

BỘ NỘI VỤ

BÁO CÁO
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
PAR INDEX 2021

(Kèm theo quyết định số 362/QĐ-BNV ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

BỘ NỘI VỤ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 362/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021
của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương****BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-BNV ngày 28/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa kết quả Chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội

dung của công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Công TTĐT của Bộ;
- Vụ (Ban) TCCB các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH	7
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	8
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	15
PHẦN MỘT TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2021	16
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	16
1. MỤC ĐÍCH	16
2. YÊU CẦU	16
II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	17
1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ	17
2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	17
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	18
1. ĐỐI TƯỢNG	18
2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	18
2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ	19
2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh	19
IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021	19
1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH	19
2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	20
3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021	24
PHẦN HAI KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2021	25
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	25
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2021	25
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	34
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	34
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ	39
2.3. Cải cách thủ tục hành chính	48
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	55
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	61
2.6. Cải cách tài chính công	69

2.7. Hiện đại hóa hành chính	76
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	83
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2021	83
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	100
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	100
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh	106
2.3. Cải cách thủ tục hành chính	112
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	116
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	121
2.6. Cải cách tài chính công.....	128
2.7. Hiện đại hóa hành chính	134
2.8. Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	141
PHẦN BA KẾT LUẬN	150
I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG	150
1. Những kết quả đạt được.....	150
2. Một số tồn tại, hạn chế.....	153
II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	155
1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ	155
2. Với các bộ, ngành và địa phương.....	156
3. Với các tổ chức chính trị - xã hội.....	158
PHỤ LỤC 1: PAR INDEX 2021 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	159
PHỤ LỤC 2: PAR INDEX 2021 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG, KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	177
PHỤ LỤC 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP BỘ.....	241
PHỤ LỤC 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP TỈNH.....	254
PHỤ LỤC 5: PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	269

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ
GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

1. Bộ Nội vụ
2. Văn phòng Chính phủ
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Tài chính
5. Bộ Khoa học và Công nghệ
6. Bộ Thông tin và Truyền thông

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	26
Biểu đồ 2: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần.....	28
Biểu đồ 3: Mức độ cải thiện Chỉ số tổng hợp của các bộ năm 2021 so với năm 2020.....	29
Biểu đồ 4: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC qua các năm.....	29
Biểu đồ 5: So sánh các giá trị của Chỉ số CCHC của các bộ giai đoạn 2016 - 2021.....	30
Biểu đồ 6: So sánh giá trị trung bình các chỉ số thành phần của các bộ giai đoạn 2016 - 2021.....	30
Biểu đồ 7: So sánh giá trị tăng giảm (%) của các chỉ số thành phần của năm 2021 và năm 2020.....	31
Biểu đồ 8: So sánh giá trị trung bình của các chỉ số thành phần năm 2021 với năm 2020.....	33
Biểu đồ 9: Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính”.....	35
Biểu đồ 10: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ so sánh năm 2021 với năm 2020.....	36
Biểu đồ 11: Điểm số các tiêu chí của lĩnh vực “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”.....	37
Biểu đồ 12: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”.....	38
Biểu đồ 13: Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ”.....	40
Biểu đồ 14: Giá trị trung bình lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ” qua các năm 2019 - 2021.....	41
Biểu đồ 15: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020.....	42
Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ”.....	43
Biểu đồ 17: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ”.....	44
Biểu đồ 18: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các TCTP của tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”.....	46

Biểu đồ 19: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2021 với năm 2020 và năm 2019.....	46
Biểu đồ 20: So sánh giá trị của 06 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”	47
Biểu đồ 21: Chỉ số thành phần “Cải cách thủ tục hành chính”	49
Biểu đồ 22: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020.....	50
Biểu đồ 23: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”	51
Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”	52
Biểu đồ 25: Giá trị trung bình của các TCTP thuộc lĩnh vực “Cải cách TTHC” qua điều tra XHH	53
Biểu đồ 26: So sánh giá trị của 04 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC”	53
Biểu đồ 27: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các TCTP thuộc lĩnh vực “Cải cách TTHC” qua điều tra XHH.....	54
Biểu đồ 28: Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”	56
Biểu đồ 29: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020.....	56
Biểu đồ 30: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực “Cải cách tổ chức.....	57
Biểu đồ 31: So sánh tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính” năm 2021 với năm 2020	58
Biểu đồ 32: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học	59
Biểu đồ 33: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH.....	60
Biểu đồ 34: Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC”	62
Biểu đồ 35: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020	63
Biểu đồ 36: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2019	63
Biểu đồ 37: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức”	64

Biểu đồ 38: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức”	65
Biểu đồ 39: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí qua điều tra XHH	66
Biểu đồ 40: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức”	68
Biểu đồ 41: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của.....	68
Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”	70
Biểu đồ 43: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”	71
Biểu đồ 44: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công” năm 2021 với năm 2020 và năm 2019	73
Biểu đồ 45: Giá trị các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	74
Biểu đồ 46: Điểm đạt được tại các tiêu chí điều tra XHH đánh giá “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”	75
Biểu đồ 47: Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”	77
Biểu đồ 48: So sánh giá trị tăng, giảm Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của các bộ năm 2021 với năm 2020	78
Biểu đồ 49: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” năm 2021 với năm 2020 và năm 2019.....	79
Biểu đồ 50: Giá trị các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”	80
Biểu đồ 51: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”	80
Biểu đồ 52: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH.....	81
Biểu đồ 53: Tỷ lệ điểm đạt được tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH	82
Biểu đồ 54: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021	83
Biểu đồ 55: Chỉ số CCHC năm 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	86
Biểu đồ 56: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố năm 2021 theo địa lý	87
Biểu đồ 57: So sánh khoảng cách Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất giai đoạn 2016 - 2021	90
Biểu đồ 58: So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC theo vùng kinh tế giữa các năm 2020, 2021	91

Biểu đồ 59: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc.....	92
Biểu đồ 60: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng.....	92
Biểu đồ 61: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên.....	93
Biểu đồ 62: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.....	93
Biểu đồ 63: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Đông Nam Bộ.....	94
Biểu đồ 64: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Tây Nam Bộ.....	94
Biểu đồ 65: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2018 - 2021.....	95
Biểu đồ 66: So sánh kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và đánh giá tác động của CCHC giai đoạn 2017 - 2021.....	96
Biểu đồ 67: So sánh kết quả điểm các nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC tại địa phương các năm 2019 - 2021.....	98
Biểu đồ 68: So sánh tỷ lệ điểm khảo sát giữa các nhóm đối tượng đánh giá CCHC tại địa phương năm 2021.....	99
Biểu đồ 69: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố từ 2012 - 2021.....	100
Biểu đồ 70: Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2021 theo địa lý.....	101
Biểu đồ 71: Kết quả đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" của các tỉnh, thành phố năm 2021.....	103
Biểu đồ 72: So sánh Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" theo vùng kinh tế giữa các năm 2019 -2021.....	105
Biểu đồ 73: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2021.....	106
Biểu đồ 74: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh".....	107
Biểu đồ 75: So sánh giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" theo 6 vùng kinh tế trong 4 năm gần nhất.....	109

Biểu đồ 76: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL địa phương các năm 2019 - 2021	110
Biểu đồ 77: So sánh kết quả Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2021	112
Biểu đồ 78: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố năm 2021.....	114
Biểu đồ 79: So sánh mức độ thay đổi Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố giữa năm 2020 và 2021	115
Biểu đồ 80: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021	116
Biểu đồ 81: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính"	117
Biểu đồ 82: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" theo vùng kinh tế giữa các năm 2019 - 2021	119
Biểu đồ 83: So sánh đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính trong 5 năm gần nhất	120
Biểu đồ 84: So sánh Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC" các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021	121
Biểu đồ 85: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC" các tỉnh, thành phố năm 2021	123
Biểu đồ 86: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC" của địa phương các năm 2019 - 2021	124
Biểu đồ 87: So sánh 04 tiêu chí thành phần đánh giá tác động của CCHC đến công tác quản lý và chất lượng đội ngũ CBCCVC tại địa phương các năm 2020 - 2021	127
Biểu đồ 88: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021.....	128
Biểu đồ 89: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" của các tỉnh, thành phố giữa các năm 2019 - 2021 theo vùng kinh tế.....	132
Biểu đồ 90: So sánh kết quả 4 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các năm 2019 - 2021	133
Biểu đồ 91: So sánh Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021.....	134
Biểu đồ 92: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" các tỉnh, thành phố năm 2021	136

Biểu đồ 93: So sánh Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" theo khu vực kinh tế các năm 2020 - 2021	137
Biểu đồ 94: So sánh tỷ lệ điểm trung bình các tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" các tỉnh, thành phố các năm 2020, 2021	138
Biểu đồ 95: Tỷ lệ điểm trung bình của các tiêu chí thành phần đánh giá tác động của CCHC đến hiện đại hóa hành chính của các địa phương.....	140
Biểu đồ 96: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh" năm 2021.....	141
Biểu đồ 97: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của địa phương" năm 2021 theo địa lý.....	142
Biểu đồ 98: So sánh Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh" năm 2021 theo vùng kinh tế.....	144
Biểu đồ 99: Kết quả xếp hạng tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức tại các tỉnh, thành phố năm 2021.....	147
Biểu đồ 100: So sánh kết quả đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức tại địa phương giai đoạn 2017 - 2021 theo các yếu tố	148

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ	25
Bảng 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần.....	33
Bảng 3: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ	34
Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	39
Bảng 5: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	45
Bảng 6: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ	48
Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”	55
Bảng 8: So sánh điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2021 và 2020	59
Bảng 9: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC”	61
Bảng 10: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của các bộ, cơ quan ngang bộ qua điều tra xã hội học năm 2021 và 2020.....	67
Bảng 11: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”	69
Bảng 12: Điểm đạt được của các tiêu chí thành phần thuộc.....	72
Bảng 13: Tỷ lệ điểm đạt được của các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”	73
Bảng 14: Điểm đạt được và kết quả Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	76
Bảng 15: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2021	84
Bảng 16: Kết quả điểm, xếp hạng Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” các tỉnh, thành phố năm 2021	102
Bảng 17: Kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” của các địa phương	129
Bảng 18: Kết quả đánh giá các tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố năm 2021	145

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCCI	Bưu chính công ích
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TN& MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ VH, TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BPTN&TKQ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
CCVC	Công chức, viên chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CPĐT	Chính phủ điện tử
CQHC	Cơ quan hành chính
DVC	Dịch vụ công
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
ĐTXHH	Điều tra xã hội học
XH	Xếp hạng
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
HCNN	Hành chính nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
MCLT	Một cửa liên thông
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PAKN	Phản ánh, kiến nghị
PAR INDEX	Public Administration Reform Index (Chỉ số cải cách hành chính)
QH	Quốc hội
QLNN	Quản lý nhà nước
TCBM	Tổ chức bộ máy
TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính
TTCP	Thanh tra Chính phủ
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2021

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. MỤC ĐÍCH

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước trong từng giai đoạn.

- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các bộ, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. YÊU CẦU

- Chỉ số CCHC năm 2021 tiếp tục bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ; cụ thể hóa các chỉ tiêu tại một số văn bản pháp luật về công tác tổ chức, bộ máy, công tác cán bộ, các văn bản chỉ đạo về cải cách thủ tục hành chính, chính phủ điện tử, chính phủ số.

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm ở các bộ, các tỉnh.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các bộ, các tỉnh.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn

định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 40 tiêu chí và 99 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 7 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 8 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 24 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại Phụ lục 3 (kèm theo Báo cáo này).

2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí, 102 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 9 tiêu chí

và 17 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần;

+ Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 6 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Phụ lục 4 (kèm theo Báo cáo này).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. ĐỐI TƯỢNG

- Ở cấp Trung ương: Có 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2021 (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ).

02 cơ quan đặc thù là Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan ngang bộ còn lại.

- Ở cấp địa phương: 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2021.

2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Tự đánh giá: Các bộ, các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ, tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Bộ Nội vụ thẩm định điểm số tự đánh giá của các bộ, các tỉnh với sự tư vấn của Hội đồng thẩm định. Căn cứ vào theo dõi thực tế, điểm tự đánh giá của các bộ, các tỉnh sẽ được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng. Điểm này được gọi là điểm Bộ Nội vụ đánh giá (theo quy định tại Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Việc điều tra xã hội học được tiến hành thông qua phát phiếu khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 36.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 3.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

- Thang điểm đánh giá là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 4.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021

Năm 2021, các bộ, tỉnh tiếp tục thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và các văn bản hướng dẫn triển khai. Đến nay, Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2021 với các nội dung sau đây:

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

Thực hiện Kế hoạch tại Quyết định số 838/QĐ-BNV ngày 28/7/2021, Bộ Nội vụ đã tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc để triển khai thực hiện (ngày 30/12/2021) và đã ban hành 02 văn bản hướng dẫn triển khai công tác xác định Chỉ số CCHC năm 2021 (CV số 23/BNV-CCHC, 25/BNV-CCHC ngày 04/01/2022), trong đó, đã đổi mới phương thức tổ chức triển khai một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 có những diễn biến phức tạp; đồng thời, xác định rõ nhiệm vụ, thời gian và trách nhiệm của các bộ, tỉnh trong quá trình triển khai công tác xác định Chỉ số CCHC năm 2021.

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nội vụ, đến ngày 15/02/2022, các bộ, tỉnh đã hoàn thành việc rà soát số liệu thống kê, tổng hợp tài liệu kiểm chứng để thực hiện đánh

giá, tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2021, phê duyệt báo cáo và gửi dữ liệu kết quả tự đánh giá đến Bộ Nội vụ qua phần mềm Quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC, đảm bảo đúng tiến độ đề ra theo Kế hoạch.

Căn cứ kết quả tự đánh giá của các bộ, tỉnh, Bộ Nội vụ đã phân công các bộ, cơ quan là thành viên Hội đồng thẩm định triển khai thẩm định kết quả tự đánh giá đối với từng lĩnh vực, tiêu chí thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan. Việc thẩm định được thực hiện trên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC và theo quy trình quy định tại Quyết định số 155/QĐ-BNV ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành Quy chế hoạt động của HĐĐĐ và Tổ Thư ký. Công tác thẩm định được tiến hành 02 vòng (tiến hành từ ngày 28/2 - 28/3/2022), có sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất trong các thành viên Hội đồng thẩm định, bảo đảm tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các bộ, tỉnh thuộc đối tượng đánh giá rà soát, bổ sung nội dung giải trình và các tài liệu kiểm chứng về kết quả thẩm định đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

Sau khi có kết quả thẩm định của các bộ, cơ quan, Bộ Nội vụ đã tiến hành rà soát lại toàn bộ các nội dung tự đánh giá của các bộ, tỉnh, kết quả thẩm định của các bộ, cơ quan, đối chiếu với các yêu cầu, tiêu chuẩn để bảo đảm các nội dung tự đánh giá, thẩm định của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được thực hiện đúng theo quy định của Chỉ số CCHC, sát với thực tiễn. Trên cơ sở kết quả đã được rà soát, thẩm định kỹ lưỡng, ngày 22/4/2022, Hội đồng thẩm định đã họp đánh giá tình hình triển khai và thông qua kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Phương thức tổ chức điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2021 có nhiều đổi mới mang tính đột phá với việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động khảo sát, tổng hợp dữ liệu điều tra XHH các nhóm đối tượng. Theo đó, Bộ Nội vụ đã xây dựng Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và tiến hành khảo sát trực tuyến, với các phiếu khảo sát điện tử được gửi đến địa chỉ hộp thư của từng đối tượng trả lời phiếu. Sau khi các phiếu khảo sát được trả lời, hoàn thành và gửi về hệ thống, hệ thống sẽ tổng hợp và tính ra kết quả điểm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tương ứng với các câu hỏi trong phiếu. Kết quả điểm của các

tiêu chí đánh giá qua khảo sát được tính, cập nhật theo thời gian thực trong suốt thời gian khảo sát. Quá trình triển khai đã được Bộ Nội vụ phối hợp chặt chẽ với các bộ, tỉnh tiến hành như sau:

- **Lập danh sách đối tượng** khảo sát: Từ 05/01 - 10/01/2022, các bộ, tỉnh đăng nhập phần mềm và nhập thông tin, địa chỉ email của đối tượng khảo sát theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

- Thực hiện khảo sát: Bộ Nội vụ gửi phiếu khảo sát đến địa chỉ email của từng đối tượng khảo sát thông qua phần mềm điều tra XHH. Các đối tượng kiểm tra email và thực hiện trả lời phiếu khảo sát trên các thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại). Thời gian thực hiện khảo sát là từ ngày 15/01 - 20/02/2022.

- Theo dõi, giám sát: Trong quá trình trả lời phiếu khảo sát, các bộ, tỉnh đăng nhập phần mềm để theo dõi tiến độ trả lời phiếu của các đối tượng thuộc bộ, địa phương mình để kịp thời báo cáo, đôn đốc và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc (nếu có). Bộ Nội vụ thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ và quá trình trả lời phiếu của các đối tượng thông qua các chức năng của phần mềm; kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp có dấu hiệu không thực hiện đúng quy định về trả lời phiếu; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với bộ, tỉnh để tháo gỡ những vướng mắc về kỹ thuật, công nghệ.

Theo kết quả thu được trên hệ thống, Bộ Nội vụ đã tiến hành khảo sát tổng số trên 49.600 phiếu lãnh đạo, quản lý các cấp, cao gấp 2.25 lần so với năm 2020 (năm 2020 chỉ có khoảng 22.000 phiếu).

2.1. Đối tượng điều tra xã hội học

- **Cấp bộ:** (1) Lãnh đạo cấp Vụ/Cục/Tổng cục; (2) Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (3) Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (4) Công chức phụ trách cải cách hành chính của 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC; (5) Lãnh đạo Hội, hiệp hội đánh giá các bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực chính của hội.

- **Cấp tỉnh:** (1) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố; (3) Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan

chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố; (4) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; (5) Doanh nghiệp; (6) Người dân (Kết quả điều tra xã hội học đối với doanh nghiệp và người dân được thực hiện qua Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - Chỉ số SIPAS).

2.2. Cỡ mẫu dự kiến

Tổng số dự kiến 50.605 mẫu khảo sát (chưa tính gần 30.000 mẫu khảo sát người dân, tổ chức của Chỉ số SIPAS 2021), cụ thể:

2.2.1. Cấp bộ:

Tổng số: 22.853. Trong đó:

- Lãnh đạo cấp vụ/cục/tổng cục của 19 bộ, cơ quan ngang bộ: 1.658 mẫu (theo số lượng đơn vị vụ/cục/tổng cục của mỗi bộ);
- Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản: 3.739 mẫu;
- Lãnh đạo Hội, hiệp hội đánh giá các Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực chính của Hội: 200 mẫu (Đối với các bộ, cơ quan có nhiều Hội/Hiệp hội thì lựa chọn tối đa 5 Hội/Hiệp hội);
- Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 16.403 mẫu;
- Công chức phụ trách cải cách hành chính của các bộ: 853 mẫu (Khảo sát mỗi đơn vị thuộc bộ 02 công chức phụ trách cải cách hành chính).

2.2.2. Cấp tỉnh

Tổng số: 27.752. Trong đó:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố: 3.619 mẫu;
- Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của tỉnh: 4.089 mẫu;
- Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về cải cách hành chính của tỉnh: 17.932 mẫu;

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện: 2.112 mẫu;
- Người dân và Doanh nghiệp: Thực hiện điều tra xã hội học theo Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 và Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021.

Bộ Nội vụ đã phối hợp với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các cơ quan liên quan thực hiện khảo sát gần 30.000 người dân, tổ chức để phục vụ xác định Chỉ số hài lòng đối với sự phục vụ hành chính (SIPAS) năm 2021; đồng thời, kết quả khảo sát người dân, doanh nghiệp cũng được sử dụng trong một số tiêu chí để tính điểm, đánh giá trong Chỉ số CCHC năm 2021 của các tỉnh theo quy định tại Quyết định số 1149/QĐ-BNV.

2.3. Phiếu điều tra

2.3.1. Phiếu cấp bộ

- Mẫu phiếu 01CB/2021: Khảo sát Lãnh đạo cấp Vụ;
- Mẫu phiếu 02CB/2021: Khảo sát Lãnh đạo Sở đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ;
- Mẫu phiếu 02CB-HH/2021: Khảo sát Hội, hiệp hội;
- Mẫu phiếu 03CB/2021: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ;
- Mẫu phiếu 04CB/2021: Khảo sát công chức phụ trách cải cách hành chính thuộc Bộ đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ.

2.3.2. Phiếu cấp tỉnh

- Mẫu phiếu 01CT/2021: Khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá cải cách hành chính của tỉnh;
- Mẫu phiếu 02CT/2021: Khảo sát Lãnh đạo cấp sở đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 03CT/2021: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 04CT/2021: Khảo sát Lãnh đạo cấp huyện đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh.

2.4. Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ được tổng hợp

Đối tượng	Số phiếu đã gửi	Số phiếu đã trả lời	Tỷ lệ %
01 CB (LĐ vụ đánh giá Bộ)	1658	1488	89.75%
02 CB (LĐ sở đánh giá Bộ)	3739	3688	98.64%
02 CB-HH (LĐ Hiệp hội đánh giá Bộ chủ quản)	200	126	63.00%
03 CB (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá Bộ)	16403	16186	98.68%
04 CB (Công chức CCHC đánh giá Bộ)	853	814	95.43%
<i>Cộng (Bộ)</i>	22.853	22.302	97.59%
01 CT (Đại biểu HĐND tỉnh đánh giá tỉnh)	3619	3408	94.17%
02 CT (LĐ Sở đánh giá tỉnh)	4089	4051	99.07%
03 CT (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá tỉnh)	17932	17791	99.21%
04 CT (LĐ huyện đánh giá tỉnh)	2112	2091	99.01%
<i>Cộng (Tỉnh)</i>	27.752	27.341	98.52%
Tổng (Bộ + Tỉnh)	50.605	49.643	98.10%

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Hội đồng thẩm định thông qua và kết quả điểm điều tra xã hội học trên phần mềm quản lý, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC, Bộ Nội vụ đã tổng hợp, tính toán, xác định các chỉ số, phân tích các dữ liệu liên quan, cả định lượng và định tính, để từ đó xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2021. Báo cáo đã tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp (PAR INDEX) và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng bộ, từng tỉnh, đồng thời có phân tích cụ thể các tác động của CCHC trên từng lĩnh vực, phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương.

PHẦN HAI

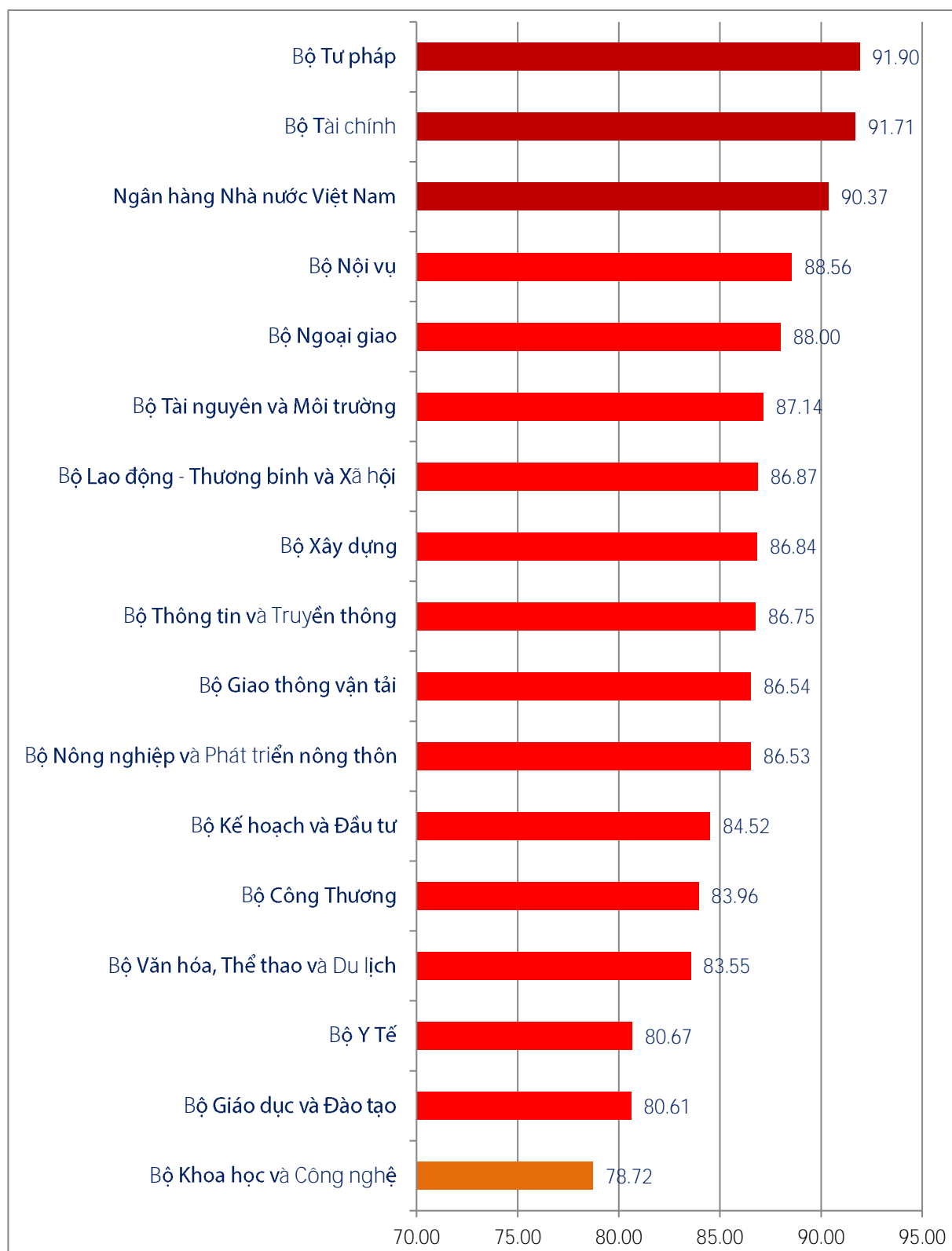
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2021

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2021

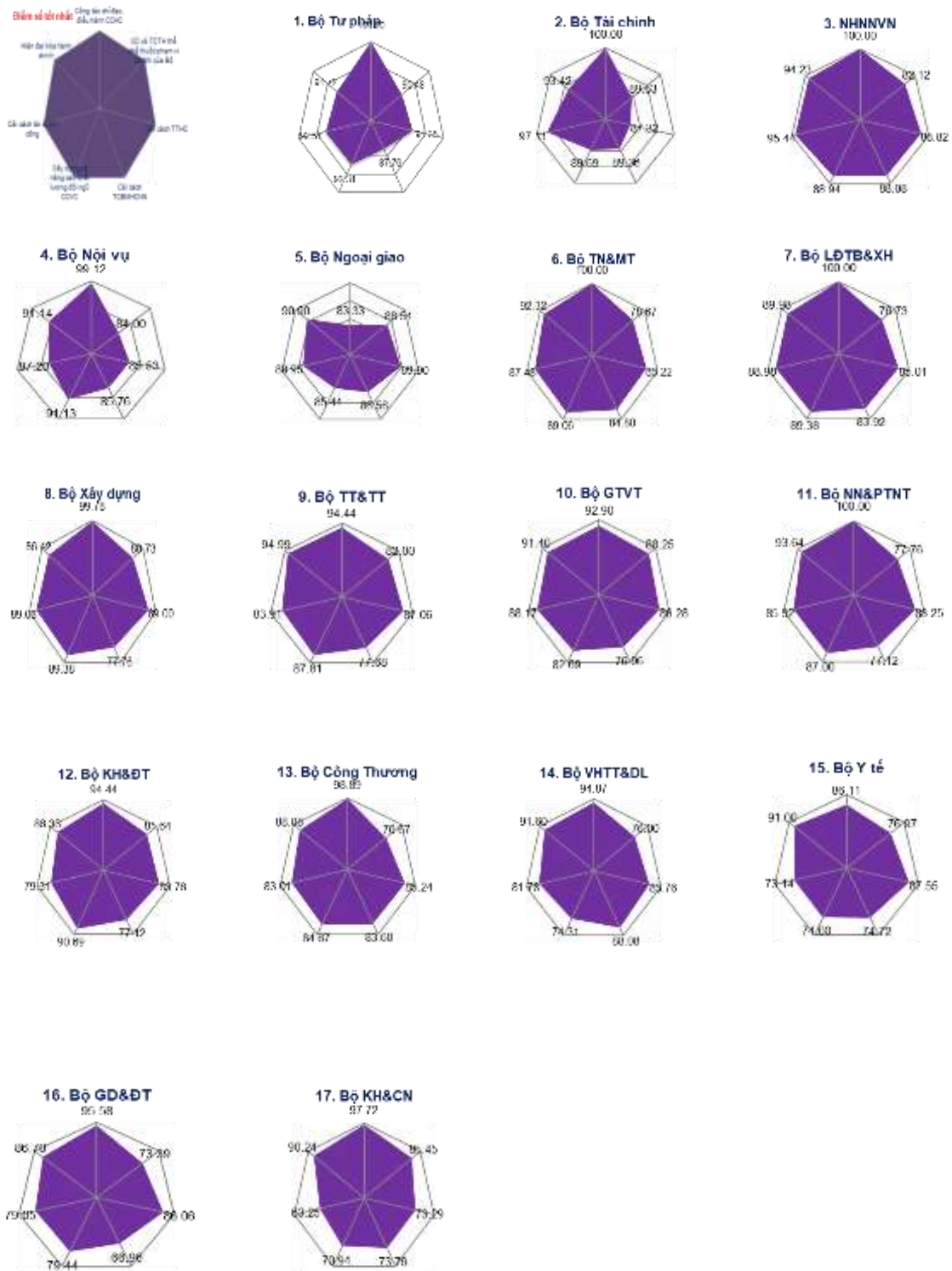
Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số PAR INDEX 2021
1.	Bộ Tư pháp	62.76	29.14	91.90	91.90
2.	Bộ Tài chính	62.10	29.61	91.71	91.71
3.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	60.82	29.55	90.37	90.37
4.	Bộ Nội vụ	60.27	28.29	88.56	88.56
5.	Bộ Ngoại giao	59.64	28.36	88.00	88.00
6.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	60.76	26.38	87.14	87.14
7.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	60.07	26.80	86.87	86.87
8.	Bộ Xây dựng	59.86	26.98	86.84	86.84
9.	Bộ Thông tin và Truyền thông	58.76	27.99	86.75	86.75
10.	Bộ Giao thông vận tải	59.64	26.90	86.54	86.54
11.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59.44	27.09	86.53	86.53
12.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	56.92	27.60	84.52	84.52
13.	Bộ Công Thương	57.76	26.20	83.96	83.96
14.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.88	28.67	83.55	83.55
15.	Bộ Y Tế	54.91	25.76	80.67	80.67
16.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	54.30	26.31	80.61	80.61
17.	Bộ Khoa học và Công nghệ	53.32	25.40	78.72	78.72
				<i>Trung bình</i>	86.07

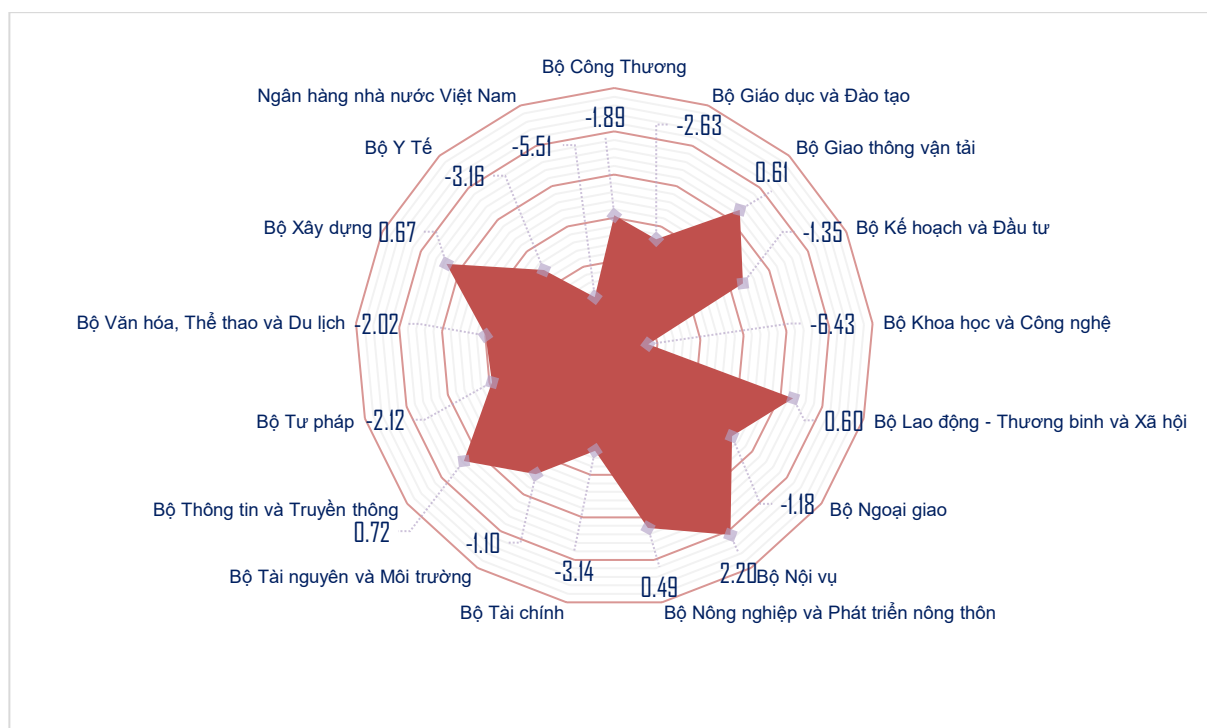


Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ

-
- Kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 các bộ, cơ quan ngang bộ có 03 nhóm điểm:
 - + Kết quả Chỉ số CCHC trên 90%, bao gồm 03 đơn vị: Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 - + Kết quả Chỉ số CCHC từ trên 80% đến dưới 90%, bao gồm 13 đơn vị: Bộ Nội vụ; Bộ Ngoại giao; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công Thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Kết quả Chỉ số CCHC dưới 80% có 01 đơn vị là Bộ Khoa học và Công nghệ với giá trị Chỉ số CCHC là 78.72%.
 - Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 là 86.07%, giảm 1.49% so với năm 2020 (giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 là 87.56%).
- Có 11/17 bộ có Chỉ số CCHC năm 2021 trên mức giá trị trung bình. Bộ Tư pháp đạt Chỉ số CCHC năm 2021 cao nhất với kết quả là 91.90%. Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 thấp nhất với giá trị 78.72% (Bảng 1, Biểu đồ 1).

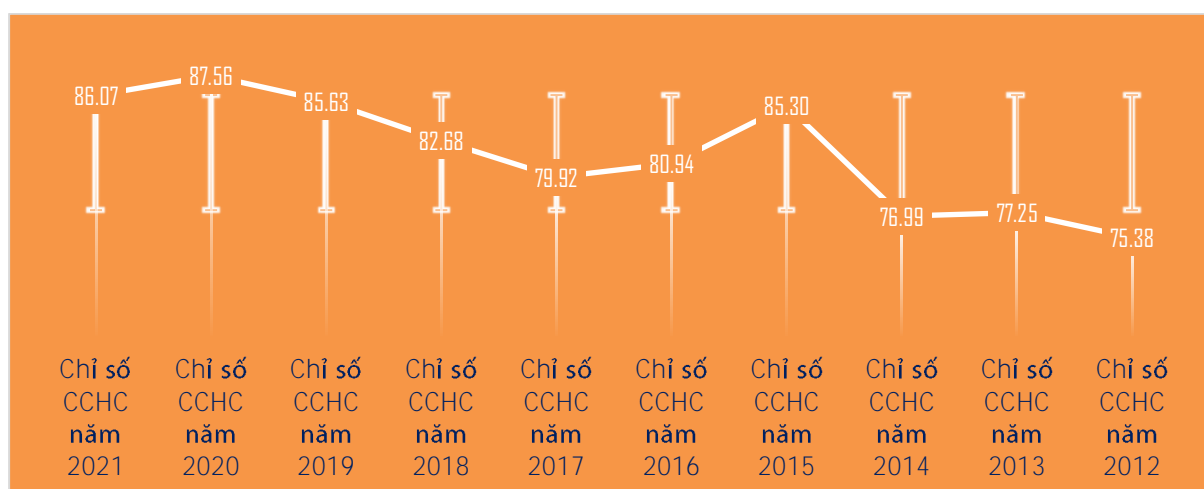


Biểu đồ 2: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần

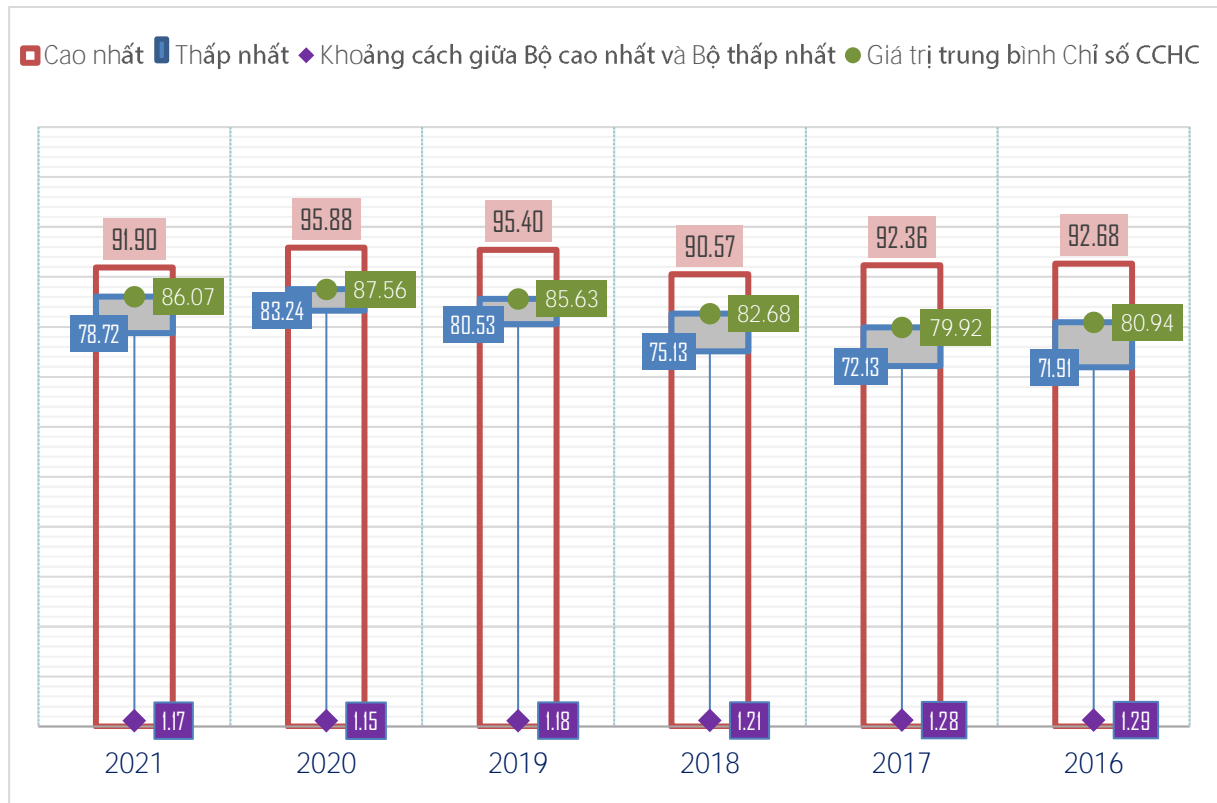


Biểu đồ 3: Mức độ cải thiện Chỉ số tổng hợp của các bộ năm 2021 so với năm 2020

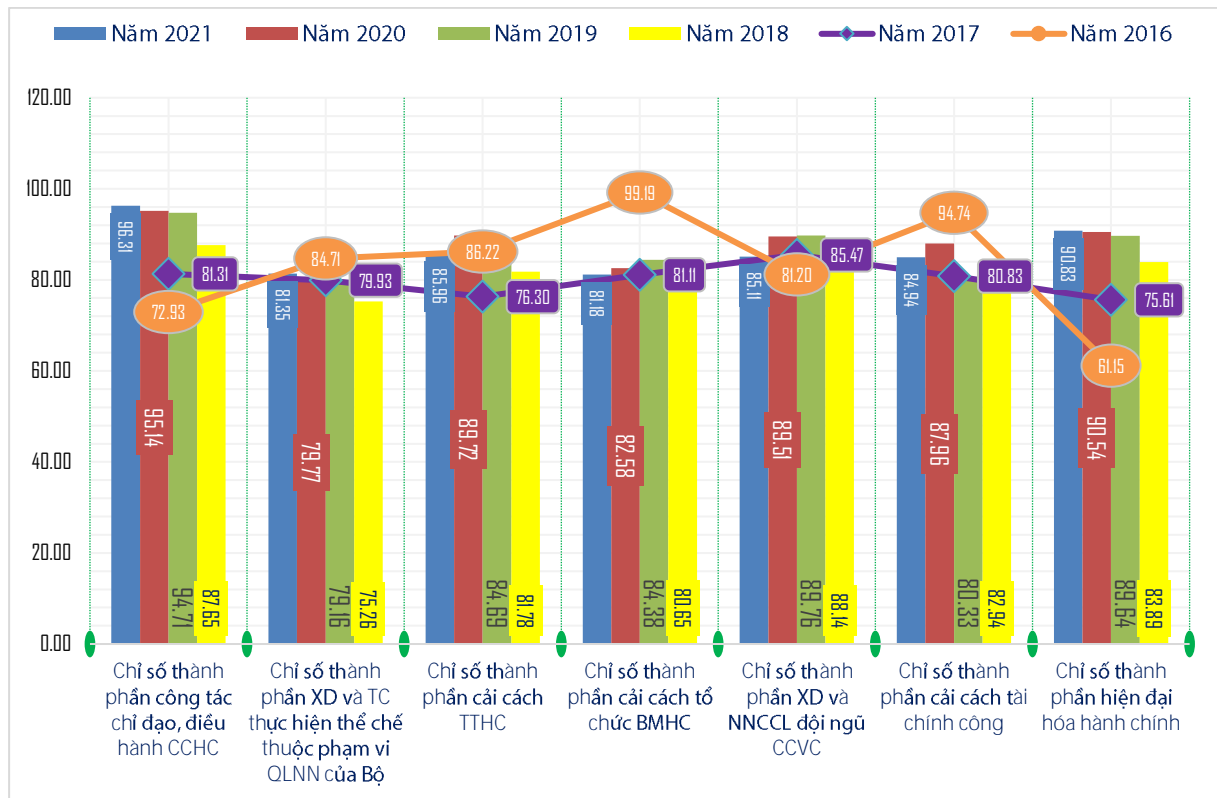
Kết quả đánh giá năm 2021 cho thấy, có 06/17 đơn vị có Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2020, đó là: Bộ Nội vụ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Bộ Nội vụ có giá trị điểm số tăng cao nhất với giá trị là 2.20 (Biểu đồ 3). Mặc dù giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 giảm so với năm 2020; nhưng nhìn lại cả quá trình đánh giá 10 năm qua vẫn cho thấy xu hướng biến động tăng của Chỉ số CCHC, giá trị trung bình của Chỉ số CCHC năm 2021 đã tăng cao hơn 10.69% so với Chỉ số CCHC năm 2012 (Biểu đồ 4).



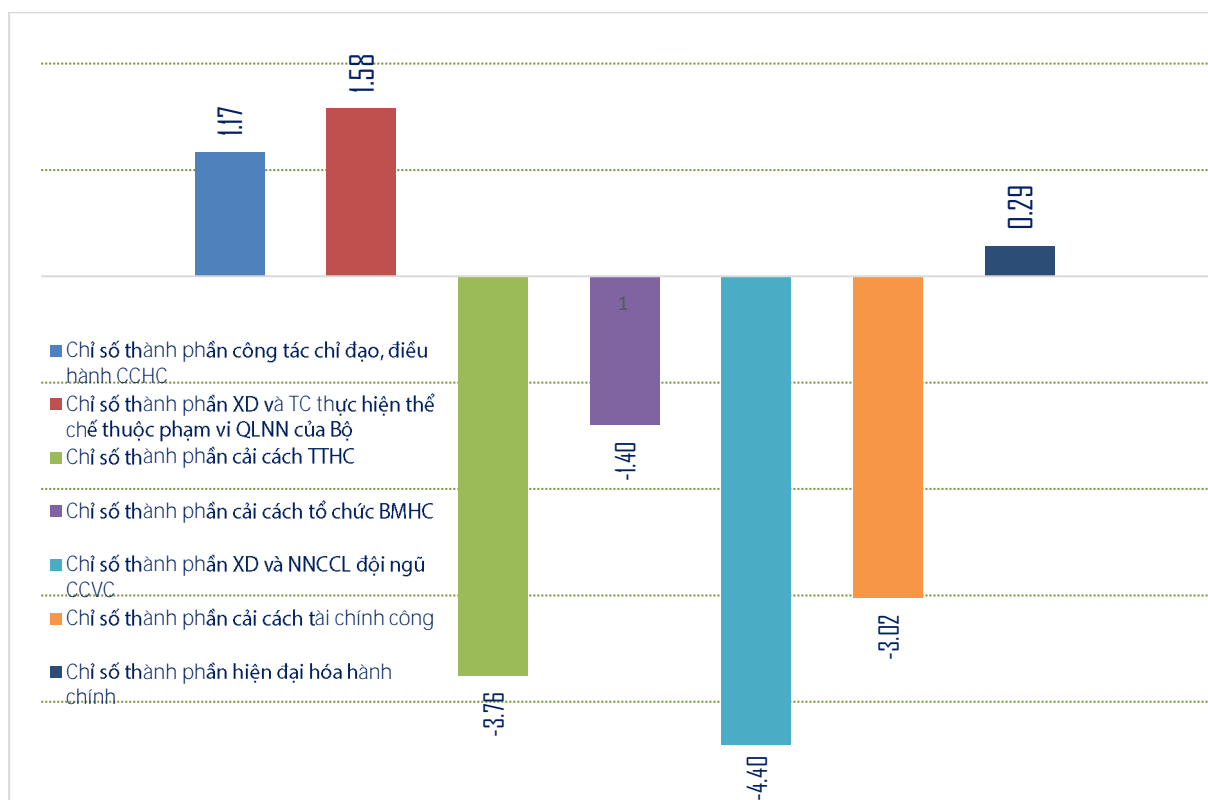
Biểu đồ 4: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC qua các năm



Biểu đồ 5: So sánh các giá trị của Chỉ số CCHC của các bộ giai đoạn 2016 - 2021



Biểu đồ 6: So sánh giá trị trung bình các chỉ số thành phần của các bộ giai đoạn 2016 - 2021



Biểu đồ 7: So sánh giá trị tăng giảm (%) của các chỉ số thành phần của năm 2021 và năm 2020

Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực cho thấy, có 3/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2020, bao gồm: “Công tác chỉ đạo, điều hành”; “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ” và “Hiện đại hóa hành chính”.

Có 4/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2020, đó là các chỉ số thành phần: “Cải cách TTHC”; “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”; “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” và “Cải cách tài chính công. Phân tích cụ thể 07 chỉ số thành phần cho thấy:

- Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” có giá trị tăng hơn so với năm 2020 với giá trị là 1.17% (từ 95.14% năm 2020 lên 96.31% năm 2021) (Bảng 2, Biểu đồ 7, Biểu đồ 8). Có 6/17 bộ đạt 100% số điểm tại Chỉ số thành phần này (Biểu đồ 9); trong khi đó năm 2020, có 4/17 bộ, năm 2019 có 9/17 bộ đạt 100% số điểm tại Chỉ số thành phần này. So sánh giữa các năm của giai đoạn 2016 - 2021 cho thấy, Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” có giá trị tăng đều qua các năm (Biểu đồ 6).

- Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ” có giá trị tăng hơn so với năm 2020 là 1.58%. Năm qua, với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải cách thể chế,

các bộ, cơ quan đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc xây dựng VBQPPL; trong theo dõi thi hành pháp luật, rà soát VBQPPL, trả lời kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ, đặc biệt là đánh giá tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ (Bảng 2, Biểu đồ 7, Biểu đồ 8).

- Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” có giá trị trung bình là 85.96%, giảm 3.76% so với năm 2020 (Bảng 2, Biểu đồ 7, Biểu đồ 8). Năm 2021, có 10/17 bộ không đạt điểm số tối đa tại Tiêu chí “Kiểm soát quy định TTHC”; 06/17 bộ không đạt điểm số tối đa tại Tiêu chí “Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ”. Giá trị trung bình của Tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC” chỉ đạt 70.12%, giảm 6.07% so với năm 2020 (Năm 2020, giá trị này là 76.19%) (Biểu đồ 24, Biểu đồ 25).

- Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” giảm 1.4%, từ 82.58% của năm 2020 xuống còn 81.18% năm 2021 (Bảng 2, Biểu đồ 7, Biểu đồ 8). Chỉ có 9/17 bộ đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí “Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy”. Giá trị trung bình của Tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính” chỉ đạt 69.61%, giảm 8.71% so với năm 2020 (Biểu đồ 32, Biểu đồ 33).

- Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” giảm 4.4%, từ 89.51% của năm 2020 xuống còn 85.11% của năm 2021 (Bảng 2, Biểu đồ 7, Biểu đồ 8). Có 08/17 bộ không đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí “Đánh giá phân loại công chức, viên chức”. Có 02 bộ không đạt điểm số tối đa tại Tiêu chí “Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ”. Giá trị trung bình của 02 tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” và “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” đều giảm so với năm 2020, với giá trị giảm lần lượt là 7.48% và 6.18% (Biểu đồ 39, Biểu đồ 40).

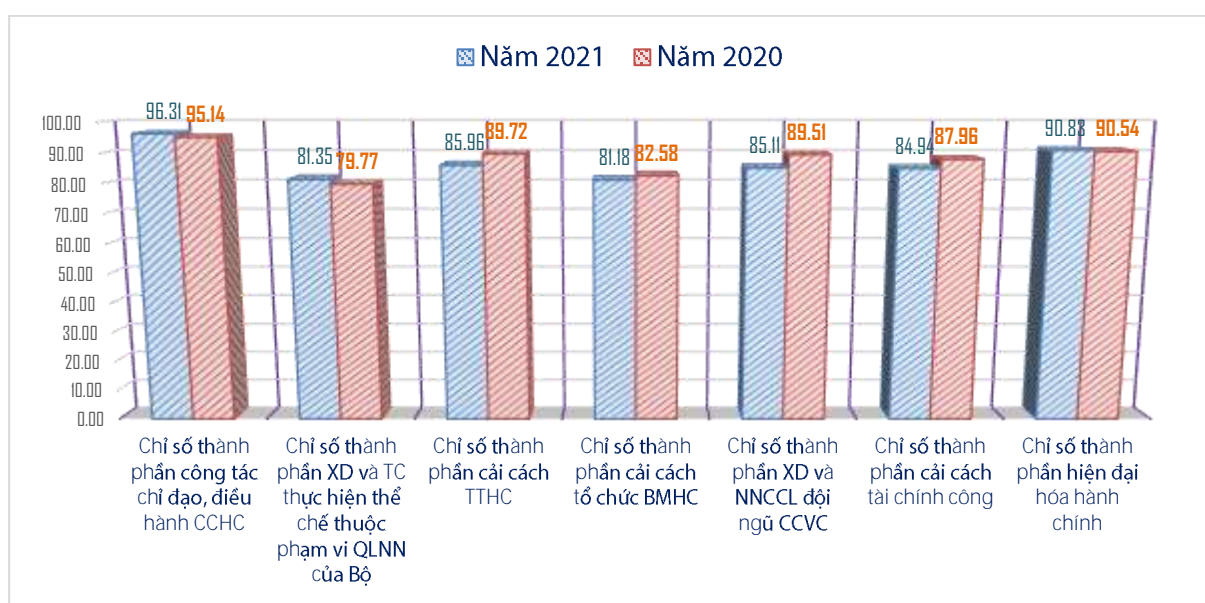
- Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình giảm 3.02%, từ 87.96% năm 2020 giảm xuống còn 84.94% năm 2021 (Bảng 2, Biểu đồ 7, Biểu đồ 8). Chỉ có 01 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Tiêu chí “Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách”, bên cạnh đó, có 09/17 bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công”. Giá trị trung bình của Tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công” giảm 9.33% so với năm 2020 (Giá trị trung bình của tiêu chí này ở năm 2020 là 90.33%) (Biểu đồ 46).

- Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2020 với giá trị tăng 0.29% (từ 90.54% của năm 2020, tăng lên 90.83% năm 2021)

(Bảng 2, Biểu đồ 7, Biểu đồ 8). Đây cũng là Chỉ số thành phần có giá trị tăng đều qua các năm trong cả giai đoạn 2016 - 2021 (Biểu đồ 6). Các bộ tiếp tục đạt tỷ lệ điểm số cao tại Tiêu chí “Cung cấp DVCTT” với 13/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí và “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI” với 16/17 bộ đạt tỷ lệ điểm số tối đa. Giá trị trung bình của Tiêu chí “Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ” đạt 95.01%, tăng 6.54% so với năm 2020 (Biểu đồ 51).

Bảng 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

STT	Các chỉ số thành phần	Giá trị trung bình năm 2021 (%)	Giá trị trung bình năm 2020 (%)
1	Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	96.31	95.14
2	Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ	81.35	79.77
3	Chỉ số thành phần cải cách TTHC	85.96	89.72
4	Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính	81.18	82.58
5	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	85.11	89.51
6	Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	84.94	87.96
7	Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	90.83	90.54



Biểu đồ 8: So sánh giá trị trung bình của các chỉ số thành phần năm 2021 với năm 2020

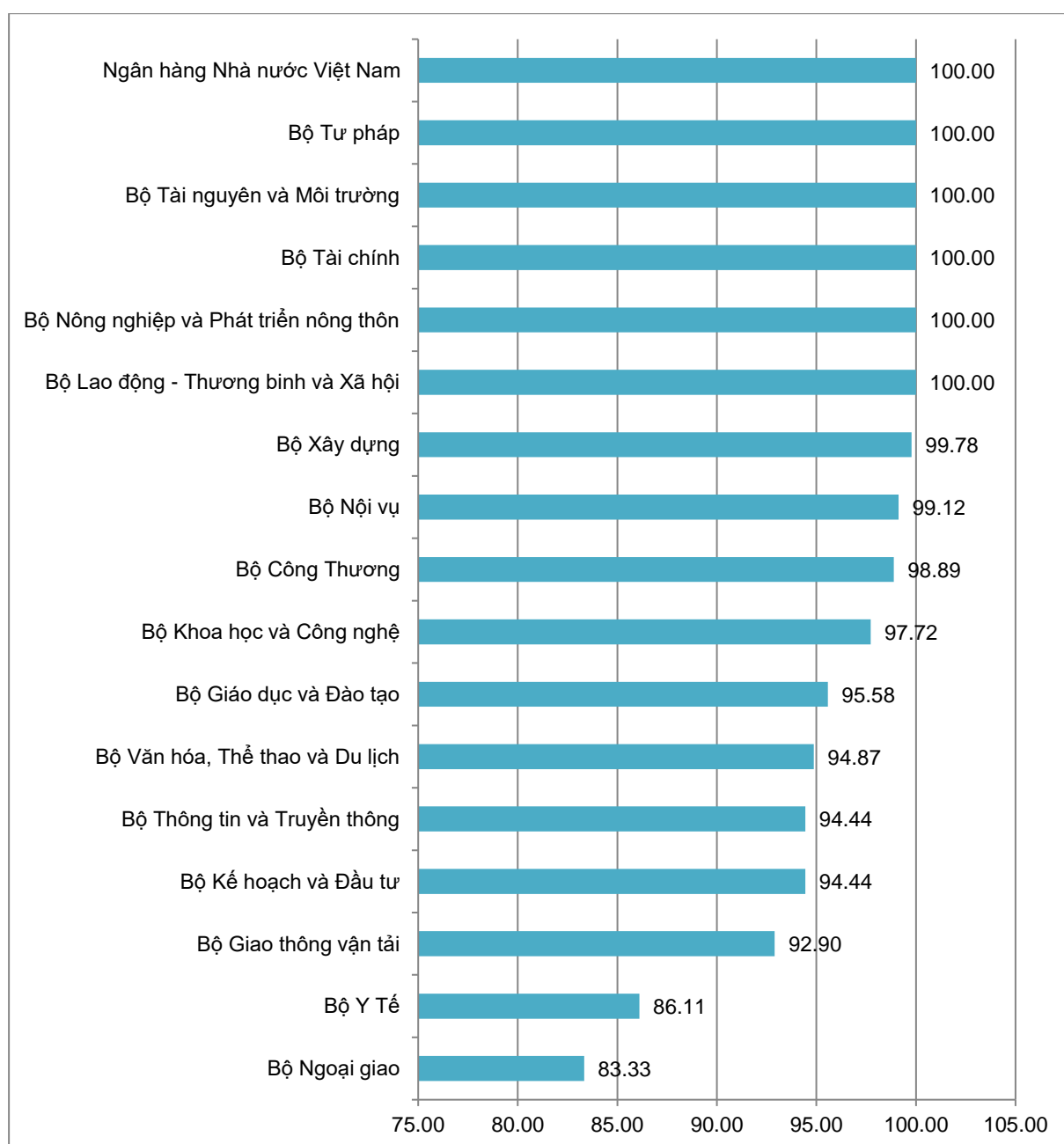
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Bảng 3: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm Chỉ đạo, điều hành CCHC (Điểm tối đa 9)	Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC (%)
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.00	100.00
2.	Bộ Tư pháp	9.00	100.00
3.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	9.00	100.00
4.	Bộ Tài chính	9.00	100.00
5.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.00	100.00
6.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	9.00	100.00
7.	Bộ Xây dựng	8.98	99.78
8.	Bộ Nội vụ	8.92	99.12
9.	Bộ Công Thương	8.90	98.89
10.	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.79	97.72
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.60	95.58
12.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.54	94.87
13.	Bộ Thông tin và Truyền thông	8.50	94.44
14.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8.50	94.44
15.	Bộ Giao thông vận tải	8.36	92.90
16.	Bộ Y tế	7.75	86.11
17.	Bộ Ngoại giao	7.50	83.33
	<i>Trung bình</i>	<i>8.67</i>	<i>96.31</i>

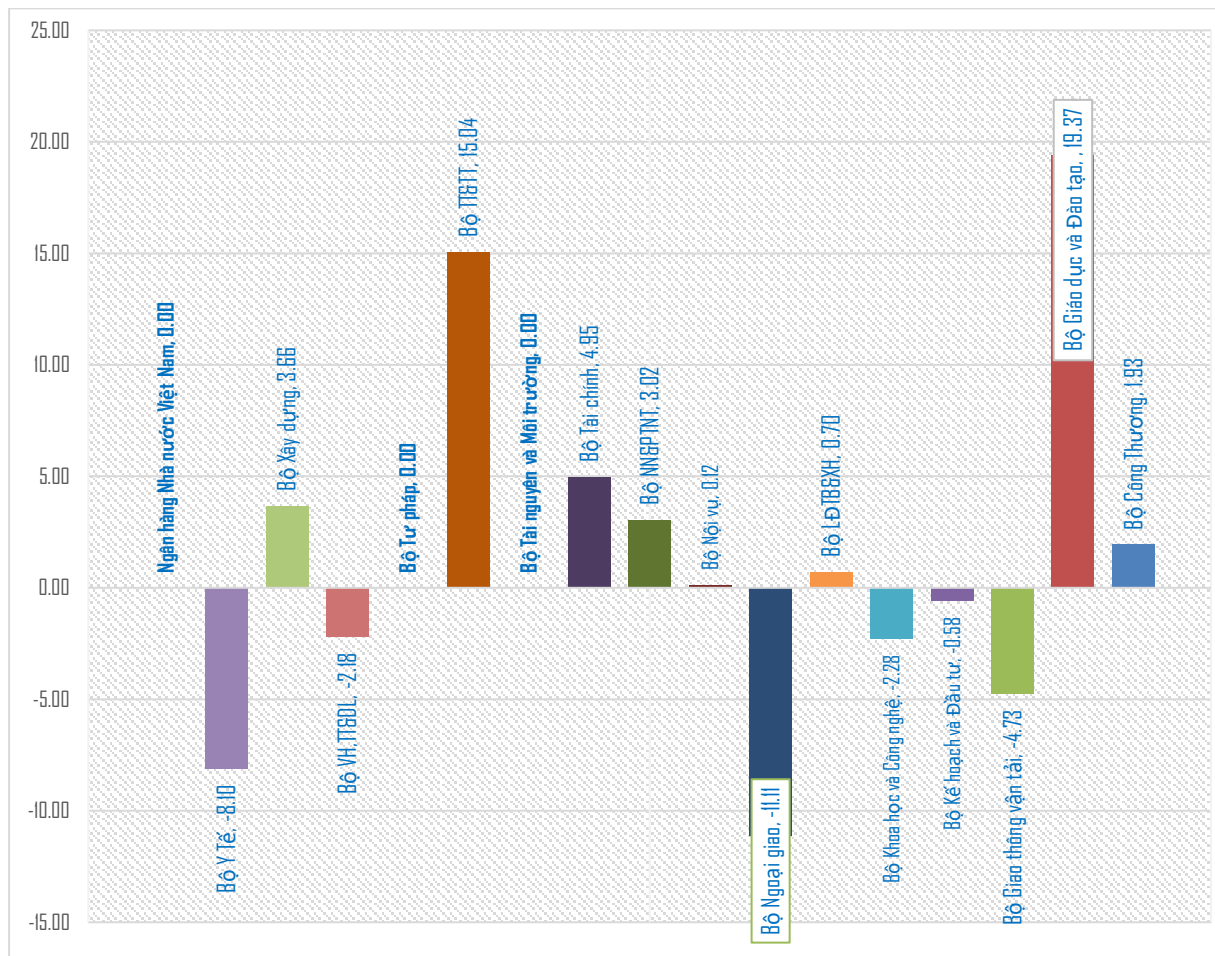
Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” có giá trị tăng hơn so với năm 2020 với giá trị là 1.17% (từ 95.14% năm 2020, lên 96.31% năm 2021). Năm 2021, có 6/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”, tuy có tăng hơn so với năm 2020, nhưng số lượng này vẫn thấp hơn năm 2019 (năm 2019 là 9 đơn vị, năm 2020 là 04 đơn vị). Chênh lệch giá trị chỉ số của các bộ tiếp tục có sự thu hẹp đáng kể với 11/17 đơn vị có Chỉ số thành phần của lĩnh vực này trên 95%, không có đơn vị nào có Chỉ số thành phần dưới 80%. Bộ Y tế và Bộ Ngoại giao là 02 đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần, với giá trị lần lượt là 86.11% và 83.33% (Bảng 3, Biểu đồ 9).



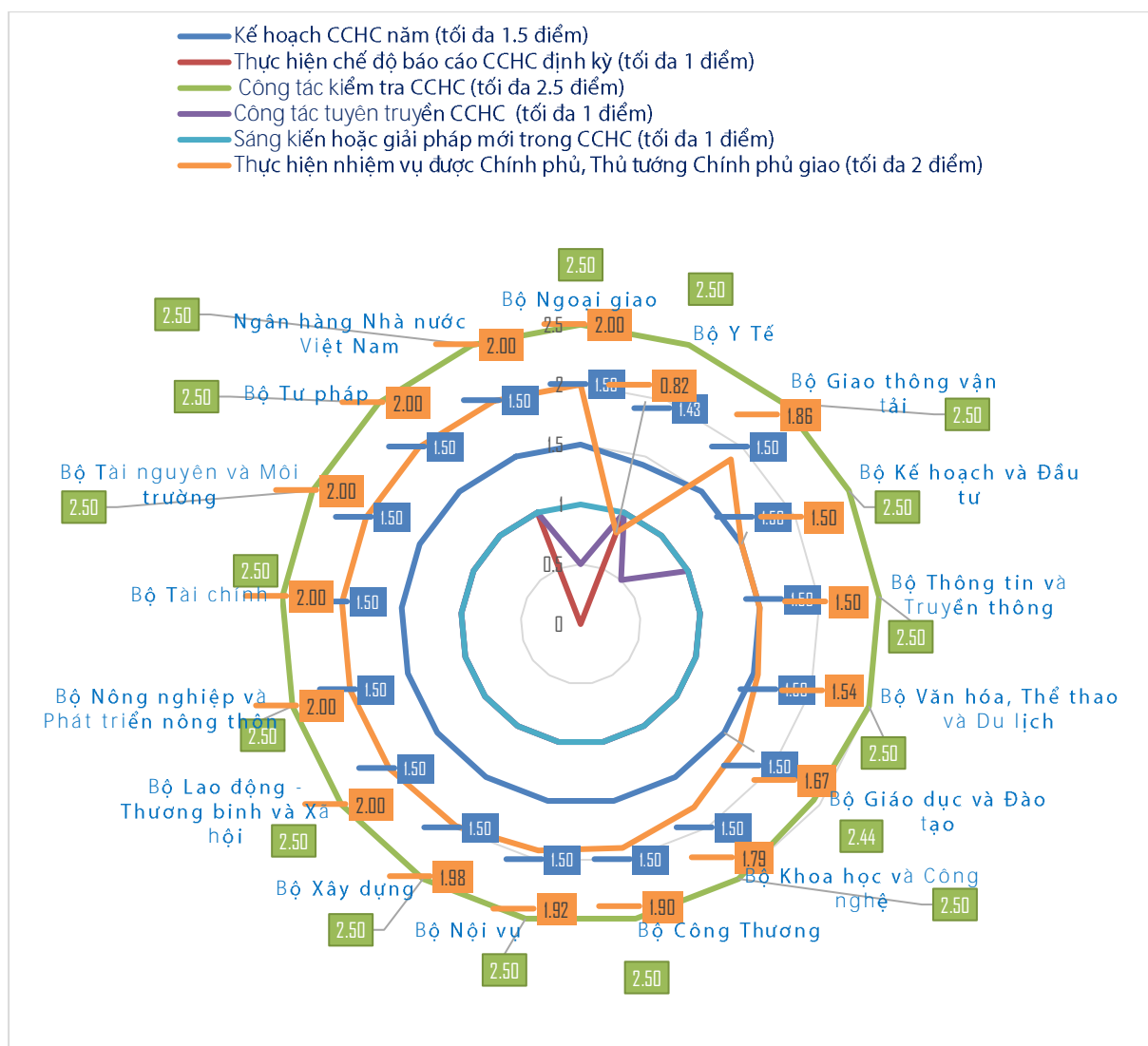
Biểu đồ 9: Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính”

Năm 2021, có 10/17 đơn vị có Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” đạt trên mức giá trị trung bình 96.31%. Đa số các bộ đều đạt được điểm số tại tất cả 6 tiêu chí của Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”. Có 07 đơn vị đạt số điểm tối đa tại Tiêu chí “Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao”. Mặc dù Bộ Ngoại giao hoàn thành 100% nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm, tuy nhiên, Bộ Ngoại giao không đạt điểm số tại Tiêu chí “Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ”, đồng thời, chỉ đạt tỷ lệ 50% số điểm tại Tiêu chí “Công tác tuyên truyền CCHC”, do vậy chỉ đạt Chỉ số thành phần 83.33%, xếp vị trí 17/17.

So sánh giá trị Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ cho thấy, năm 2021, 08/17 đơn vị có giá trị điểm số tăng hơn so với năm 2020. Bộ Giáo dục và Đào tạo có giá trị tăng cao nhất với 19.37% điểm số so với năm 2020. Tiếp theo đó là Bộ Thông tin và Truyền thông tăng 15.04%. 03/17 đơn vị giữ nguyên giá trị Chỉ số thành phần so với năm 2020. Có 06 đơn vị có giá trị Chỉ số thành phần năm 2021 giảm hơn so với năm 2020, trong đó, Bộ Ngoại giao giảm 11.11% điểm số so với năm 2020 (Biểu đồ 10).



Biểu đồ 10: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ so sánh năm 2021 với năm 2020

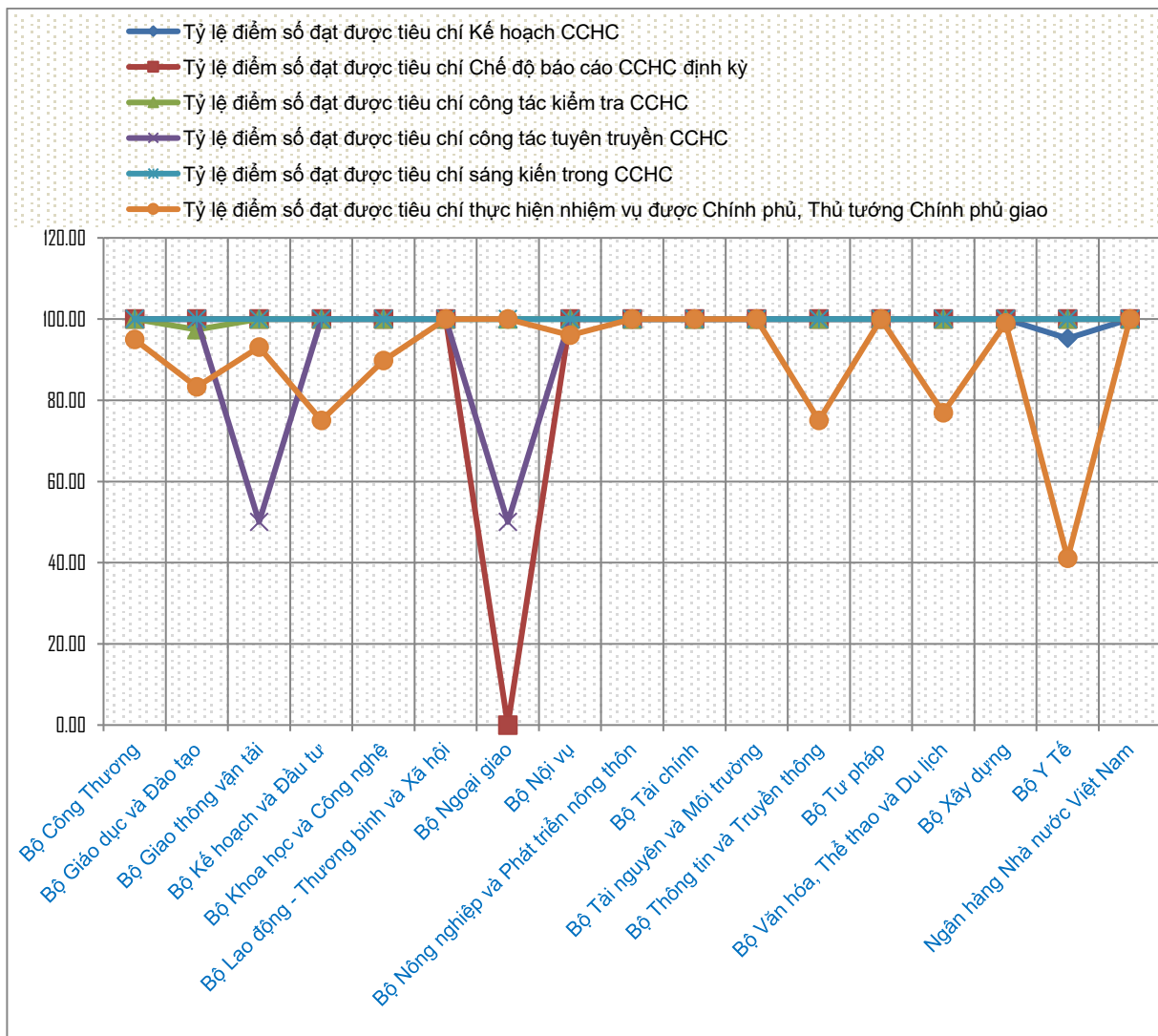


Biểu đồ 11: Điểm số các tiêu chí của lĩnh vực "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC"

Các kết quả phân tích ở trên cho thấy, năm 2021 mặc dù trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến các mặt của đời sống, kinh tế - xã hội, nhưng các bộ vẫn tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành CCHC nhằm bảo đảm công tác CCHC được triển khai một cách thường xuyên, liên tục theo kế hoạch. Một số nội dung như, tuyên truyền CCHC, kiểm tra CCHC đã được thực hiện theo đúng kế hoạch, với nhiều hình thức tuyên truyền và kiểm tra phù hợp, thích ứng với tình hình thực tế. Các bộ cũng đã có nhiều sáng kiến trong CCHC đem lại hiệu quả thiết thực. Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Văn phòng điện tử dùng chung đến các đơn vị trực thuộc (các vườn quốc gia và chi cục kiểm lâm vùng) nhằm tạo thuận lợi và tiết kiệm thời gian, đồng bộ hóa trong công tác xử lý văn bản của Tổng cục/Bộ; Bộ Thông tin và Truyền thông đã đưa vào vận hành Hệ thống tiếp nhận và xử lý kiến nghị trực tuyến Ngành Thông tin và Truyền thông. Số hóa các quy trình kiến nghị và trả lời kiến nghị hoàn toàn trực tuyến thông

qua một hệ thống chung, kết nối trực tiếp giữa các đối tượng kiến nghị và các đơn vị thuộc Bộ; địa chỉ truy cập trực tuyến tại <http://csdlkienngghi.mic.gov.vn> và tài khoản cấp riêng cho mỗi đơn vị thuộc Bộ (có ứng dụng tải, cài trên điện thoại trên nền tảng ứng dụng quản lý điều hành chung của Văn phòng Bộ)...

Bên cạnh đó, kết quả đánh giá cũng cho thấy, Bộ Ngoại giao không đạt điểm số tối đa ở Tiêu chí “Công tác tuyên truyền CCHC” và Tiêu chí “Chế độ báo cáo CCHC”. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạt tỷ lệ 50% số điểm của Tiêu chí “Công tác tuyên truyền CCHC”. Có 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tại Tiêu chí “Thực hiện kế hoạch CCHC”; Bộ Y tế chỉ đạt 95.24% số điểm ở Tiêu chí này (Biểu đồ 11, Biểu đồ 12).



Biểu đồ 12: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ

Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

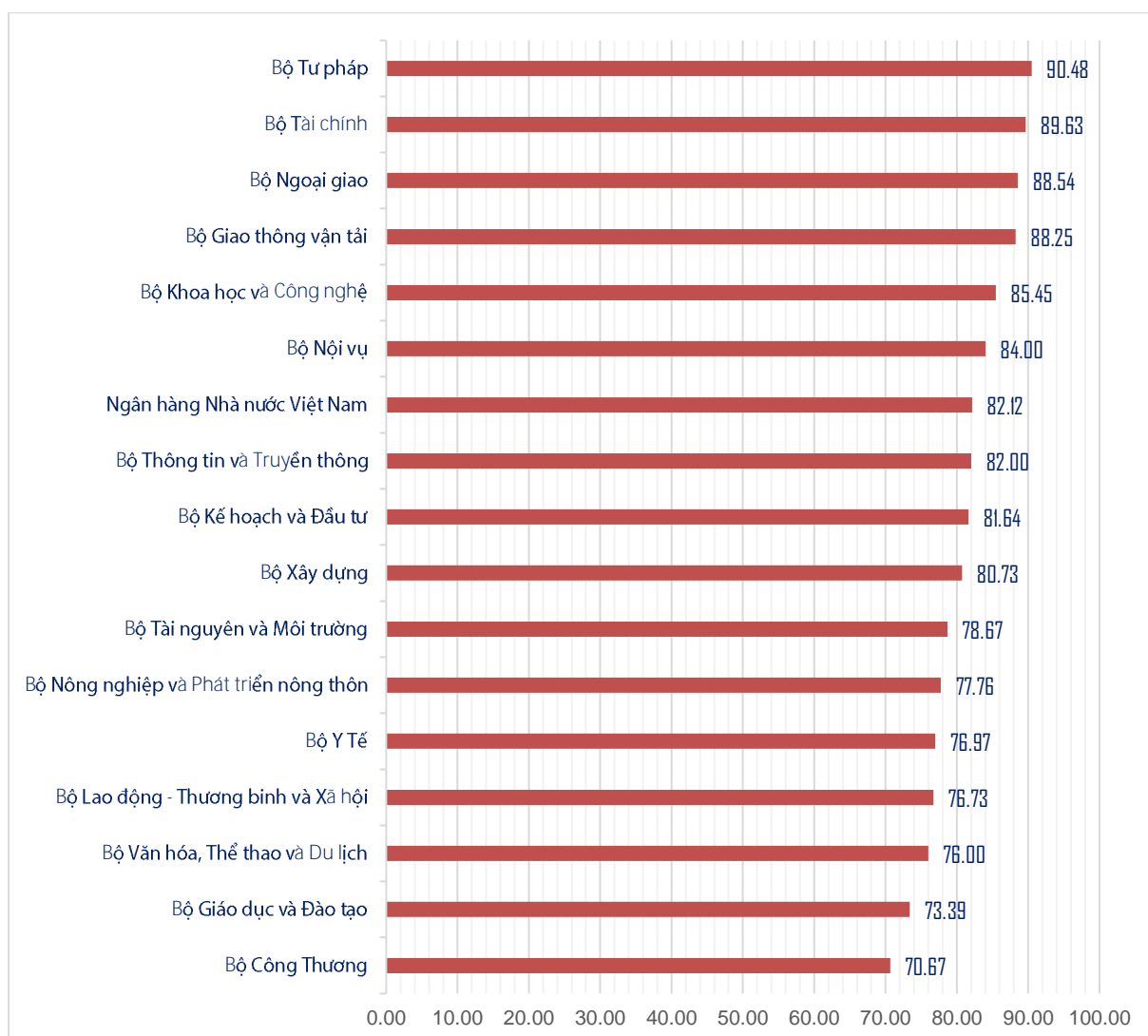
Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (%)
1.	Bộ Tư pháp	14.93	90.48
2.	Bộ Tài chính	14.79	89.63
3.	Bộ Ngoại giao	14.61	88.54
4.	Bộ Giao thông vận tải	14.56	88.25
5.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.10	85.45
6.	Bộ Nội vụ	13.86	84.00
7.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.55	82.12
8.	Bộ Thông tin và Truyền thông	13.53	82.00
9.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	13.47	81.64
10.	Bộ Xây dựng	13.32	80.73
11.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12.98	78.67
12.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.83	77.76
13.	Bộ Y Tế	12.70	76.97
14.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	12.66	76.73
15.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.54	76.00
16.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.11	73.39
17.	Bộ Công Thương	11.66	70.67
	<i>Giá trị trung bình</i>	<i>13.42</i>	<i>81.35%</i>

Công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thi hành pháp luật tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện trong năm 2021, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết đại hội 13 của Đảng và cũng là năm đầu tiên của nhiệm kỳ Chính phủ khóa XV. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn xác định công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật là khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu và đã có các phiên họp chuyên đề hàng tháng về công tác pháp luật.

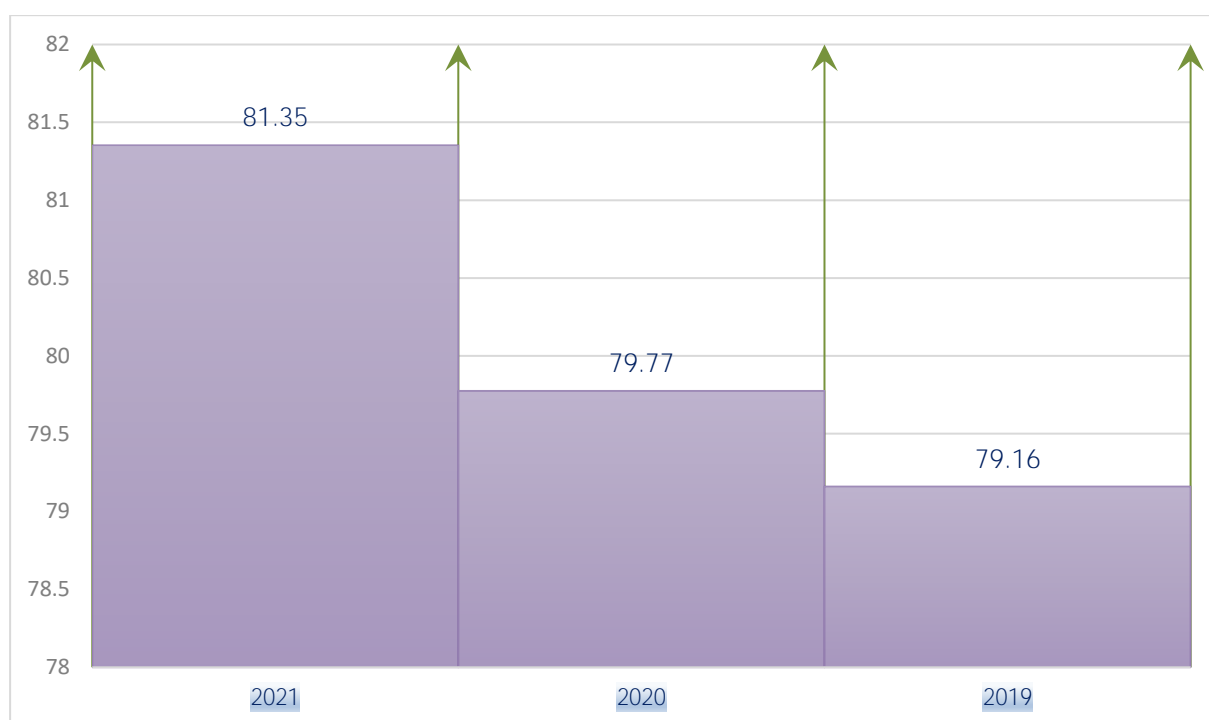
Với quyết tâm kiên quyết gỡ bỏ những quy định pháp luật chồng chéo, mâu thuẫn, không rõ ràng, gây khó khăn, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và để đáp ứng yêu cầu hội nhập, Chính phủ đã tập trung rà soát, xác định các "điểm nghẽn" về thể chế trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tập trung tháo gỡ những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn, kìm hãm sự phát triển, khơi

thông các nguồn lực, tạo thuận lợi thúc đẩy hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và phát triển các ngành, lĩnh vực.

Các bộ, cơ quan ngang bộ đã đẩy mạnh triển khai thực hiện công tác cải cách thể chế, qua đó góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, đã quan tâm, tập trung đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, loại bỏ những rào cản và hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư. Nhiều biện pháp, giải pháp đã được đề xuất nhằm tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng công tác thẩm định, kiểm tra, xử lý VBQPPL, đẩy mạnh công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, tập trung vào những vấn đề đang gây khó khăn, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể nói, đây là một trong những kết quả chủ yếu của các bộ, ngành trong lĩnh vực xây dựng và ban hành VBQPPL.



Biểu đồ 13: Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ"

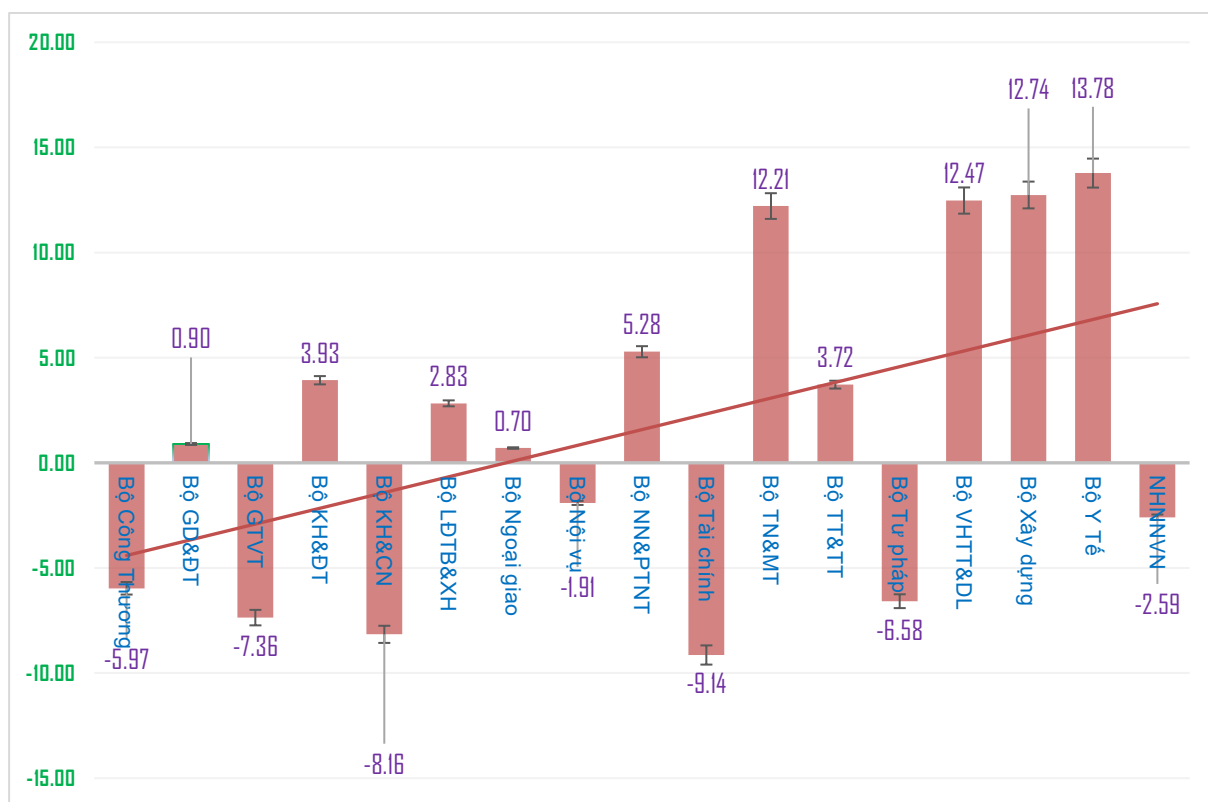


Biểu đồ 14: Giá trị trung bình lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ” qua các năm 2019 - 2021

Năm 2021, Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ” tiếp tục có kết quả tích cực, giá trị trung bình đã tăng hơn so với năm 2020 và năm 2019, đạt giá trị 81.35%. Như vậy, giá trị tăng của năm 2021 so với năm 2020 là 1.58% và so với năm 2019 là 2.19%. Có 09/17 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình (Năm 2020 có 7/17 bộ).

Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và Bộ Giao thông vận tải là 04 đơn vị đạt Chỉ số thành phần này cao nhất, với giá trị lần lượt là 90.48%, 89.63%, 88.54% và 88.25%.

Bộ giáo dục và Đào tạo và Bộ Công Thương là 02 đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này thấp nhất, với giá trị lần lượt là 73.39% và 70.67% (Bảng 4, Biểu đồ 13).



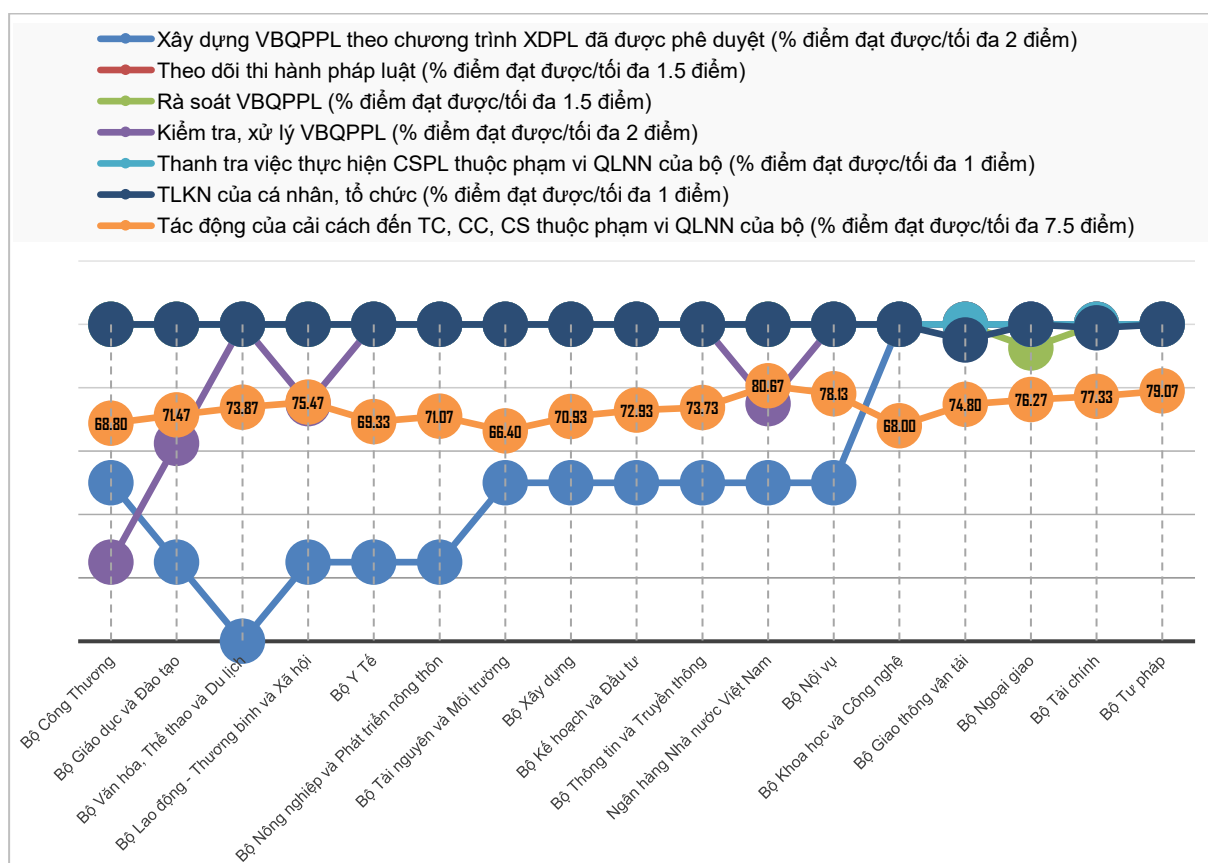
Biểu đồ 15: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020

So sánh giá trị Chỉ số thành phần giữa năm 2021 với năm 2020 cho thấy, có 10/17 bộ có giá trị điểm số tăng hơn so với năm 2020. Bộ Y tế có giá trị Chỉ số thành phần tăng cao nhất là 13.78%. Các bộ có giá trị tăng trên 10% bao gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Xây dựng. Có 07/17 bộ có giá trị giảm điểm so với năm 2020. Bộ Khoa học và Công nghệ có Chỉ số thành phần giảm lớn nhất, với giá trị giảm 8.16% (Biểu đồ 15).

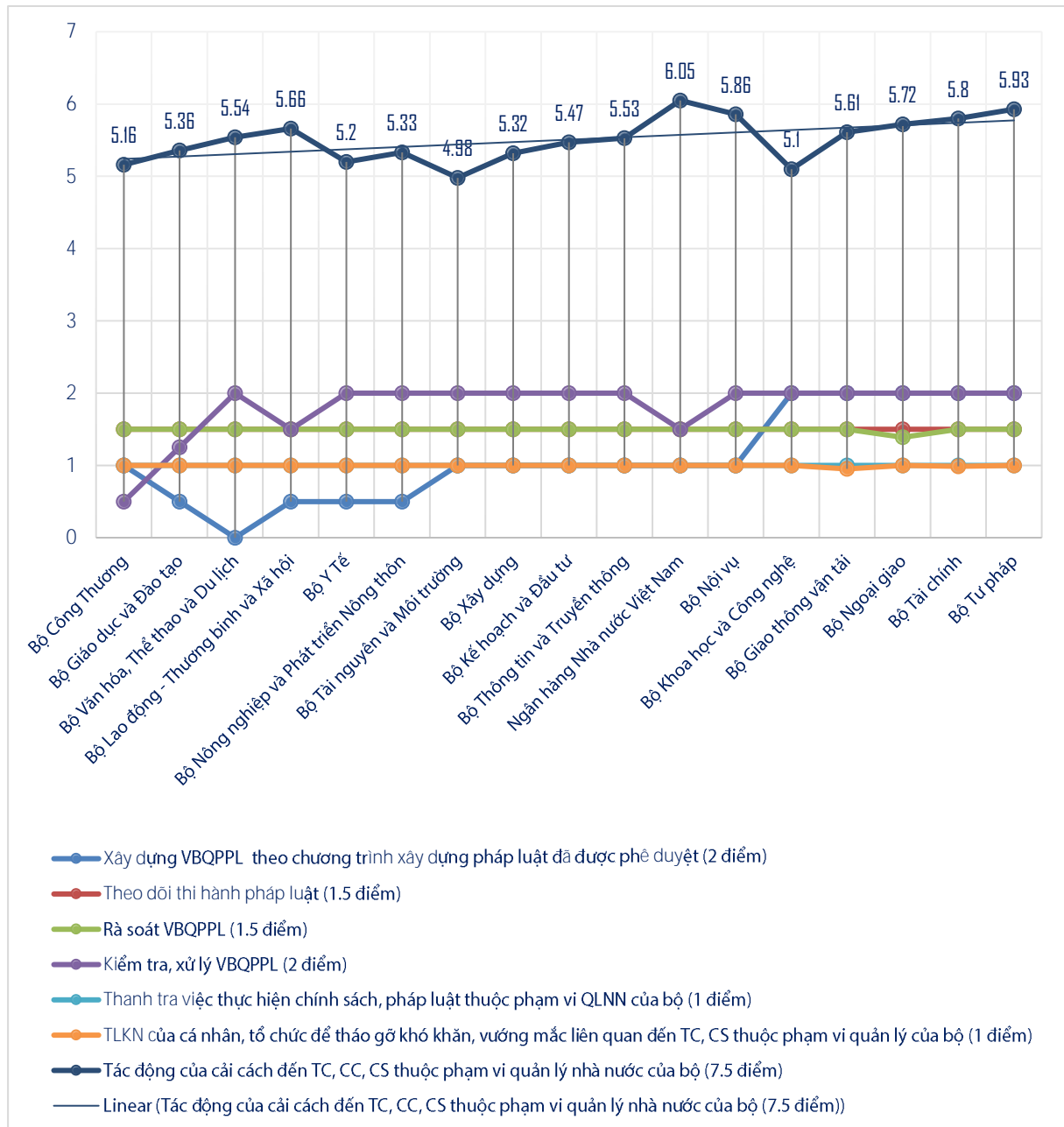
Kết quả đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần của từng bộ tiếp tục cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm đứng đầu và nhóm cuối của Chỉ số thành phần. 100% số bộ đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí “Thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ”. Có 15/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Tiêu chí “TLKN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ”.

Tuy nhiên, còn khá nhiều đơn vị không đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Tiêu chí “Xây dựng VBQPPL theo chương trình XDPL đã được phê duyệt”, cũng như còn một số đơn vị đạt kết quả thấp tại Tiêu chí “Kiểm tra, xử lý VBQPPL”. Cụ thể, Tiêu chí “Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt” trong

năm 2021 có 12/17 đơn vị không đạt tỷ lệ 100% số điểm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục không đạt điểm số tại Tiêu chí này. Như vậy, trong 3 năm liên tiếp, 2019, 2020 và 2021, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không đạt điểm số tại Tiêu chí “Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt”. Tại Tiêu chí “Rà soát VBQPPL” có duy nhất Bộ Ngoại giao không đạt 100% số điểm, với kết quả là 92.29%. Đối với Tiêu chí “Kiểm tra, xử lý VBQPPL” có 04/17 đơn vị không đạt điểm số tối đa, trong đó, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạt tỷ lệ 75% số điểm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt tỷ lệ điểm số 62.5% và Bộ Công Thương chỉ đạt tỷ lệ 25% số điểm của Tiêu chí này (Biểu đồ 16, Biểu đồ 17).



Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ”



Biểu đồ 17: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ”

Giá trị trung bình của Tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ” qua điều tra xã hội học đạt giá trị 73.43%, tăng 0.76% so với năm 2020 (giá trị của năm 2020 là 72.67%). Phân tích tỷ lệ điểm số đạt được của từng bộ tại từng tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội thể hiện những phản ánh cụ thể về chất lượng của công tác cải cách thể chế và thực hiện các nhiệm vụ xây dựng thể chế của từng bộ. Giá trị cụ thể từng tiêu chí thành phần cho thấy sự khác biệt trong đánh giá về chất lượng thể chế của các bộ.

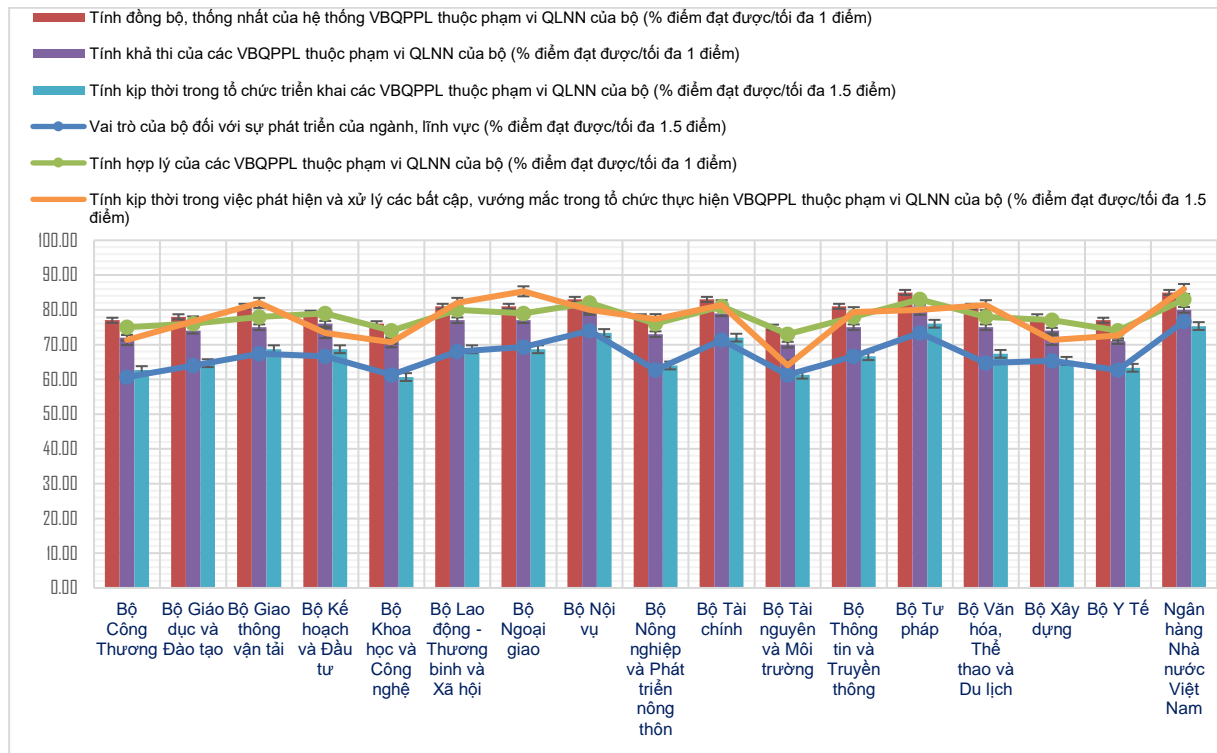
Bảng 5: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực (% điểm đạt được/tối đa 1.5 điểm)	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính hợp lý của các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính khả thi của các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1.5 điểm)	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1.5 điểm)
Bộ Công Thương	60.67	77.00	75.00	72.00	62.67	71.33
Bộ GD&ĐT	64.00	78.00	76.00	74.00	64.67	76.67
Bộ GTVT	67.33	81.00	78.00	75.00	68.67	82.00
Bộ KH&ĐT	66.67	79.00	79.00	76.00	68.67	73.33
Bộ KH&CN	61.33	76.00	74.00	71.00	60.67	70.67
Bộ LĐTB&XH	68.00	81.00	80.00	77.00	68.67	82.00
Bộ Ngoại giao	69.33	81.00	79.00	77.00	68.67	85.33
Bộ Nội vụ	74.00	83.00	82.00	80.00	73.33	80.00
Bộ NN&PTNT	62.67	78.00	76.00	73.00	64.00	77.33
Bộ Tài chính	71.33	83.00	81.00	79.00	72.00	81.33
Bộ TN&MT	61.33	75.00	73.00	70.00	61.33	64.00
Bộ TT&TT	66.67	81.00	78.00	75.00	66.67	79.33
Bộ Tư pháp	73.33	85.00	83.00	81.00	76.00	80.00
Bộ VH TT&DL	64.67	81.00	78.00	75.00	67.33	81.33
Bộ Xây dựng	65.33	78.00	77.00	74.00	65.33	71.33
Bộ Y Tế	62.67	77.00	74.00	71.00	63.33	72.67
NHNNVN	76.67	85.00	83.00	80.00	75.33	86.00
Giá trị trung bình	66.82	79.94	78	75.29	67.49	77.33

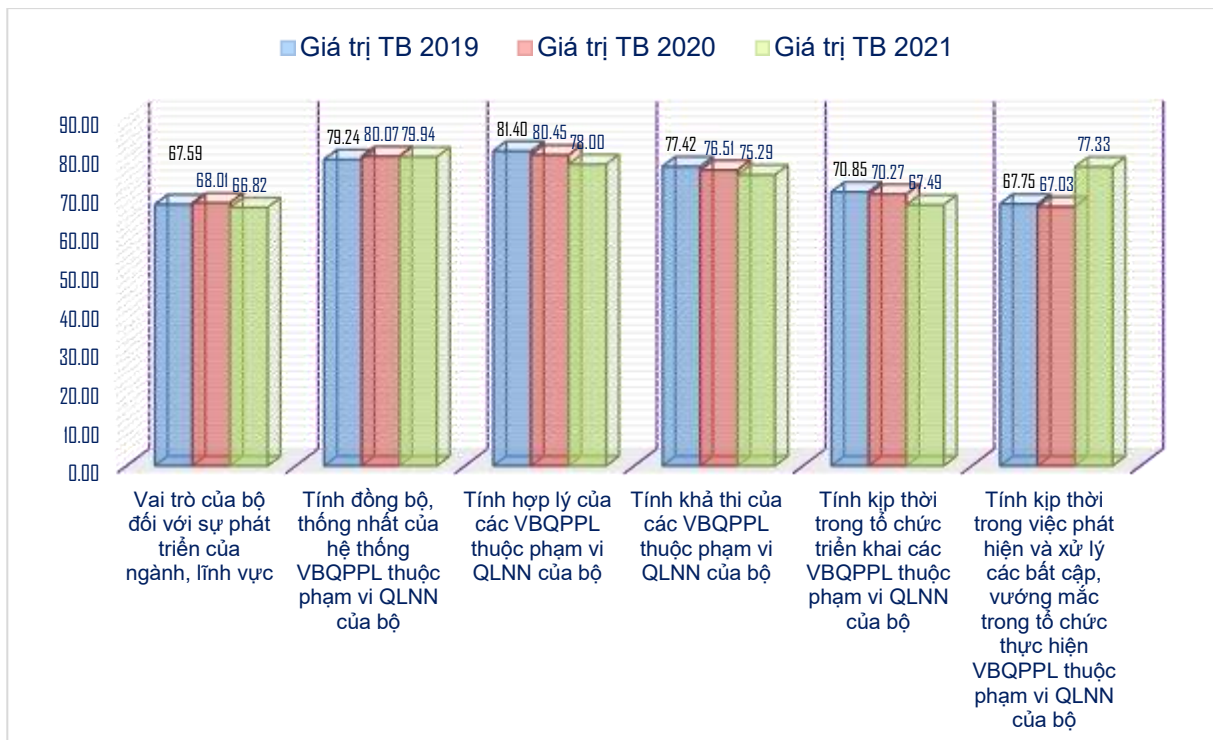
Trong số 06 tiêu chí thành phần của điều tra xã hội học thuộc lĩnh vực này thì 02 tiêu chí thành phần “Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của Bộ” và “Tính hợp lý của các VBQPPL” tiếp tục có giá trị trung bình cao hơn so với 04 tiêu chí thành phần còn lại, với giá trị lần lượt là 79.94% và 78% (Năm 2020, cả hai tiêu chí thành phần này cũng có giá trị cao nhất trong số 06 tiêu chí thành phần).

Tiêu chí thành phần “Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực” có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ đạt 66.82%.

Tiêu chí thành phần “Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của Bộ” có giá trị trung bình tăng cao nhất so với các tiêu chí thành phần còn lại, tăng 10.3% so với năm 2020 và tăng 9.59% so với năm 2019 (từ 67.75% năm 2019 và 67.03% năm 2020 lên 77.33% năm 2021)(Bảng 5, Biểu đồ 19).

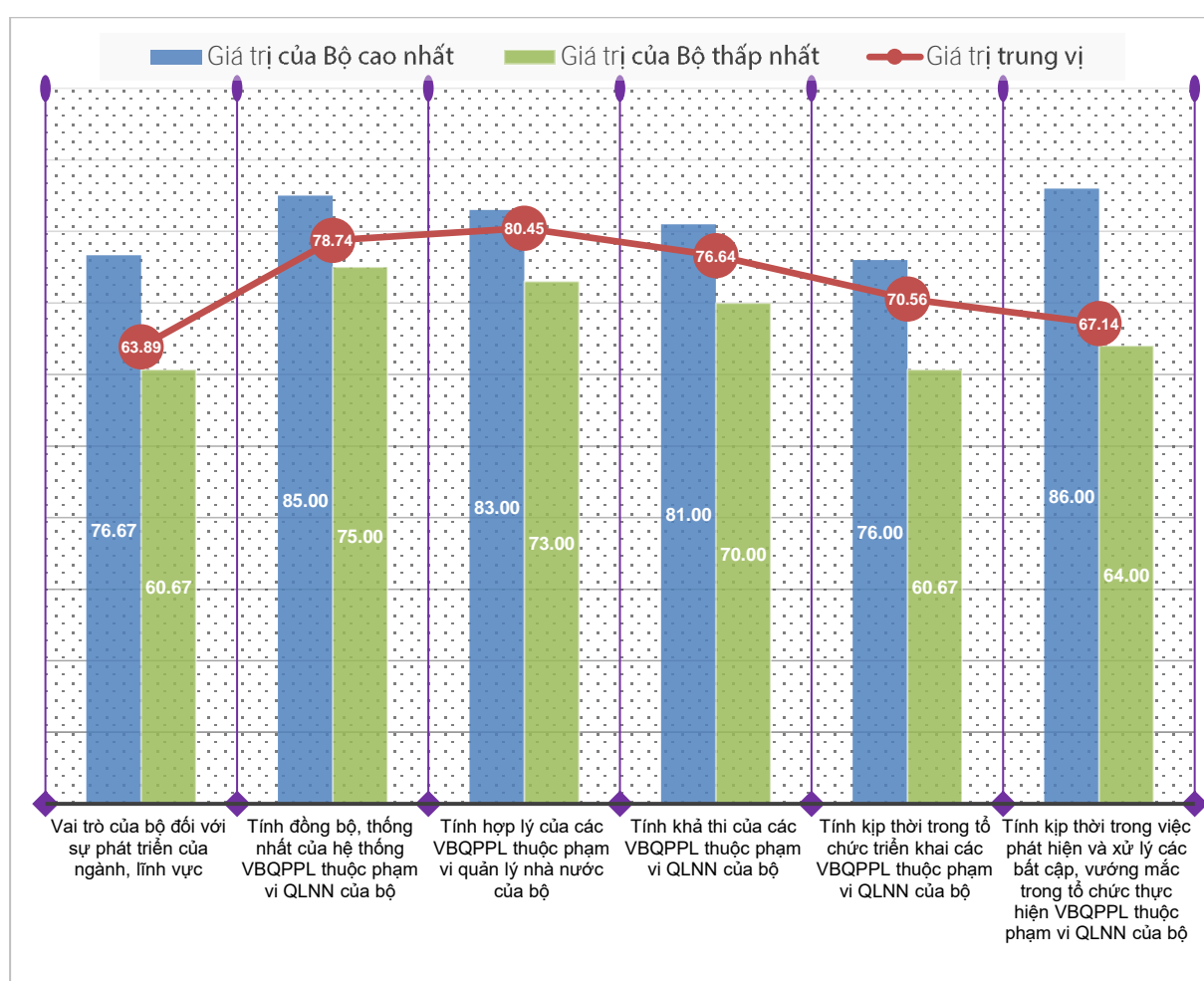


Biểu đồ 18: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các TCTP của tiêu chí "Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ"



Biểu đồ 19: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2021 với năm 2020 và năm 2019

Phân tích giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, giá trị trung vị trong cả 06 tiêu chí thành phần theo kết quả đạt được của từng bộ, cho thấy, tại Tiêu chí thành phần “Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của Bộ” có đơn vị đạt giá trị cao nhất là 86%. Trong khi đó, những tiêu chí thành phần có đơn vị đạt tỷ lệ điểm số thấp nhất ở mức 60.67% là “Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL” và “Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực”. Đây cũng là những tiêu chí thành phần mà các bộ nhận được tỷ lệ đánh giá ở mức thấp hơn so với các tiêu chí thành phần khác, với giá trị trung bình lần lượt là 67.49% và 66.82% (Biểu đồ 18, Biểu đồ 20).



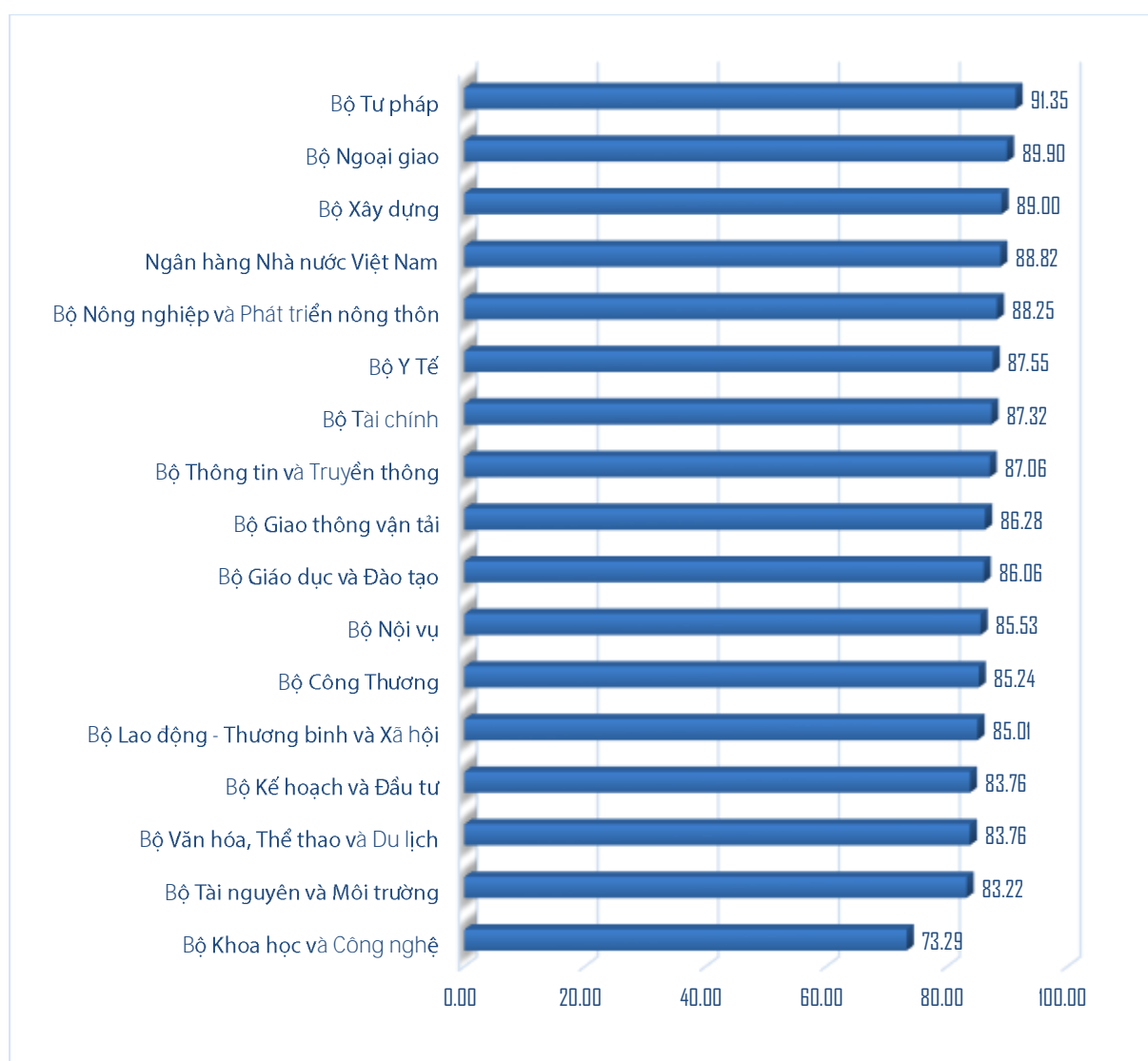
Biểu đồ 20: So sánh giá trị của 06 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Các bộ đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong cải cách TTHC, cụ thể là công tác rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh; đánh giá tác động quy định TTHC; đã tích cực rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức và sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc để nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp theo quy định. Bên cạnh đó, các bộ thường xuyên rà soát, xây dựng và cập nhật quy trình nội bộ, quy trình điện tử, quy trình liên thông để thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC. Nhiều bộ đã ban hành quyết định công bố nhóm TTHC liên thông thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý, tạo thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện. Năm 2021, đã có nhiều bộ thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC với nhiều cách thức khác nhau đảm bảo theo quy định của Chính phủ. Kết quả đánh giá cũng tương đối tốt, đạt tỷ lệ cao.

Bảng 6: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách TTHC (Điểm tối đa 17)	Chỉ số thành phần cải cách TTHC (%)
1.	Bộ Tư pháp	15.53	91.35
2.	Bộ Ngoại giao	15.28	89.90
3.	Bộ Xây dựng	15.13	89.00
4.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.10	88.82
5.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.00	88.25
6.	Bộ Y Tế	14.88	87.55
7.	Bộ Tài chính	14.84	87.32
8.	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.80	87.06
9.	Bộ Giao thông vận tải	14.67	86.28
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.63	86.06
11.	Bộ Nội vụ	14.54	85.53
12.	Bộ Công Thương	14.49	85.24
13.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.45	85.01
14.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14.24	83.76
15.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.24	83.76
16.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.15	83.22
17.	Bộ Khoa học và Công nghệ	12.46	73.29
<i>Giá trị trung bình</i>		<i>14.61</i>	<i>85.96%</i>



Biểu đồ 21: Chỉ số thành phần “Cải cách thủ tục hành chính”

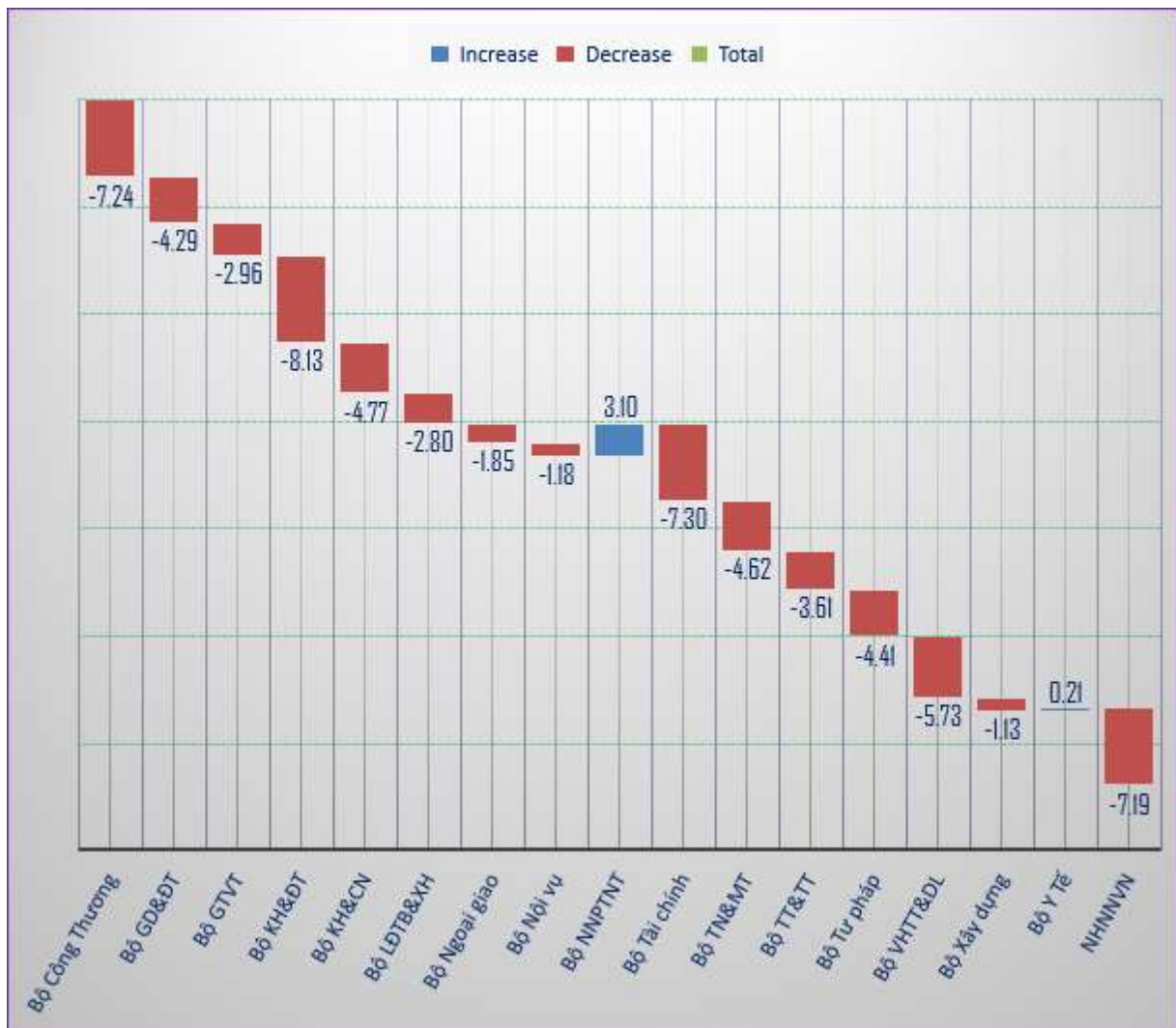
Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” có giá trị trung bình là 85.96%, giảm 3.76% so với năm 2020, tuy nhiên, vẫn cao hơn 1.27% so với năm 2019 (năm 2020 giá trị là 89.72%, năm 2019 giá trị là 84.69%). Có 10/17 bộ đạt kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” trên mức giá trị trung bình. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Xây dựng là 03 đơn vị dẫn đầu Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” với giá trị lần lượt là 91.35%, 89.90% và 89%. Trong khi đó, chỉ có 07/17 bộ có kết quả Chỉ số thành phần thấp hơn giá trị trung bình đạt được của 17 bộ. Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”, với giá trị là 73.29% (Bảng 6, Biểu đồ 21).

Phân tích, so sánh giá trị Chỉ số thành phần của từng bộ giữa năm 2021 và năm 2020 cho thấy bức tranh tổng thể mà từng bộ đạt được trong việc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, yêu cầu về cải cách TTHC. Kết quả đánh giá năm 2021 cho thấy, chỉ có

02/17 bộ có giá trị Chỉ số thành phần tăng hơn so với năm 2020 (so sánh giữa năm 2020 và năm 2019 là có 12/17 bộ); 15/17 bộ có Chỉ số thành phần giảm so với năm 2020.

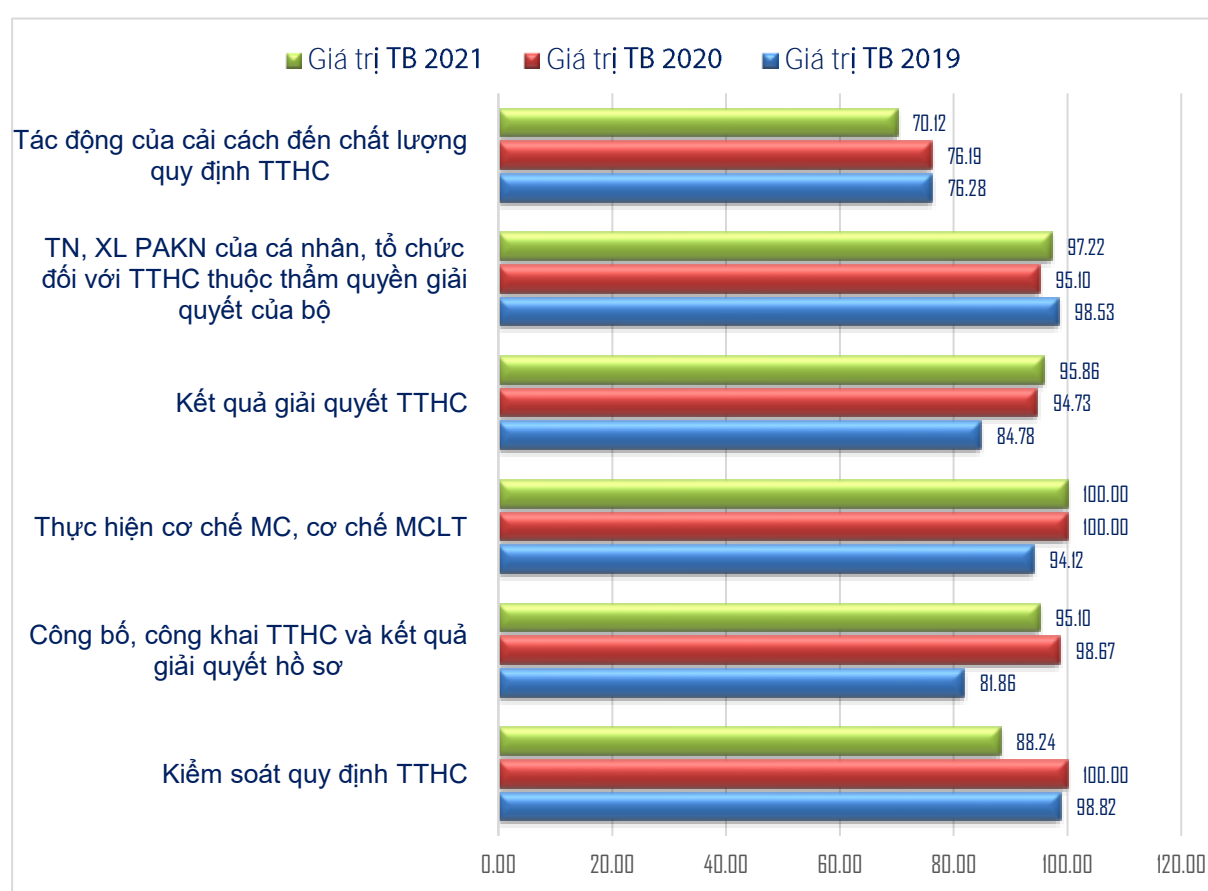
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có kết quả Chỉ số thành phần tăng nhiều nhất với giá trị 3.10% (từ 85.15% của năm 2020, tăng lên 88.25% của năm 2021). Tiếp theo đó là Bộ Y tế có giá trị tăng 0.21% (từ 87.34% của năm 2020, lên 87.55% của năm 2021).

Có 15 đơn vị có kết quả giảm điểm so với năm 2020, trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có giá trị giảm điểm nhiều nhất là 8.13%, từ 91.90% ở năm 2020 xuống còn 83.76% ở năm 2021. Các bộ: Công Thương, Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng có giá trị giảm điểm trên 7% (Biểu đồ 22).



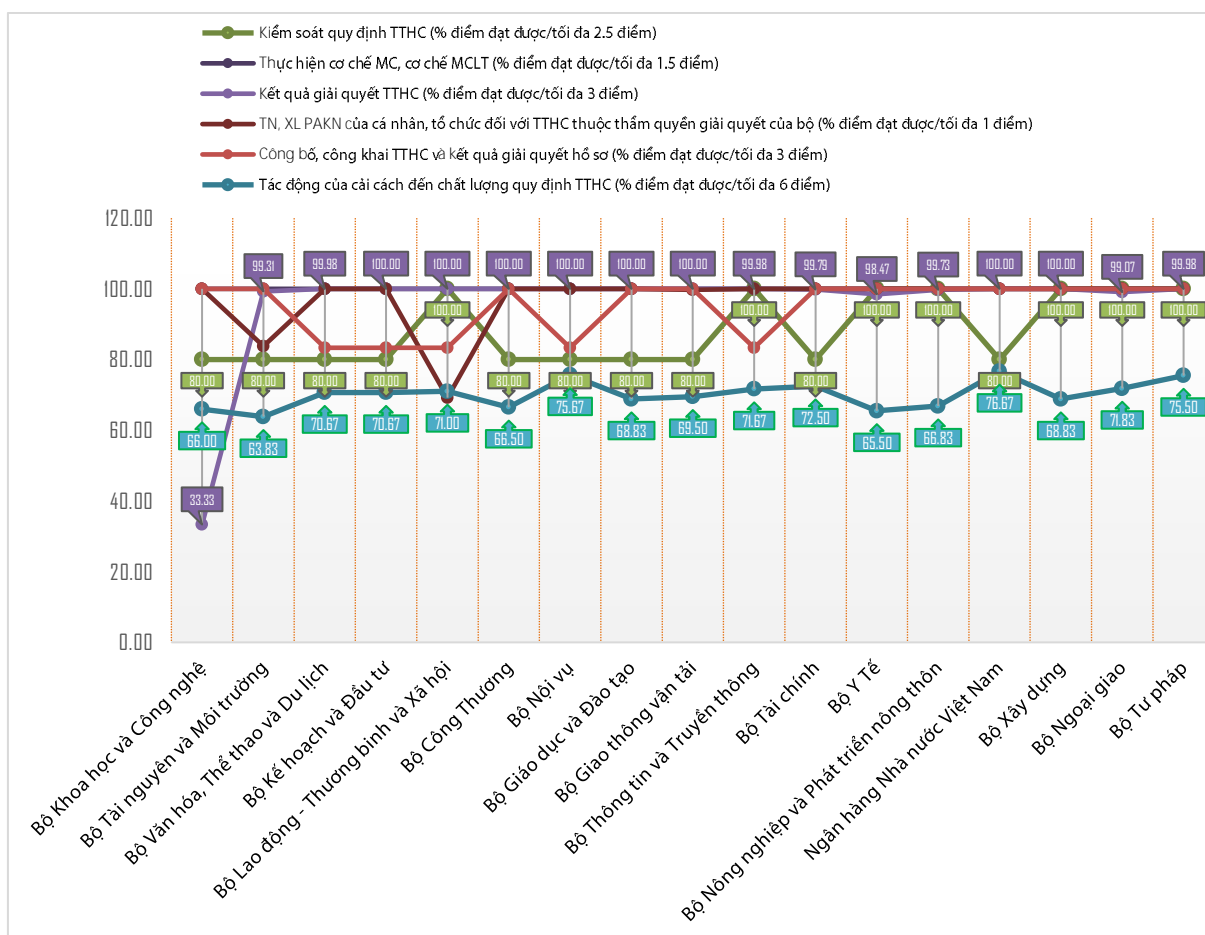
Biểu đồ 22: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020

Phân tích tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại các tiêu chí cho thấy, năm 2021, chỉ có Tiêu chí “Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế MCLT” có 100% số bộ đạt tỷ lệ điểm số tối đa. (Năm 2020 có thêm Tiêu chí “Kiểm soát quy định TTHC”). Tiêu chí “TN, XL PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ” có giá trị trung bình 97.22%, cao thứ hai trong số 06 tiêu chí của lĩnh vực cải cách TTHC. Tiếp theo đó là Tiêu chí “Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC” có giá trị trung bình là 95.86%, với 08/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm (Biểu đồ 23).



Biểu đồ 23: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”

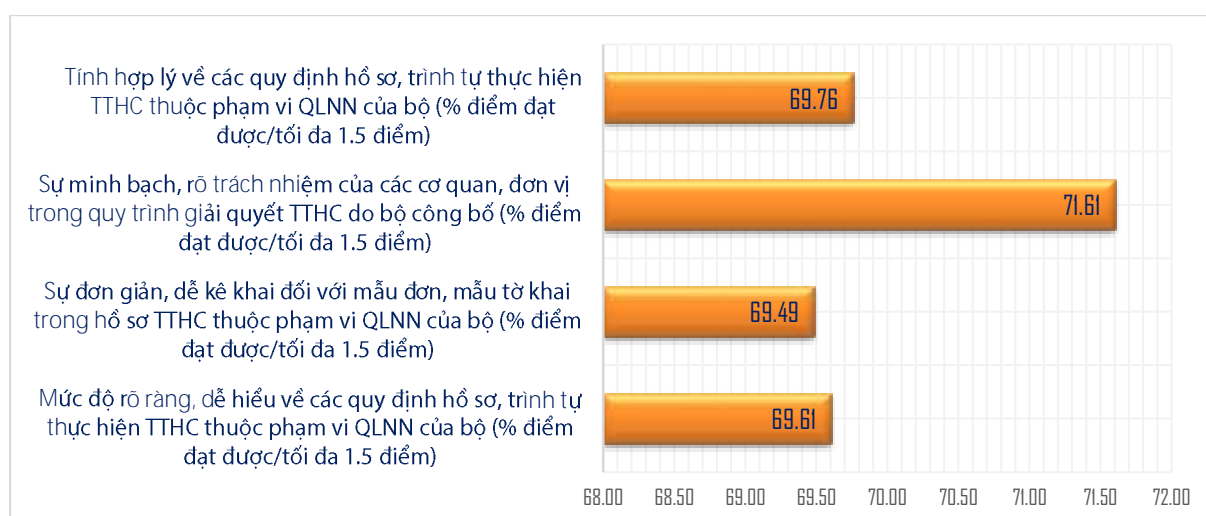
Kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 cho thấy Tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC” tiếp tục có giá trị trung bình thấp nhất, với giá trị 70.12%, thấp hơn năm 2020 và năm 2019 (năm 2019 có giá trị là 76.28% và năm 2020 có giá trị là 76.19%) (Biểu đồ 23, Biểu đồ 24).



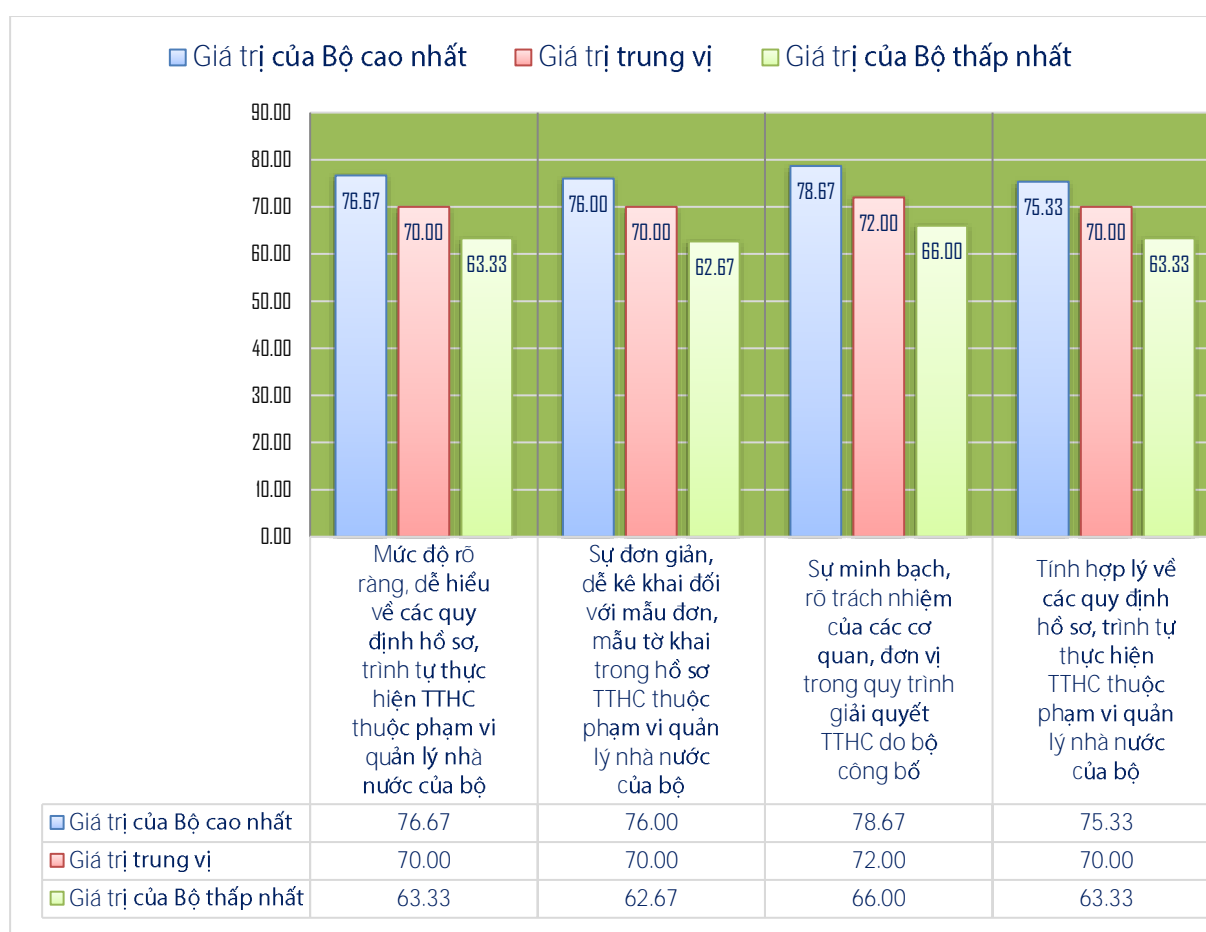
Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”

Phân tích cụ thể 04 tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cho thấy, giá trị trung bình Tiêu chí thành phần “Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố” nhận được kết quả đánh giá cao nhất với giá trị 71.61%. Tuy nhiên, tại Tiêu chí thành phần này, không có đơn vị nào đạt tỷ lệ điểm số trên 80%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt kết quả cao nhất với tỷ lệ điểm số là 78.67%, Bộ Y tế tiếp tục nhận được sự đánh giá với tỷ lệ điểm số thấp nhất là 66.67%.

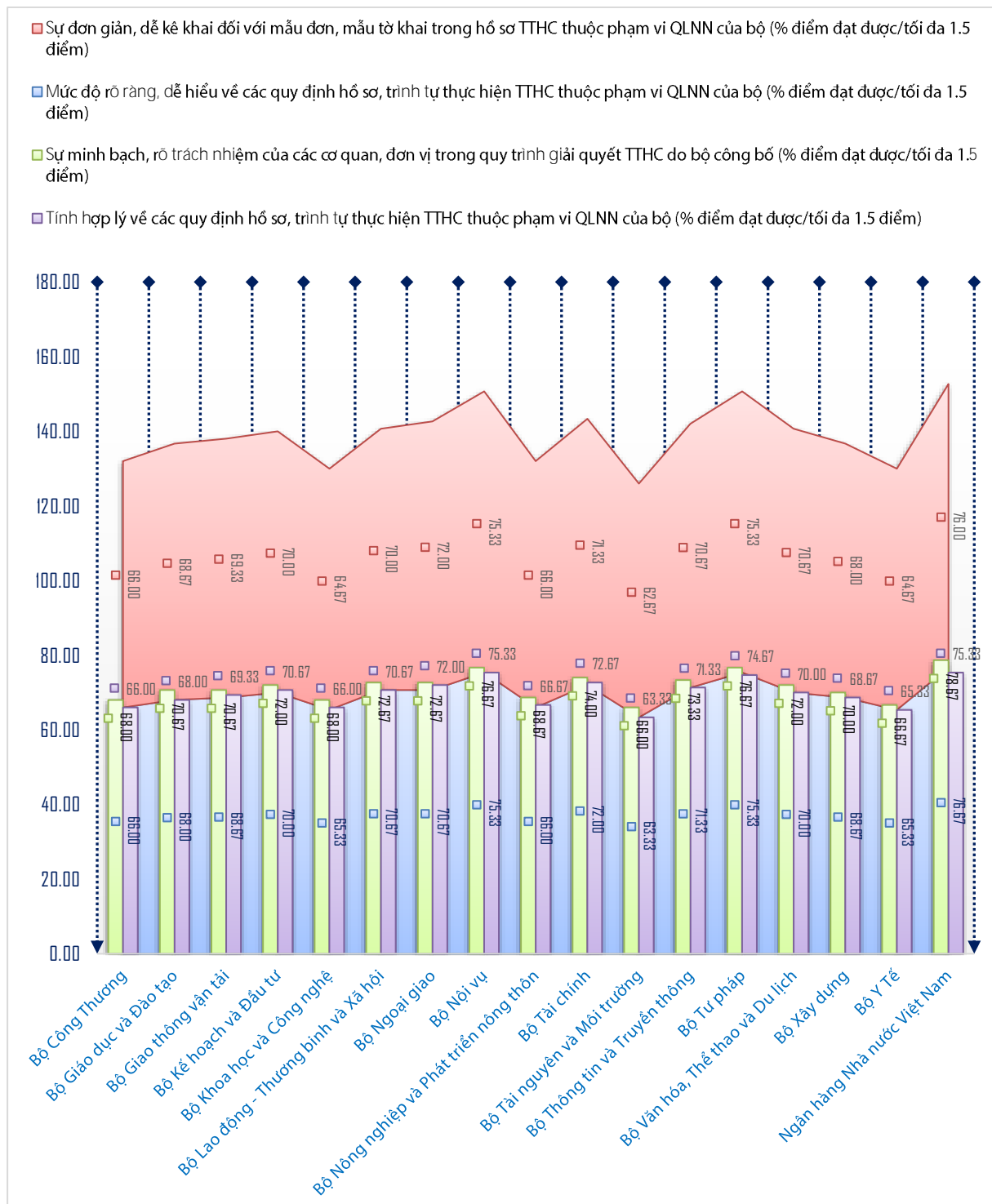
Tiêu chí thành phần “Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ”, với giá trị trung bình 69.76%, cao thứ hai trong số 04 tiêu chí thành phần. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Nội vụ cùng đạt tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị là 75.33%. Tiêu chí thành phần “Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của Bộ” có giá trị trung bình cao thứ ba, với giá trị 69.61%. Tiêu chí thành phần “Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ” có giá trị trung bình thấp nhất, với giá trị 69.49% (Biểu đồ 25, Biểu đồ 26).



Biểu đồ 25: Giá trị trung bình của các TCTP thuộc lĩnh vực “Cải cách TTHC” qua điều tra XHH



Biểu đồ 26: So sánh giá trị của 04 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC”



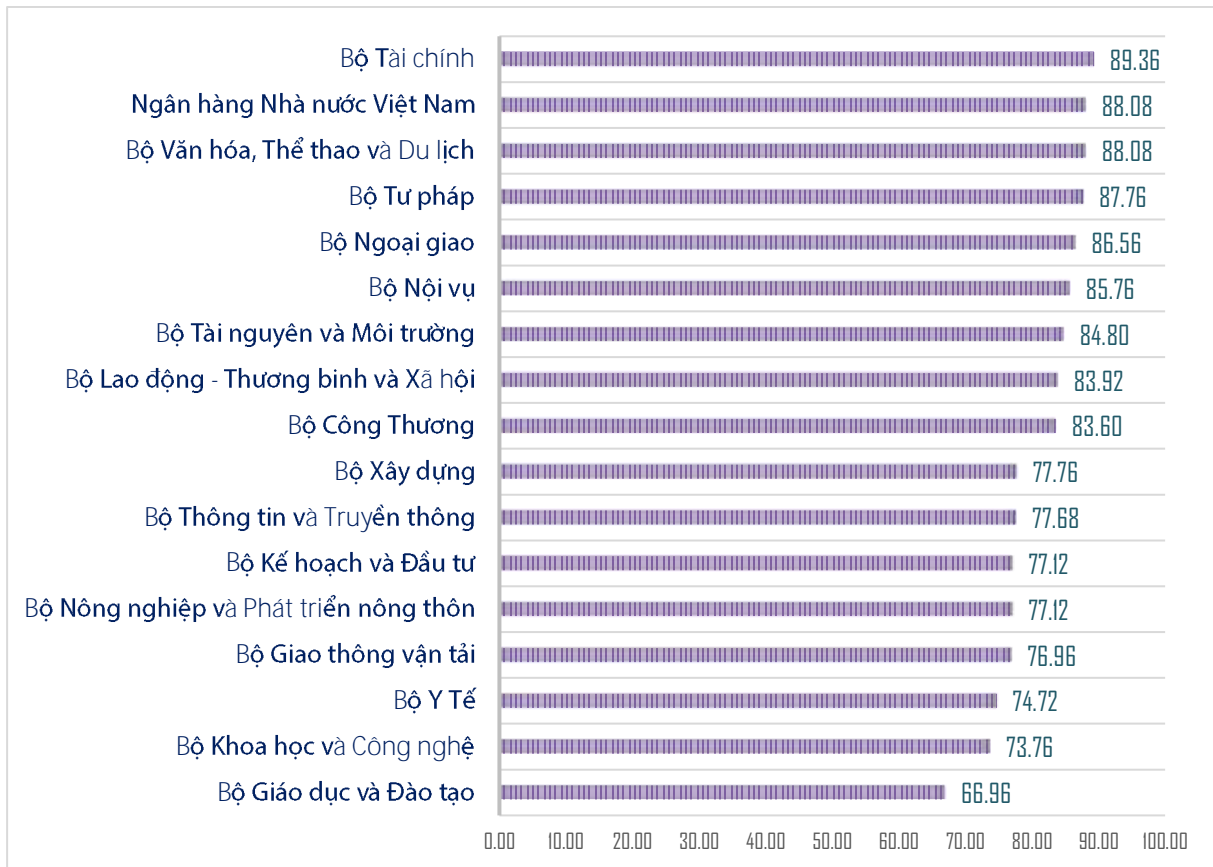
Biểu đồ 27: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các TCTP thuộc lĩnh vực “Cải cách TTHC” qua điều tra XHH

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

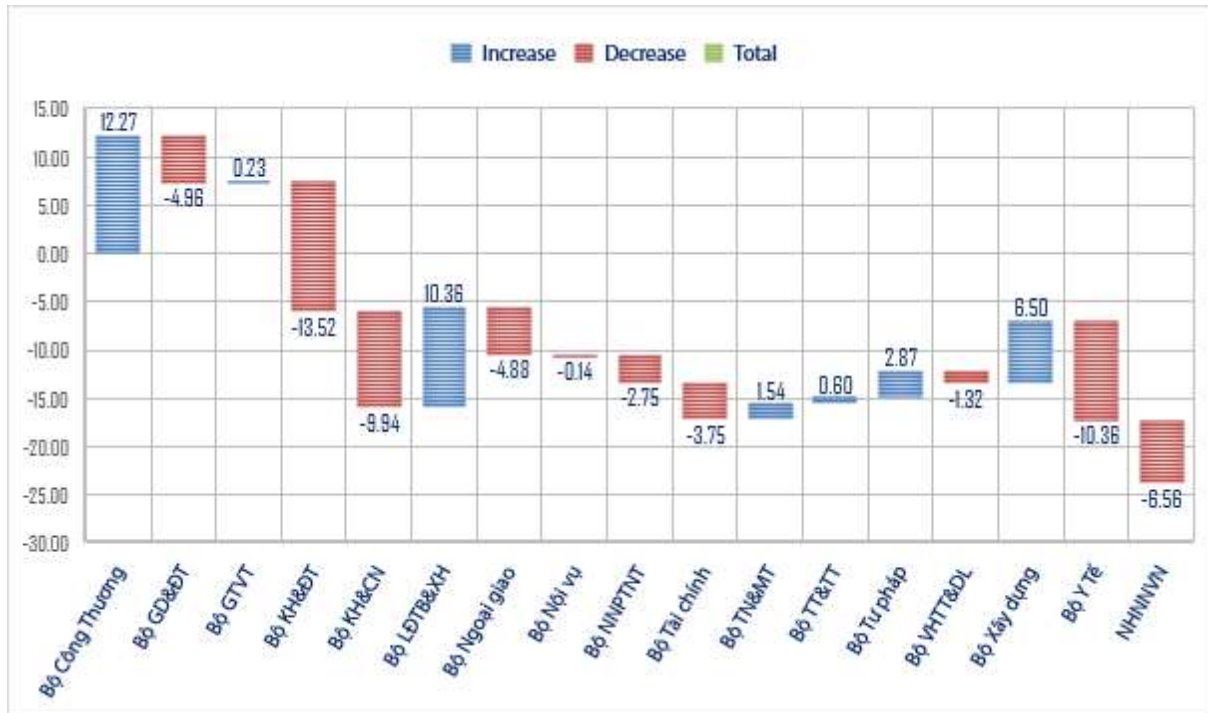
Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (Điểm tối đa 12.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Bộ Tài chính	11.17	89.36
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.01	88.08
3.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.01	88.08
4.	Bộ Tư pháp	10.97	87.76
5.	Bộ Ngoại giao	10.82	86.56
6.	Bộ Nội vụ	10.72	85.76
7.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.60	84.80
8.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.49	83.92
9.	Bộ Công Thương	10.45	83.60
10.	Bộ Xây dựng	9.72	77.76
11.	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.71	77.68
12.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.64	77.12
13.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.64	77.12
14.	Bộ Giao thông vận tải	9.62	76.96
15.	Bộ Y Tế	9.34	74.72
16.	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.22	73.76
17.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.37	66.96
<i>Giá trị trung bình</i>		<i>10.15</i>	<i>81.18%</i>

Năm 2021, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” đạt 81.18%, giảm 1.4% (Năm 2020, Chỉ số thành phần đạt 82.58%). Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 03 đơn vị đạt Chỉ số thành phần cao nhất, lần lượt là 89.36% và 88.08%. Không có đơn vị nào đạt Chỉ số thành phần trên 90%, trong khi đó, năm 2020, cả 3 đơn vị dẫn đầu có kết quả lần lượt là 94.64%; 93.11% và 90.64%. Bộ Giáo dục và Đào tạo có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 66.96% (Bảng 7, Biểu đồ 28).



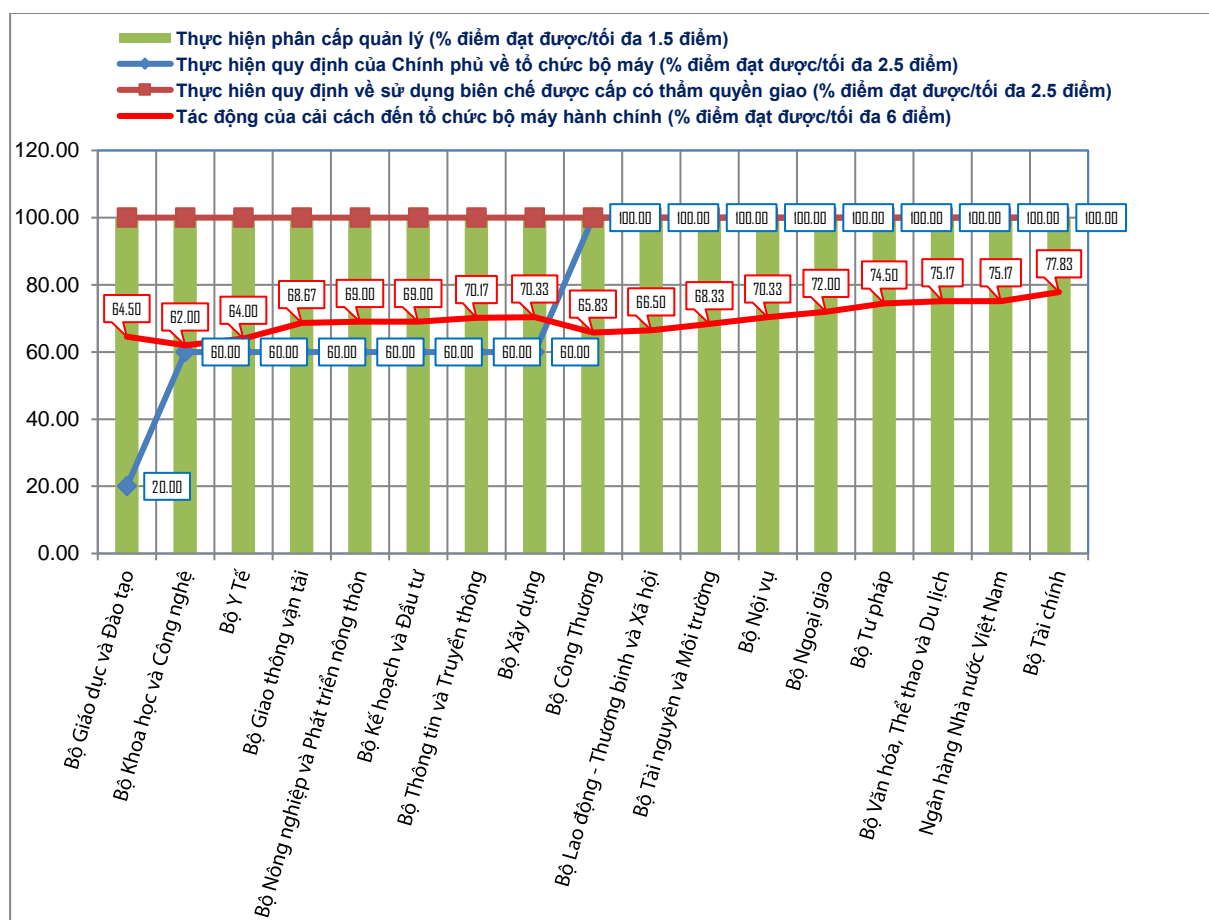
Biểu đồ 28: Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”



Biểu đồ 29: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020

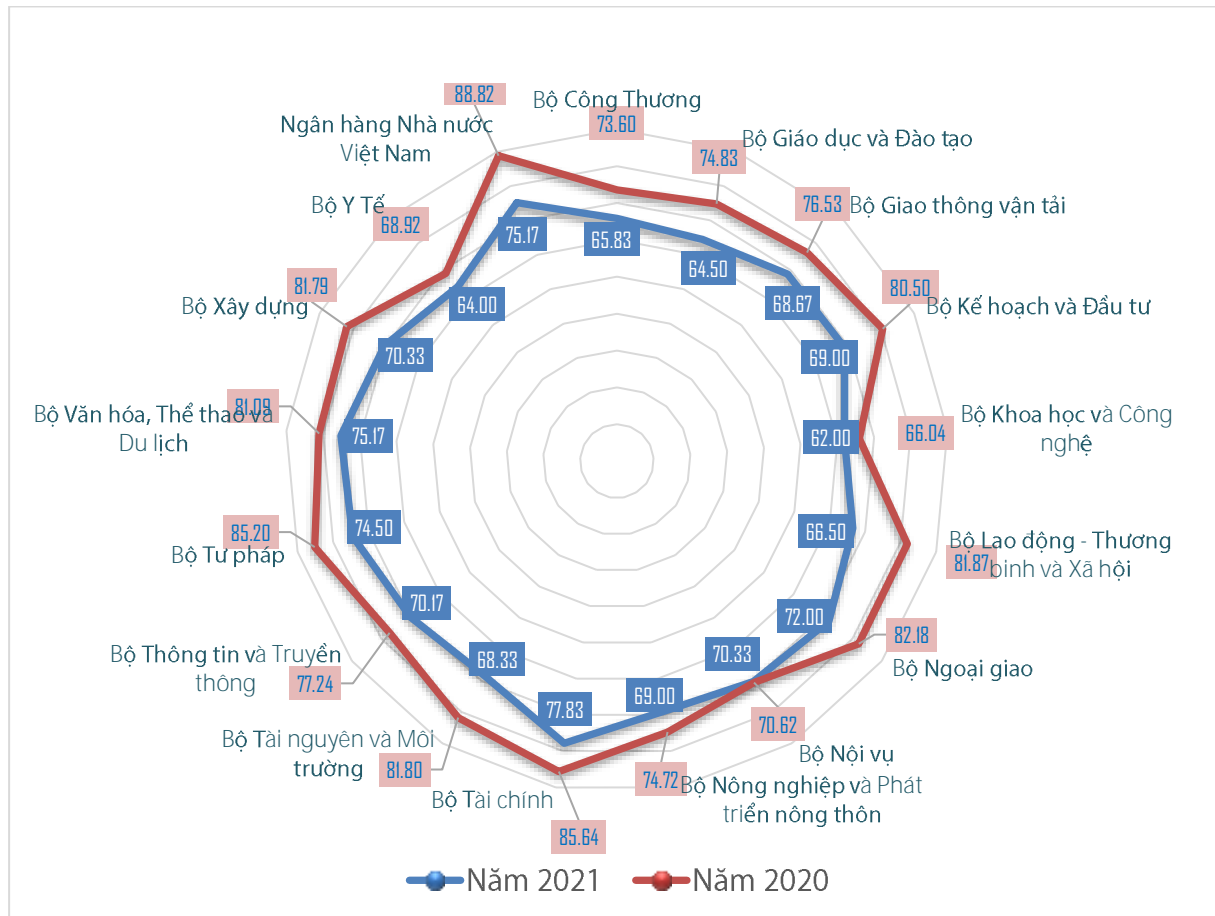
So sánh giữa năm 2021 và năm 2020 cho thấy, có 07/17 bộ tăng điểm số, tăng cao nhất là Bộ Công Thương với giá trị 12.27%, tiếp theo đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tăng 10.36%, Bộ Xây dựng tăng 6.5%. Có 10/17 bộ giảm điểm số so với năm 2020, trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Y tế có giá trị giảm điểm số nhiều nhất, lần lượt là 13.52% và 10.36% (Biểu đồ 29).

Kết quả đánh giá cũng cho thấy, tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại Tiêu chí “Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy” tiếp tục không cao, có 08/17 đơn vị không đạt tỷ lệ điểm số tối đa. Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạt tỷ lệ 20% số điểm của tiêu chí, có kết quả thấp nhất trong số 17 bộ về việc triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy. Có 07/17 bộ đạt tỷ lệ 60% số điểm, bao gồm: Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ. Giá trị trung bình của Tiêu chí này chỉ đạt 78.82%. Một điểm tích cực trong năm 2021, đó là, giá trị trung bình của các tiêu chí “Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao” và “Thực hiện phân cấp quản lý” đạt tỷ lệ 100% (Biểu đồ 30).



Biểu đồ 30: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước”

Phân tích kết quả điều tra xã hội học cho thấy, các bộ nhận được tỷ lệ đánh giá không cao về tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính trong năm 2021 vừa qua, thậm chí có sự sụt giảm về điểm số so với năm 2020. Giá trị trung bình của tiêu chí này là 69.61%, giảm 8.71% so với năm 2020 (giá trị trung bình năm 2020 là 78.32%). Có 09/17 bộ đạt tỷ lệ điểm số của tiêu chí dưới mức giá trị trung bình, không có đơn vị nào đạt giá trị tỷ lệ điểm số trên 80% (Biểu đồ 30, Biểu đồ 31).

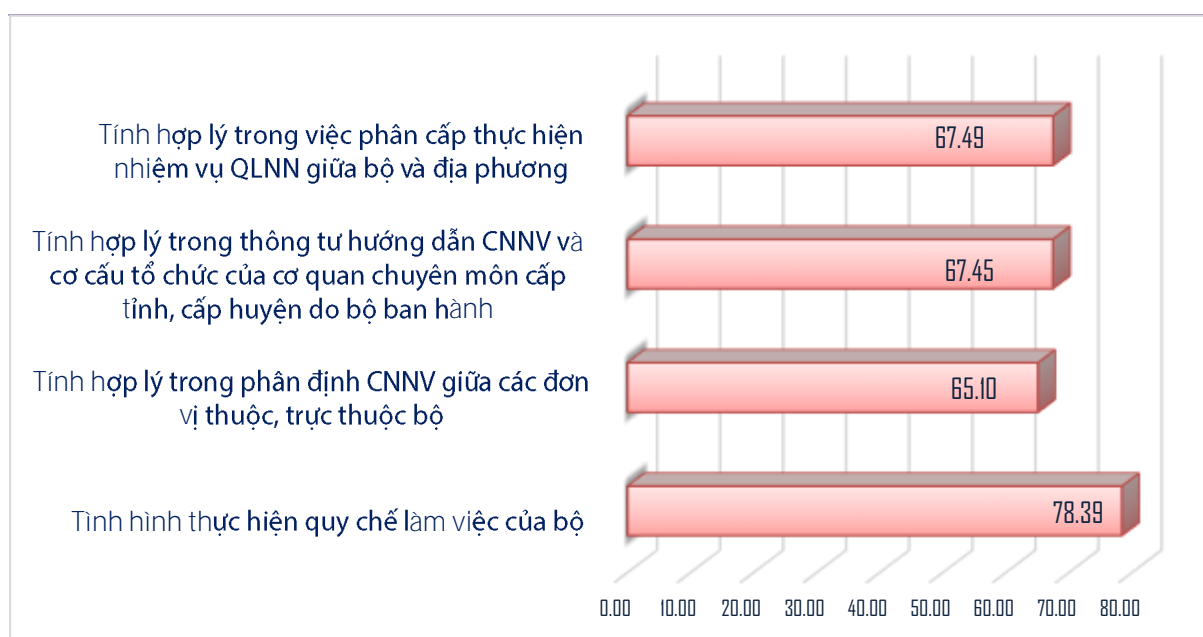


Biểu đồ 31: So sánh tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính” năm 2021 với năm 2020

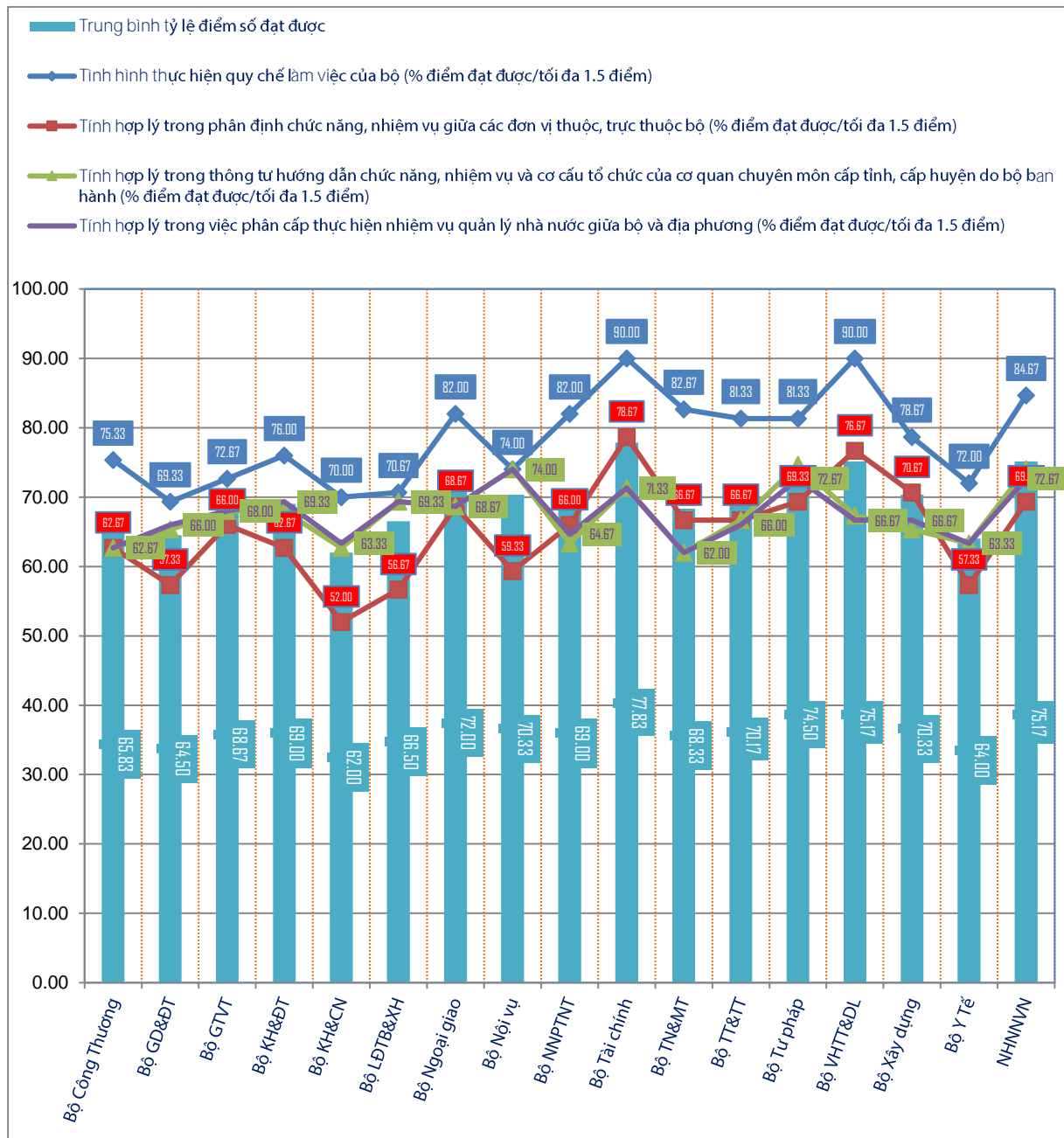
Cụ thể là, các bộ nhận được tỷ lệ điểm số đánh giá không cao đối với Tiêu chí thành phần “Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ” với giá trị trung bình chỉ đạt 65.10%. Tương tự, các tiêu chí thành phần: “Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành” và “Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương” cũng đều có giá trị trung bình dưới 70%, lần lượt là 67.45% và 67.49%. Tiêu chí “Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ” đạt kết quả cao nhất trong 4 tiêu chí, với giá trị 78.39% (Biểu đồ 32, Biểu đồ 33).

Bảng 8: So sánh điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2021 và 2020

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ		Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ		Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn CNNV và CCTC của COCM cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành		Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Bộ Công Thương	1.13	1.22	0.94	1.20	0.94	1.01	0.94	0.99
Bộ GD&ĐT	1.04	1.30	0.86	1.19	0.98	1.00	0.99	1.00
Bộ GTVT	1.09	1.23	0.99	1.27	1.02	1.06	1.02	1.04
Bộ KH&ĐT	1.14	1.34	0.94	1.34	1.02	1.06	1.04	1.08
Bộ KH&CN	1.05	1.04	0.78	1.01	0.94	0.93	0.95	0.98
Bộ LĐTB&XH	1.06	1.38	0.85	1.37	1.04	1.07	1.04	1.10
Bộ Ngoại giao	1.23	1.42	1.03	1.40	1.03	1.06	1.03	1.06
Bộ Nội vụ	1.11	0.99	0.89	0.96	1.11	1.12	1.11	1.16
Bộ NNPTNT	1.23	1.22	0.99	1.19	0.95	1.01	0.97	1.06
Bộ Tài chính	1.35	1.46	1.18	1.46	1.07	1.12	1.07	1.10
Bộ TN&MT	1.24	1.46	1.00	1.41	0.93	1.01	0.93	1.03
Bộ TT&TT	1.22	1.31	1.00	1.28	1.00	1.04	0.99	1.01
Bộ Tư pháp	1.22	1.41	1.04	1.41	1.12	1.14	1.09	1.15
Bộ VH&DL	1.35	1.43	1.15	1.42	1.01	0.99	1.00	1.02
Bộ Xây dựng	1.18	1.42	1.06	1.44	0.98	1.02	1.00	1.03
Bộ Y Tế	1.08	1.05	0.86	1.05	0.95	1.01	0.95	1.03
NHNNVN	1.27	1.47	1.04	1.47	1.11	1.21	1.09	1.18
<i>Giá trị trung bình</i>	<i>1.18</i>	<i>1.3</i>	<i>0.98</i>	<i>1.29</i>	<i>1.01</i>	<i>1.05</i>	<i>1.01</i>	<i>1.06</i>



Biểu đồ 32: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học



Biểu đồ 33: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH

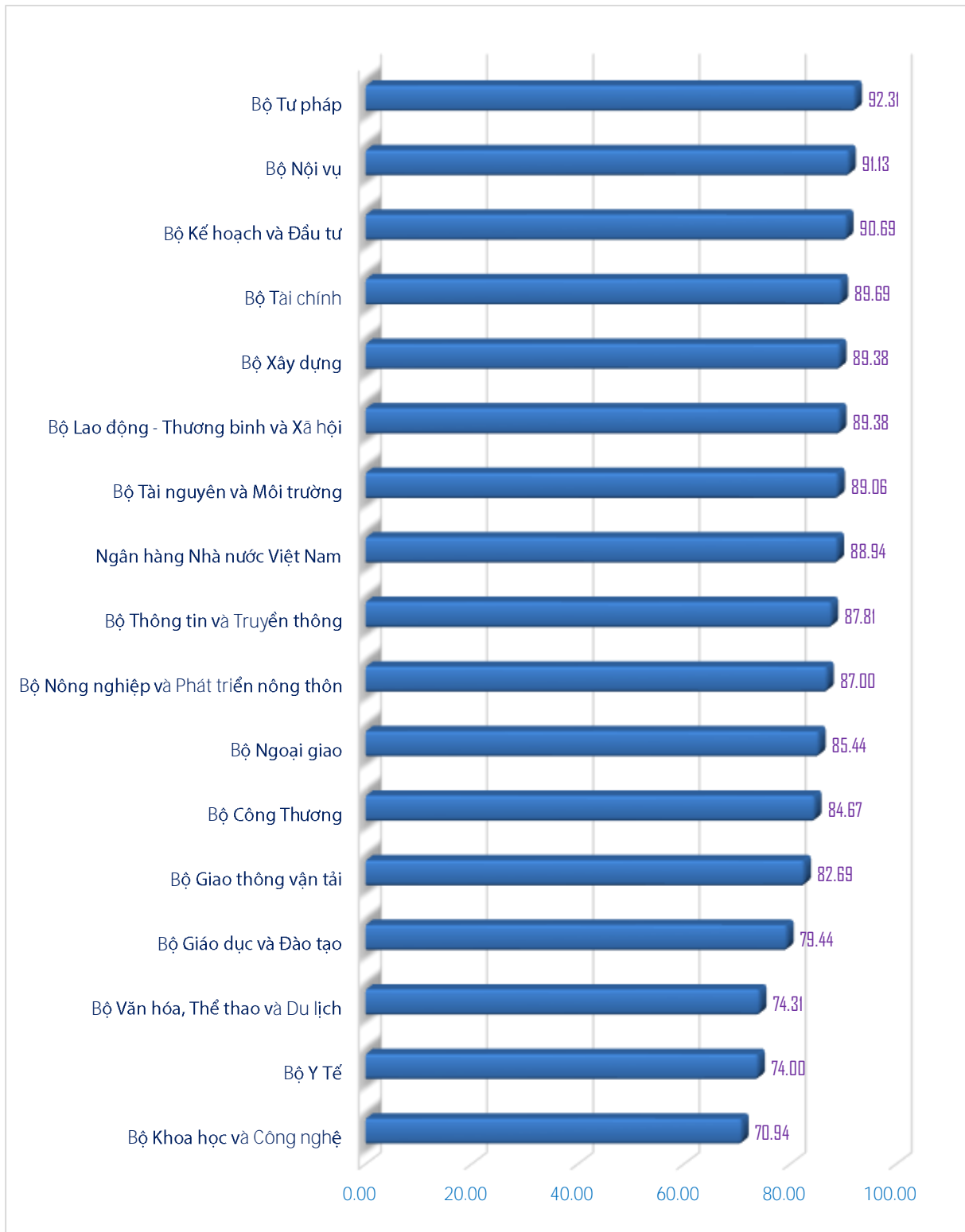
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Bảng 9: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC”

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (Điểm tối đa 16)	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (%)
1.	Bộ Tư pháp	14.77	92.31
2.	Bộ Nội vụ	14.58	91.13
3.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14.51	90.69
4.	Bộ Tài chính	14.35	89.69
5.	Bộ Xây dựng	14.30	89.38
6.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.30	89.38
7.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.25	89.06
8.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14.23	88.94
9.	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.05	87.81
10.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.92	87.00
11.	Bộ Ngoại giao	13.67	85.44
12.	Bộ Công Thương	13.55	84.67
13.	Bộ Giao thông vận tải	13.23	82.69
14.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.71	79.44
15.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.89	74.31
16.	Bộ Y Tế	11.84	74.00
17.	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.35	70.94
	<i>Giá trị trung bình</i>	<i>13.62</i>	<i>85.11%</i>

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” năm 2021 có kết quả 85.11%, giảm 4.4% so với năm 2020 và giảm 4.65% so với năm 2019 (Giá trị trung bình năm 2020 là 89.51% và giá trị trung bình của năm 2019 là 89.76%). Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng của các bộ trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách công vụ, công chức, tuy nhiên, đây vẫn là một trong 4 Chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm hơn so với năm 2020. Có 11/17 bộ có kết quả điểm số trên giá trị trung bình. Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Chỉ số thành phần cao nhất với kết quả trên 90%.

Có 04 bộ có giá trị Chỉ số thành phần dưới 80%, đồng thời, cũng là những đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần, bao gồm: Bộ Giáo dục và Đào tạo (79.44%), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (74.31%), Bộ Y tế (74%), Bộ Khoa học và Công nghệ (70.94%) (Bảng 9, Biểu đồ 34).

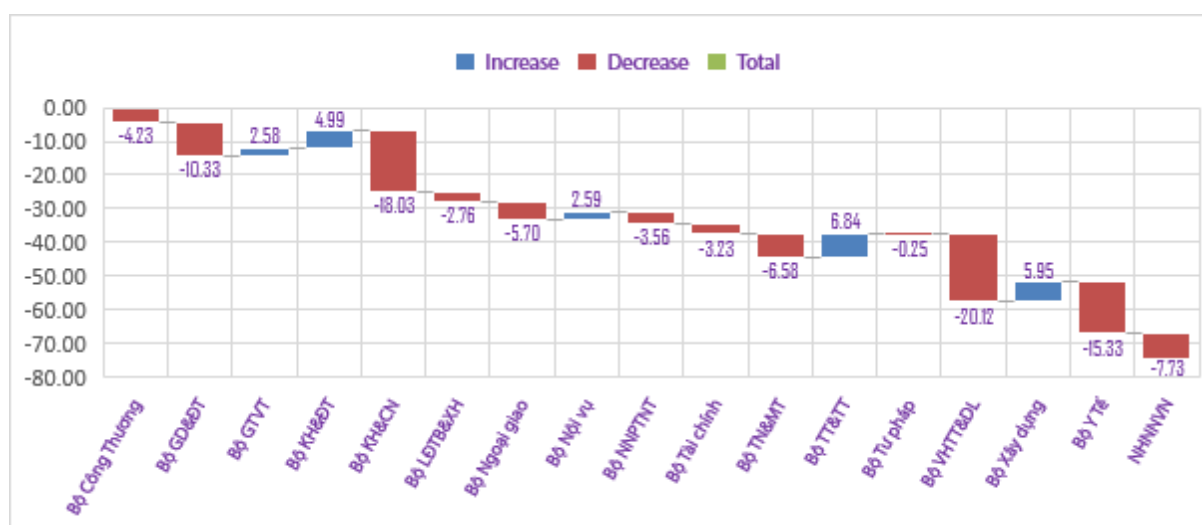


Biểu đồ 34: Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC”

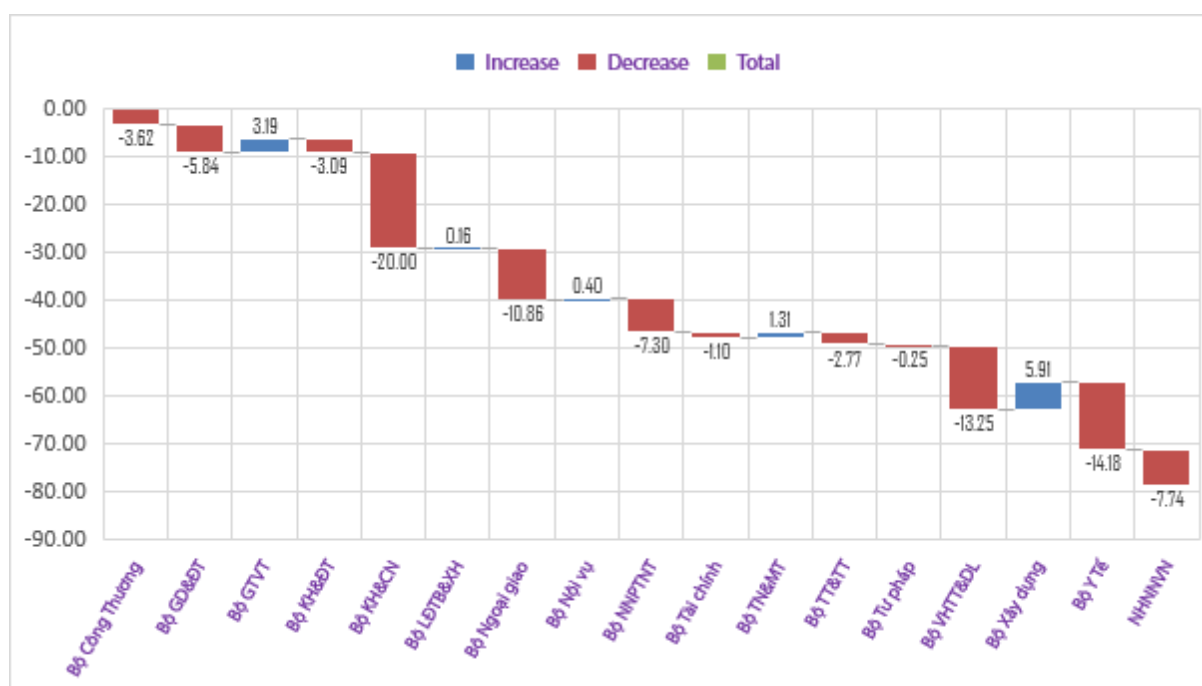
So sánh giữa năm 2021 và năm 2020 cho thấy, chỉ có 05 bộ có Chỉ số thành phần tăng hơn so với năm 2020, bao gồm: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nội vụ; Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng. So sánh giữa năm 2021 và năm

2019 cho thấy, chỉ có 04 bộ có Chỉ số thành phần tăng, đó là: Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nội vụ; Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng.

Năm 2021, có 12/17 bộ có giá trị điểm số giảm hơn so với năm 2020, trong đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có giá trị giảm điểm nhiều nhất là 20.12%, tiếp theo đó là Bộ Khoa học và Công nghệ, giảm 18.03% và Bộ Y tế giảm 15.33%. Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng là những đơn vị có giá trị giảm, lần lượt là 10.33% và 7.73% (Biểu đồ 35, Biểu đồ 36).



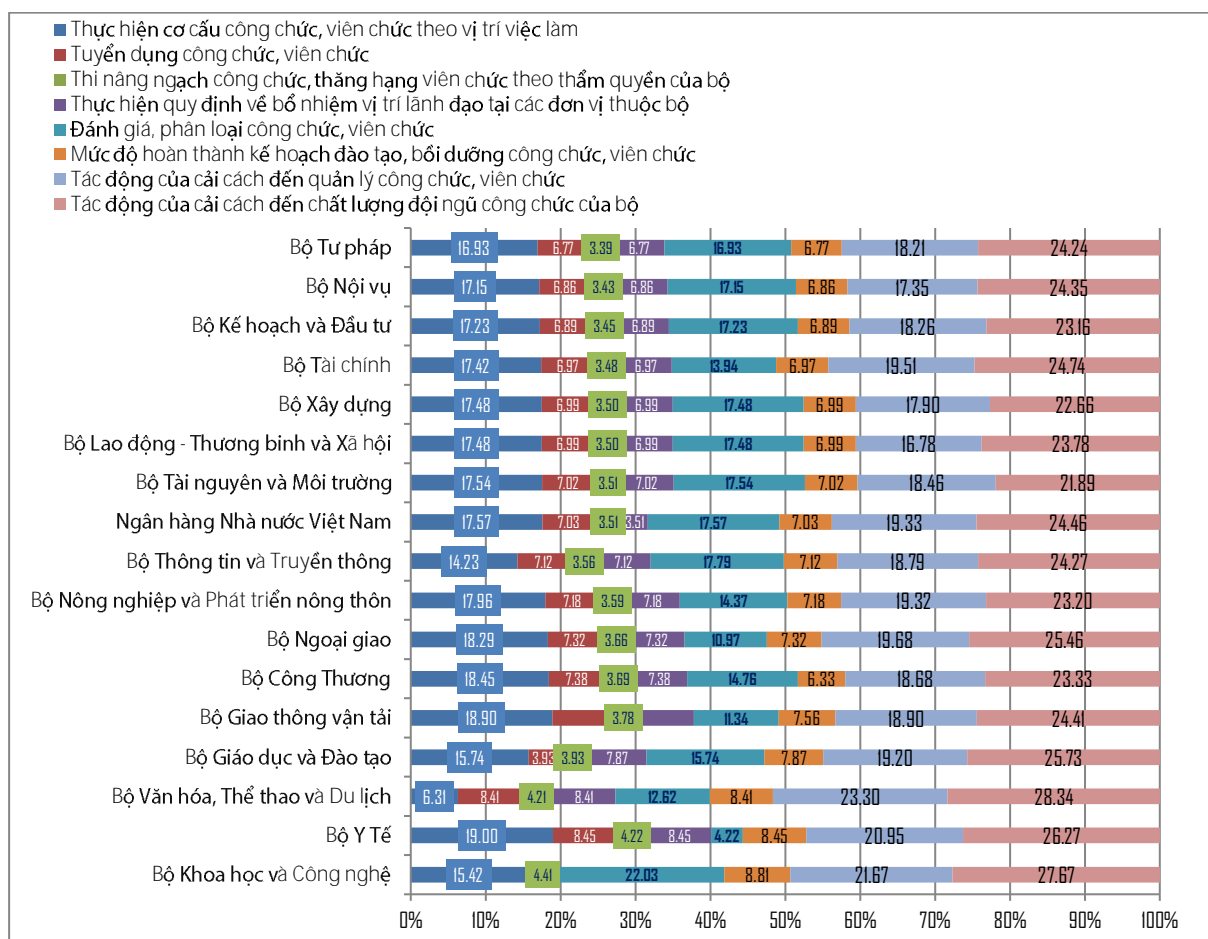
Biểu đồ 35: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2020



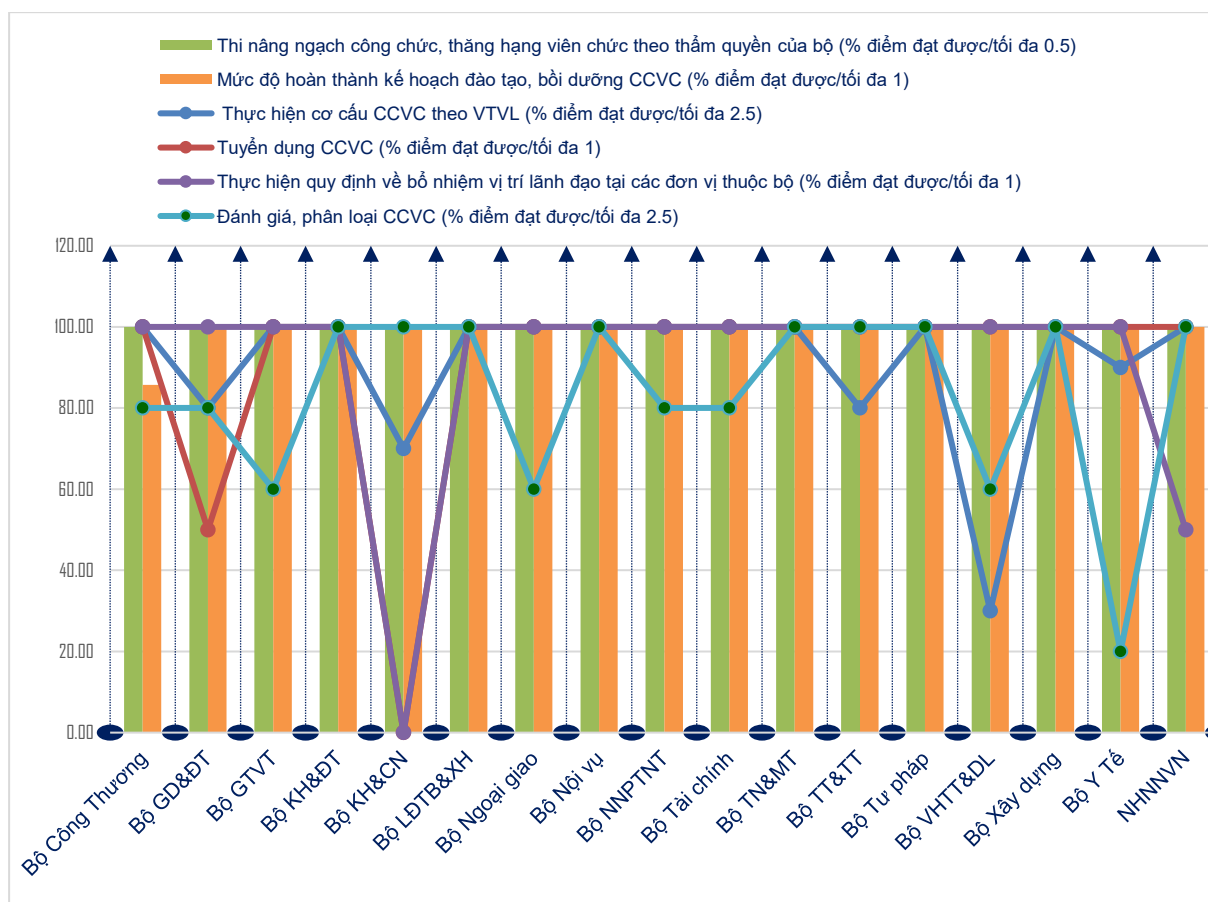
Biểu đồ 36: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 so với năm 2019

Đánh giá năm 2021 cho thấy, có 16/17 bộ đạt điểm số tại tất cả các tiêu chí thuộc lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (số lượng của năm 2020 là 17/17 bộ). Duy nhất có một tiêu chí có giá trị trung bình đạt 100%, đó là Tiêu chí “Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ”. Tiêu chí “Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC” có giá trị trung bình cao thứ hai, với tỷ lệ điểm số là 99.16%, có 16/17 đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí này, Bộ Công Thương là đơn vị duy nhất không đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí này.

Cả ba tiêu chí: “Thực hiện cơ cấu CCVC theo VTVL”; “Tuyển dụng công chức, viên chức” và “Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ” cùng có giá trị trung bình tỷ lệ điểm số là 91.18%. Tiêu chí “Đánh giá, phân loại CCVC” có giá trị trung bình 83.53%, có 8/17 đơn vị không đạt tỷ lệ 100% số điểm, trong đó, Bộ Y tế có kết quả thấp nhất, chỉ đạt 20% số điểm của tiêu chí (Biểu đồ 37, Biểu đồ 38).



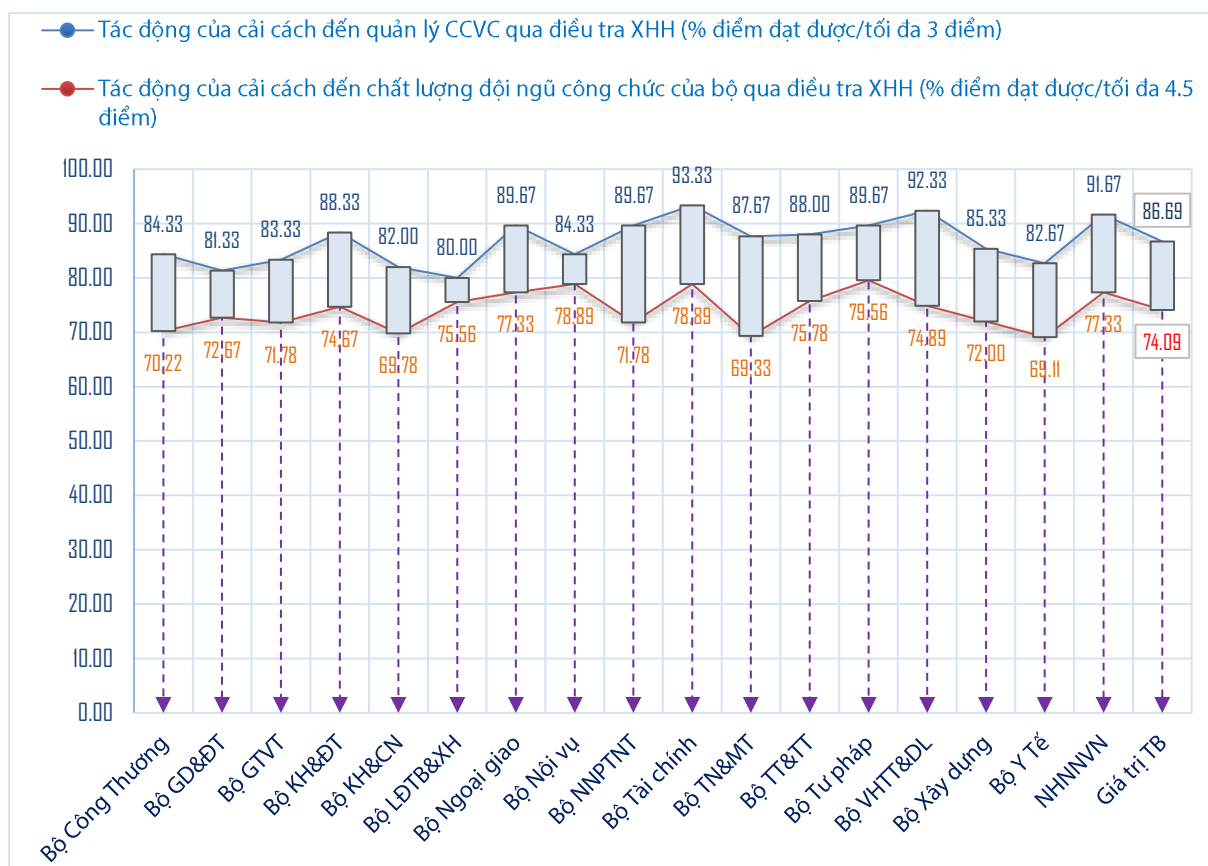
Biểu đồ 37: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức”



Biểu đồ 38: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá của Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức"

Phân tích dữ liệu điều tra xã hội học cho thấy, các bộ nhận được đánh giá thấp và có xu hướng giảm điểm so với năm 2020. Tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" tiếp tục có giá trị trung bình điểm số cao hơn tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ", tuy nhiên, khoảng cách này đã có sự thu hẹp hơn so với năm 2020 với giá trị 12.6% (khoảng cách này ở năm 2020 là 13.90%). Tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" đạt giá trị trung bình 86.69%, thấp hơn 7.48% so với năm 2020 (giá trị của Tiêu chí này ở năm 2020 là 94.17%). Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí này, lần lượt là 93.33% và 92.33%. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có tỷ lệ điểm số thấp nhất, với giá trị 80%.

Giá trị trung bình của Tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ" là 74.09%, giảm 6.18% so với năm 2020 (giá trị trung bình của Tiêu chí này ở năm 2020 là 80.27%). Bộ Tư pháp có tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị 79.56%, trong khi đó, Bộ Y tế nhận được kết quả đánh giá thấp nhất, 69.11% (Biểu đồ 39).

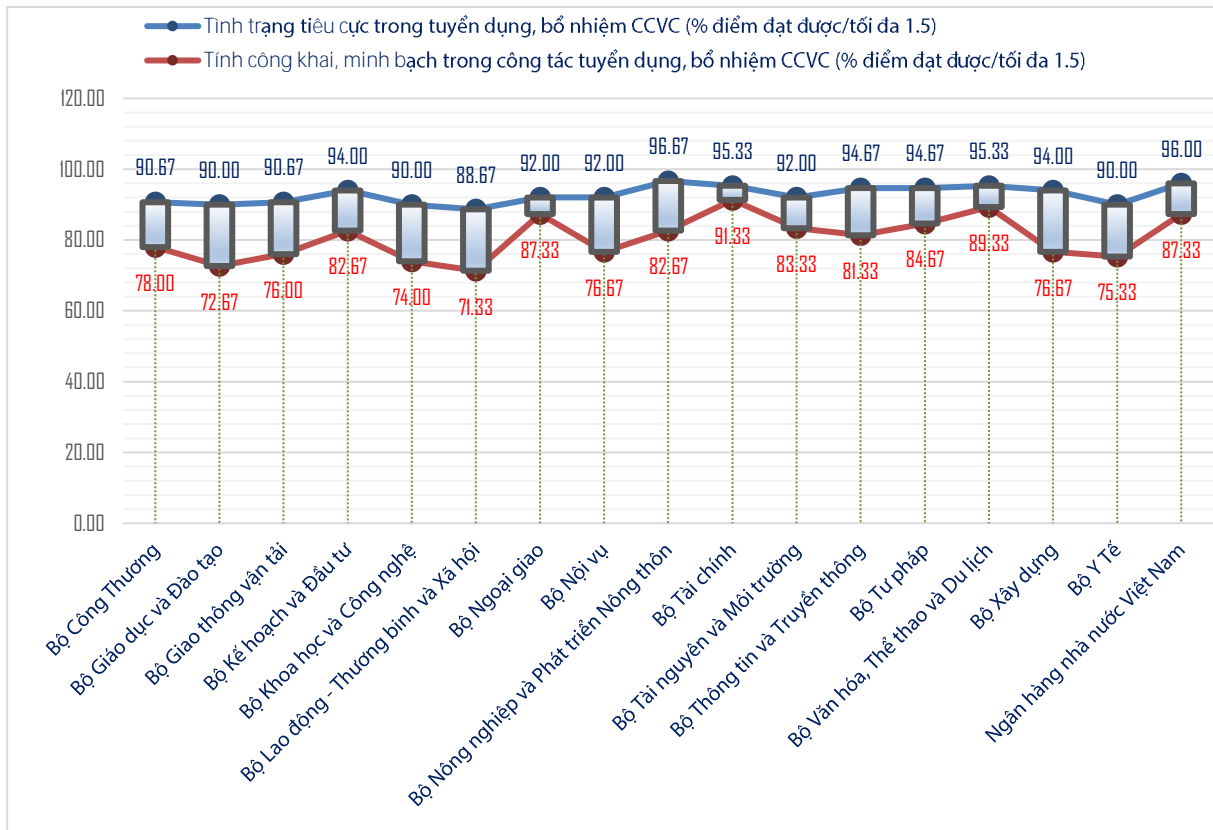


Biểu đồ 39: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí qua điều tra XHH

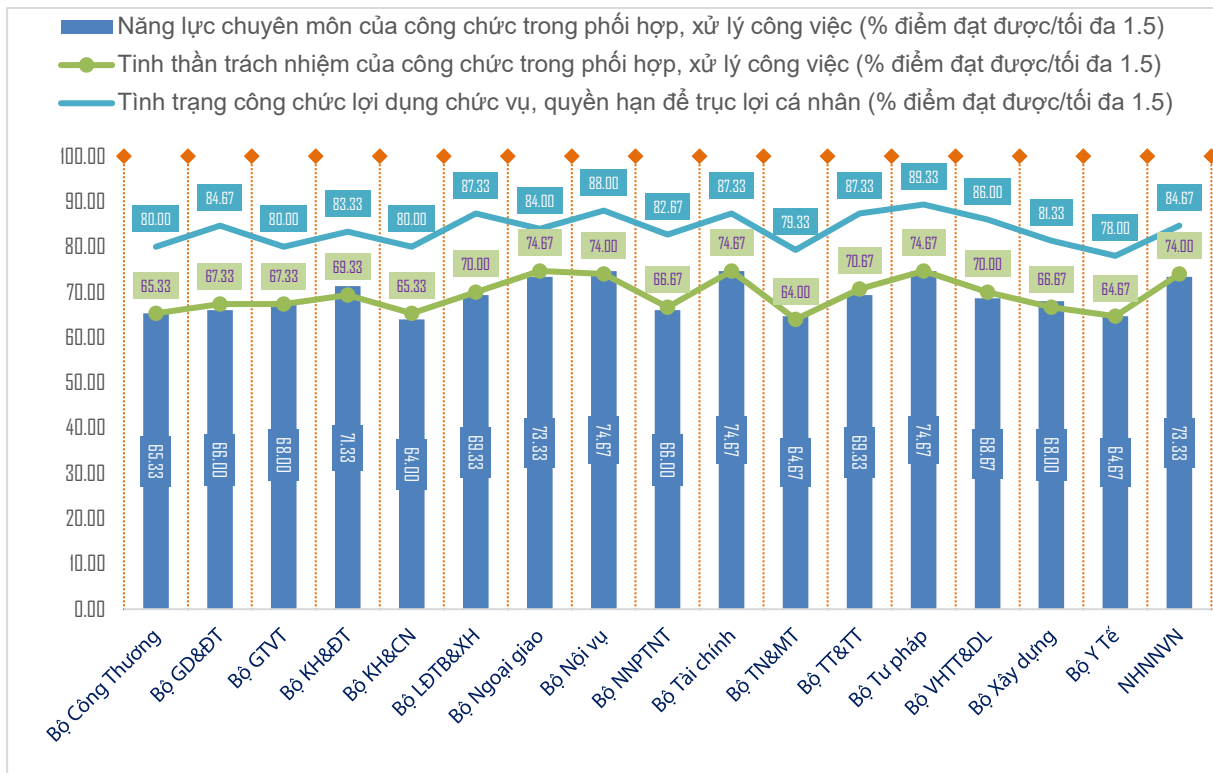
Đi sâu phân tích cụ thể các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cho thấy, tất cả các tiêu chí thành phần có giá trị trung bình giảm hơn so với năm 2020. Tiêu chí thành phần “**Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc**” tiếp tục có tỷ lệ điểm số đánh giá thấp nhất với giá trị trung bình 69.18% (Năm 2019 là 76.53% và năm 2020 là 76.74%). Đơn vị đạt tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí thành phần này tiếp tục là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với giá trị 86.59%. Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ cùng có tỷ lệ điểm số cao nhất tại Tiêu chí thành phần này khi có cùng tỷ lệ điểm số 74.67%. Tiêu chí thành phần “**Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc**” có giá trị trung bình 69.37%. Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao cùng có tỷ lệ điểm số 74.67%, cao nhất trong số 17 bộ. Bộ Y tế có tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 64.67%. Tiêu chí thành phần “**Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC**” đạt giá trị trung bình cao nhất, với giá trị 92.75%. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được đánh giá có giá trị cao nhất, đạt tỷ lệ 96.67% số điểm, ngược lại, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận được kết quả đánh giá thấp nhất, với giá trị 90% (Bảng 10, Biểu đồ 40, Biểu đồ 41).

Bảng 10: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của các bộ, cơ quan ngang bộ qua điều tra xã hội học năm 2021 và 2020

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC (% điểm đạt được/tối đa 1.5)		Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC (% điểm đạt được/tối đa 1.5)		Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc (% điểm đạt được/tối đa 1.5)		Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc (% điểm đạt được/tối đa 1.5)		Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân (% điểm đạt được/tối đa 1.5)	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Bộ Công Thương	90.67	94.75	78.00	92.21	65.33	72.60	65.33	74.45	80.00	80.88
Bộ GD&ĐT	90.00	92.84	72.67	75.16	66.00	66.64	67.33	68.96	84.67	87.24
Bộ GTVT	90.67	97.34	76.00	95.36	68.00	72.48	67.33	74.97	80.00	80.96
Bộ KH&ĐT	94.00	97.94	82.67	96.70	71.33	82.95	69.33	82.42	83.33	87.37
Bộ KH&CN	90.00	88.05	74.00	85.89	64.00	63.93	65.33	66.74	80.00	77.71
Bộ LĐTB&XH	88.67	94.02	71.33	90.52	69.33	79.58	70.00	81.02	87.33	87.62
Bộ Ngoại giao	92.00	99.19	87.33	98.16	73.33	83.42	74.67	84.66	84.00	90.04
Bộ Nội vụ	92.00	85.42	76.67	77.27	74.67	68.98	74.00	68.53	88.00	77.48
Bộ NNPTNT	96.67	94.91	82.67	86.62	66.00	75.47	66.67	77.15	82.67	83.57
Bộ Tài chính	95.33	99.58	91.33	99.20	74.67	84.46	74.67	84.71	87.33	89.81
Bộ TN&MT	92.00	98.57	83.33	99.00	64.67	83.72	64.00	83.84	79.33	88.41
Bộ TT&TT	94.67	98.15	81.33	94.74	69.33	75.98	70.67	78.83	87.33	87.76
Bộ Tư pháp	94.67	98.69	84.67	98.29	74.67	84.13	74.67	86.69	89.33	92.90
Bộ VH TT&DL	95.33	98.16	89.33	96.30	68.67	77.95	70.00	80.77	86.00	87.40
Bộ Xây dựng	94.00	99.17	76.67	98.87	68.00	75.17	66.67	80.99	81.33	85.73
Bộ Y Tế	90.00	91.21	75.33	90.73	64.67	70.51	64.67	71.01	78.00	79.39
NHNNVN	96.00	99.74	87.33	99.05	73.33	86.59	74.00	87.72	84.67	91.38
Trung bình	92.75	95.75	80.63	92.59	69.18	76.74	69.37	78.44	83.72	85.63



Biểu đồ 40: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức”



Biểu đồ 41: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ”

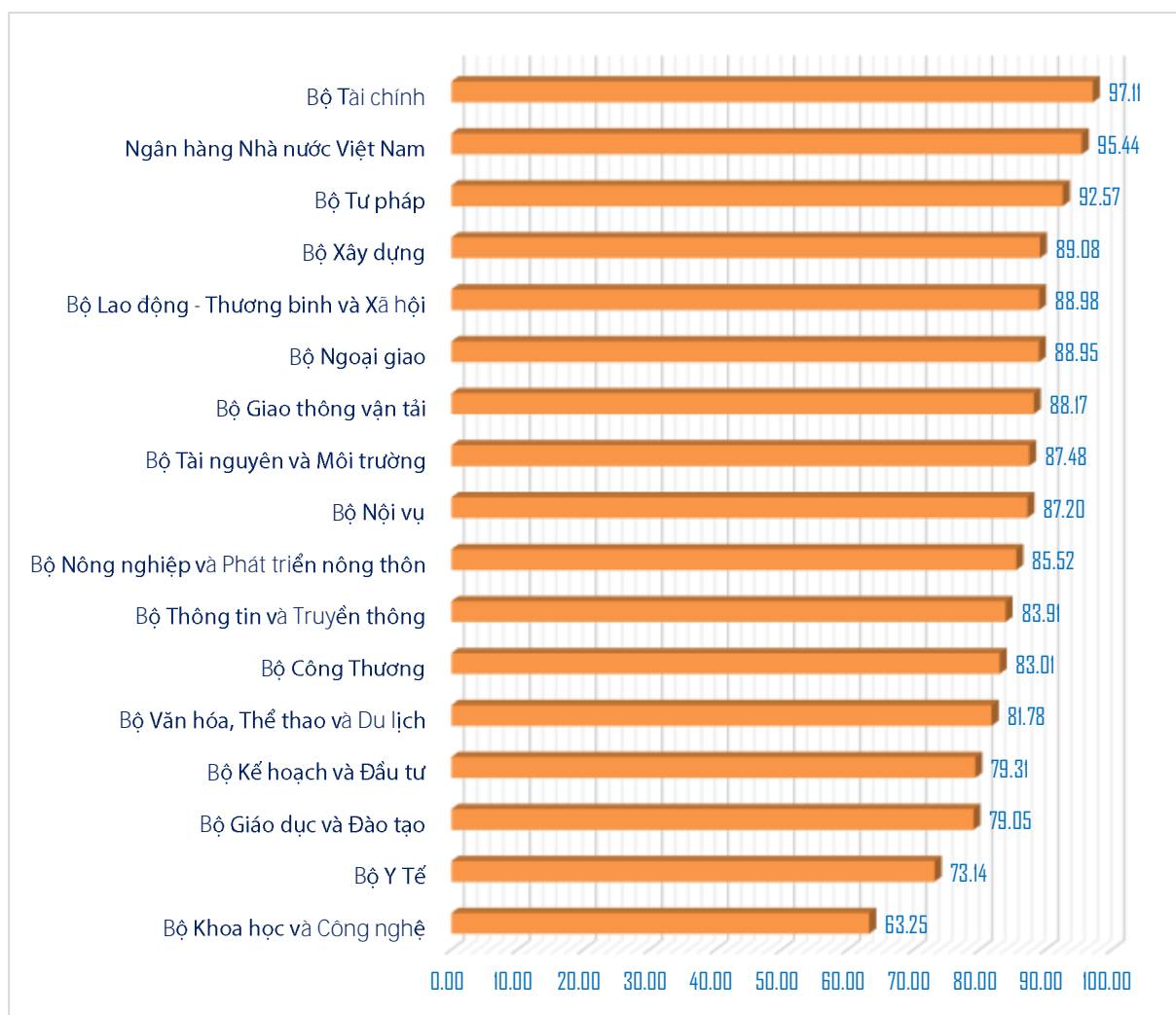
2.6. Cải cách tài chính công

Bảng 11: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tài chính công (Điểm tối đa 12.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Bộ Tài chính	12.14	97.11
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.93	95.44
3.	Bộ Tư pháp	11.57	92.57
4.	Bộ Xây dựng	11.14	89.08
5.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11.12	88.98
6.	Bộ Ngoại giao	11.12	88.95
7.	Bộ Giao thông vận tải	11.02	88.17
8.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.93	87.48
9.	Bộ Nội vụ	10.90	87.20
10.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.69	85.52
11.	Bộ Thông tin và Truyền thông	10.49	83.91
12.	Bộ Công Thương	10.38	83.01
13.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.22	81.78
14.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.91	79.31
15.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.88	79.05
16.	Bộ Y Tế	9.14	73.14
17.	Bộ Khoa học và Công nghệ	7.91	63.25
	<i>Giá trị trung bình</i>	<i>10.62</i>	<i>84.94%</i>

Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình 84.94%, giảm 3.02% so với năm 2020 (Năm 2020 giá trị trung bình là 87,96%), tuy nhiên, vẫn tăng 4.61% so với năm 2019 (Năm 2019 giá trị trung bình là 80.33%).

Kết quả đánh giá cho thấy, có 10/17 bộ đạt Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” trên mức giá trị trung bình. Bộ Tài chính; Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Bộ Tư pháp là 03 đơn vị có Chỉ số thành phần cao nhất, với giá trị lần lượt là 97.11%; 95.44% và 92.57%. Năm 2021 tiếp tục có 04 bộ có Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” thấp dưới 80%, bao gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ, với giá trị lần lượt là: 79.31%; 79.05%; 73.14% và 63.25% (Bảng 11, Biểu đồ 42).

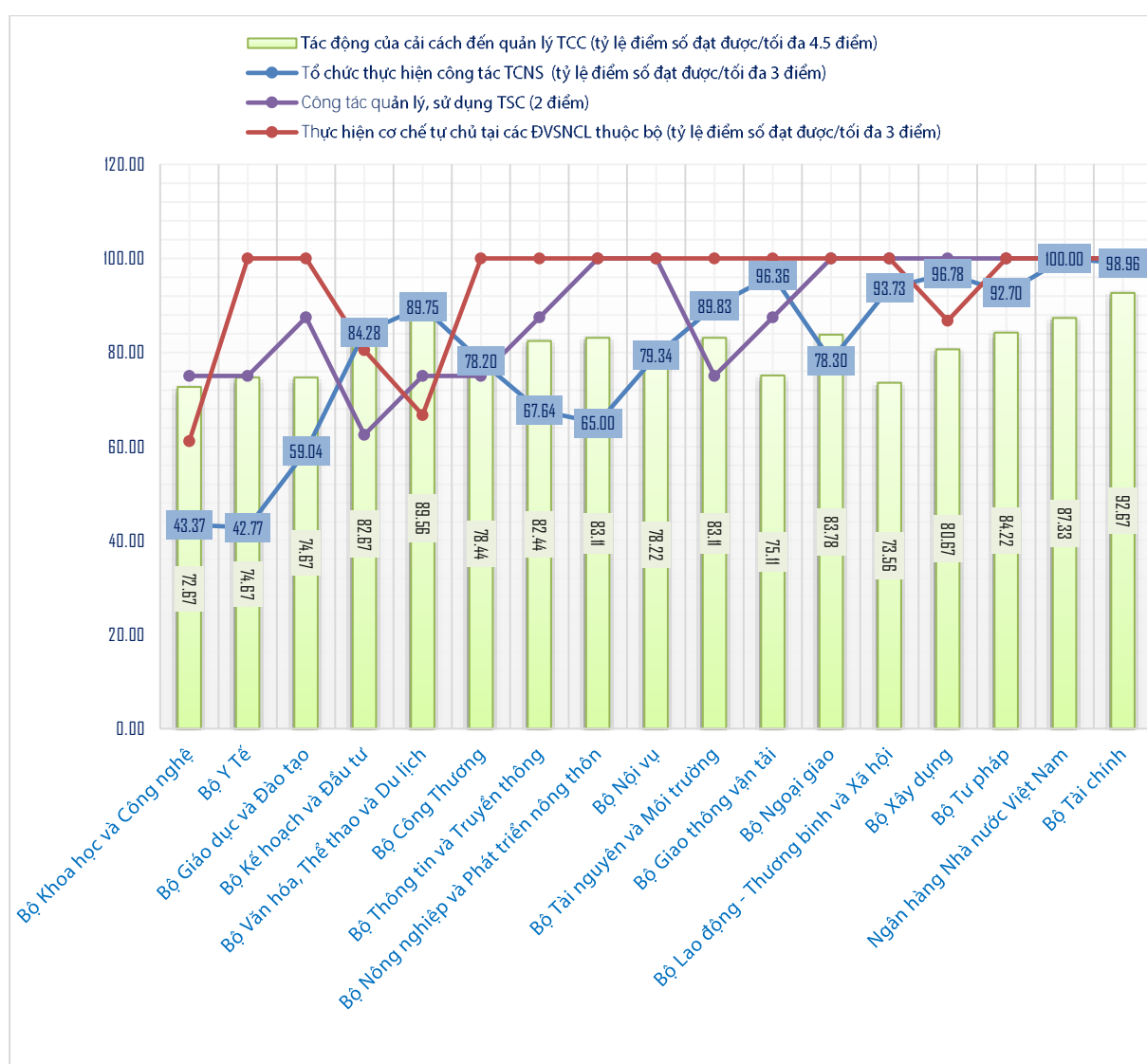


Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”

Phân tích các nội dung đánh giá tại Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” cho thấy, tỷ lệ điểm số đạt được của mỗi bộ tại từng tiêu chí có khoảng cách và chênh lệch về điểm số giữa các tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm với tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học. Kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học của Chỉ số thành phần này có sự sụt giảm về điểm số, đây là một trong những nguyên nhân giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này giảm hơn so với năm 2020. Cụ thể là, Tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công” có giá trị trung bình là 80.99%, giảm 9.34% so với năm 2020 (Giá trị trung bình của tiêu chí này năm 2020 là 90.33%). Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tỷ lệ điểm số qua đánh giá cao nhất, với giá trị là 92.67% và 89.56%. Có 07 bộ có tỷ lệ điểm số đánh giá dưới 80%, trong đó, Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả thấp nhất, với giá trị là 72.67%.

Tiêu chí “Thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL thuộc bộ” đạt kết quả cao nhất, với giá trị trung bình 93.83%. Có 13/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tiêu chí này. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Khoa học và Công nghệ là 02 đơn vị có tỷ lệ điểm số thấp nhất, với giá trị 66.67% và 61.16%.

Giá trị trung bình các bộ, cơ quan đạt được tại Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công” là 88.24%. Có 08 đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí này, gấp hai lần số lượng bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm ở năm 2020. Trong khi đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạt tỷ lệ 62.5% điểm số, có giá trị thấp nhất tại Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công”. Tiêu chí “Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách” có giá trị trung bình thấp nhất trong số 04 tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” với kết quả là 79.77%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đơn vị duy nhất đạt tỷ lệ 100% số điểm. Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế có kết quả lần lượt là 43.37% và 42.77%, là những đơn vị có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại Tiêu chí này (Biểu đồ 43).



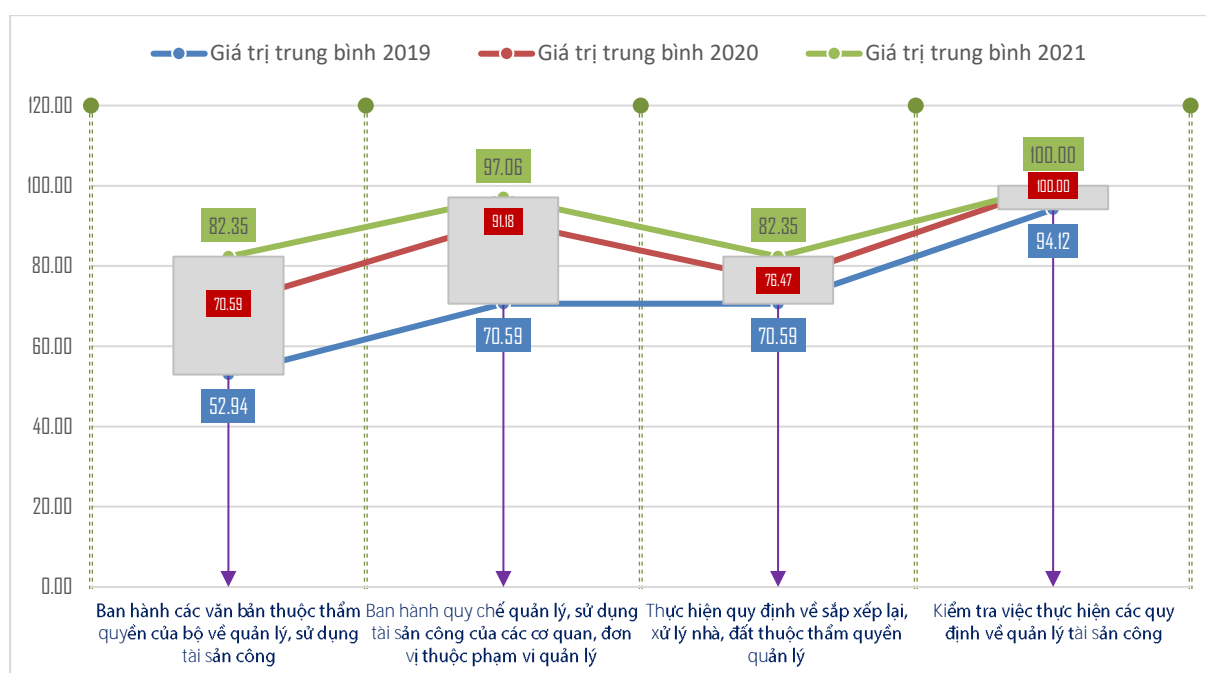
Biểu đồ 43: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”

Phân tích kết quả cụ thể các bộ đạt được trên từng khía cạnh của cải cách tài chính công cho thấy, Tiêu chí thành phần “Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý” có tỷ lệ điểm số và giá trị trung bình tăng cao hơn so với

năm 2020 và năm 2019. Bên cạnh đó, số lượng các bộ đạt được tỷ lệ 100% điểm số tại Tiêu chí thành phần “Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công” có xu hướng tăng lên so với các năm 2019 và năm 2020, theo đó, năm 2019 chỉ có 02/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, năm 2020 có 08/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm và năm 2021 có 12/17 bộ; giá trị trung bình của Tiêu chí thành phần này năm 2021 tăng hơn 11.76% so với năm 2020 (Năm 2020 tăng hơn 17.65% so với năm 2019) (Bảng 12, Biểu đồ 44).

Bảng 12: **Điểm đạt được của các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công”**

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công (0.5 điểm)	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị (0.5 điểm)	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý (0.75 điểm)	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công (0.25 điểm)
Bộ Công Thương	0.25	0.5	0.5	0.25
Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.25	0.5	0.75	0.25
Bộ Giao thông vận tải	0.5	0.5	0.5	0.25
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.5	0.5	0	0.25
Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0.5	0.75	0.25
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Ngoại giao	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Nội vụ	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Tài chính	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.5	0.5	0.25	0.25
Bộ Thông tin và Truyền thông	0.5	0.5	0.5	0.25
Bộ Tư pháp	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0.25	0.5	0.5	0.25
Bộ Xây dựng	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Y Tế	0.25	0.25	0.75	0.25
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0.5	0.5	0.75	0.25



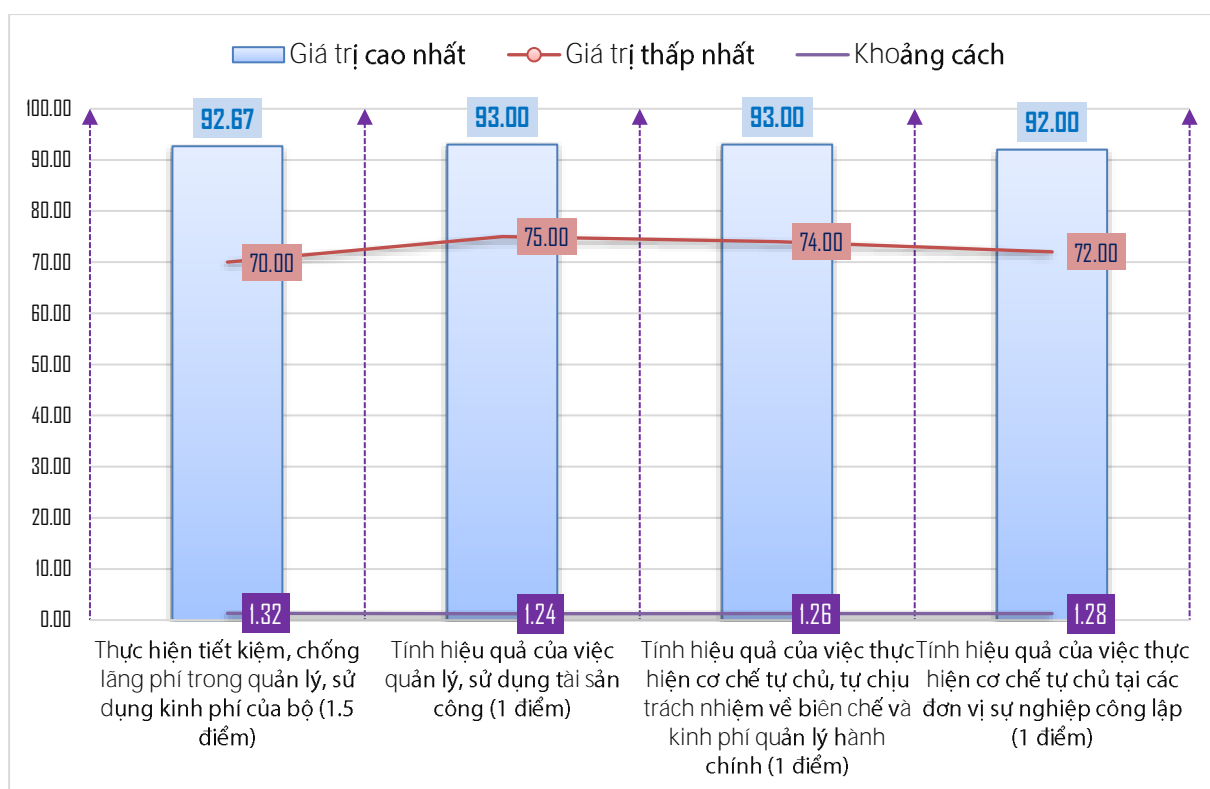
Biểu đồ 44: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công" năm 2021 với năm 2020 và năm 2019

Bảng 13: Tỷ lệ điểm đạt được của các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công"

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1.5 điểm)	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1 điểm)
Bộ Công Thương	1.13	0.81	0.80	0.79
Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.09	0.76	0.76	0.75
Bộ Giao thông vận tải	1.08	0.79	0.76	0.75
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.21	0.84	0.84	0.83
Bộ Khoa học và Công nghệ	1.05	0.75	0.75	0.72
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.07	0.78	0.74	0.72
Bộ Ngoại giao	1.23	0.87	0.83	0.84
Bộ Nội vụ	1.13	0.80	0.80	0.79
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.23	0.84	0.84	0.83
Bộ Tài chính	1.39	0.93	0.93	0.92
Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.22	0.86	0.83	0.83
Bộ Thông tin và Truyền thông	1.21	0.84	0.84	0.82
Bộ Tư pháp	1.23	0.86	0.85	0.85
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.33	0.90	0.90	0.90
Bộ Xây dựng	1.18	0.83	0.82	0.80
Bộ Y tế	1.06	0.76	0.77	0.77
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.28	0.88	0.89	0.88

Tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công" có giá trị trung bình là

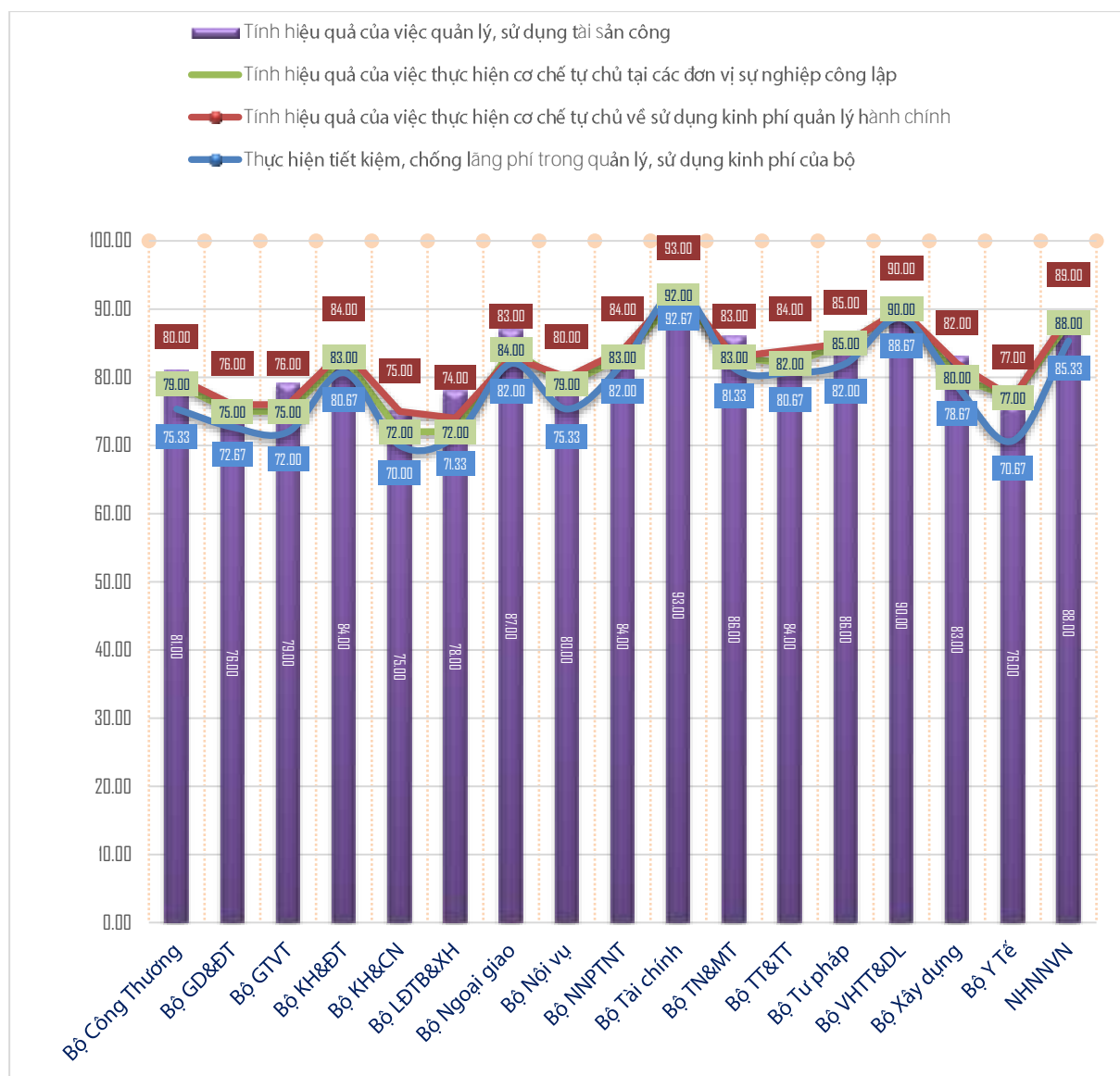
80.99%. Kết quả cụ thể tại các tiêu chí thành phần thuộc Tiêu chí này tiếp tục cho thấy các bộ nhận được kết quả đánh giá tương đối đồng đều trên cả 04 tiêu chí thành phần. Tiêu chí thành phần “Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công” đạt giá trị trung bình cao nhất là 82.94%. Tiếp theo đó, Tiêu chí thành phần “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL” đạt giá trị trung bình 82.06%. Tiêu chí thành phần “Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ” có giá trị trung bình thấp nhất với giá trị 78.90%. Tại cả 04 tiêu chí thành phần, không có bộ nào đạt tỷ lệ đánh giá 100% điểm số.



Biểu đồ 45: Giá trị các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Phân tích giá trị của bộ có kết quả cao nhất và thấp nhất, khoảng cách tỷ lệ điểm số của từng tiêu chí thành phần cho thấy, Tiêu chí thành phần “Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ” có khoảng cách 1.32 lần giữa bộ có tỷ lệ điểm cao nhất với bộ có tỷ lệ điểm thấp nhất. Trong khi đó, Tiêu chí thành phần “Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công” có khoảng cách thấp nhất giữa đơn vị đứng đầu và đơn vị đứng cuối là 1.24 lần. Bộ Tài chính nhận được kết quả đánh giá cao nhất trên cả 04 tiêu chí thành phần. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại cả 02 tiêu chí thành phần “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL” và “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL”.

Bộ Khoa học và Công nghệ có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại 02 tiêu chí thành phần “Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ” và “Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công” (Bảng 13, Biểu đồ 45, Biểu đồ 46).



Biểu đồ 46: Điểm đạt được tại các tiêu chí điều tra XHH đánh giá “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”

2.7. Hiện đại hóa hành chính

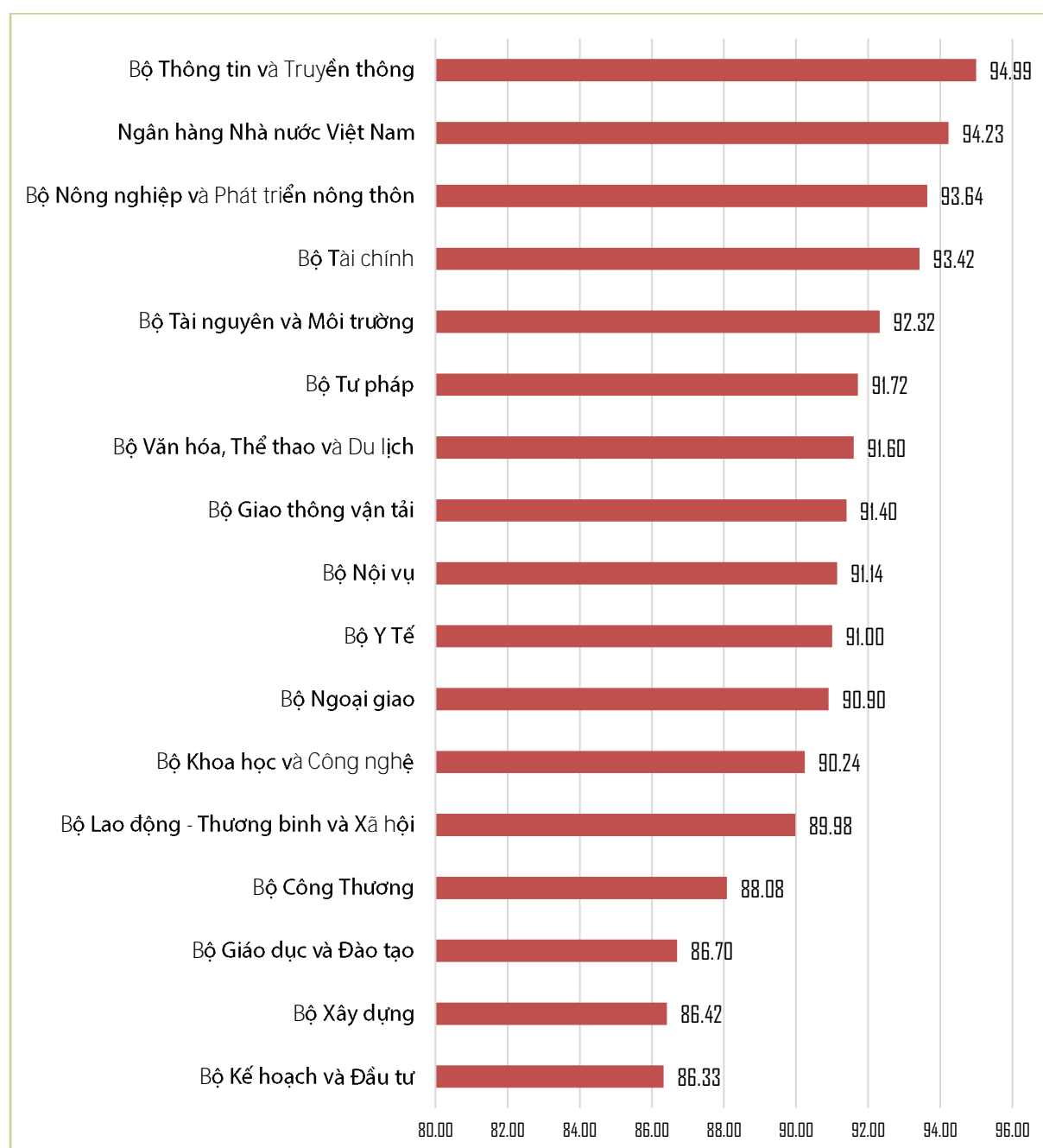
Bảng 14: **Điểm đạt được và kết quả Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của các bộ, cơ quan ngang bộ**

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Hiện đại hóa hành chính (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Bộ Thông tin và Truyền thông	15.67	94.99
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.55	94.23
3.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.45	93.64
4.	Bộ Tài chính	15.41	93.42
5.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15.23	92.32
6.	Bộ Tư pháp	15.13	91.72
7.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.11	91.60
8.	Bộ Giao thông vận tải	15.08	91.40
9.	Bộ Nội vụ	15.04	91.14
10.	Bộ Y tế	15.02	91.00
11.	Bộ Ngoại giao	15.00	90.90
12.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.89	90.24
13.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.85	89.98
14.	Bộ Công Thương	14.53	88.08
15.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.31	86.70
16.	Bộ Xây dựng	14.26	86.42
17.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14.24	86.33
	<i>Giá trị trung bình</i>	<i>14.99</i>	<i>90.83%</i>

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” năm 2021 là một trong ba chỉ số thành phần có mức tăng điểm so với năm 2020. Cụ thể, năm 2021, giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” tăng 0.29% so với năm 2020 (Giá trị trung bình năm 2020 là 90.54%). Có 11/17 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình (Năm 2020 có 07/17 bộ). Bộ Thông tin và Truyền thông từ vị trí thứ hai năm 2020 lên vị trí thứ nhất ở năm 2021 với giá trị 94.99%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đứng vị trí thứ hai với kết quả 94.23%. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đứng vị trí thứ ba với kết quả 93.64%. Bộ Tài chính đứng thứ tư ở Chỉ số thành phần này với giá trị 93.42%, giảm 4.13% so với năm 2020 (Năm 2020, Bộ Tài chính có kết quả 98.36% và đứng thứ nhất).

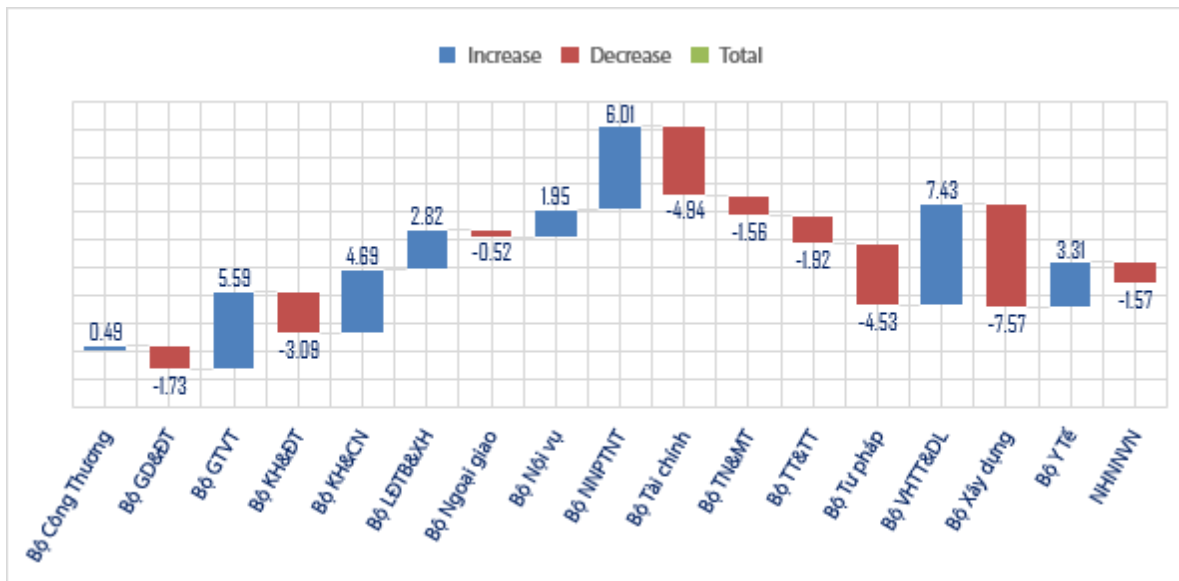
Có 05 bộ có kết quả Chỉ số thành phần dưới 90%, bao gồm: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Công Thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Xây dựng và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có kết quả 86.33%, đứng cuối Chỉ số thành

phần “Hiện đại hóa hành chính”. Trong khi đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ vị trí cuối cùng ở năm 2020 với kết quả 84.17% lên vị trí thứ bảy ở năm 2021 với kết quả 91.60% (Bảng 14, Biểu đồ 47). Khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” là 8.66%. Như vậy, so với năm 2020, khoảng cách này tiếp tục được thu hẹp đáng kể, điều này cho thấy, các bộ đã có sự đầu tư thỏa đáng và triển khai, đạt kết quả tích cực trên các nội dung xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, cũng như triển khai thực hiện ISO.



Biểu đồ 47: Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”

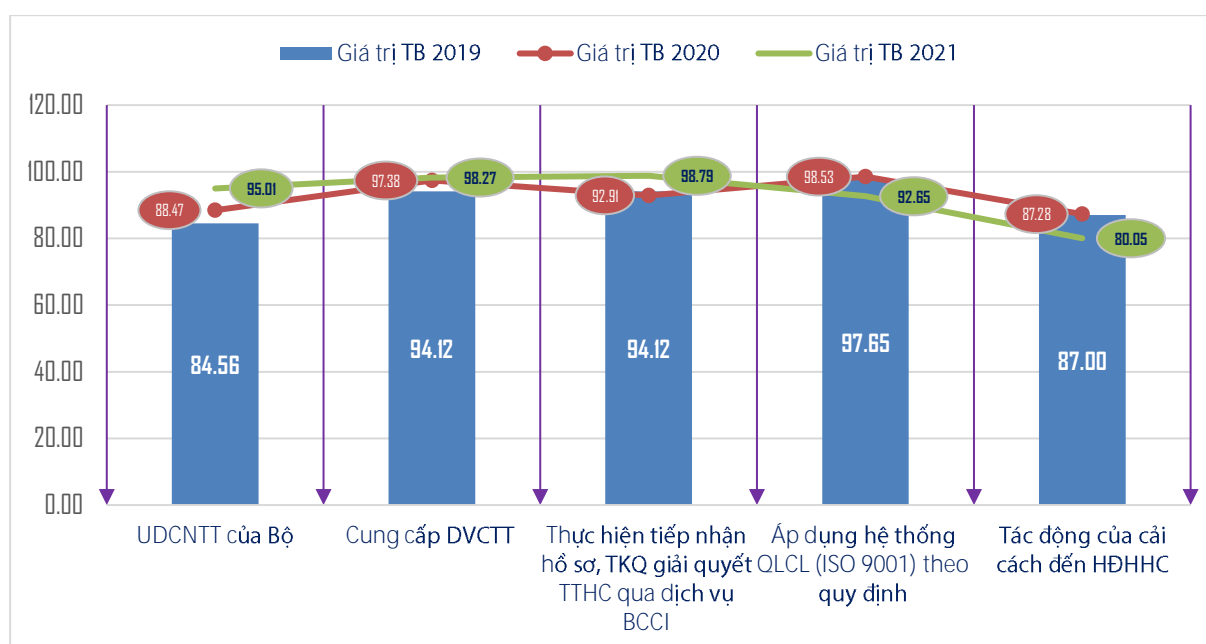
So sánh giá trị Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của từng bộ đạt được năm 2021 và năm 2020 cho thấy, có 08/17 đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần tăng cao hơn (Năm 2020 có 12/17 đơn vị so tăng cao hơn so với năm 2019). Trong đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có kết quả tăng cao nhất, với giá trị 7.43%. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giao thông vận tải cũng là những đơn vị có giá trị tăng cao so với năm 2020. Có 09/17 đơn vị có kết quả giảm điểm so với năm 2020. Bộ Xây dựng có kết quả giảm nhiều nhất, giảm 7.57%, từ 93.98% của năm 2020 xuống còn 86.42% của năm 2021 (Biểu đồ 48).



Biểu đồ 48: So sánh giá trị tăng, giảm Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của các bộ năm 2021 với năm 2020

So sánh và phân tích giá trị trung bình của từng tiêu chí giữa năm 2021 với năm 2020 và năm 2019 cho thấy, kết quả đạt được trong triển khai thực hiện từng nội dung đánh giá của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” tiếp tục có xu hướng tăng lên ở các tiêu chí về ứng dụng công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến và thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả TTHC qua dịch vụ BCCI. Tuy nhiên, lại có sự sụt giảm về tỷ lệ điểm số tại các tiêu chí áp dụng ISO và đánh giá tác động qua điều tra xã hội học.

Tiêu chí “Ứng dụng CNTT của bộ” tiếp tục có giá trị trung bình tăng cao nhất với kết quả tăng 6.54%, từ 88.47% của năm 2020 lên 95.01% ở năm 2021. Tiêu chí “Cung cấp DVCTT” có giá trị trung bình tăng 0.89% (từ 97.38% năm 2020 lên 98.27% năm 2021). Tiêu chí “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI” có giá trị trung bình tăng khá cao, với giá trị tăng 5.88% (từ 92.91% năm 2020 lên 98.79% năm 2021) (Biểu đồ 49).

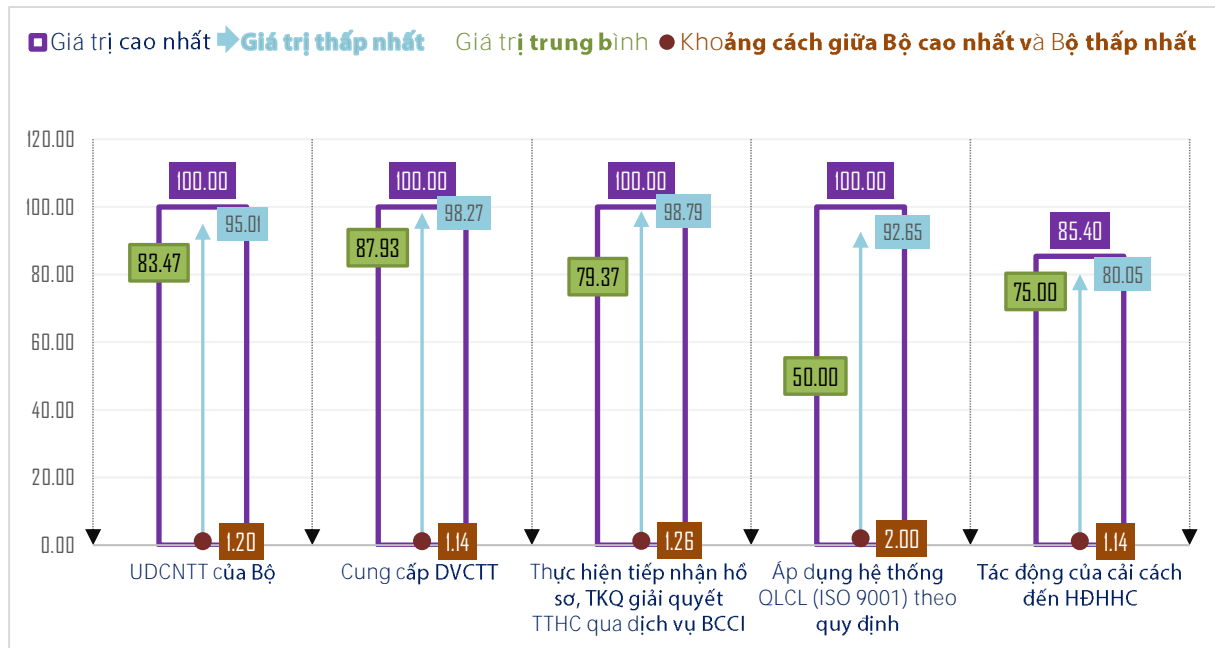


Biểu đồ 49: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” năm 2021 với năm 2020 và năm 2019

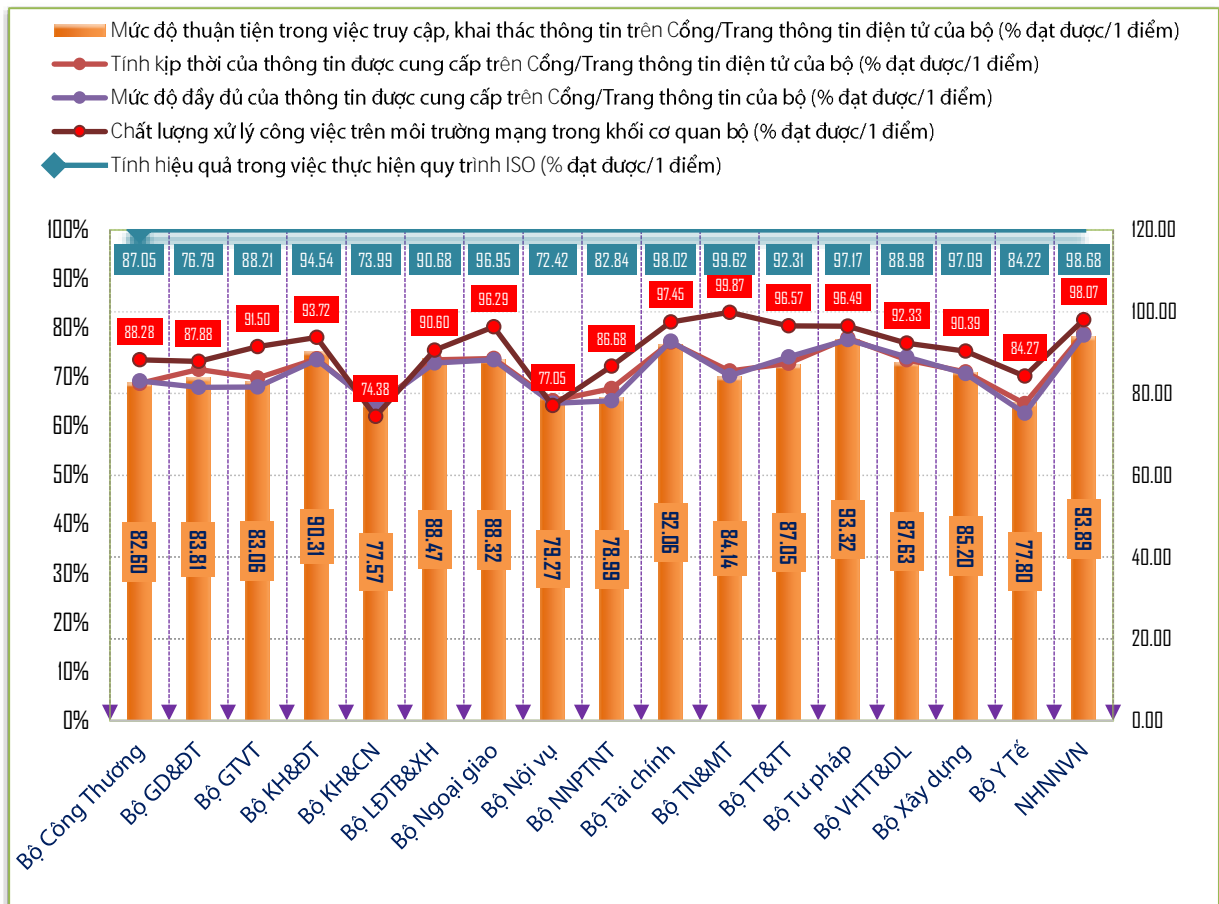
Tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định” có sự sụt giảm về điểm số so với năm 2020, theo đó, giảm 5.88% (từ 98.53% xuống còn 92.65%). Tiêu chí “Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính” có giá trị trung bình giảm 7.23% (từ 87.28% của năm 2020 xuống còn 80.05% năm 2021).

Phân tích cụ thể kết quả đạt được của từng bộ tại các tiêu chí cho thấy, số lượng các đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm tập trung chủ yếu tại các tiêu chí: “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI”; “Cung cấp DVCTT” và “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định”. Theo đó, tại Tiêu chí “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI” có 16/17 bộ; Tiêu chí “Cung cấp DVCTT” có 13/17 bộ và Tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định” có 14/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Trong khi đó, Tiêu chí “Ứng dụng CNTT của bộ” chỉ có 03/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, đó là Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tại Tiêu chí này, khoảng cách giữa các bộ đứng đầu với Bộ Giáo dục và Đào tạo (đơn vị đứng cuối với tỷ lệ điểm số 83.47%) là 1.2 lần.

Khoảng cách giữa bộ đứng đầu và bộ đứng cuối là 02 lần tại Tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định”. Tiêu chí “Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính”, Bộ Tài chính là đơn vị đạt giá trị cao nhất, là 85.40%, trong khi đó, Bộ Khoa học và Công nghệ là đơn vị có giá trị thấp nhất của Tiêu chí này với kết quả 75.00%. Khoảng cách điểm số là 1.14 lần (Biểu đồ 50, Biểu đồ 51).



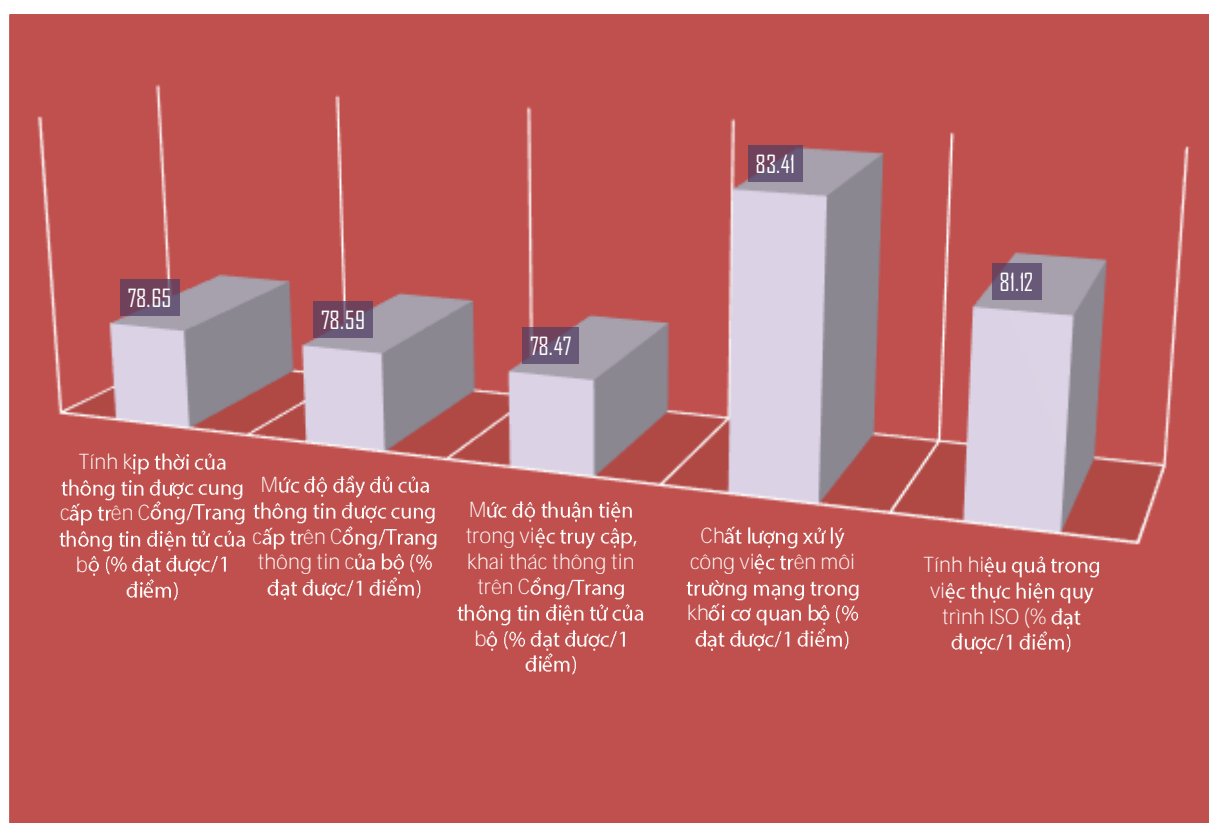
Biểu đồ 50: Giá trị các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”



Biểu đồ 51: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”

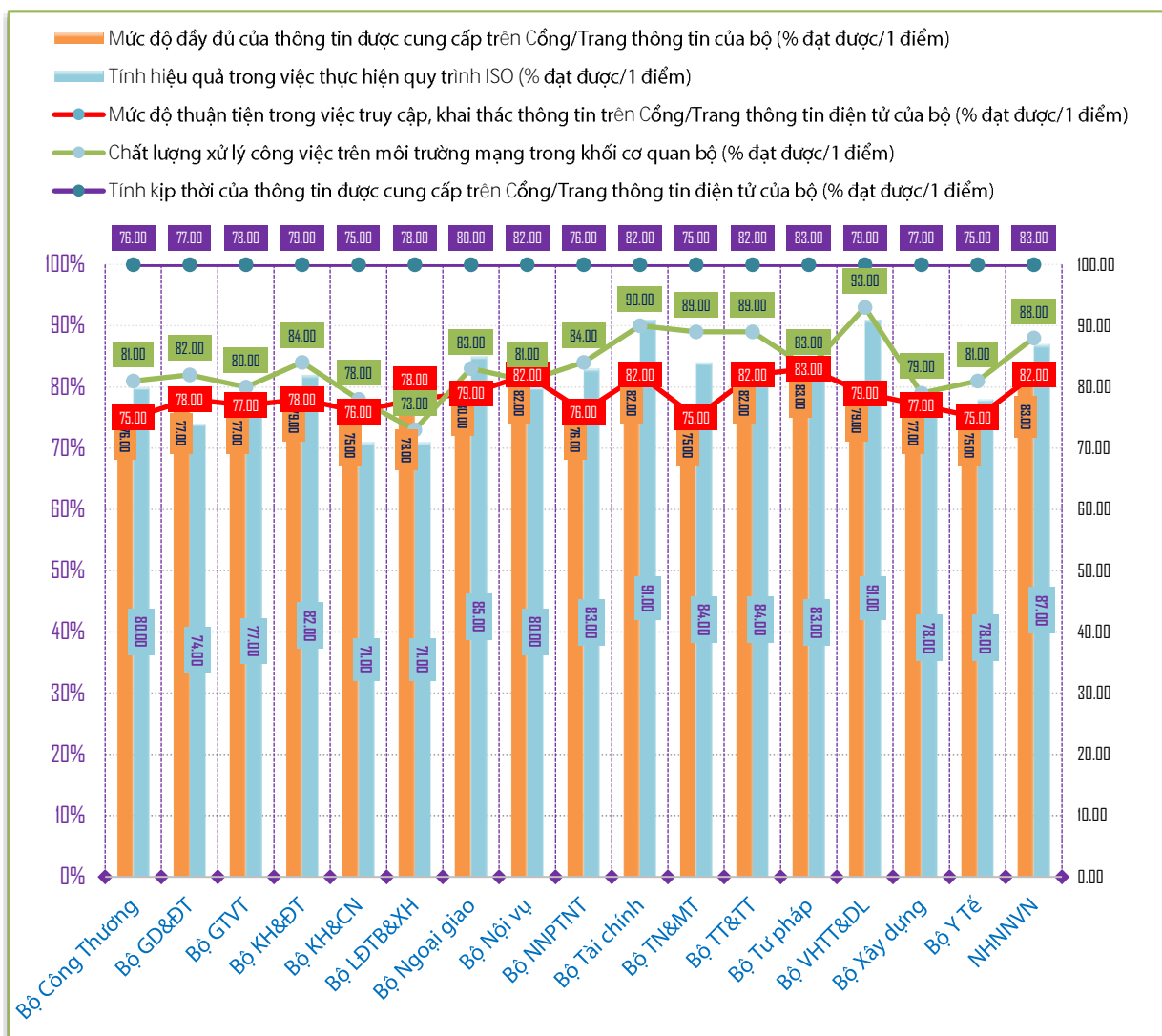
Phân tích dữ liệu điều tra xã hội học năm 2021 cho thấy, Bộ Tài chính nhận được tỷ lệ điểm số cao nhất qua đánh giá điều tra xã hội học, với giá trị 85.40%, trong khi đó, Bộ Khoa học và Công nghệ nhận được kết quả đánh giá thấp nhất, với giá trị 75% (Bộ Khoa học và Công nghệ cũng có kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học thấp nhất trong năm 2020, với giá trị 75.96%).

Đánh giá kết quả của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cho thấy, có sự đồng đều về tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại từng tiêu chí thành phần. Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần trong khoảng từ 78% - 83%. Giá trị trung bình của Tiêu chí thành phần “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ” tiếp tục đạt giá trị trung bình cao nhất với giá trị 83.41% (Năm 2020 giá trị là 90.69%). Tiêu chí thành phần “Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO” có giá trị trung bình cao thứ hai trong số 05 tiêu chí thành phần, đạt 81.12%. Tiêu chí thành phần “Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ” đạt giá trị trung bình 78.59%. Tiêu chí thành phần “Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ” đạt giá trị 78.65%. Tiêu chí thành phần có giá trị trung bình thấp nhất là “Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của bộ”, chỉ có kết quả 78.47% (Biểu đồ 52).



Biểu đồ 52: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH

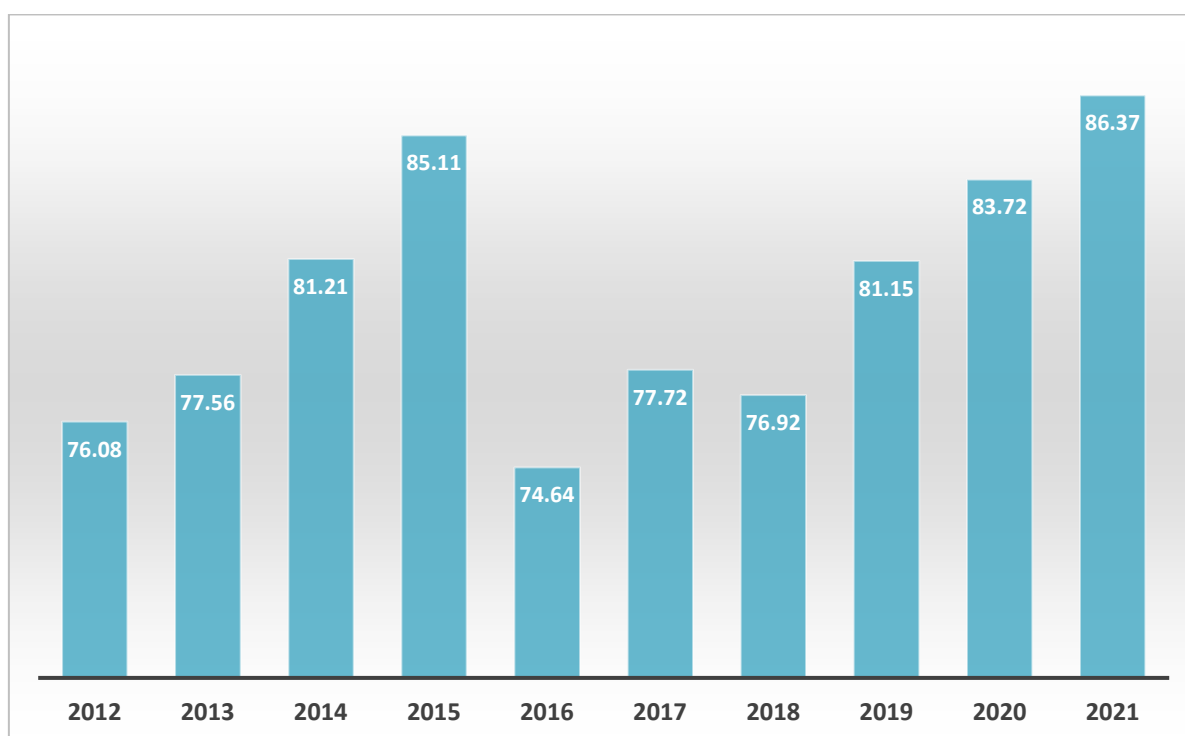
Phân tích kết quả cụ thể của từng bộ cũng cho thấy, các bộ đạt tỷ lệ điểm số không đồng đều tại cả 05 tiêu chí thành phần. Bộ Y tế có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại 03 tiêu chí thành phần: “Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ”; “Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ” và “Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ” với giá trị 75%. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có giá trị điểm số thấp nhất tại các tiêu chí thành phần “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ” và “Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO, với giá trị lần lượt là 73% và 71% (Biểu đồ 53).



Biểu đồ 53: Tỷ lệ điểm đạt được tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH lĩnh vực “Hiện đại hóa hành chính”

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2021



Biểu đồ 54: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021

So sánh kết quả giá trị trung bình Chỉ số CCHC trong 10 năm (2012 - 2021) được thể hiện tại **Biểu đồ 54** cho ta thấy Chỉ số CCHC đã trải qua 02 giai đoạn, với sự biến động giá trị khá rõ rệt. **Giai đoạn** thứ nhất từ năm 2012 - 2015, gắn với Bộ tiêu chí lần đầu tiên được Bộ Nội vụ phê duyệt và áp dụng tại Việt Nam với 8 lĩnh vực, 34 tiêu chí và 104 tiêu chí thành phần áp dụng cho cấp tỉnh, **trọng tâm vào đánh giá** kết quả triển khai các hoạt động, nhiệm vụ CCHC được Chính phủ giao cho tỉnh, thành phố thực hiện. Trong giai đoạn này, Chỉ số CCHC có giá trị trung bình thấp nhất vào năm 2012, đạt 76.08%, sau đó tăng dần qua các năm và đạt đỉnh vào năm 2015 với kết quả đạt 85.11%. **Giai đoạn** thứ hai từ năm 2016 cho đến nay, gắn với sự đổi mới mạnh mẽ về nội dung và phương pháp đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố. Theo đó, ngoài việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ tiêu chí đánh giá áp dụng từ năm 2016 (có sửa đổi, bổ sung, cập nhật một số lần) đã đi sâu vào đánh giá tác động, hiệu quả của CCHC đối với sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Những cải tiến cả về nội dung và phương pháp đánh giá đã giúp Chỉ số CCHC có tính khách quan, đa chiều, toàn diện hơn, trở thành công cụ quản lý hữu dụng, phục vụ có hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và chính quyền địa phương đối với công tác CCHC. Tại giai đoạn thứ hai, Chỉ số CCHC cũng

cho thấy sự tăng trưởng khá ổn định trong 6 năm liên tiếp, thấp nhất là năm 2016 với giá trị trung bình đạt 74.64% và cao nhất là năm 2021 với giá trị trung bình là 86.37%, cao hơn 2.65% so với giá trị trung bình năm 2020 (đạt 83.72%). Năm 2021 cũng là năm Chỉ số CCHC có giá trị trung bình cao nhất trong 10 năm đánh giá và cũng là năm thứ 3 liên tiếp đạt giá trị trung bình trên 80%.

Bảng 15: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2021

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định (Tối đa 60.50)	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được (Tối đa 100)	Chỉ số tổng hợp (Par Index 2021)
			Chỉ số SIPAS (Tối đa 10.00)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (Tối đa 23.50)	Tác động đến PTKTXH (Tối đa: 6.00)		
1	Hải Phòng	58.87	9.34	19.33	4.25	91.80	91.80
2	Quảng Ninh	58.20	9.41	18.33	5.20	91.14	91.14
3	Đà Nẵng	57.68	8.68	17.89	6.00	90.25	90.25
4	Thừa Thiên Huế	58.18	8.86	18.28	4.00	89.32	89.32
5	Vĩnh Phúc	57.00	8.70	19.08	4.50	89.28	89.28
6	Thái Nguyên	56.76	8.94	19.19	4.30	89.20	89.20
7	Bắc Giang	58.51	9.00	18.88	2.25	88.65	88.65
8	Hà Tĩnh	57.68	9.12	18.11	3.70	88.61	88.61
9	Phú Thọ	56.29	8.93	19.24	4.13	88.59	88.59
10	Hà Nội	57.48	8.71	17.85	4.50	88.54	88.54
11	Lào Cai	56.67	8.51	19.07	4.20	88.44	88.44
12	Hưng Yên	56.38	9.21	18.10	4.65	88.34	88.34
13	Bình Dương	56.45	8.78	18.14	4.50	87.87	87.87
14	Thanh Hóa	55.92	8.77	18.30	4.84	87.83	87.83
15	Sơn La	56.86	9.01	18.74	3.00	87.62	87.62
16	Bà Rịa-Vũng Tàu	59.19	8.73	17.69	2.00	87.61	87.61
17	Nghệ An	55.66	8.69	18.24	5.00	87.59	87.59
18	Sóc Trăng	56.27	8.95	19.32	3.00	87.54	87.54
19	Hải Dương	55.28	9.20	19.89	3.00	87.38	87.38
20	Ninh Bình	57.33	8.93	18.54	2.50	87.29	87.29
21	Yên Bái	55.03	8.93	18.49	4.79	87.24	87.24
22	Long An	57.83	8.65	18.72	2.00	87.20	87.20
23	Lạng Sơn	56.31	8.72	17.31	4.78	87.11	87.11 ¹
24	Điện Biên	54.64	8.72	20.75	3.00	87.11	87.11 ²
25	Hòa Bình	55.33	8.69	19.05	4.00	87.06	87.06
26	Đồng Tháp	58.67	8.95	18.18	1.00	86.80	86.80
27	Hậu Giang	55.62	8.46	19.69	3.00	86.77	86.77 ³
28	Hà Giang	56.17	8.86	17.73	4.00	86.77	86.77 ⁴

¹ Giá trị tuyệt đối của tỉnh Lạng Sơn là 87.1146

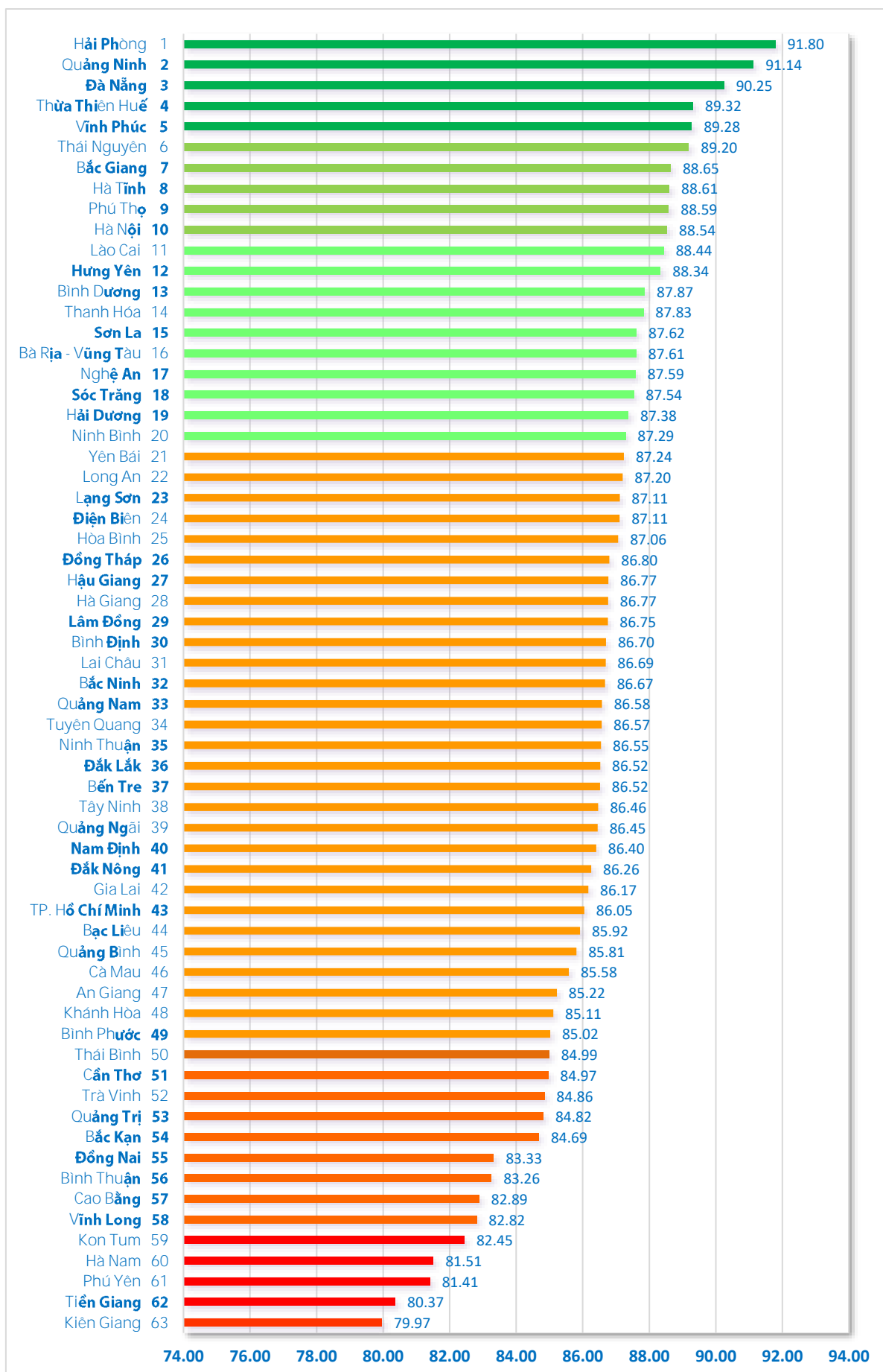
² Giá trị tuyệt đối của tỉnh Điện Biên là 87.1105

³ Giá trị tuyệt đối của tỉnh Hậu Giang là 86.7725

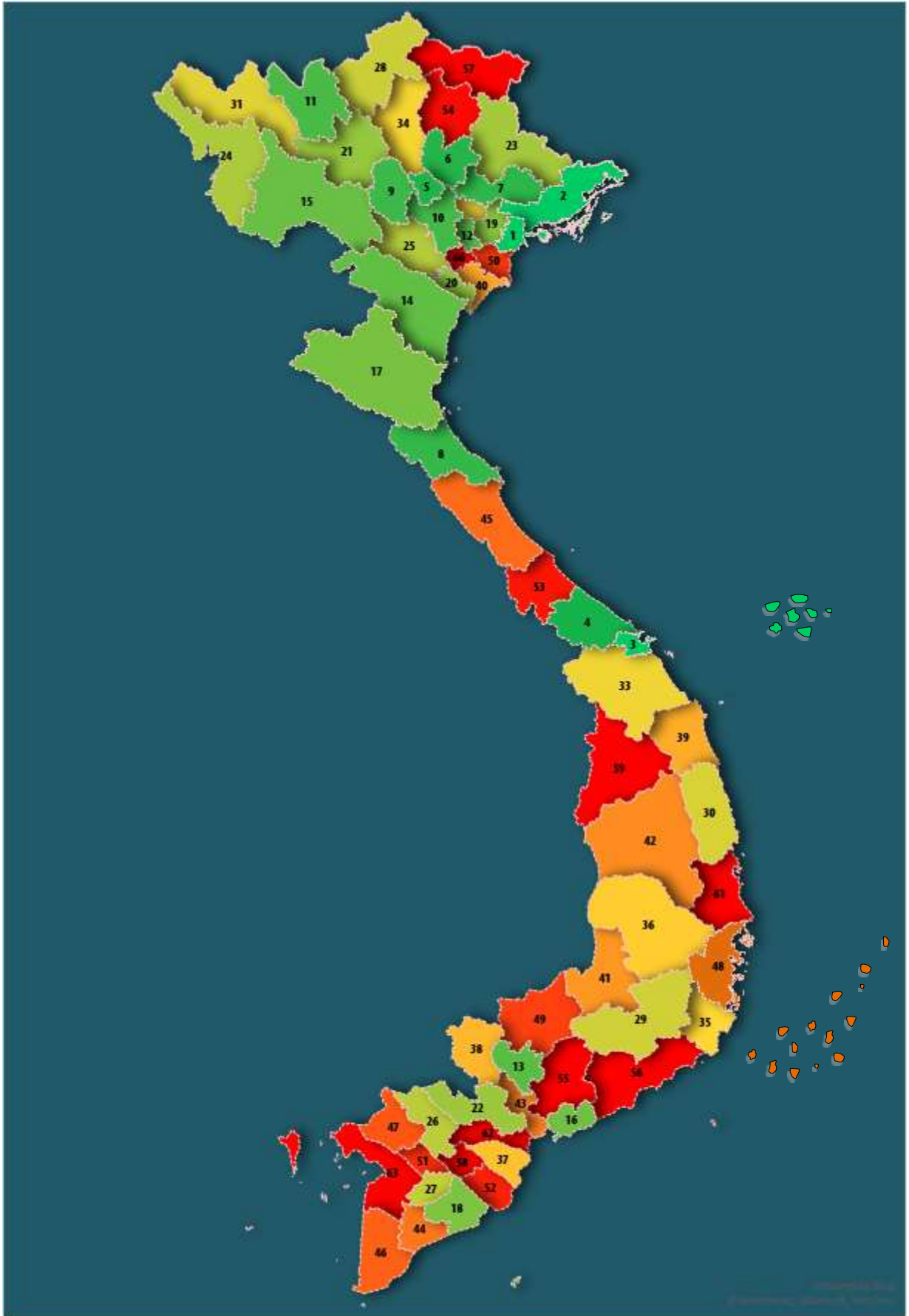
⁴ Giá trị tuyệt đối của tỉnh Hà Giang là 86.7657

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định (Tối đa 60.50)	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được (Tối đa 100)	Chỉ số tổng hợp (Par Index 2021)
			Chỉ số SIPAS (Tối đa 10.00)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (Tối đa 23.50)	Tác động đến PT KTXH (Tối đa: 6.00)		
29	Lâm Đồng	57.36	8.77	18.63	2.00	86.75	86.75
30	Bình Định	55.81	8.76	18.13	4.00	86.70	86.70
31	Lai Châu	57.18	8.67	18.34	2.50	86.69	86.69
32	Bắc Ninh	55.50	9.01	18.16	4.00	86.67	86.67
33	Quảng Nam	56.68	8.41	17.49	4.00	86.58	86.58
34	Tuyên Quang	55.44	8.63	18.97	3.53	86.57	86.57
35	Ninh Thuận	55.43	8.87	19.25	3.00	86.55	86.55
36	Đắk Lắk	57.05	8.36	17.62	3.50	86.52	86.52 ⁵
37	Bến Tre	55.92	8.72	17.88	4.00	86.52	86.52 ⁶
38	Tây Ninh	57.87	8.46	17.13	3.00	86.46	86.46
39	Quảng Ngãi	56.12	8.45	17.88	4.00	86.45	86.45
40	Nam Định	56.19	8.46	18.06	3.69	86.40	86.40
41	Đắk Nông	54.97	8.57	17.71	5.00	86.26	86.26
42	Gia Lai	57.05	8.62	17.50	3.00	86.17	86.17
43	TP. Hồ Chí Minh	57.39	8.66	16.00	4.00	86.05	86.05
44	Bạc Liêu	55.03	8.70	18.18	4.00	85.92	85.92
45	Quảng Bình	54.12	8.34	18.36	4.99	85.81	85.81
46	Cà Mau	55.35	8.80	18.43	3.00	85.58	85.58
47	An Giang	57.66	8.61	17.95	1.00	85.22	85.22
48	Khánh Hòa	55.80	8.45	19.36	1.50	85.11	85.11
49	Bình Phước	55.91	8.33	17.79	3.00	85.02	85.02
50	Thái Bình	54.22	8.66	17.45	4.66	84.99	84.99
51	Cần Thơ	56.67	8.54	17.50	2.25	84.97	84.97
52	Trà Vinh	55.11	8.74	18.00	3.00	84.86	84.86
53	Quảng Trị	55.86	8.57	17.39	3.00	84.82	84.82
54	Bắc Kạn	55.32	8.83	17.04	3.50	84.69	84.69
55	Đồng Nai	54.56	8.95	16.32	3.50	83.33	83.33
56	Bình Thuận	54.98	8.31	16.97	3.00	83.26	83.26
57	Cao Bằng	54.78	8.29	16.82	3.00	82.89	82.89
58	Vĩnh Long	54.77	8.70	17.35	2.00	82.82	82.82
59	Kon Tum	54.09	8.63	16.73	3.00	82.45	82.45
60	Hà Nam	52.07	8.82	17.62	3.00	81.51	81.51
61	Phú Yên	53.27	8.44	16.71	3.00	81.41	81.41
62	Tiền Giang	54.42	8.54	17.41	0.00	80.37	80.37
63	Kiên Giang	50.67	8.39	18.91	2.00	79.97	79.97
Trung bình		56.08	8.72	18.15	3.42	86.37	86.37

⁵ Giá trị tuyệt đối của tỉnh Đắk Lắk là 86.5246⁶ Giá trị tuyệt đối của tỉnh Bến Tre là 86.5190



Biểu đồ 55: Chỉ số CCHC năm 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương



Biểu đồ 56: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố năm 2021 theo địa lý

Kết quả Chỉ số CCHC 2021 của các tỉnh, thành phố được phân theo 3 nhóm như sau:

- **Nhóm A**, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 03 tỉnh, thành phố (Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng).

- **Nhóm B**, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 59 tỉnh, thành phố.

- **Nhóm C**, đạt kết quả Chỉ số từ 70% - dưới 80%, có 01 tỉnh, thành phố (Kiên Giang).

Kết quả điểm, xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2021 của 63 địa phương được minh họa tại [Biểu đồ 55](#), [Biểu đồ 56](#) và [Bảng 15](#). Qua đó cho thấy, có 40 đơn vị đạt Chỉ số CCHC cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Đáng chú ý, năm 2021 có 62 địa phương đạt Chỉ số CCHC trên 80%, cao hơn so với năm 2020 và 2019 lần lượt là 4 đơn vị và 18 đơn vị; có 01 địa phương đạt kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%; tiếp tục ghi nhận không có địa phương nào đạt Chỉ số CCHC dưới 70%. Năm 2021, cả nước tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng lan rộng của dịch bệnh Covid-19 với các biến thể mới, tác động tiêu cực đến nhiều ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước, một vài chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC chưa đạt được như kế hoạch đề ra. Những yếu tố khách quan trên dẫn đến kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 có sự phân hóa rõ nét giữa các tỉnh, thành phố, tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của dịch bệnh và thời gian phải thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội ở từng tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, xét một cách tổng quát thì đa số các chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC lại tiếp tục đạt được nhiều thành công hơn mong đợi, điển hình như việc cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4; trao đổi, xử lý hồ sơ công việc và văn bản trên môi trường điện tử; phương pháp chỉ đạo, điều hành CCHC có nhiều sáng tạo, đổi mới và phát huy hiệu quả rõ nét như: Làm việc, hội thảo, hội nghị và đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến,... Nhờ vậy, kết quả Chỉ số CCHC của các địa phương có nhiều khởi sắc với 60 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số tăng cao hơn so với năm 2020. Địa phương tăng điểm cao nhất là Quảng Ngãi (+13.20%), tăng thấp nhất là Đồng Tháp (+0.03%). Bên cạnh đó, vẫn còn 03 địa phương có kết quả Chỉ số CCHC giảm nhẹ so với năm 2020 là Đồng Nai (-0.49%), Tiền Giang (-0.51%) và Hà Nam (-1.94%).

Năm 2021, bảng xếp hạng Chỉ số CCHC ghi nhận Hải Phòng lần đầu tiên bứt phá lên vị trí số 1 dẫn đầu cả nước với kết quả Chỉ số CCHC đạt 91.80%, cao hơn 0.66% so với đơn vị xếp vị trí thứ 2 là Quảng Ninh (đạt 91.14%). Mặc dù đây là lần đầu tiên đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC, nhưng Hải Phòng lại có tới 9/10 kỳ đánh giá liên tiếp đều nằm trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu Chỉ số CCHC (từ năm 2013 - 2021), nhiều hơn bất cứ địa phương nào trong cả nước. Dữ liệu thống kê cho thấy, năm 2021, bất chấp dịch bệnh COVID-19 bùng phát dữ dội và gây nhiều hệ lụy cho nền kinh tế, nhưng thành phố Hải Phòng đã có những cải cách mạnh mẽ, sáng tạo, đồng bộ và quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực, giúp Thành phố chủ động xây dựng và triển khai có hiệu quả các phương án, kích bản phục hồi và phát triển kinh tế tương ứng với mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh theo từng ngành, lĩnh vực; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc

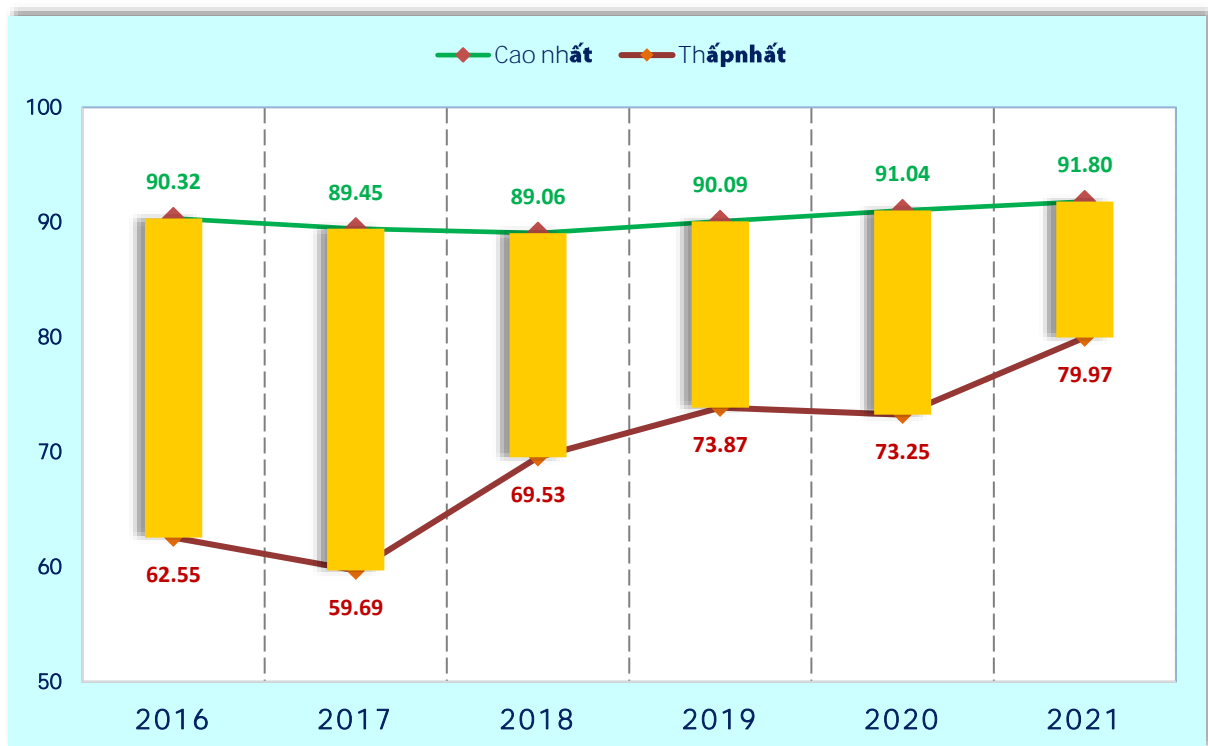
đẩy hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát. Nhờ những quyết tâm, nỗ lực trong cải cách hành chính, kiểm soát tốt dịch bệnh, giúp thành phố Hải Phòng đạt nhiều kết quả ấn tượng trong năm 2021, như: **Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 12,38%, gấp khoảng 4.79 lần mức bình quân chung cả nước; thu ngân sách nhà nước đạt trên 94 nghìn tỉ đồng, bằng 122% dự toán Trung ương giao, trong đó, thu nội địa đạt trên 36 nghìn tỉ đồng, đạt 139% dự toán Trung ương giao, thu xuất nhập khẩu đạt trên 58 nghìn tỉ đồng, vượt 8.5 nghìn tỉ đồng so với dự toán Trung ương giao⁷; kim ngạch xuất khẩu đạt mức trên 25 tỷ USD; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hải Phòng đạt kết quả cao nhất từ trước tới nay với mức 3.13 tỷ USD.** Về công tác cán bộ, Thành phố cũng đã ban hành và triển khai có hiệu quả chính sách luân chuyển cán bộ, đưa cán bộ trẻ về công tác tại các quận, huyện, xã, phường. Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn Thành phố tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 93.38%. Đặc biệt, năm 2021, thành phố Hải Phòng đã được Quốc hội thông qua Nghị quyết số 35/2021/QH15 về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Đây sẽ là tiền đề, cơ sở pháp lý quan trọng để Hải Phòng phát triển bứt phá, đưa thành phố này từ một cực tăng trưởng trở thành động lực phát triển của cả nước trong thời gian tới. Một số địa phương khác cũng thể hiện sự tiến bộ rõ nét với kết quả Chỉ số CCHC, như: Thành phố Đà Nẵng đã có sự trở lại ấn tượng trong top 5 địa phương dẫn đầu sau 2 năm vắng bóng ở nhóm này, năm 2021 đạt 90.25% xếp vị trí thứ 3/63; trong khi đó, Vinh Phúc cũng có lần đầu tiên lọt nhóm 5 địa phương dẫn đầu, với kết quả năm 2021 đạt 89.28%, xếp vị trí thứ 5/63. Ngoài ra, Thừa Thiên Huế tiếp tục duy trì được thành tích cao trên bảng xếp hạng, với kết quả Chỉ số CCHC đạt 89.32%, xếp vị trí thứ 4/63 tỉnh, thành phố. Năm 2021, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng là một trong những địa phương được Quốc hội cho phép thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế⁸, trong đó, có các cơ chế đặc thù về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, giúp mở ra nhiều thời cơ và vận hội mới thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời gian tới. Cùng với đó, năm 2021 tỉnh Thừa Thiên Huế cũng có kết quả thu ngân sách nhà nước đạt 11.330 tỷ đồng, tăng 80% so với dự toán và cũng là lần đầu tiên vượt mốc 10 nghìn tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu cũng vượt mốc 1 tỷ USD.

Đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2021 là tỉnh Kiên Giang, đạt 79.97% và cũng là địa phương duy nhất có kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%. Như đã phân tích, những yếu tố khách quan đã tác động mạnh đến kết quả cải cách hành chính của nhiều tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ, trong đó Kiên Giang là một trong những địa

⁷ Số liệu cập nhật từ Cổng TTĐT của thành phố Hải Phòng: <https://haiphong.gov.vn/tin-tuc-su-kien/Hai-Phong-thu-ngan-sach-noi-dia-dat-36579-ty-dong-80679.html>

⁸ Nghị quyết số 38/2021/QH15 ngày 13/11/2021.

phương chịu tác động nặng nề nhất. Đối chiếu với các dữ liệu kiểm chứng cũng cho thấy, năm 2021, nhiều tiêu chí đánh giá của tỉnh Kiên Giang chưa đạt kết quả cao, như: Một số nhiệm vụ CCHC đặt ra theo kế hoạch nhưng chưa thực hiện tốt; chậm triển khai hoặc chưa hoàn thành một số nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (10 nhiệm vụ hoàn thành muộn, 5 nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành); một số phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về TTHC chưa được giải đáp kịp thời; tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử và tích hợp dịch vụ công trực tuyến lên Cổng DVC quốc gia còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước; chỉ hoàn thành 45% số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thu ngân sách nhà nước không đạt yêu cầu đề ra,... Một số địa phương khác cũng có kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 khá thấp là Hà Nam, đạt 81.51%, xếp vị trí thứ 60/63; Phú Yên, đạt 81.41%, xếp vị trí thứ 61/63 và Tiền Giang, đạt 80.37%, xếp vị trí thứ 62/63. Đáng lưu ý, Tiền Giang là địa phương duy nhất trong cả nước đạt 0/6 điểm đối với nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

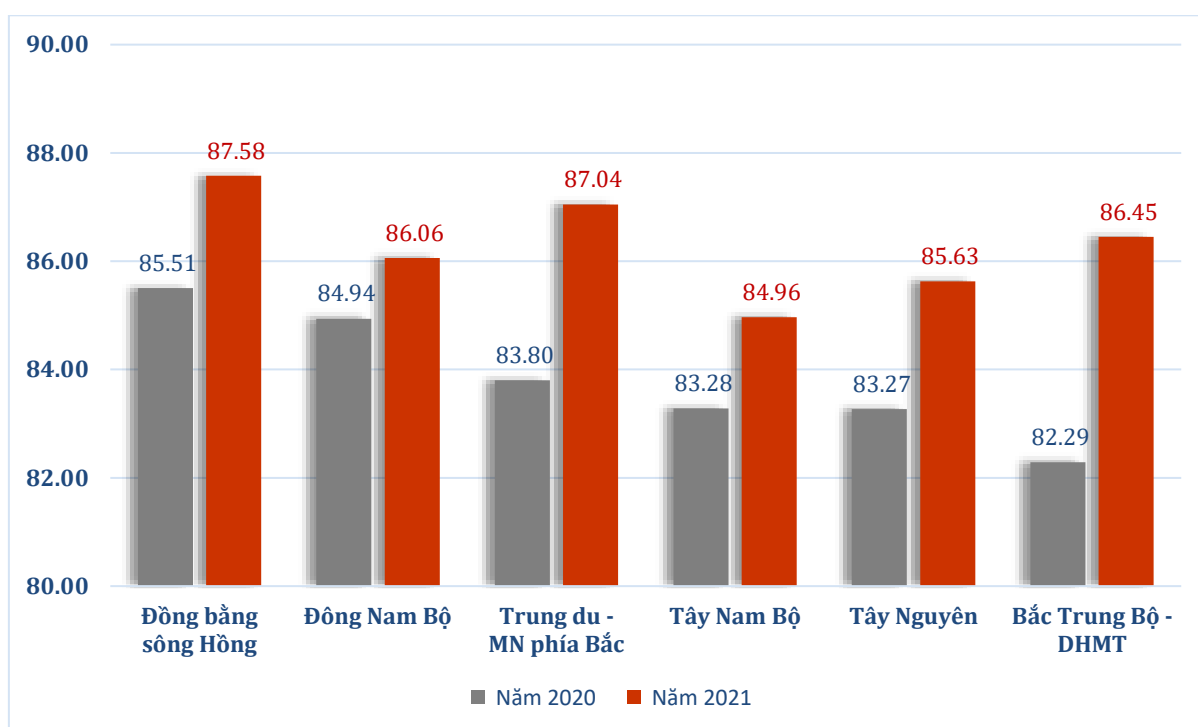


Biểu đồ 57: So sánh khoảng cách Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất giai đoạn 2016 - 2021

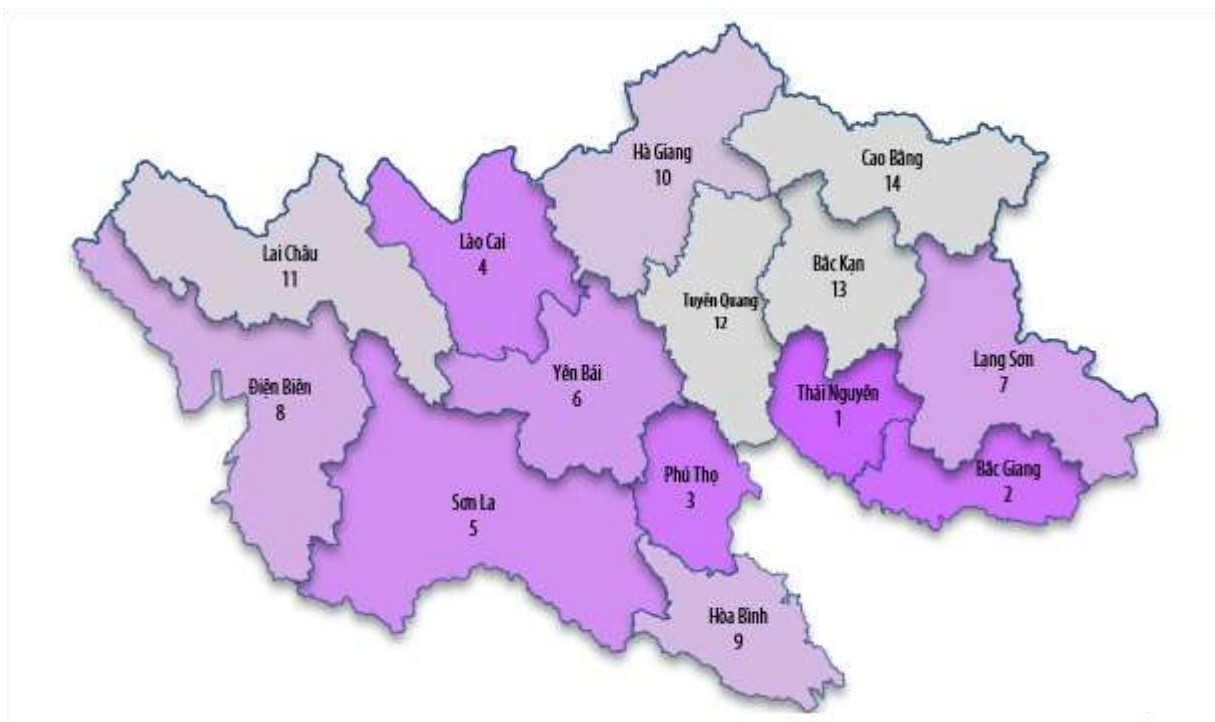
Biểu đồ 57 so sánh kết quả Chỉ số CCHC giữa các đơn vị cao nhất và thấp nhất giai đoạn 2016 - 2021 cho thấy, biên độ dao động kết quả Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất tiếp tục duy trì xu hướng giảm dần trong những năm gần đây, chênh lệch lớn nhất là năm 2017 (29.76%) và giảm dần đến năm 2021 thì chênh lệch Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất chỉ còn 11.83%. Đây là tín hiệu tích cực được ghi nhận kết quả, chất lượng CCHC của các địa phương ngày càng đồng đều hơn, nhất là các địa phương thuộc nhóm cuối bảng xếp hạng trong nỗ lực lấp dần khoảng cách với

các địa phương thuộc nhóm đầu Chỉ số CCHC.

Biểu đồ 58 so sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC theo vùng kinh tế giữa các năm 2020 và 2021. Theo đó, tất cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2020 và đều đạt giá trị trên 80%. Với sự góp mặt của 02 đơn vị quán quân và á quân, năm 2021, khu vực Đồng bằng sông Hồng có giá trị trung bình Chỉ số CCHC cao nhất so với các khu vực còn lại, đạt 87.58% (**Biểu đồ 58**); địa phương có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất của khu vực này là Hà Nam, đạt 81.51% (**Biểu đồ 60**). Xếp vị trí thứ 2 trong số các vùng kinh tế là khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc, đạt 87.04%. Kết quả Chỉ số CCHC của các địa phương thuộc khu vực này khá đồng đều, mặc dù không có đơn vị nào đạt Chỉ số CCHC trên 90%. Thái Nguyên là địa phương có kết quả tốt nhất khu vực này, đạt 89.20% và xếp thứ 6/63 tỉnh, thành phố trên bảng xếp hạng cả nước, trong khi đó, thấp nhất là tỉnh Cao Bằng, đạt 82.89% (**Biểu đồ 59**). Tiếp theo là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung (DHMT), với kết quả đạt 86.45%, cao hơn 4.16% so với năm 2020 và cũng là khu vực có sự tăng trưởng cao nhất trong số 6 khu vực kinh tế (**Biểu đồ 58, Biểu đồ 62**). Xếp vị trí thứ 4 và thứ 5 lần lượt là khu vực Đông Nam Bộ, 86.06%, Tây Nguyên đạt 85.63%; kết quả cũng chỉ ra, Đông Nam Bộ là khu vực có giá trị tăng trưởng thấp nhất trong số 6 khu vực, chỉ tăng 1.12% so với năm 2020. Khu vực có giá trị trung bình Chỉ số CCHC thấp nhất là Tây Nam Bộ, với kết quả đạt 84.96%. Trong nhóm 5 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC cả nước thì khu vực này đóng góp tới 02 địa phương là Kiên Giang, Tiền Giang. Ngoài ra, đơn vị đứng đầu khu vực này là tỉnh Sóc Trăng cũng chỉ xếp vị trí thứ 18/63 tỉnh, thành phố, đạt 87.54% (**Biểu đồ 58, Biểu đồ 64**).



Biểu đồ 58: So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC theo vùng kinh tế giữa các năm 2020, 2021



Biểu đồ 59: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc



Biểu đồ 60: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng



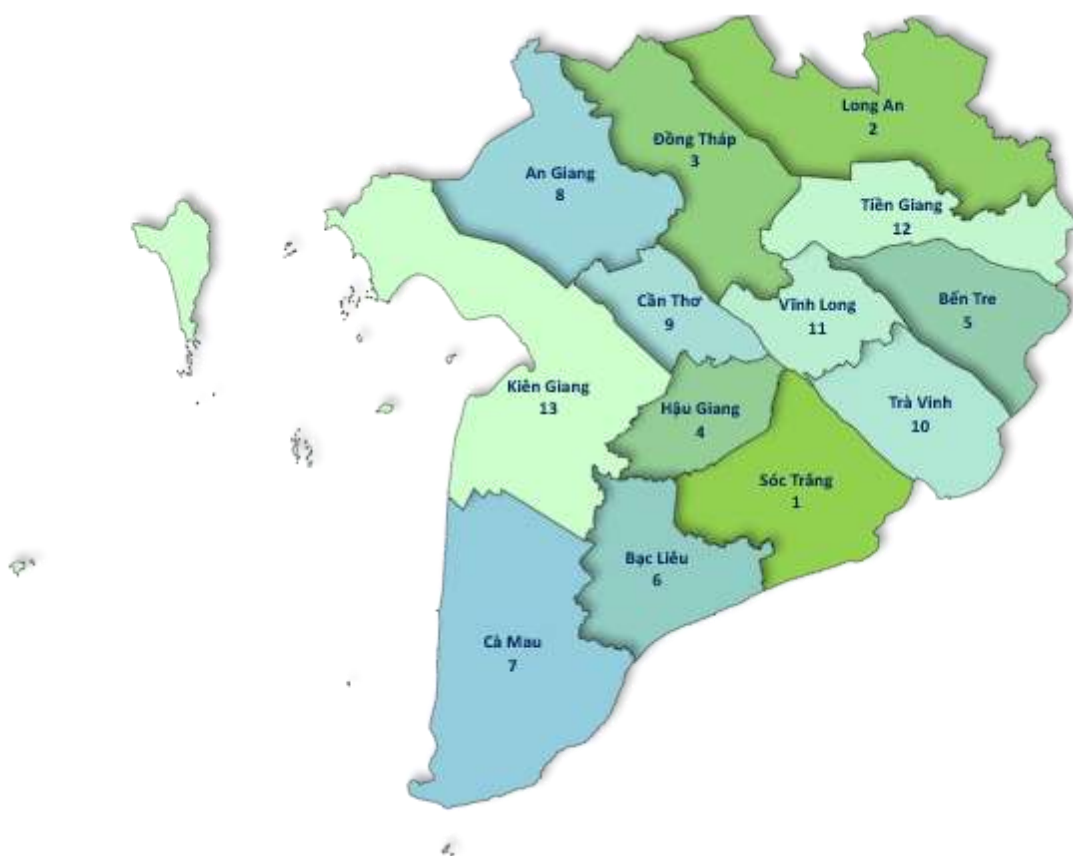
Biểu đồ 61: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên



Biểu đồ 62: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

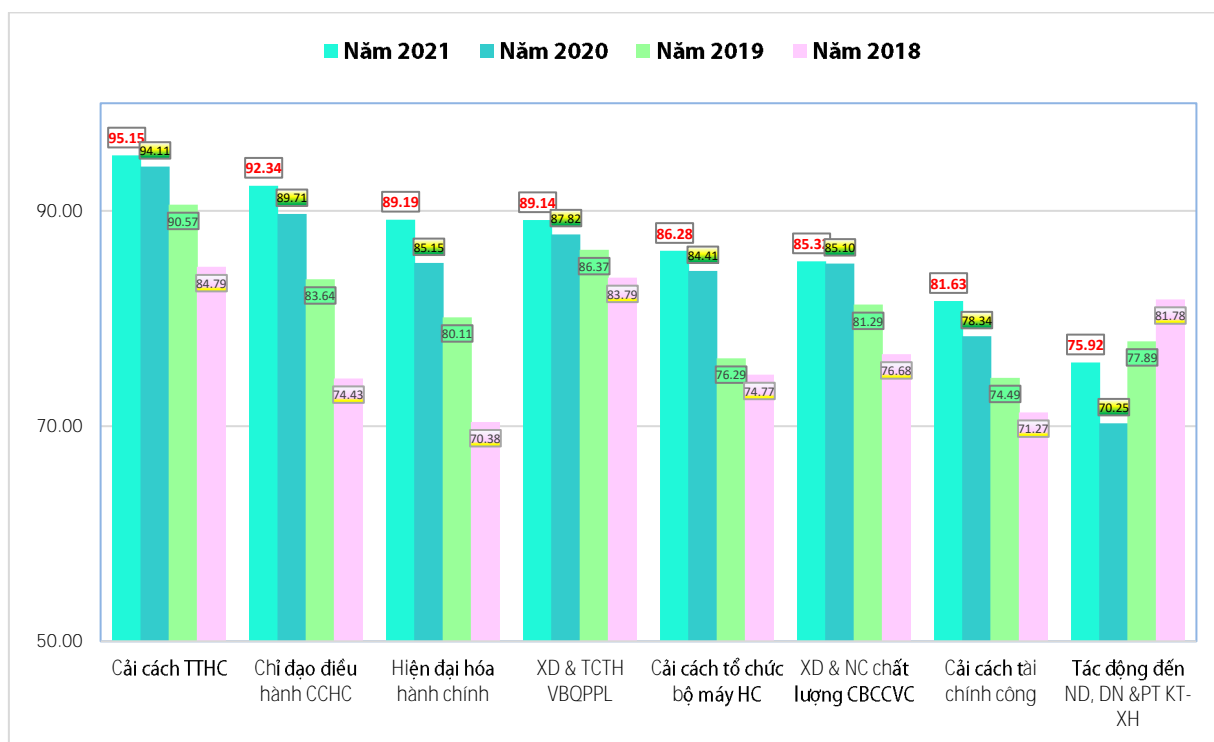


Biểu đồ 63: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Đông Nam Bộ



Biểu đồ 64: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các địa phương thuộc khu vực Tây Nam Bộ

So sánh giá trị trung bình các chỉ số thành phần



Biểu đồ 65: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2018 - 2021

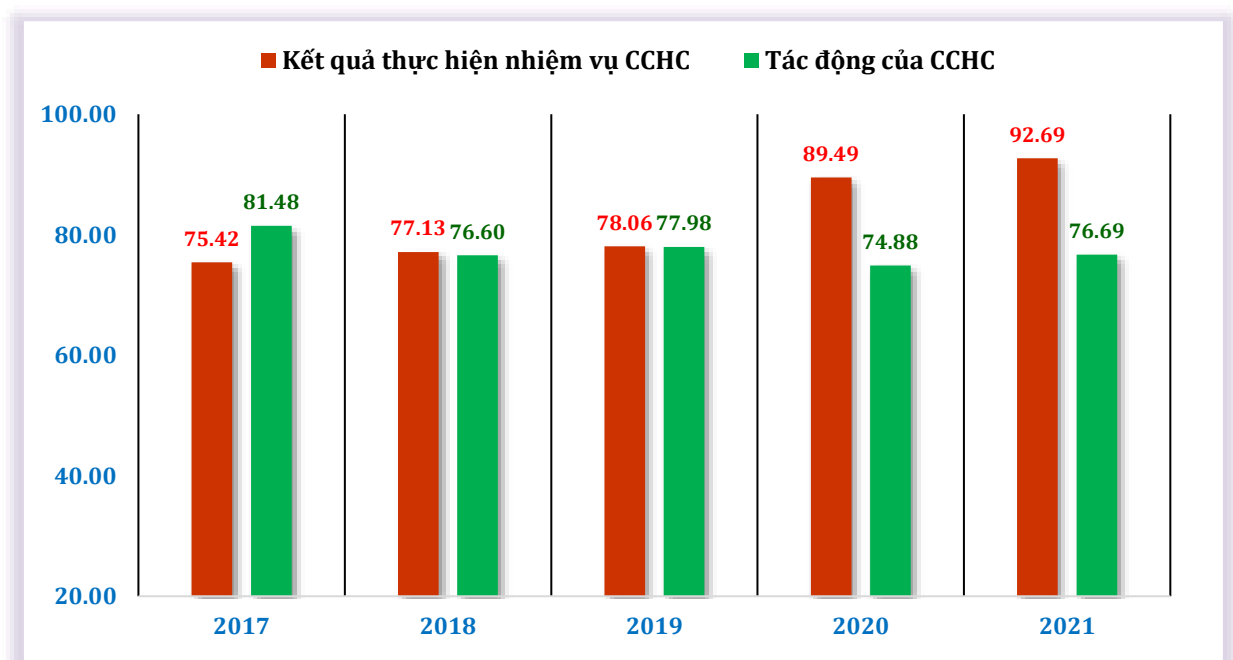
Biểu đồ 65 so sánh kết quả giữa các chỉ số thành phần của Chỉ số CCHC từ năm 2018 - 2021 đều cho thấy sự cải thiện rõ nét trong những năm gần đây. Điều này cho thấy, công tác CCHC thời gian qua đã được các tỉnh, thành phố quan tâm, triển khai một cách toàn diện, đồng bộ và hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực. Năm 2021, tất cả 8/8 chỉ số thành phần đánh giá đều cho kết quả giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2020 (**Biểu đồ 65**); trong số đó, tăng cao nhất là Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT - XH của tỉnh" (+5.67%), tăng thấp nhất là Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" (+0.22%). Số liệu từ **Biểu đồ 65** cũng cho thấy có tới 7/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình tăng trưởng liên tiếp trong 4 năm gần nhất, từ năm 2018 - 2021. Đáng chú ý, năm 2021 có 7/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80%, tiếp tục tăng cao hơn so với các năm gần đây; số lượng chỉ số thành phần thuộc nhóm này của các năm 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 3, 5 và 6 chỉ số.

Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" tiếp tục đạt giá trị trung bình cao nhất trong 8 chỉ số thành phần, với kết quả là 95.15%. Xếp thứ 2 là Chỉ số thành phần "Chỉ đạo điều hành CCHC", đạt 92.34%, cao hơn 2.63% so với năm 2020, đặc biệt, cao hơn tới 17.91% so với năm 2018. Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" tiếp tục có sự cải thiện mạnh mẽ cả về điểm số và thứ hạng; năm 2021 Chỉ số thành phần này đạt 89.19%, cao hơn 4.04% so với năm 2020, xếp vị trí thứ 3/8 chỉ số thành phần (năm 2020 xếp thứ 4/8 chỉ số thành phần). Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực

hiện VBQPPL của tỉnh” tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng bền vững, năm 2021 đạt giá trị trung bình là 89.14%, cao hơn 1.32% so với năm 2020, xếp vị trí thứ 4/8 chỉ số thành phần. Đứng ở vị trí thứ 5 là Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính", đạt giá trị trung bình 86.28%, cao hơn 1.87% so với năm 2020; tuy mức tăng trưởng này thấp hơn so với năm 2020 (năm 2020 cao hơn 8.12% so với năm 2019), nhưng vị trí xếp hạng đã có sự cải thiện đáng kể (năm 2020 xếp vị trí thứ 6/8 chỉ số thành phần). Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCV" đạt giá trị trung bình năm 2021 là 85.32%, xếp vị trí thứ 6/8 chỉ số thành phần. Tiếp tục duy trì xếp hạng ở vị trí thứ 7 là Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công", đạt 81.63%, cao hơn 3.29% so với năm 2020; đây là cũng là lần đầu tiên Chỉ số thành phần này đạt giá trị trung bình trên 80% kể từ năm 2016.

Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT - XH của tỉnh" có giá trị trung bình đạt 75.92%, là năm thứ 2 liên tiếp đứng cuối bảng xếp hạng của 8 chỉ số thành phần đánh giá. So sánh giá trị tăng trưởng thì Chỉ số thành phần này tăng cao hơn 5.67% so với năm 2020, tuy nhiên, sự tăng trưởng này chủ yếu xuất phát 02 lý do chính, đó là: Nền so sánh của năm 2020 là tương đối thấp (năm 2020 đạt 70.25%); đồng thời, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều địa phương đạt kết quả chưa cao do ảnh hưởng nghiêm trọng từ dịch bệnh COVID-19 nhưng các chỉ số đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức vẫn duy trì ở mức cao ở nhiều địa phương đã đóng góp vào giá trị tăng trưởng của Chỉ số thành phần này trong năm 2021.

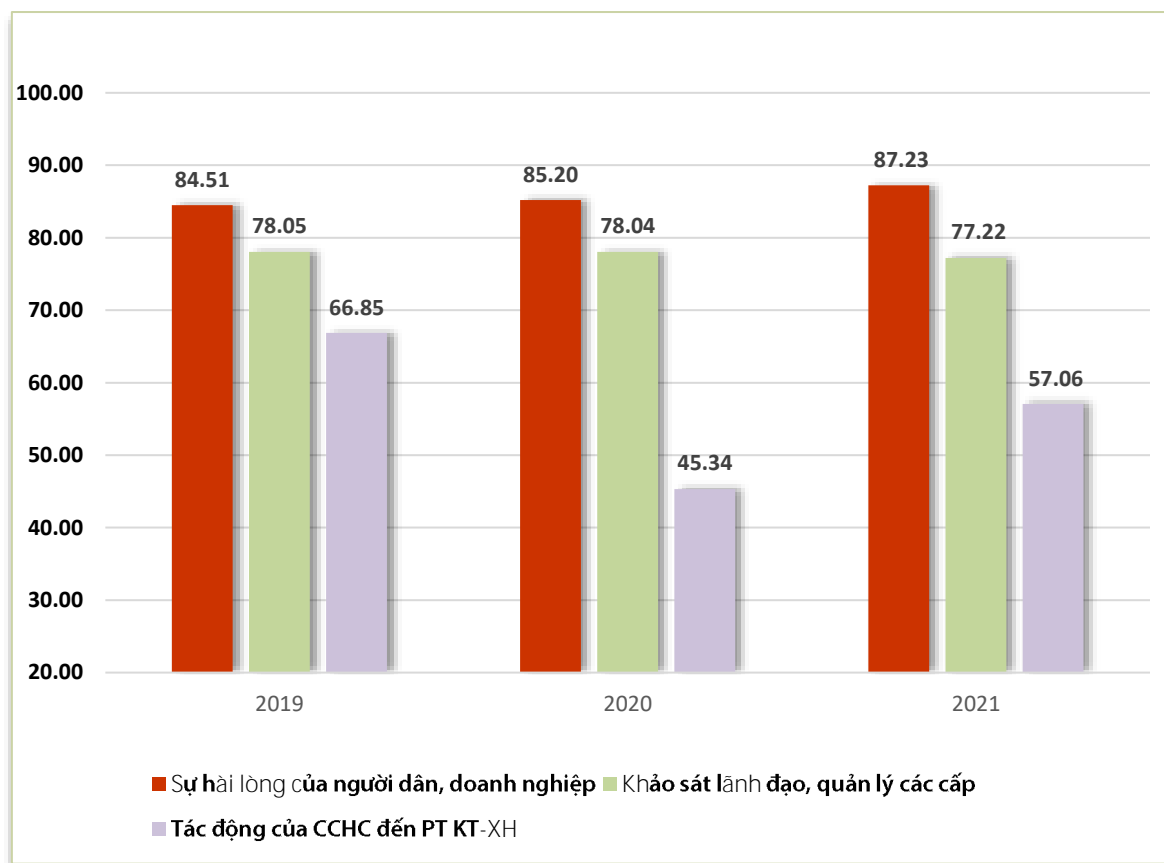
So sánh kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC và kết quả đánh giá tác động của CCHC



Biểu đồ 66: So sánh kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và đánh giá tác động của CCHC giai đoạn 2017 - 2021

Năm 2021, nhóm tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của các tỉnh, thành phố tiếp tục duy trì bao gồm 82 tiêu chí, tiêu chí thành phần, **tỉ trọng điểm đánh giá tối đa là 60.50/100 điểm**. Các tiêu chí này được đo lường, đánh giá dựa trên nhiều nguồn thông tin, dữ liệu và các tài liệu kiểm chứng có độ tin cậy cao được tổng hợp, cung cấp bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, như: Các báo cáo thống kê định kỳ, đột xuất; các thông báo kết luận kiểm tra, thanh tra liên quan đến từng lĩnh vực quản lý nhà nước cụ thể,...; đồng thời, cơ chế đánh giá, xác định điểm cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được thực hiện trên phần mềm quản lý, theo một quy trình rà soát, thẩm định chặt chẽ, minh bạch và đa chiều với sự tham gia tích cực của lãnh đạo các bộ, cơ quan được Chính phủ giao chủ trì, triển khai từng lĩnh vực CCHC. Theo kết quả đánh giá, năm 2021, nhóm tiêu chí thực hiện nhiệm vụ CCHC của các tỉnh, thành phố đạt điểm trung bình là 56.08/60.50 điểm, đạt tỷ lệ 92.69%, cao hơn 3.20% so với năm 2020 (đạt 89.49%) và đạt tỷ lệ cao nhất trong 5 năm gần đây và là lần thứ hai liên tiếp có giá trị trung bình trên 80% (Biểu đồ 66). Đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng của nhóm tiêu chí này đó là kết quả đạt được từ các Chỉ số thành phần: "Chỉ đạo điều hành CCHC"; "Cải cách TTHC" và "Hiện đại hóa hành chính". Thực tế cho thấy, năm 2021, các tỉnh, thành phố đã sát sao, quyết liệt chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, đơn vị thực hiện một khối lượng công việc "khổng lồ" để cụ thể hóa các chỉ đạo, kết luận của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Cùng với đó, kết quả thực hiện các nội dung về chuyển đổi số, chính phủ điện tử được coi là điểm sáng của CCHC, với nhiều chuyển biến rõ nét. Bên cạnh đó, thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực trọng tâm được rà soát, đơn giản hóa mạnh mẽ; nhiều giải pháp, sáng kiến được áp dụng để nâng cao hiệu quả giải quyết hồ sơ, nhất là đối với các TTHC thiết yếu, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp.

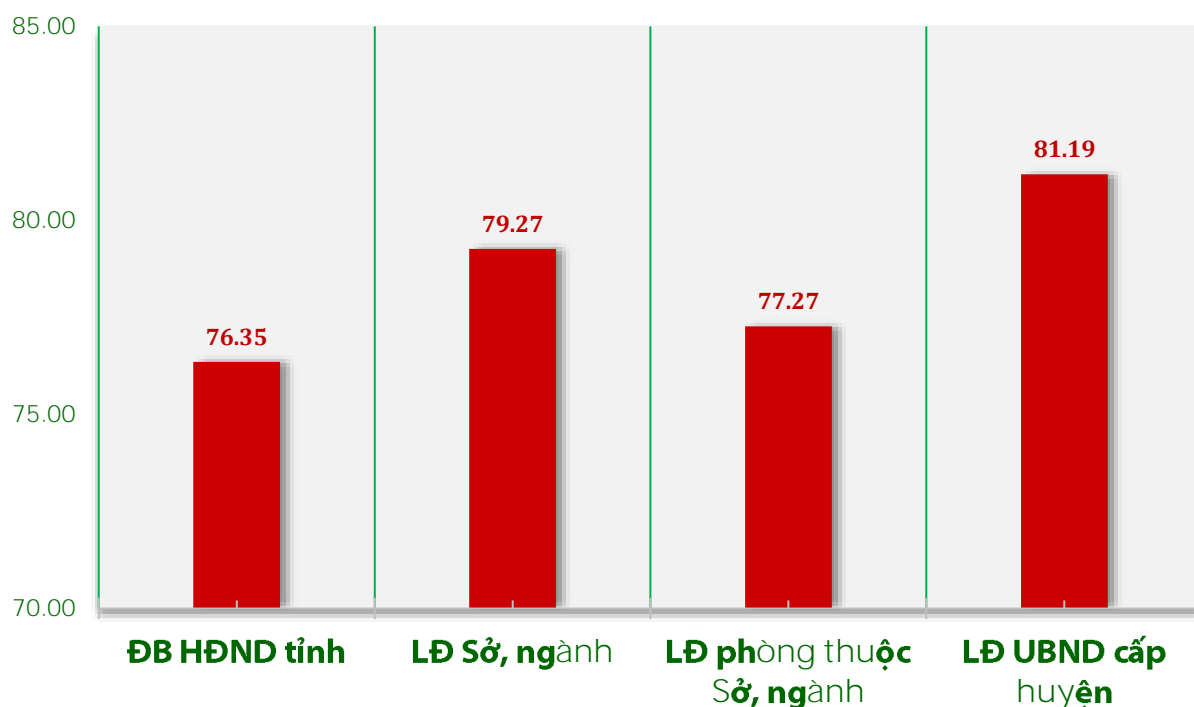
Nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC tại các tỉnh, thành phố trong năm 2021 tiếp tục được đo lường, đánh giá thông qua 32 tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Quyết định số 1149/QĐ-BNV, với tổng số điểm tối đa là 39.50/100 điểm, bao gồm 3 trụ cột đánh giá tác động của CCHC, đó là: (1) Kết quả khảo sát, đo lường mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, tối đa 10 điểm; (2) Kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của đội ngũ lãnh đạo, quản lý tại các sở, ngành, huyện, tối đa 23.50 điểm; (3) Kết quả đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tối đa 06 điểm. Theo kết quả đánh giá, năm 2021, nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC tại các tỉnh, thành phố đạt điểm trung bình là 30.29/39.50 điểm, đạt tỷ lệ 76.69%, cao hơn 1.81% so với năm 2020 (đạt 74.88%), (Biểu đồ 66).



Biểu đồ 67: So sánh kết quả điểm các nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC tại địa phương các năm 2019 - 2021

Phân tích chi tiết kết quả điểm các nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC trong 3 năm gần nhất được minh họa tại **Biểu đồ 67**. Trong cả 3 năm đánh giá, kết quả đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đều cho tỷ lệ điểm đánh giá cao hơn so với các nhóm tiêu chí còn lại; năm 2021, tỷ lệ điểm đánh giá qua khảo sát của người dân, doanh nghiệp đạt trung bình là 87.23%, cao hơn 2.03% so với năm 2020.

Nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến phát triển KT-XH cho tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất, đạt 57.06%. Xét trên mặt bằng chung, tỷ lệ điểm này cũng tăng lên đáng kể so với năm 2020, tuy nhiên, như đã phân tích, kết quả đạt được của từng địa phương lại có sự phân hóa đáng kể, tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến từng tỉnh, thành phố. Thực tế cho thấy, đa số các địa phương nằm ở khu vực Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ đều cho tỷ lệ điểm thấp đối với nhóm tiêu chí này. Trong khi đó, nhóm địa phương thuộc khu vực Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng cho kết quả vượt trội hơn do mức độ ảnh hưởng từ dịch bệnh ít nghiêm trọng hơn trong chu kỳ đánh giá của năm 2021.

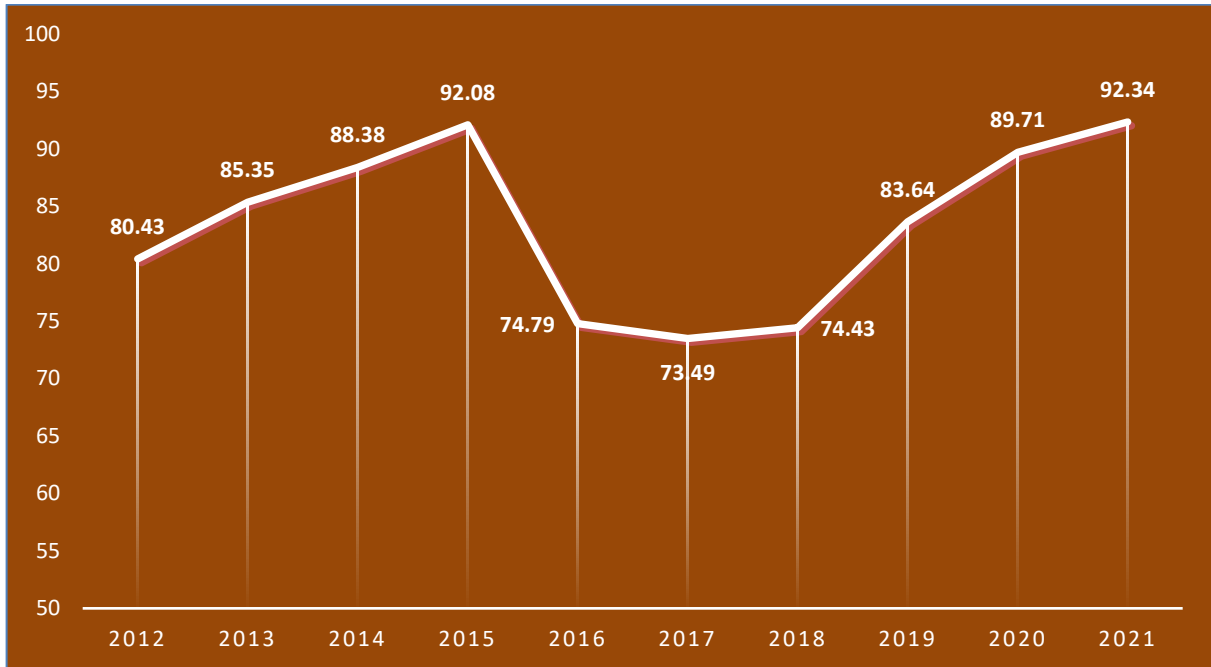


Biểu đồ 68: So sánh tỷ lệ điểm khảo sát giữa các nhóm đối tượng đánh giá CCHC tại địa phương năm 2021

Tỷ lệ điểm khảo sát giữa các nhóm lãnh đạo, quản lý đánh giá về CCHC tại địa phương có cho thấy sự khác biệt đáng kể; 3/4 nhóm đối tượng khảo sát cho tỷ lệ điểm dưới 80%. Năm 2021, kết quả khảo sát Lãnh đạo UBND cấp huyện cho tỷ lệ điểm trung bình là 81.19%, cao nhất trong số các đối tượng lãnh đạo, quản lý được khảo sát. Theo dữ liệu đánh giá, Sóc Trăng là địa phương dẫn đầu cả nước với tỷ lệ điểm đánh giá đạt 93.14% so với điểm tối đa; địa phương có kết quả thấp nhất là Cao Bằng, đạt 71.71%. Đối tượng Lãnh đạo sở, ngành cho tỷ lệ điểm đánh giá trung bình là 79.27% khi được hỏi về chất lượng, hiệu quả CCHC tại địa phương mình; nhóm lãnh đạo, sở ngành trên địa bàn tỉnh Điện Biên cho tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất cả nước, đạt 93.48%; ngược lại, Đồng Nai đạt tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất cả nước đối với nội dung này, đạt 69.35%. Đội ngũ lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành cho tỷ lệ điểm đánh giá thấp hơn so với nhóm lãnh đạo sở, ngành khi được khảo sát, năm 2021, tỷ lệ điểm đánh giá của nhóm này trung bình đạt 77.27%, xếp vị trí thứ 3/4 nhóm đối tượng; địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất cũng là tỉnh Điện Biên, đạt 89.26%; thấp nhất là TP Hồ Chí Minh, đạt 67.64%, thấp hơn tới 21.62% so với đơn vị dẫn đầu. Đáng lưu ý, nhóm đối tượng đại biểu HĐND cấp tỉnh cho tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất trong số các nhóm đối tượng khảo sát, năm 2021, đánh giá của nhóm này đạt tỷ lệ điểm trung bình là 76.35%; đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất là Sóc Trăng, đạt tỷ lệ điểm là 88.37%; thấp nhất là tỉnh Phú Yên, cho tỷ lệ điểm đạt 67.44%, thấp hơn 20.92% so với vị trí dẫn đầu.

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

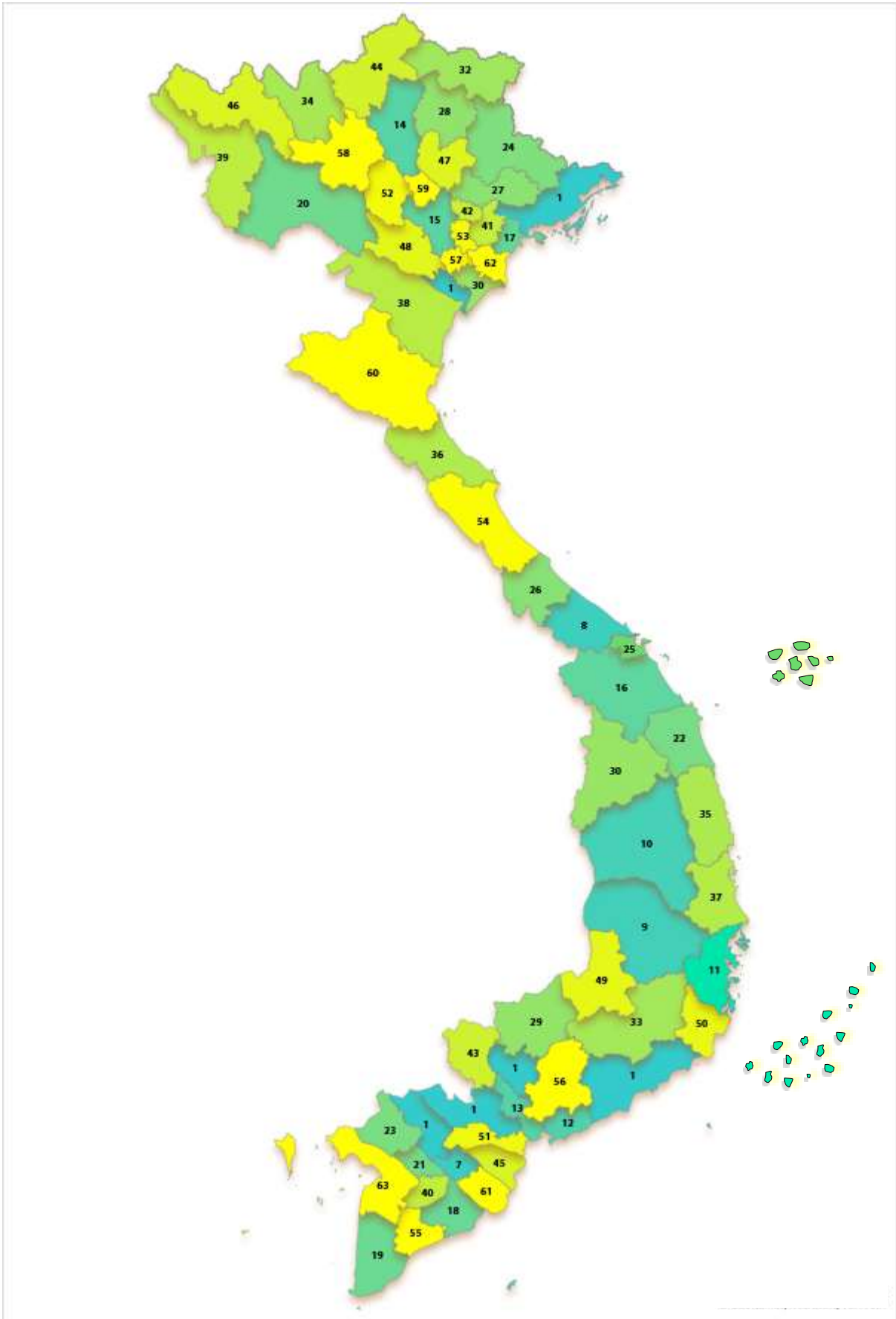
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính



Biểu đồ 69: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố từ 2012 - 2021

Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC tại các địa phương tiếp tục được đánh giá dựa trên kết quả đạt được của 6 tiêu chí, đó là: (1) Thực hiện Kế hoạch CCHC; (2) Thực hiện chế độ báo cáo CCHC; (3) Công tác kiểm tra CCHC; (4) Công tác tuyên truyền CCHC; (5) Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC; (6) Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Trong số đó, những nội dung chiếm tỉ trọng cao trong đánh giá đó là các sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC ở địa phương hay mức độ hoàn thành các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm.

Nhìn chung, trong 10 năm đánh giá, Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" có 7 năm đạt giá trị trung bình trên 80%, trong đó có 2 năm đạt trên 90% và luôn nằm trong nhóm Chỉ số thành phần có kết quả cao nhất. Năm 2021, Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" có giá trị trung bình đạt đỉnh cao nhất trong 10 năm qua, với kết quả đạt 92.34%; đây cũng là lần thứ 2 Chỉ số thành phần này có giá trị trung bình trên 90% kể từ năm 2012 đến nay (Biểu đồ 69). Thực tiễn cho thấy, trong năm vừa qua, các tỉnh, thành phố đã thường xuyên rà soát, áp dụng các giải pháp, sáng kiến, mô hình mới để đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nhằm thực hiện các nhiệm vụ CCHC với kết quả tốt nhất có thể. Số liệu tại Biểu đồ 69 cũng cho thấy, giai đoạn 2016 - 2018 là khoảng thời gian Chỉ số thành phần này có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ dao động trong khoảng 73.49% - 74.79%.

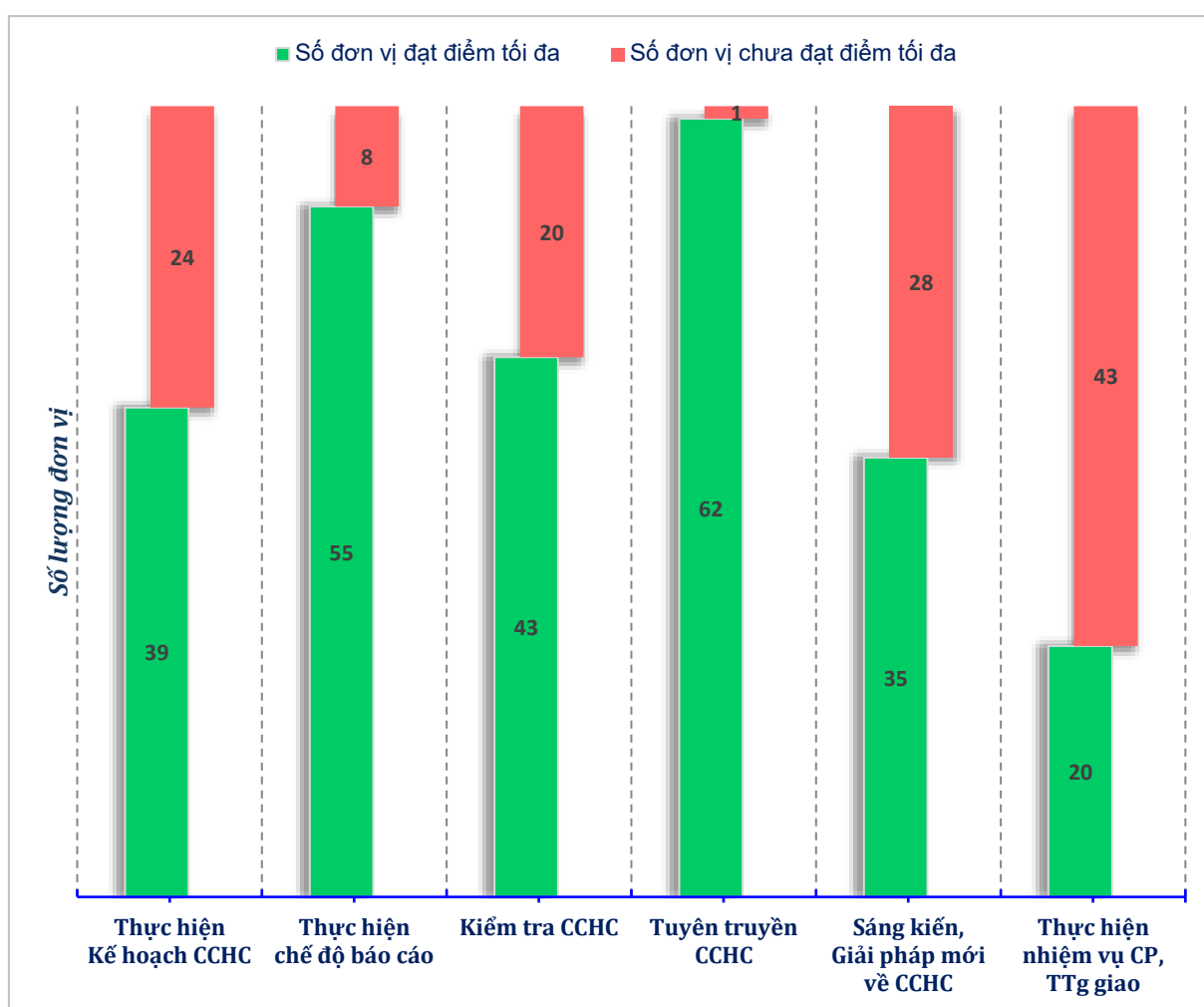


Biểu đồ 70: Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2021 theo địa lý

Bảng 16: Kết quả điểm, xếp hạng Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2021

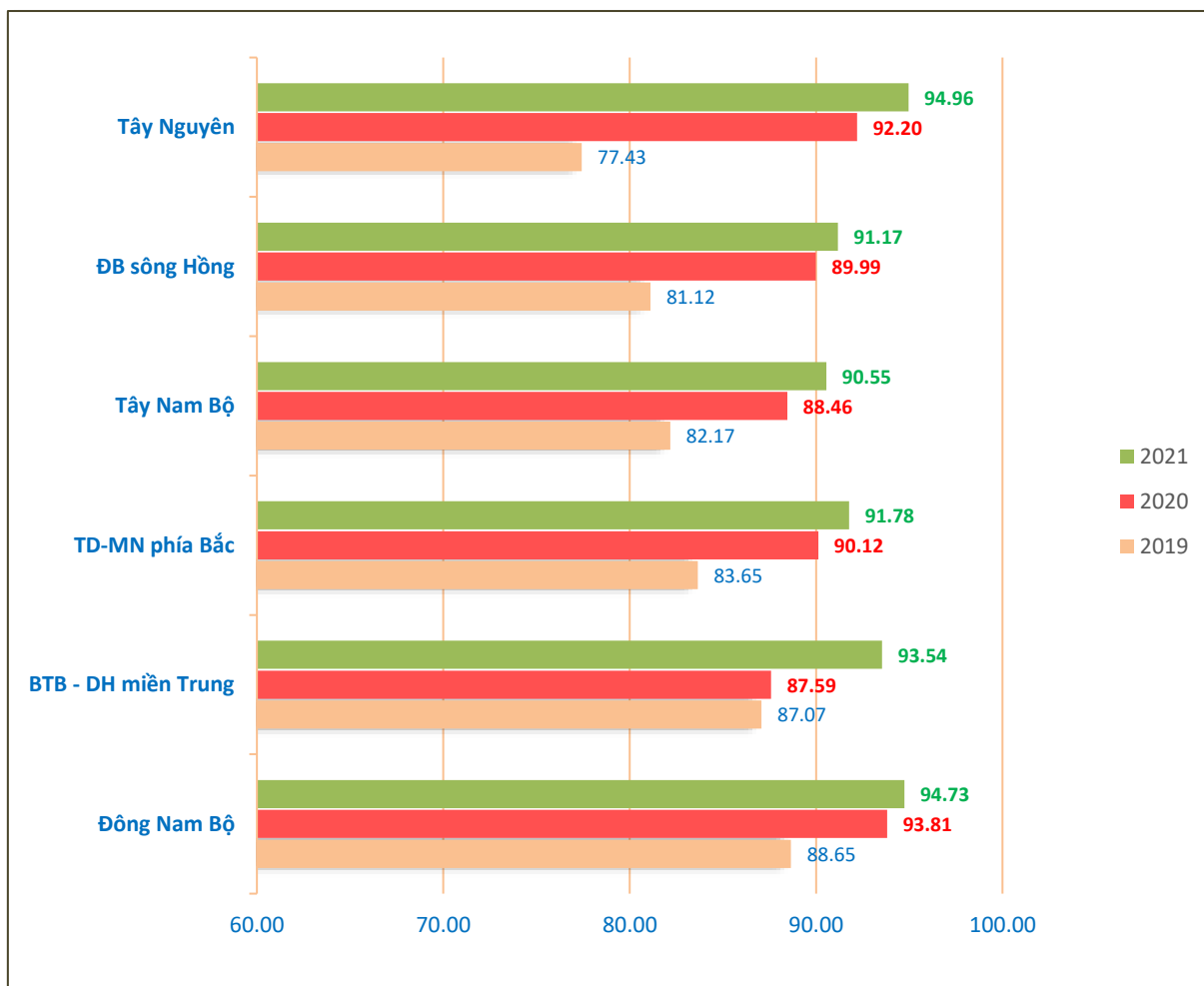
Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 8.5 điểm)	Chỉ số
1	Bình Dương	8.50	100.00
1	Bình Thuận	8.50	100.00
1	Đồng Tháp	8.50	100.00
1	Long An	8.50	100.00
1	Ninh Bình	8.50	100.00
1	Quảng Ninh	8.50	100.00
7	Vĩnh Long	8.49	99.90
8	Thừa Thiên Huế	8.49	99.85
9	Đắk Lắk	8.47	99.63
10	Gia Lai	8.47	99.61
11	Khánh Hoà	8.46	99.48
12	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.44	99.29
13	TP. Hồ Chí Minh	8.44	99.26
14	Tuyên Quang	8.43	99.16
15	Hà Nội	8.42	99.11
16	Quảng Nam	8.38	98.62
17	Hải Phòng	8.37	98.48
18	Sóc Trăng	8.32	97.87
19	Cà Mau	8.30	97.69
20	Sơn La	8.26	97.20
21	Cần Thơ	8.25	97.06
22	Quảng Ngãi	8.14	95.74
23	An Giang	8.11	95.42
24	Lạng Sơn	8.10	95.32
25	Đà Nẵng	8.08	95.01
26	Quảng Trị	8.08	95.01
27	Bắc Giang	8.05	94.72
28	Bắc Kạn	8.02	94.36
29	Bình Phước	8.01	94.25
30	Kon Tum	8.00	94.12
30	Nam Định	8.00	94.12
32	Cao Bằng	8.00	94.10
33	Lâm Đồng	7.96	93.63
34	Lào Cai	7.92	93.14
35	Bình Định	7.90	92.98
36	Hà Tĩnh	7.90	92.94
37	Phú Yên	7.82	92.02
38	Thanh Hoá	7.82	91.96
39	Điện Biên	7.79	91.70
40	Hậu Giang	7.79	91.63
41	Hải Dương	7.76	91.30
42	Bắc Ninh	7.72	90.85
43	Tây Ninh	7.68	90.31
44	Hà Giang	7.65	89.98
45	Bến Tre	7.56	88.91
46	Lai Châu	7.56	88.90
47	Thái Nguyên	7.53	88.54
48	Hòa Bình	7.47	87.90
49	Đắk Nông	7.46	87.82
50	Ninh Thuận	7.46	87.78
51	Tiền Giang	7.41	87.18
52	Phú Thọ	7.34	86.36
53	Hưng Yên	7.32	86.15
54	Quảng Bình	7.30	85.88
55	Bạc Liêu	7.30	85.87
56	Đồng Nai	7.25	85.29
57	Hà Nam	7.14	83.95
58	Yên Bái	7.10	83.51
59	Vĩnh Phúc	7.01	82.44
60	Nghệ An	7.00	82.35
61	Trà Vinh	6.67	78.43
62	Thái Bình	6.50	76.47
63	Kiên Giang	4.86	57.14
	Trung bình	7.85	92.34

Kết quả điểm, xếp hạng của Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" được minh họa tại **Biểu đồ 70** và **Bảng 16**. Theo đó, năm 2021, cả nước có 6 địa phương đạt điểm tối đa đối với Chỉ số thành phần này là Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Tháp, Long An, Ninh Bình, Quảng Ninh; có 36/63 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình. Trong 4 năm gần nhất, chỉ có Đồng Tháp là địa phương duy nhất luôn nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần này. Phân tích 10 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC", có 3 địa phương đạt kết quả dưới 80%, trong đó, Kiên Giang đứng cuối bảng xếp hạng cả nước đối với Chỉ số thành phần này, đạt 57.14%, thấp hơn 8.49% so với năm 2020. Đáng chú ý, trong 4 năm gần nhất, Trà Vinh và Kiên Giang đều có tới 3 lần nằm trong nhóm 10 địa phương đạt kết quả thấp nhất đối với Chỉ số thành phần này. Bên cạnh đó, trong năm 2021 cũng ghi nhận 41 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, tăng cao nhất là Bình Thuận (+23.53%) và Bắc Kạn (+22.79%); ngược lại, vẫn còn 20 địa phương cho kết quả thấp hơn so với năm 2020, giảm nhiều nhất là Thái Bình (-16.55%), Yên Bái (-16.49%).



Biểu đồ 71: Kết quả đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" của các tỉnh, thành phố năm 2021

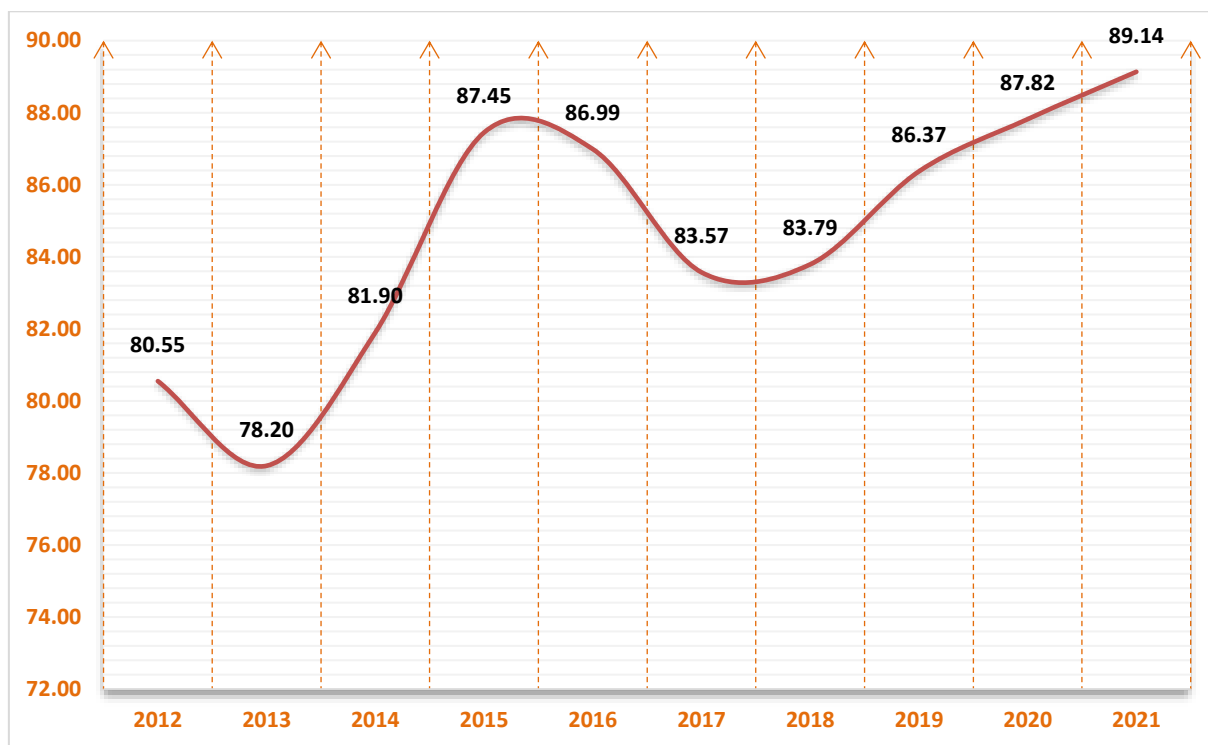
Phân tích kết quả các tiêu chí của Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” cho một số phát hiện đáng chú ý (Biểu đồ 71): Năm 2021, 35/63 địa phương có từ 3 sáng kiến/giải pháp hoặc mô hình cải cách hành chính mới, hiệu quả được triển khai áp dụng, thí điểm hoặc nhân rộng tại địa phương mình. Hầu hết các địa phương đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền CCHC, với nhiều nội dung, hình thức đa dạng, phong phú, trọng tâm vào các nội dung, nhiệm vụ CCHC đang triển khai mạnh mẽ ở địa phương, nhất là đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu, ý nghĩa và nội dung Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021. Trong quá trình triển khai, nhiều nơi đã có những biện pháp tuyên truyền mới, sáng tạo và thu hút sự quan tâm của nhiều nhóm đối tượng, nhất là việc khai thác, tuyên truyền có hiệu quả công tác CCHC thông qua các tiện ích của mạng xã hội có nhiều người theo dõi như Facebook, Youtube, Zalo. Cùng với đó, nhiều địa phương đã tổ chức các cuộc thi tìm kiếm sáng kiến CCHC, qua đó vừa có tác dụng tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các đối tượng, đồng thời khuyến khích sự nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, sáng kiến hay về CCHC để làm cơ sở áp dụng thí điểm, nhân rộng tại địa phương mình. Số liệu tại Biểu đồ 71 cũng cho ta thấy, đa số các địa phương đều thực hiện tốt chế độ báo cáo CCHC, với 55/63 địa phương đạt điểm tối đa ở tiêu chí này. Có 43/63 địa phương thực hiện tốt công tác kiểm tra CCHC, vừa đảm bảo tỷ lệ cơ quan được kiểm tra theo quy định và tích cực chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị được kiểm tra hoàn thành việc khắc phục tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra. Tuy nhiên, qua thống kê cũng cho thấy một số điểm còn hạn chế trong công tác chỉ đạo điều hành tại các địa phương, cụ thể là: Năm 2021, vẫn còn 24/63 địa phương chưa đạt điểm tối đa tiêu chí đánh giá thực hiện kế hoạch CCHC, thực tế một số nhiệm vụ được một triển khai một cách hình thức, không thường xuyên do đó, khi các cơ quan thẩm định đã rà soát, đối chiếu với số liệu thực tế và không cho điểm tối đa, điển hình như các nhiệm vụ chưa thực hiện tốt là: Công bố, công khai, cập nhật TTHC; một số mục tiêu, chỉ tiêu trong kế hoạch đặt ra qua tham vọng, không sát với thực tiễn nên khi triển khai chưa đạt được kết quả như mong muốn. Bên cạnh đó, vẫn còn tới 43 địa phương chưa đạt tỷ lệ điểm tối đa tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Tuy nhiên, điều này cũng phù hợp với thực tế do những nguyên nhân khách quan liên quan đến dịch bệnh đã tác động đến kết quả đánh giá của tiêu chí này.



Biểu đồ 72: So sánh Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" theo vùng kinh tế giữa các năm 2019 -2021

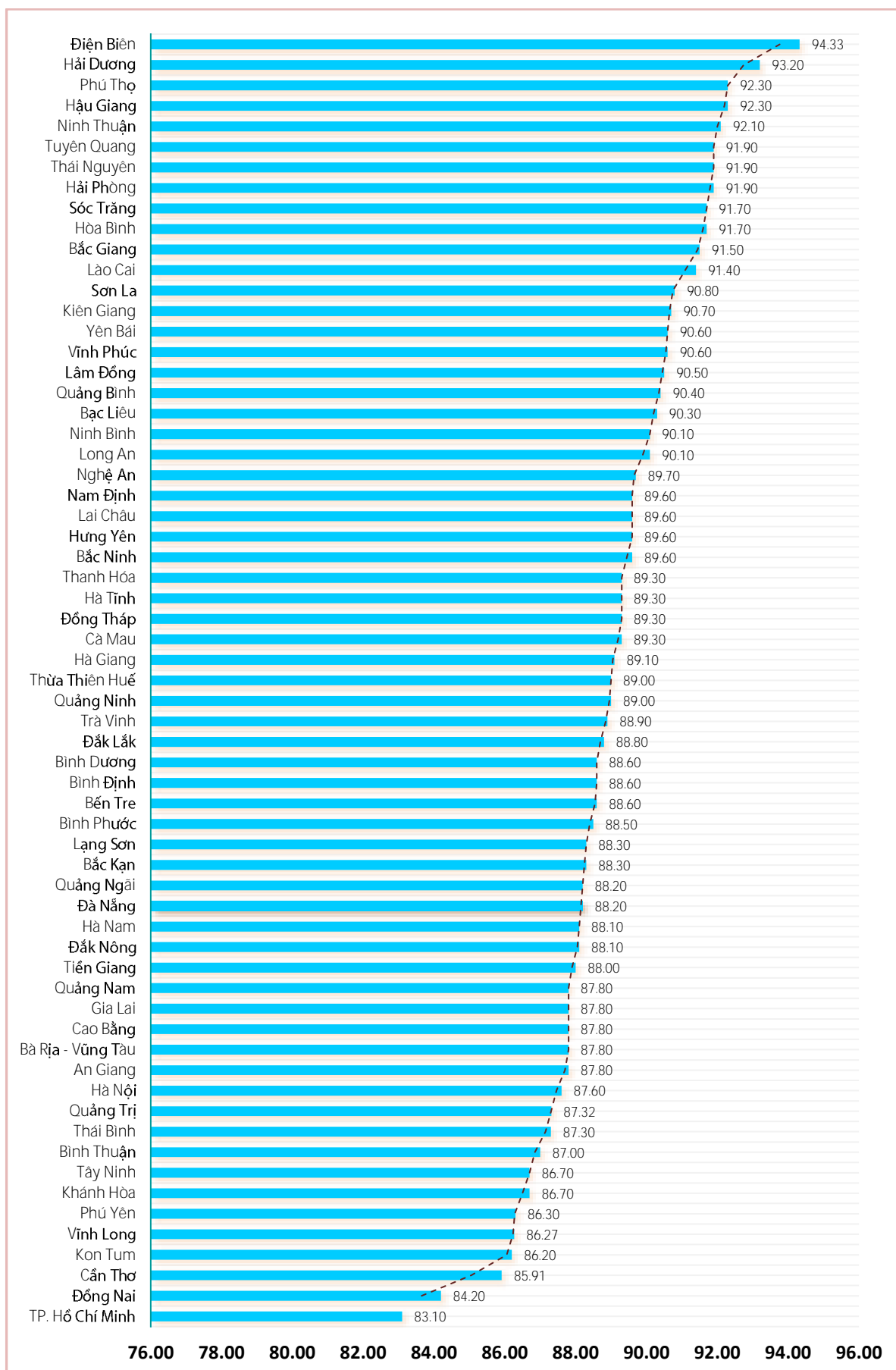
Biểu đồ 72 so sánh kết quả Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" của các tỉnh, thành phố giữa năm 2019 - 2021 theo vùng kinh tế. Năm 2020, tất cả 6/6 khu vực kinh tế đều có giá trị trung bình đạt trên 90% và đều tăng trưởng hơn so với năm 2020; trong đó, khu vực kinh tế tăng trưởng cao nhất là Bắc Trung Bộ - DHMT (+5.95%); tăng thấp nhất là khu vực Đông Nam Bộ (+0.92). Tây Nguyên là khu vực có giá trị trung bình cao nhất đối với Chỉ số thành phần này, đạt 94.96%, tăng cao hơn 2.76% so với năm 2020 và cao hơn tới 17.54% so với năm 2019; Đắk Lắk là địa phương đứng đầu khu vực này với kết quả đạt 99.63%, Đắk Nông đứng cuối bảng xếp hạng của khu vực, đạt 87.82%. Mặc dù đóng góp có tới 2 địa phương đạt điểm tối đa Chỉ số thành phần này là Long An và Đồng Tháp, nhưng khu vực Tây Nam Bộ vẫn có giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" chỉ đạt 90.55%, thấp nhất trong 6 khu vực kinh tế. Kết quả thấp của 02 địa phương là Kiên Giang (57.14%) và Trà Vinh (78.43%) đã có tác động đáng kể đến vị trí xếp hạng giá trị trung bình của khu vực này đối với Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC".

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh



Biểu đồ 73: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2021

Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" tiếp tục duy trì đà tăng trưởng đều trong những năm gần đây (Biểu đồ 73). Trong 10 năm đánh giá (2012 - 2021), Chỉ số thành phần này chỉ có một lần đạt giá trị trung bình thấp hơn 80% vào năm 2013, sau đó kéo dài chuỗi thăng hoa 8 năm liên tiếp đạt giá trị trung bình trên 80%. Năm 2021, Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" đạt giá trị trung bình 89.14%, cao hơn 1.32% so với năm 2020 và đạt đỉnh cao nhất trong 10 năm đánh giá. Thời gian qua, Chính phủ tiếp tục xác định công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế là một nội dung đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong nỗ lực cải cách nền hành chính quốc gia. Năm 2021, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về xây dựng pháp luật để quán triệt, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường rà soát, phối hợp và tham mưu giải quyết những vấn đề cụ thể, cấp bách đang vướng mắc, cản trở sự phát triển qua đó kịp thời huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nhất là các nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, nhất là các quy định liên quan đến sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp,...

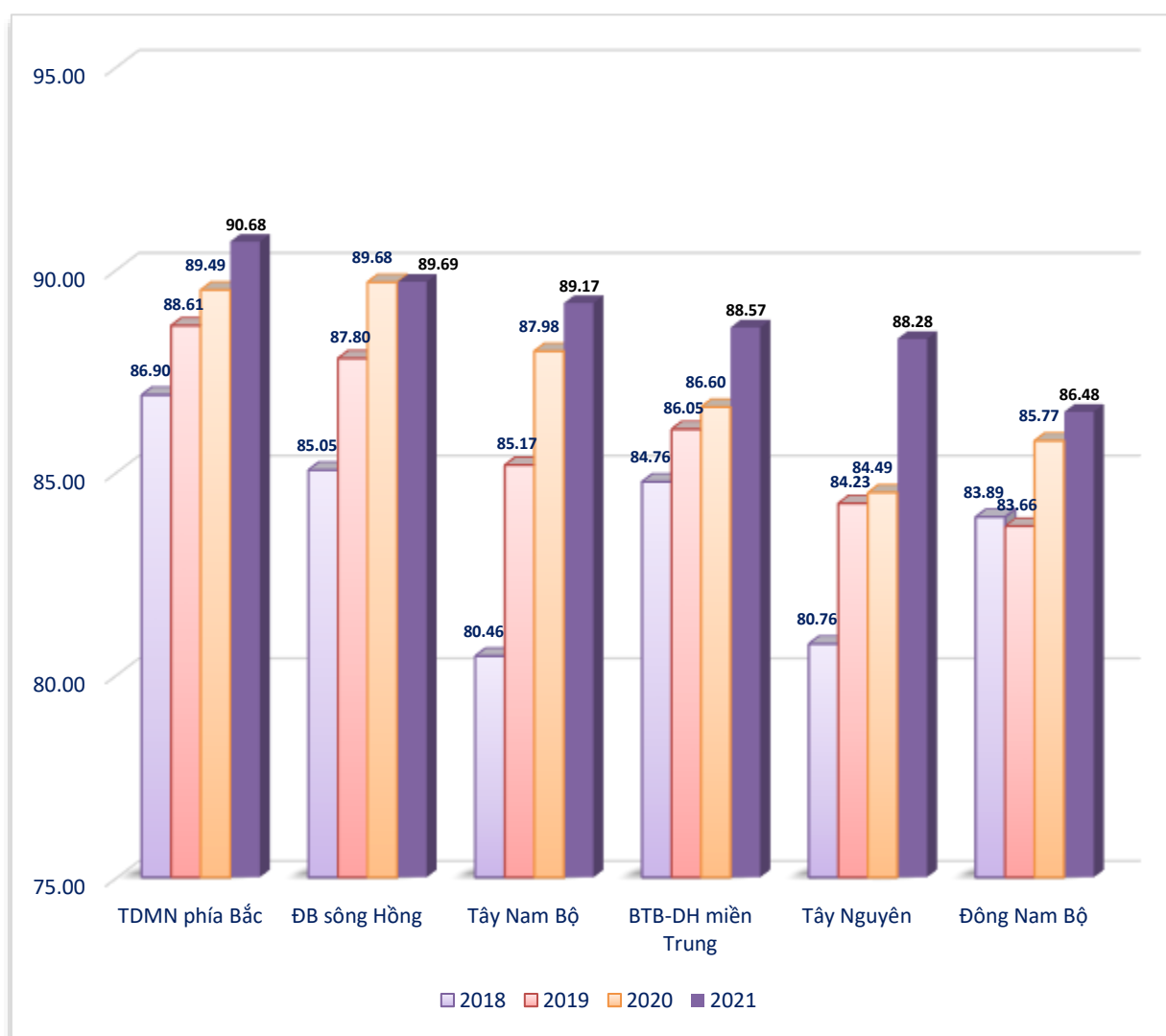


Biểu đồ 74: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh" năm 2021

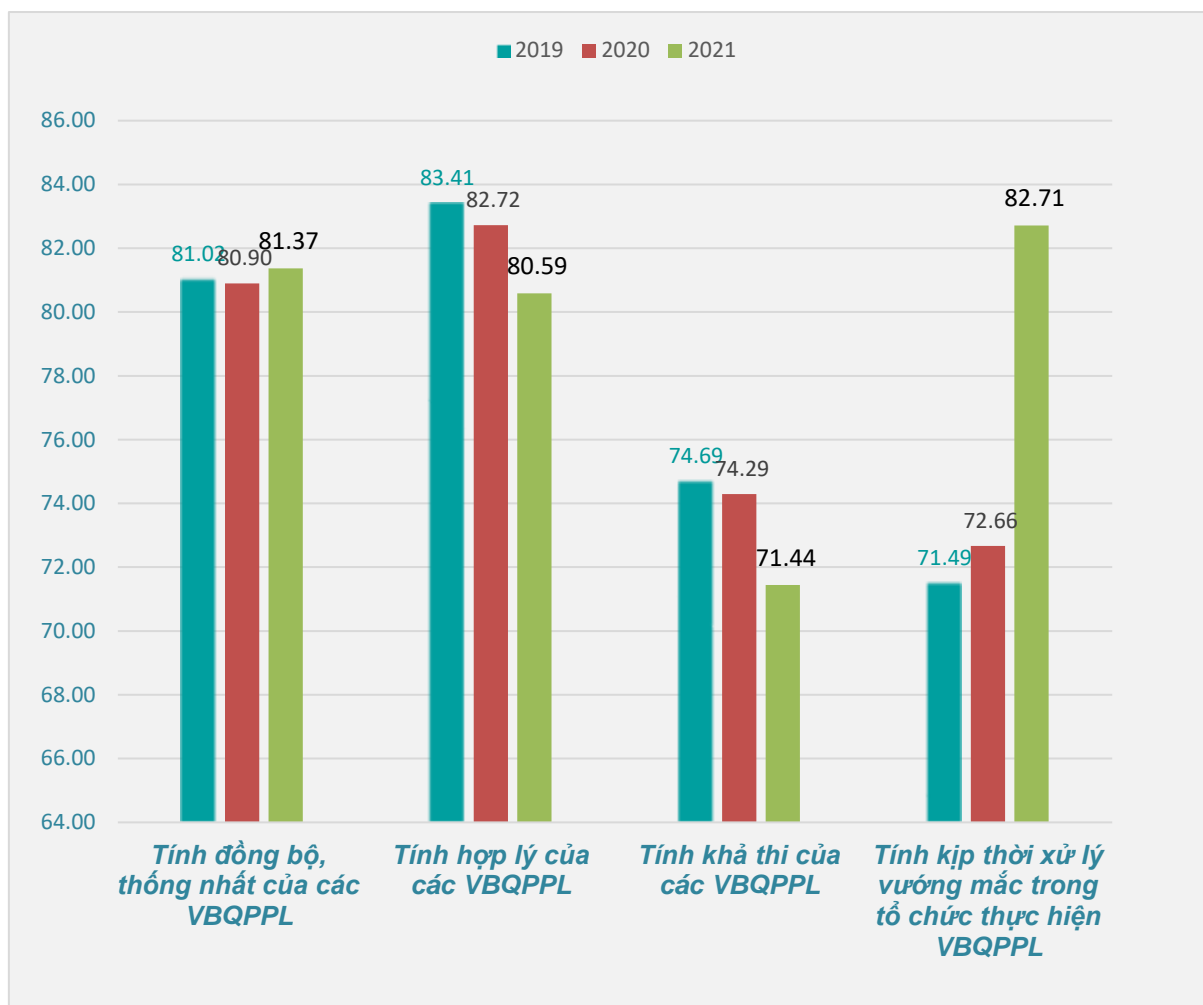
Biểu đồ 74 so sánh kết quả Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh” giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước. Năm 2021, Chỉ số thành phần này của 63/63 địa phương đều trên 80%; trong đó, số tỉnh, thành phố đạt kết quả trên 90% đã tăng lên 21 đơn vị, cao hơn 06 đơn vị so với năm 2020. Tỉnh Điện Biên đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh”, với kết quả đạt 94.33% và cũng là lần thứ 3 liên tiếp Điện Biên đạt kết quả trên 90% đối với Chỉ số thành phần này. Trong khi đó, địa phương có kết quả thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh, chỉ đạt 83.10%, thấp hơn 11.23% so với đơn vị dẫn đầu. Các địa phương trong топ 10 đơn vị dẫn đầu Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh” của năm 2021 cũng có khá nhiều thay đổi khi chỉ có 03 địa phương vẫn duy trì kết quả trong nhóm này như năm 2020, đó là Điện Biên, Hậu Giang và Thái Nguyên. Các gương mặt mới trong топ 10 của năm 2021, đáng chú ý, có sự xuất hiện của Ninh Thuận, xếp vị trí thứ 5/63 tỉnh, thành phố, đạt 92.10%, cao hơn 9.10% so với năm 2020. Trong nhóm 10 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này có sự xuất hiện của 2 thành phố trực thuộc Trung ương đó là Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh. Phân tích chi tiết cho thấy, thành phố Cần Thơ chỉ hoàn thành khoảng 56% tiến độ sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản QPPL sau rà soát; trong khi đó, điểm khảo sát đánh giá của các nhóm đối tượng lãnh đạo quản lý về chất lượng văn bản QPPL của TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ thấp nhất cả nước, chỉ đạt tỷ lệ 66.20%, đặc biệt là kết quả khảo sát đánh giá về tính đồng bộ, tính hợp lý của văn bản QPPL do thành phố ban hành trong năm 2021 chỉ đạt tỷ lệ điểm đánh giá tương ứng là 71% và 73%.

So sánh kết quả Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tỉnh” giữa các vùng kinh tế trong 4 năm gần nhất được thể hiện tại **Biểu đồ 75**. Theo đó, tất cả 6 vùng kinh tế đều cho giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh” tăng cao hơn so với năm 2020; tăng cao nhất là khu vực Tây Nguyên (+3.79%), thấp nhất là khu vực Đồng bằng sông Hồng (+0.01%). Khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc có giá trị trung bình cao nhất ở Chỉ số thành phần này, đạt 90.68%, cao hơn 0.99% so với khu vực xếp vị trí thứ 2 là Đồng bằng sông Hồng, đạt 89.69%. Đây cũng là lần đầu tiên sau 4 năm có một khu vực đạt giá trị trung bình trên 90% đối với Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh”. Tây Nam Bộ xếp vị trí thứ 3/6 vùng kinh tế, với giá trị trung bình đạt 89.17%. Mặc dù đối mặt với nhiều thách thức từ dịch bệnh trong năm 2021, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế, nhưng các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Tây Nam Bộ đã có nhiều nỗ lực cải tiến, đổi mới phương thức làm việc, phối hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản QPPL tại địa phương; theo đánh giá, Tây Nam Bộ có 5/13 địa phương đạt kết quả Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh” trên 90%, chỉ đứng sau khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc (có 9 đơn vị). Khu vực Bắc Trung Bộ và DHMT đạt giá trị trung bình 88.57% về Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện

VBQPPL tại tỉnh", xếp vị trí thứ 4/6 vùng kinh tế; trong 14 tỉnh, thành phố của khu vực này, chỉ có 02 địa phương đạt kết quả trên 90% đối với Chỉ số thành phần này, đó là Ninh Thuận, đạt 92.10% và Quảng Bình, đạt 90.40%. Có giá trị tăng trưởng cao nhất, nhưng giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh" của khu vực Tây Nguyên chỉ đạt 88.28%, xếp vị trí thứ 5/6 vùng kinh tế. Đứng cuối cùng bảng xếp hạng các vùng kinh tế đối với Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh" là khu vực Đông Nam Bộ, với kết quả đạt 86.48% và là khu vực duy nhất không có địa phương nào đạt mốc 90% đối với Chỉ số thành phần này. Điều này cũng không ngạc nhiên khi trong khu vực này có sự góp mặt của địa phương đứng cuối bảng xếp hạng về Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh" đó là TP. Hồ Chí Minh (83.10%); ngoài ra, địa phương dẫn đầu khu vực này là tỉnh Bình Dương cũng chỉ đạt 88.60%.



Biểu đồ 75: So sánh giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" theo 6 vùng kinh tế trong 4 năm gần nhất

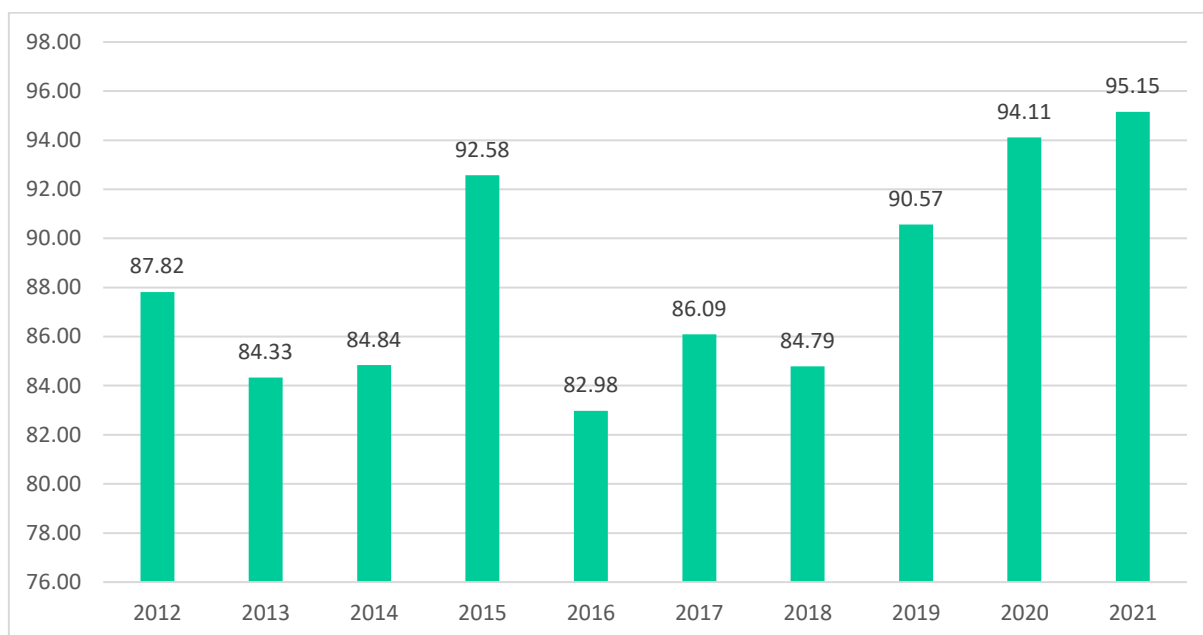


Biểu đồ 76: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL địa phương các năm 2019 - 2021

Biểu đồ 76 phân tích các tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến chất lượng VBQPPL tại địa phương giai đoạn 2019 - 2021. Dễ nhận thấy, trong 4 tiêu chí đánh giá thì có 02 tiêu chí đạt tỷ lệ điểm cao hơn so với năm 2020 là “Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL” (+0.47%) và “Tính kịp thời xử lý vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL” (+10.05%); 02 tiêu chí cho tỷ lệ điểm thấp hơn so với năm 2020 là “Tính hợp lý của các VBQPPL” (-2.13%) và “Tính khả thi của các VBQPPL” (-2.85%). Đáng chú ý, năm 2021, tiêu chí đánh giá về “Tính kịp thời xử lý vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL” đã có sự bứt phá với tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất, đạt 82.71%. Thực tế, thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại địa phương đã được đặc biệt quan tâm, nhờ đó, đã kịp thời phát hiện, kiến nghị cấp có thẩm quyền tháo gỡ nhiều vướng mắc, bất cập về thể chế, cơ chế, chính sách một cách nhanh chóng và hiệu quả, điển hình là các cơ chế, chính sách đặc thù, cấp bách về giảm thuế, giảm lãi suất, giãn nợ hay các chính sách hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp chịu tác động trực tiếp từ dịch bệnh; các chính sách trợ cấp cho đội ngũ nhân viên y tế trực tiếp tham gia phòng, chống dịch tại các địa phương. Các tiêu chí đánh giá về “Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL” và

“Tính hợp lý của VBQPPL” tiếp tục được các đối tượng khảo sát đánh giá cao, với 3 năm liên tiếp cho tỷ lệ điểm đánh giá trên 80%, lần lượt đạt 81.37% và 80.59%. Trong khi đó, Tiêu chí “Tính khả thi của các VBQPPL” cho tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất trong 4 tiêu chí đánh giá, đạt 71.44% và là năm thứ 3 liên tiếp cho tỷ lệ điểm dưới 80%. Điều này cho thấy, công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL tuy có cải thiện, hầu hết bảo đảm quy trình, trình tự ban hành và sự tham gia ý kiến góp ngày càng rộng rãi của các nhóm đối tượng, nhưng một số văn bản vẫn còn bất cập, vướng mắc trong quá trình thực thi do các nguyên nhân khác nhau như: văn bản mâu thuẫn, chồng chéo hoặc thiếu nguồn lực triển khai trong thực tiễn.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính



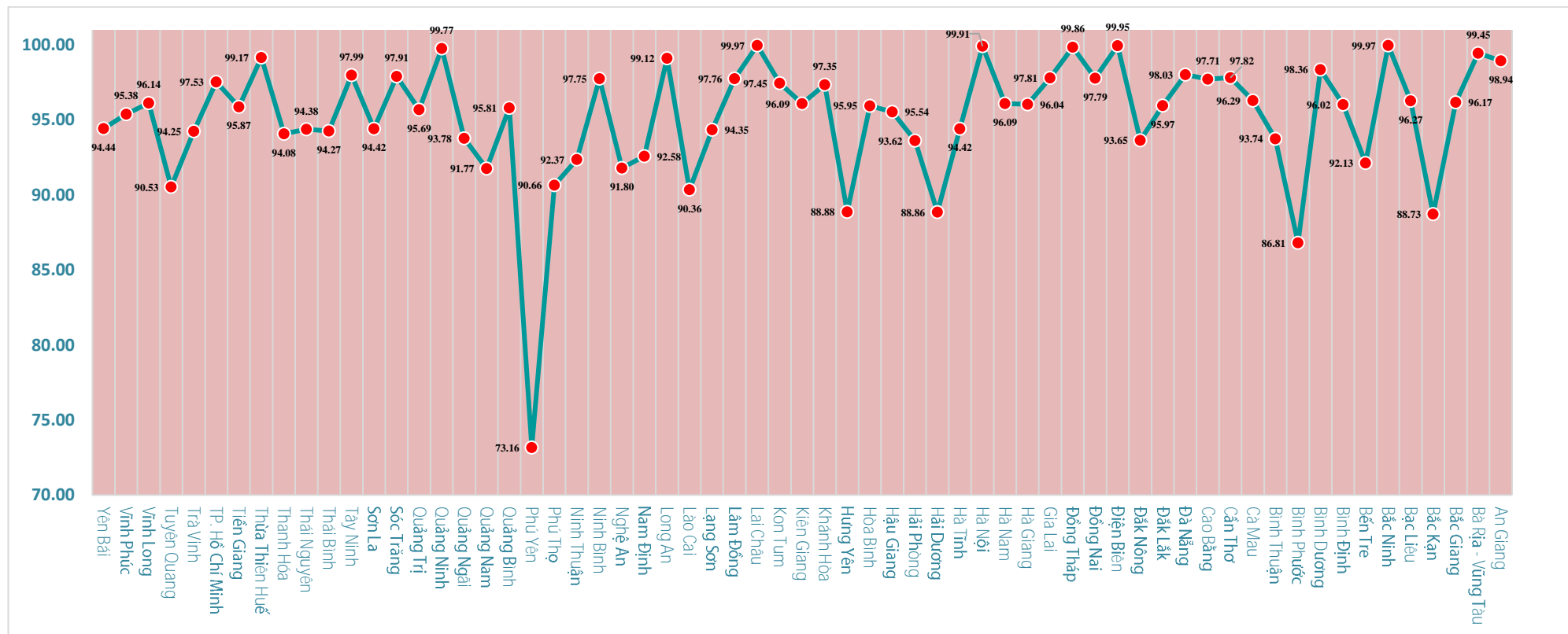
Biểu đồ 77: So sánh kết quả Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” của các tỉnh, thành phố luôn đạt kết quả cao nhất trong số 8 chỉ số thành phần những năm gần đây. Từ năm 2012 - 2021, Chỉ số thành phần này có tới 4 năm đạt giá trị trung bình trên 90% và đạt đỉnh cao nhất là năm 2021 với kết quả 95.15%, cao hơn 1.04% so với năm 2020 và cao hơn tới 12.17% so với năm 2016 là năm có kết quả thấp nhất trong cả giai đoạn (Biểu đồ 77). Sau một thời gian cắt giảm, đơn giản hóa mạnh mẽ các quy định TTHC, năm 2021, các địa phương có xu hướng trọng tâm vào đẩy mạnh các hoạt động, giải pháp cải tiến quy trình, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết hồ sơ cho người dân, tổ chức. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho tỷ lệ đúng hạn rất cao, theo thống kê từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, Bộ phận Một cửa cấp tỉnh đã tiếp nhận, giải quyết 14.8 triệu hồ sơ, trong đó có 14.69 triệu hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn và trước hạn, đạt tỷ lệ 99.13%; Bộ phận Một cửa cấp huyện đã tiếp nhận, giải quyết 7.6 triệu hồ sơ, trong đó có 7.52 triệu hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn và trước hạn, đạt tỷ lệ 98.65 %; Bộ phận Một cửa cấp xã đã tiếp nhận, giải quyết 37.14 triệu hồ sơ, trong đó có 37.05 triệu hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn và trước hạn, đạt tỷ lệ 99,75%⁹.

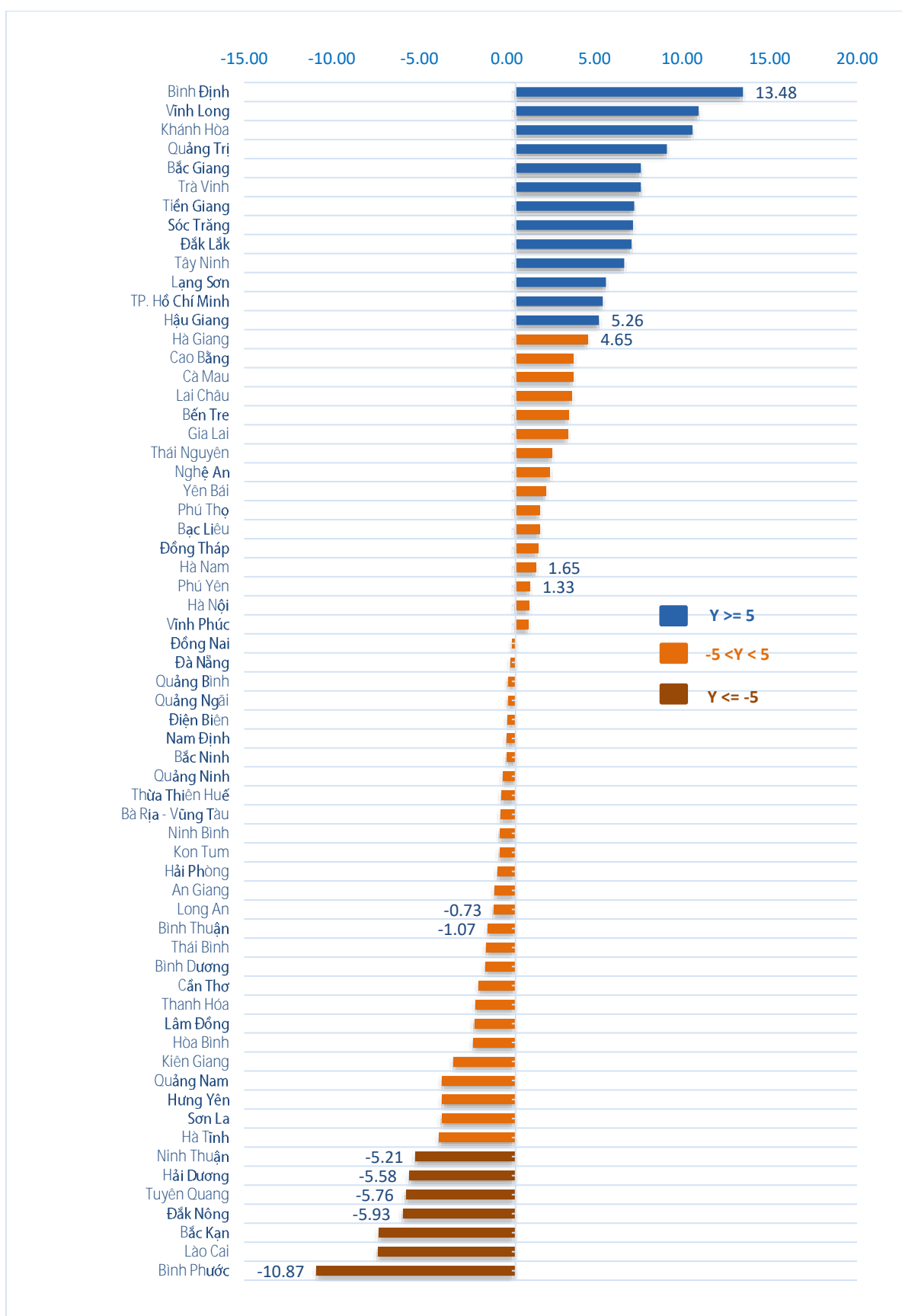
Theo kết quả đánh giá, năm 2021, Bắc Ninh và Lai Châu là 02 địa phương đạt kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" cao nhất cả nước, cùng đạt 99.97% (Biểu đồ 78). Ngoài ra, kết quả đánh giá năm 2021 cũng ghi nhận 34 địa phương có Chỉ số thành

⁹ Dữ liệu tổng hợp từ Báo cáo của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ về tình hình tổ chức, hoạt động của Bộ phận Một cửa tại bộ, ngành, địa phương.

phần "Cải cách TTHC" tăng cao hơn so với năm 2020, tăng cao nhất là Bình Định (+13.48%); 28 địa phương có Chỉ số thành phần giảm so với năm 2020, trong đó, giảm sâu nhất là tỉnh Bình Phước (-10.87%) (Biểu đồ 79). Nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" năm 2021 không có nhiều thay đổi lớn khi vẫn có đóng góp 7/10 đơn vị của năm 2020; 03 địa phương mới lọt vào top 10 năm nay là Lai Châu, Hà Nội và Đồng Tháp. Tỉnh Phú Yên có kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" thấp nhất trong 63 tỉnh, thành phố và là địa phương duy nhất có kết quả dưới 80% ở Chỉ số thành phần này. Đáng chú ý, chỉ trong 4 năm gần nhất, tỉnh Phú Yên đã có 3 năm đứng cuối bảng xếp hạng cả nước đối với Chỉ số thành phần này, trong đó, có 2 năm liên tiếp đứng cuối là năm 2020 và 2021. Đối chiếu với các dữ liệu đánh giá cho thấy, năm 2021, tỉnh Phú Yên còn chậm công khai, cập nhật dữ liệu TTHC theo quy định; tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và UBND cấp huyện đạt thấp hơn tiêu chuẩn đánh giá (dưới 95%); chưa hoàn thành việc đưa các TTHC ngành dọc thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; việc trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC chỉ đạt khoảng 62%, thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của các địa phương trong cả nước.

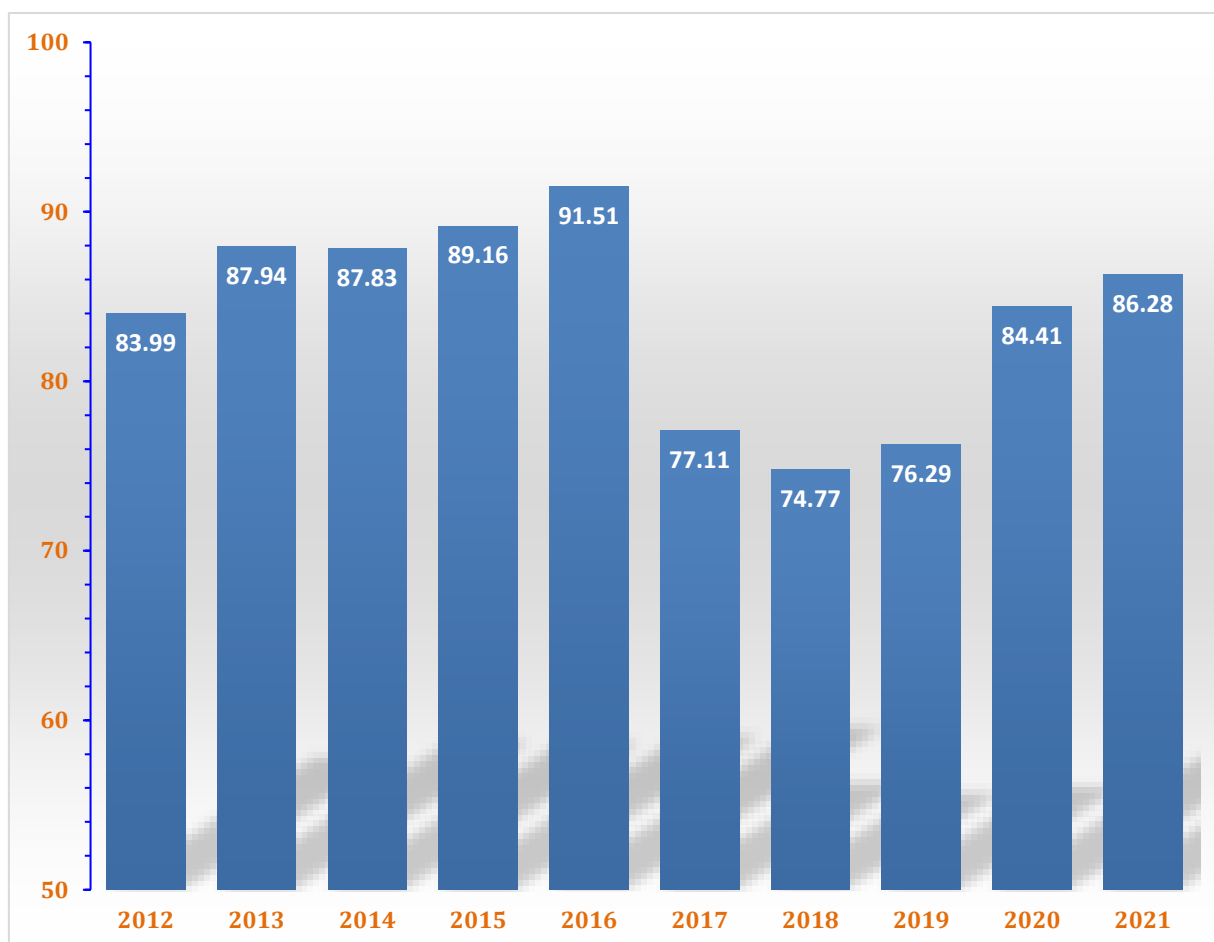


Biểu đồ 78: Kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” các tỉnh, thành phố năm 2021



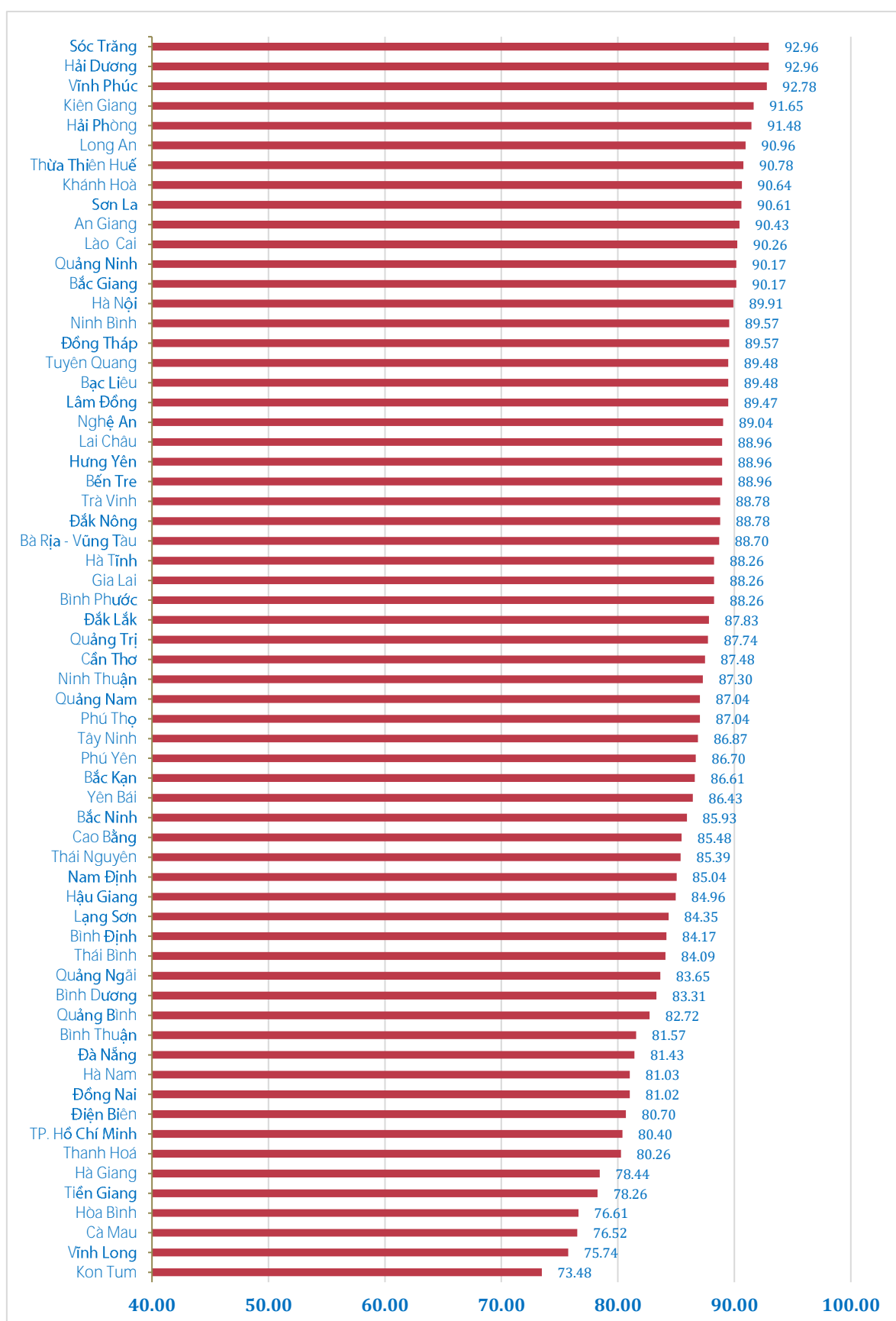
Biểu đồ 79: So sánh mức độ thay đổi Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” các tỉnh, thành phố giữa năm 2020 và 2021

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính



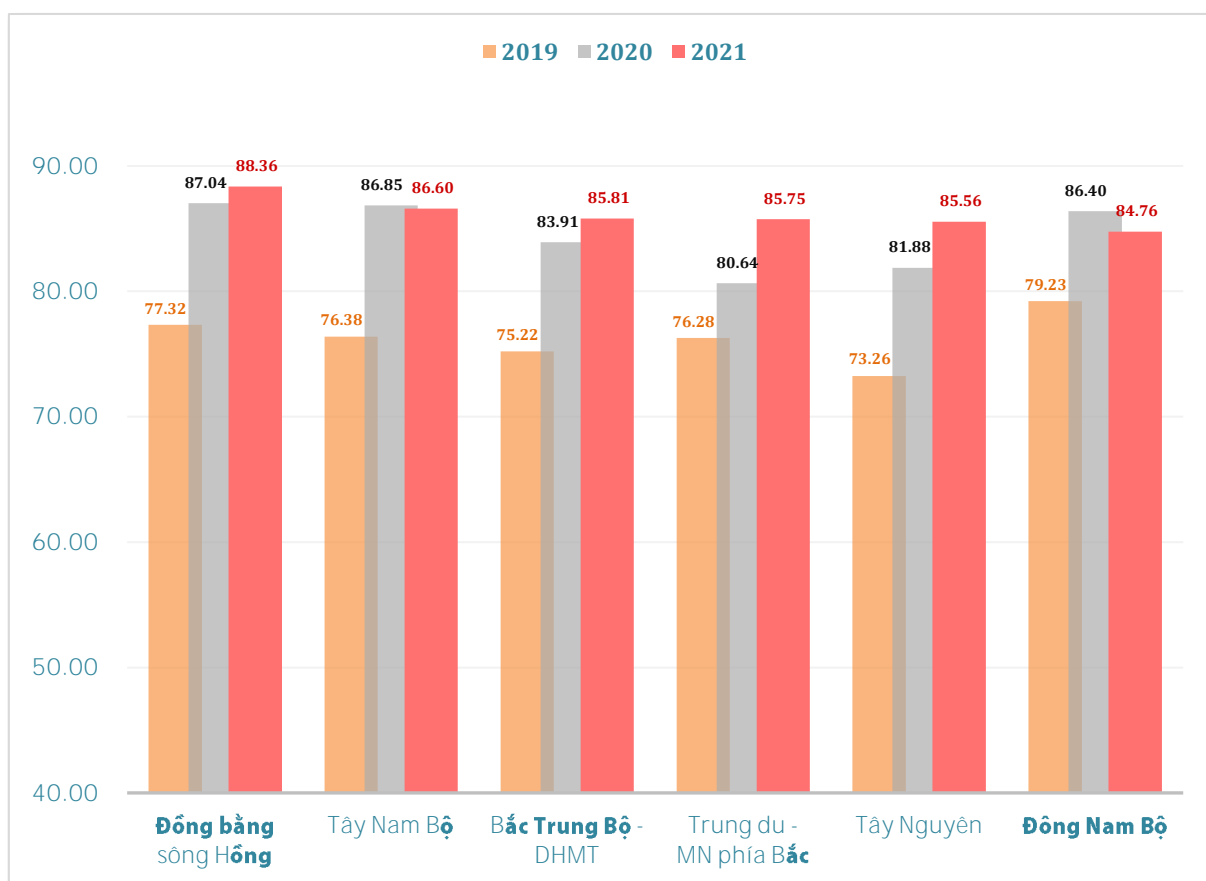
Biểu đồ 80: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021

Năm 2021, các địa phương tập trung rà soát, phê duyệt phương án và thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối trung gian, đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn thành lập tổ chức theo quy định của Chính phủ; đồng thời, tích cực hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật để kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương. Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” năm 2021 tiếp tục có cải thiện tích cực, giá trị trung bình đạt 86.28%, cao hơn 1.87% so với năm 2020 và cao hơn gần 10% so với năm 2019. Đây là lần thứ 02 liên tiếp trong 5 năm Chỉ số thành phần này có giá trị trung bình trên 80%, Biểu đồ 80. Xét trong cả giai đoạn 10 năm (2012 - 2021) thì Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” đạt đỉnh vào năm 2016, đạt 91.51% và có giá trị thấp nhất vào năm 2018, chỉ đạt 74.77%.



Biểu đồ 81: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" của các tỉnh, thành phố năm 2021

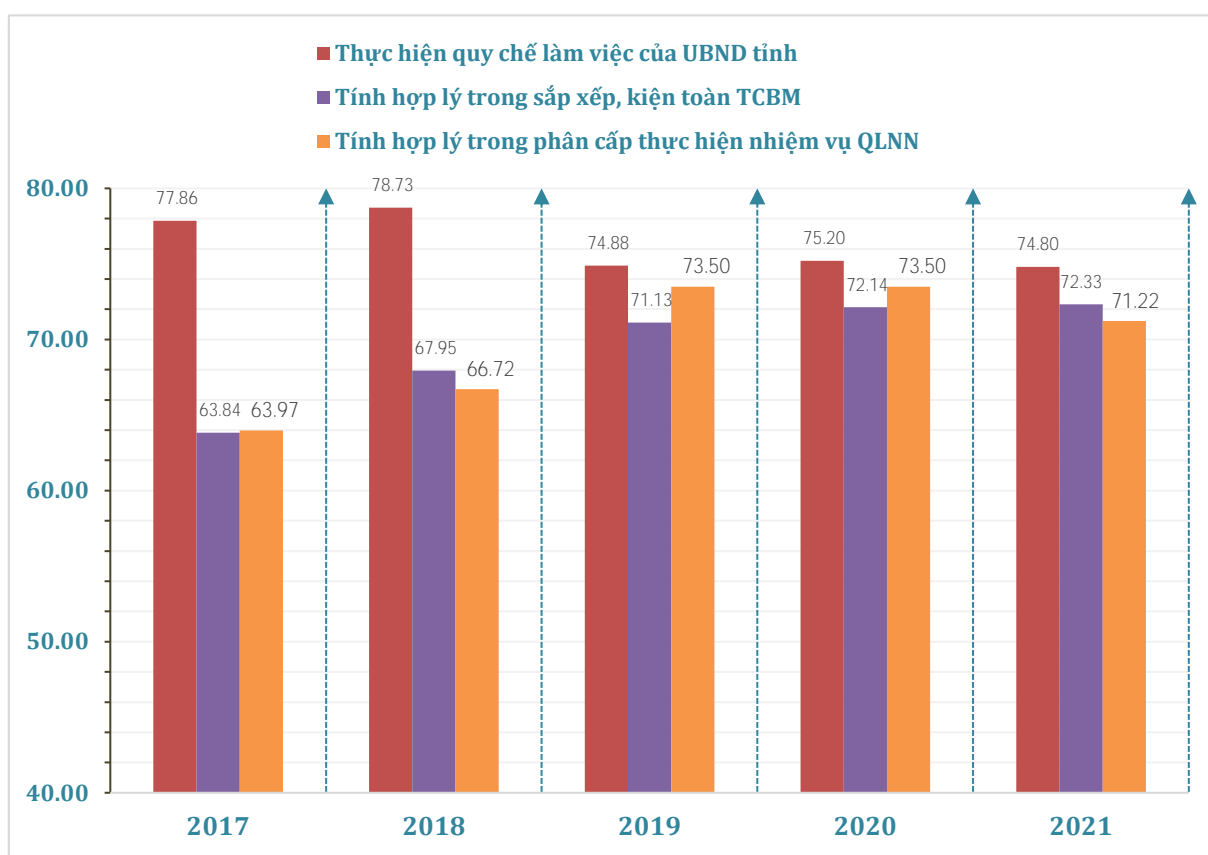
Theo đánh giá, năm 2021, có 02 địa phương đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" năm 2021 là Hải Dương và Sóc Trăng đều đạt kết quả 92.96% (Biểu đồ 81); trong đó, Hải Dương lần đầu tiên đạt giá trị trên 90% kể từ năm 2017 đến nay. Bên cạnh đó, trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này cũng ghi nhận 10 địa phương khác đạt kết quả trên 90%. Một số địa phương có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2021 đối với Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính", như: Đắk Lắk (+14.26%), Hòa Bình (+12.56%); ngược lại, một số địa phương cho kết quả suy giảm đáng kể so với năm 2020 là: Kon Tum (-15.13%), Tiền Giang (-11.15%), Vĩnh Long (-12.21%). Đối với các tài liệu đánh giá cho thấy, đa số những địa phương này đã có nhiều nỗ lực triển khai các phương án sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị, tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp chưa đáp ứng tiêu chí theo quy định của Chính phủ hoặc đã sắp xếp nhưng chưa hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định để kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức sau khi sắp xếp, tổ chức lại. Trong nhóm 10 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng, có tới 6 địa phương đạt kết quả dưới 80% đối với Chỉ số thành phần này; Kon Tum là địa phương có kết quả thấp nhất trong 63 tỉnh, thành phố, đạt 73.48%, thấp hơn 19.48% so với đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính".



Biểu đồ 82: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" theo vùng kinh tế giữa các năm 2019 - 2021

Số liệu tại **Biểu đồ 82** so sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" giữa các vùng kinh tế trong trong 3 năm gần nhất (2019 - 2021). Tương tự như năm 2020, cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" năm 2021 đạt trên 80% và chênh lệch giữa các khu vực là trong biên độ hẹp; trong khi đó, năm 2019 cả 6 khu vực đều cho giá trị trung bình dưới 80% đối với Chỉ số thành phần này. Khu vực Đồng bằng sông Hồng lần thứ 2 liên tiếp có giá trị trung bình cao nhất đối với Chỉ số thành phần này, năm 2021 đạt 88.36%. Phân tích chi tiết tại khu vực này cho thấy các địa phương đều đạt tỷ lệ đánh giá khá cao, trong 11 địa phương của khu vực này thì có tới 4 đơn vị đạt trên 90% và các địa phương còn lại đều đạt trên 80%; Hà Nam là địa phương có kết quả thấp nhất khu vực này với kết quả Chỉ số thành phần đạt 81.03%. Trong khi đó, Đông Nam Bộ là khu vực đạt kết quả thấp nhất, chỉ đạt 84.76%; tuy nhiên, điểm sáng đáng chú ý đó là tất cả 6/6 địa phương thuộc khu vực đều có kết quả trên 80% đối với Chỉ số thành phần này. Trung du - Miền núi phía Bắc là khu vực có giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" tăng trưởng cao nhất so với các khu vực còn lại, năm 2021, đạt 85.75%, tăng 5.11% so với năm 2020 và xếp vị trí thứ 4/6 vùng kinh tế. Khu vực Tây Nguyên cũng có kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" tăng trưởng mạnh mẽ, đạt 85.56%, tăng 3.68% so với năm 2020 nhưng vẫn

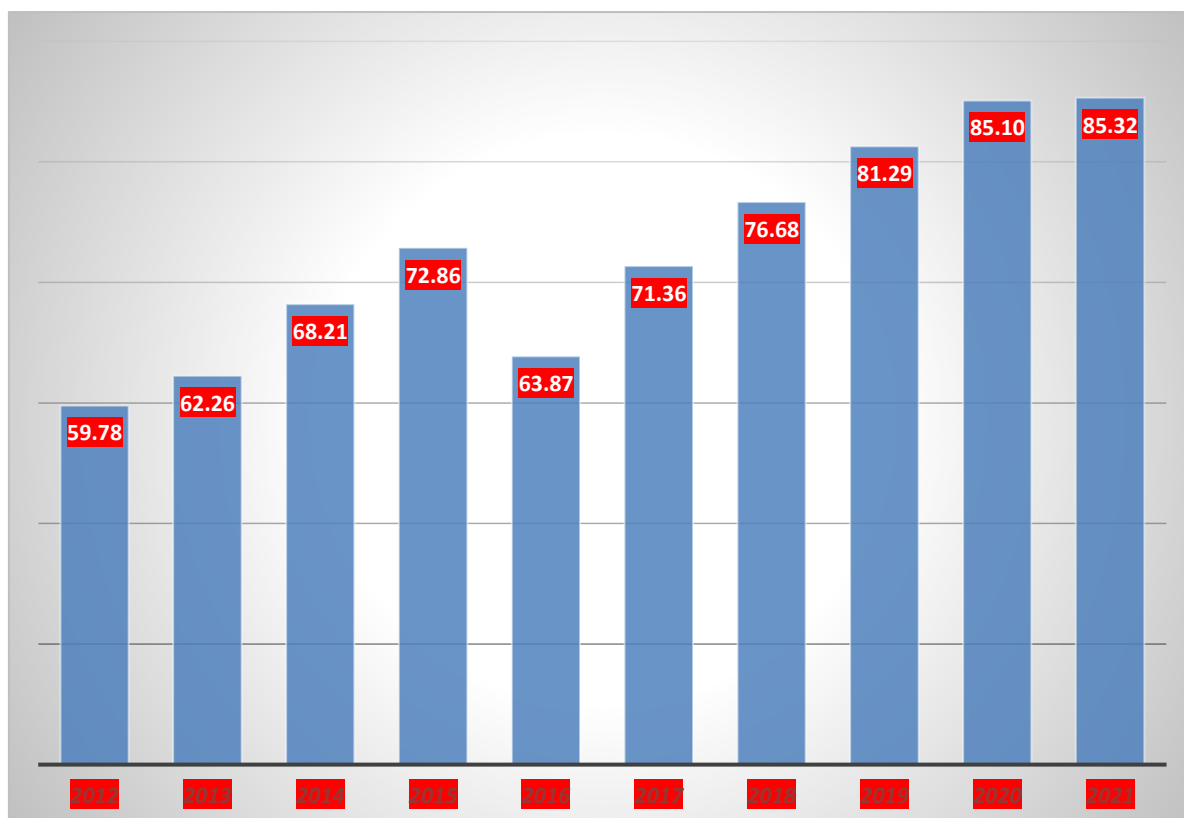
đứng áp chót bảng xếp hạng của các khu vực do có sự góp mặt của địa phương đứng thứ 63/63 tỉnh, thành phố đó là Kon Tum.



Biểu đồ 83: So sánh đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính trong 5 năm gần nhất

Biểu đồ 83 so sánh kết quả tỷ lệ điểm các tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính giai đoạn từ 2017 - 2021. Tiêu chí đánh giá về Thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh trong năm 2021 đạt 74.80%, có sự điều chỉnh giảm nhẹ (-0.40%) nhưng vẫn duy trì được vị thế dẫn đầu trong suốt 5 năm qua khi so sánh với các tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính ở địa phương. Năm 2021, Tiêu chí đánh giá về tính hợp lý trong phân cấp thực hiện nhiệm vụ QLNN của địa phương có tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất, đạt 71.22%. Đáng lưu ý, số liệu tại **Biểu đồ 83** cũng chỉ ra, trong 5 năm qua, chưa có một tiêu chí đánh giá tác động nào thuộc nhóm này có tỷ lệ điểm đạt tới mức 80%, cao nhất là đạt tỷ lệ 78.73% của tiêu chí Thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh đạt được vào kỳ đánh giá năm 2018. Trong 5 năm gần đây, Tiêu chí đánh giá tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính có tới 3 lần đạt kết quả thấp nhất, vào các năm 2017, 2019 và 2020.

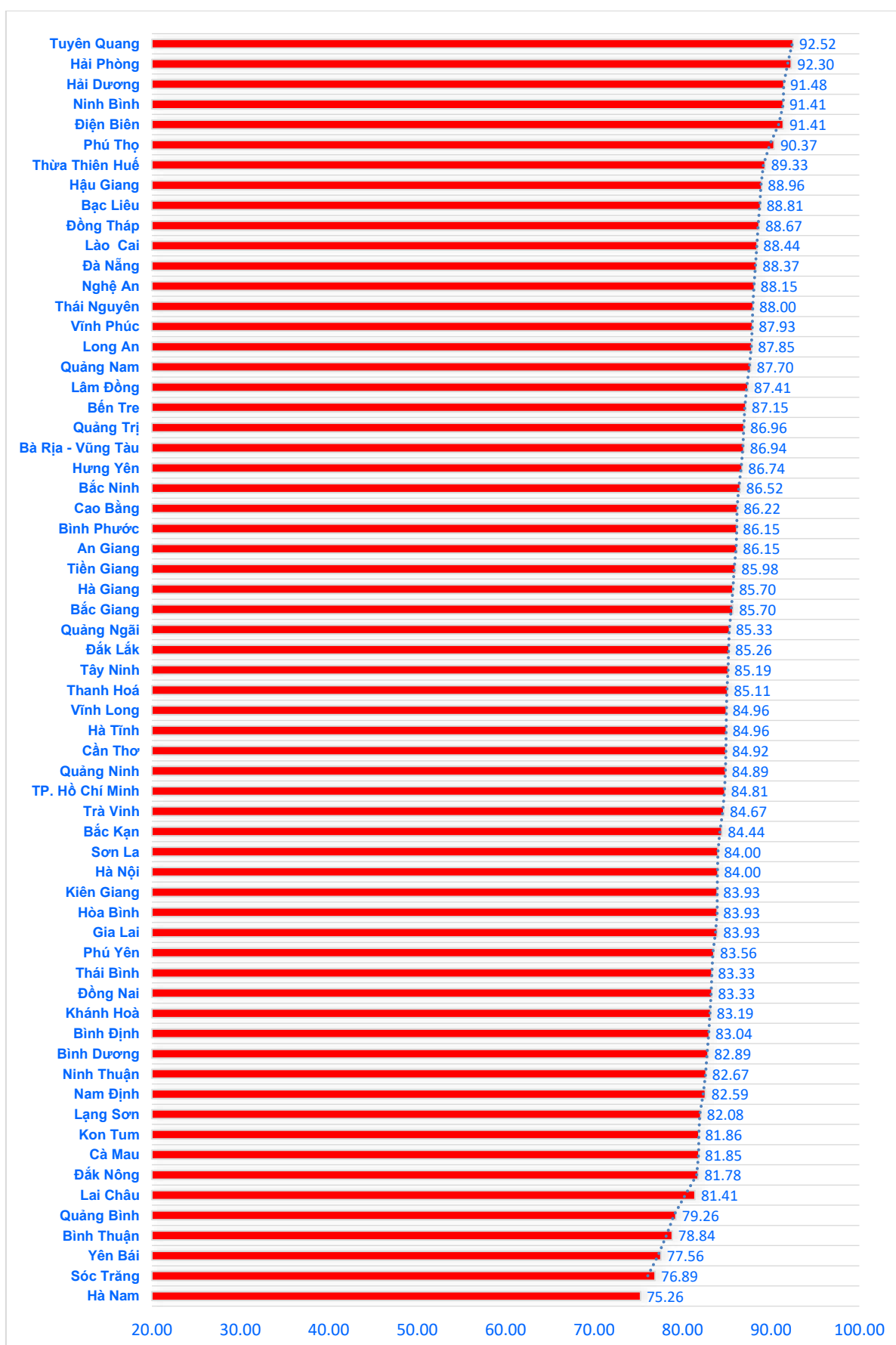
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức



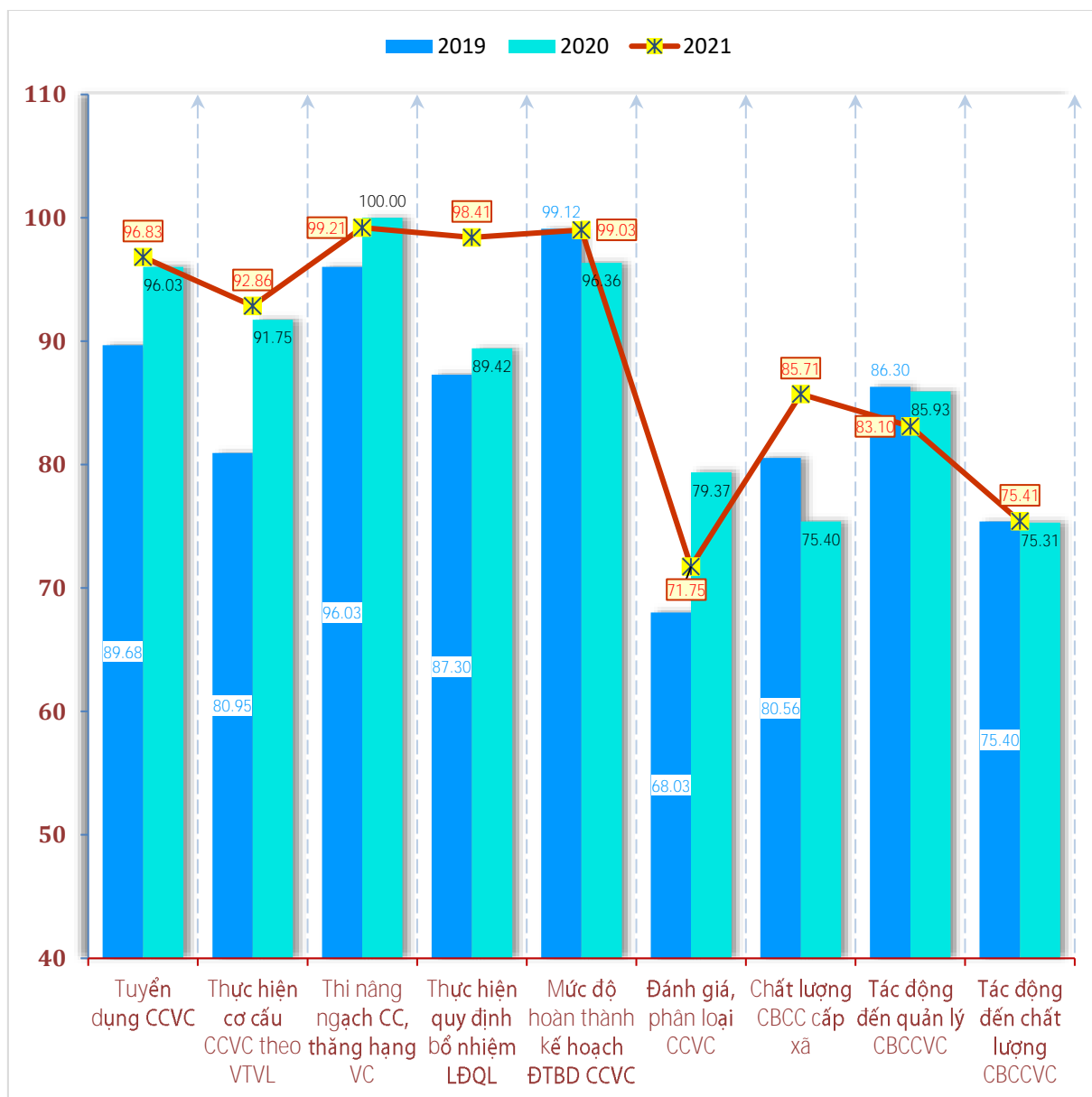
Biểu đồ 84: So sánh Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC” các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021

Kết quả Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC” tiếp tục duy trì sự tăng trưởng trong năm thứ 6 liên tiếp, đạt giá trị trung bình năm 2021 là 85.32% và cũng là năm thứ 3 liên tiếp đạt giá trị trên 80% (Biểu đồ 84). Kỳ đánh giá có giá trị trung bình thấp nhất đối với Chỉ số thành phần này là năm 2012, chỉ đạt 59.78%. Theo kết quả đánh giá, cả nước có 30 địa phương đạt tỷ lệ điểm cao hơn so với giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC” (Biểu đồ 85); trong số đó, có 6 địa phương đạt kết quả trên 90%. Năm 2021 cũng ghi nhận 29 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số thành phần này tăng cao hơn so với năm 2020, các địa phương tăng cao nhất là: Sơn La (+14.42%), Đắk Lắk (+13.62%) và Quảng Ngãi (+13.16%); đây là những địa phương đã thực hiện tốt việc khắc phục một số vi phạm trong quản lý, sử dụng cán bộ, công chức viên chức đã được các cơ quan có thẩm quyền kết luận xử lý từ năm 2020. Đáng chú ý, năm 2021 có tới 34 địa phương cho thấy sự sụt giảm về kết quả Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC”, giảm nhiều nhất là: Hà Nam (-17.14%), Sóc Trăng (-11.09%), Hà Nội (-7.14%); kết quả đánh giá cũng chỉ ra một số hạn chế, bất cập về công tác quản lý công chức, viên chức tại các địa phương này, như: Chậm cập nhật, hoàn thiện các

quy định về vị trí việc làm sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị trực thuộc; một số nơi có lãnh đạo UBND tỉnh, thành phố và lãnh đạo, quản lý tại các sở, ngành, huyện và các phòng chuyên môn có vi phạm, bị kỷ luật, thậm chí có nơi lãnh đạo bị khởi tố,... Trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC", năm 2021, Tuyên Quang là địa phương đạt kết quả cao nhất, đạt 92.52%, cao hơn 0.22% so với địa phương xếp vị trí thứ 2 là Hải Phòng, đạt 92.30%. Tỉnh có kết quả thấp nhất trên bảng xếp hạng là Hà Nam, đạt tỷ lệ điểm 75.26%, nhưng kết quả này vẫn cao hơn 5.68% so với địa phương đứng cuối bảng xếp hạng của năm 2020 đối với Chỉ số thành phần này, đó là Sơn La, đạt 69.58%. Đáng lưu ý, một số địa phương có 3 năm liên tiếp nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đạt kết quả thấp nhất đối với Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" là Đắk Nông, Lai Châu, Cà Mau.



Biểu đồ 85: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC" các tỉnh, thành phố năm 2021



Biểu đồ 86: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN" của địa phương các năm 2019 - 2021

Phân tích chi tiết 09 tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVN" cho thấy, 05 tiêu chí cho tỷ lệ điểm đánh giá trên 90%; 06 tiêu chí có tỷ lệ điểm đánh giá tăng cao hơn so với năm 2020; là năm thứ 2 liên tiếp không có tiêu chí nào cho tỷ lệ điểm đánh giá dưới 70%. Các tiêu chí đánh giá về "Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức" và "Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVN" luôn được đánh giá cao so với các nội dung đánh giá khác, đạt tỷ lệ điểm đánh giá trong năm 2021 lần lượt là 99.21% và 99.03%; 4 năm gần đây, các tiêu chí này đều cho tỷ lệ điểm đánh giá trên 90%. Trên thực tế, công tác tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức cơ bản đã được phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương trên cơ sở các quy định, hướng dẫn chung của Chính phủ và Bộ Nội vụ, tạo điều kiện

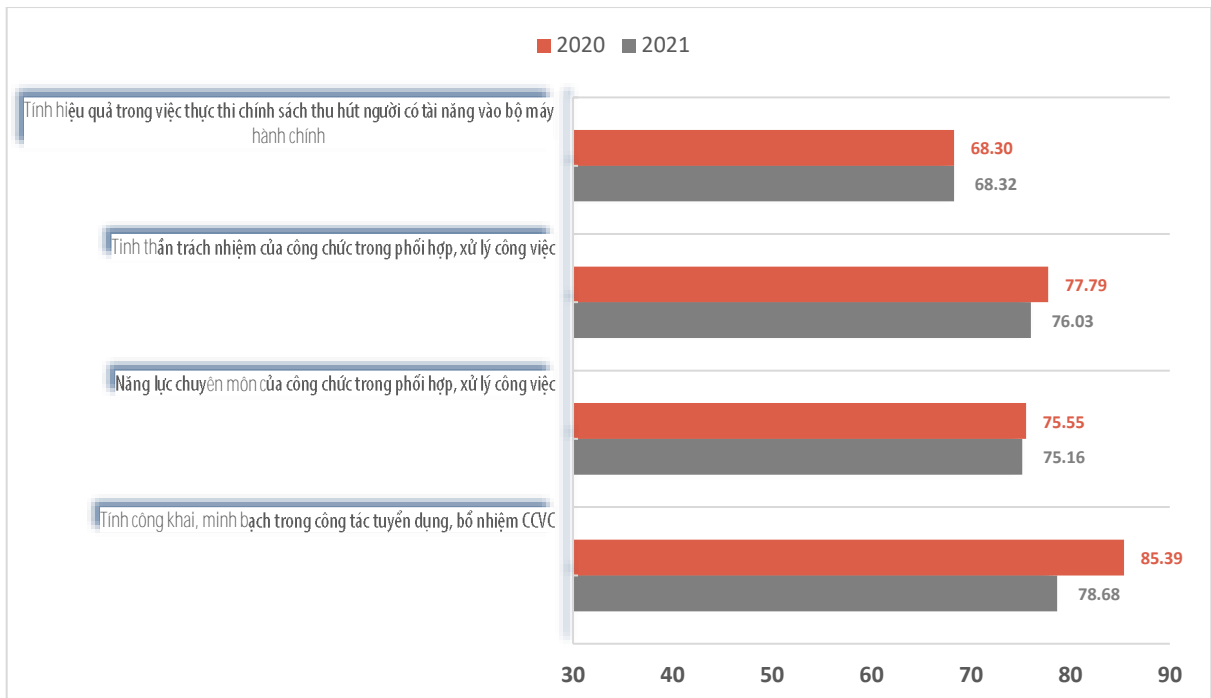
cho các tỉnh, thành phố chủ động cho địa phương trong việc bố trí cơ sở vật chất, cử người và thực hiện các quy trình tổ chức thi, giúp giảm thời gian, tiết kiệm chi phí đi lại, qua đó nâng cao hiệu quả, chất lượng các kỳ thi. Mặc dù vậy, qua đánh giá cũng cho thấy một số địa phương chưa thực hiện tốt nhiệm vụ phân cấp này, điển hình như tỉnh Lạng Sơn, trong năm 2021 đã để xảy ra tình trạng gian lận, tiêu cực trong quá trình tổ chức thi nâng ngạch từ chuyên viên lên chuyên viên chính tại địa phương dẫn đến một số cán bộ, công chức đã bị kỷ luật, khởi tố. Theo dữ liệu đánh giá, năm 2021, có 55/63 địa phương đã hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đã đề ra trong năm. Trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, các tỉnh, thành phố đã tích cực nghiên cứu, vận dụng nhiều giải pháp sáng tạo, linh hoạt để đổi mới phương pháp giảng dạy, bố trí thời gian phù hợp, tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức trực tuyến, không làm gián đoạn lộ trình giảng dạy, cập nhật kiến thức; giúp trang bị đầy đủ, kịp thời các kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, thực tế đánh giá cũng chỉ ra, 08 địa phương chưa hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng như đã đề ra trong năm, bao gồm: Kon Tum, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Lạng Sơn, Tiền Giang.

Công tác bổ nhiệm lãnh đạo quản lý và tuyển dụng công chức, viên chức cũng được đánh giá khá cao trong năm 2021, đều cho tỷ lệ đánh giá trên 90%. Trên cơ sở các quy định của Trung ương về điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý các cấp, các tỉnh, thành phố đã rà soát, hoàn thiện thể chế để cụ thể hóa các quy định của Trung ương, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý khi chưa đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định. Qua rà soát, đối chiếu các tài liệu kiểm chứng, năm 2021 có 60/63 địa phương đã thực hiện tốt các quy định về bổ nhiệm, luân chuyển, đề bạt các chức danh lãnh đạo, quản lý tại địa phương; 03 đơn vị còn để xảy ra một số sai phạm trong bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng, đã phát hiện và xử lý sau khi có kết luận thanh tra của cơ quan có thẩm quyền, đó là: Phú Thọ, Thái Bình, Sóc Trăng. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá năm 2021 cũng cho thấy, một số địa phương chưa thực hiện tốt quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc, do đó chưa đạt điểm tối đa ở nội dung này, như các địa phương: Sóc Trăng, Quảng Bình, Thanh Hóa, Ninh Thuận.

Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí về “Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm” tiếp tục có chuyển biến tích cực, đạt 92.86%, tăng cao hơn 1.10% so với năm 2020 và cao hơn 11.90% so với năm 2019. Qua thống kê, có 45 địa phương đạt điểm tối đa (2.50/2.50 điểm) đối với tiêu chí này. Các địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy định về vị trí việc làm cho phù hợp với

chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan đơn vị, nhất là đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập tổ chức; đa số địa phương đã chủ động rà soát, cập nhật danh mục và hoàn thiện các nội dung về vị trí việc làm của công chức, viên chức sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Tuy nhiên, thực tế triển khai vẫn còn một số khó khăn đó là việc các bộ, ngành Trung ương chậm trễ ban hành hướng dẫn vị trí việc làm của công chức, viên chức đối với ngành, lĩnh vực quản lý, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ, chất lượng xây dựng, hoàn thiện thể chế về vị trí việc làm tại địa phương. Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, qua đánh giá cũng chỉ ra một số nơi vẫn còn một số sai phạm các quy định về vị trí việc làm hiện hành, như: Vẫn còn tình trạng chậm cập nhật, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện bản mô tả công việc, khung năng lực của các vị trí việc làm sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức; chưa bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm đã phê duyệt hoặc bố trí người chưa đủ điều kiện tiêu chuẩn; tình trạng bố trí người chưa hợp lý, vừa thừa vừa thiếu, nhất là ở một số đơn vị trường học tại địa phương. Các địa phương chưa thực hiện tốt, không đạt điểm tối đa ở nội dung này là: Yên Bái, Sóc Trăng, Cà Mau, Hà Nam, Hòa Bình, Khánh Hòa,... Tiêu chí có tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất trong 9 tiêu chí là “Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức”, đạt 71.75%, thấp hơn 7.62% so với năm 2020. Theo dữ liệu đánh giá, năm 2021, có tới 53 địa phương địa phương có lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng trở lên bị kỷ luật, nguyên nhân bị kỷ luật chủ yếu là do vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính hoặc sai phạm, tham nhũng trong quá trình chỉ đạo, quản lý và thực thi công vụ, nhiệm vụ. Một số nơi có nhiều lãnh đạo các cấp vi phạm bị kỷ luật, như: Bình Thuận, Quảng Ninh, Bình Dương, Sơn La, Hà Nam,...

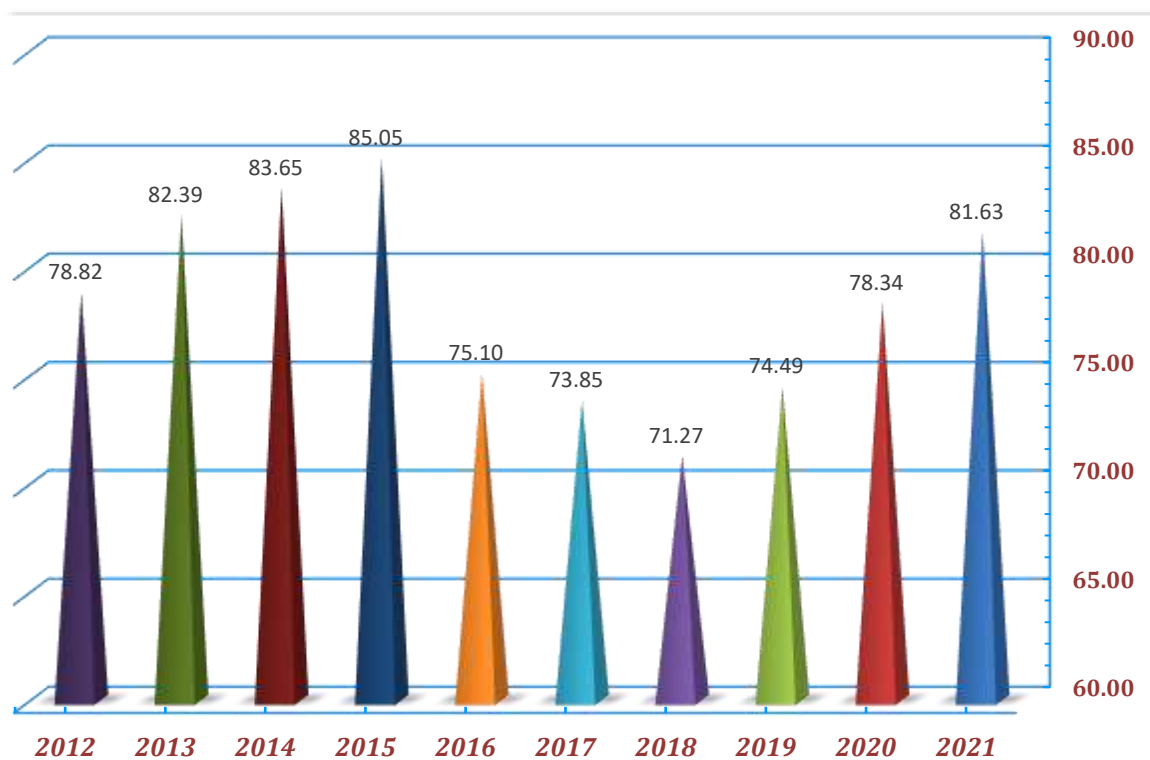
02 tiêu chí đánh giá tác động của cải cách đến “Quản lý công chức, viên chức” và “Chất lượng công chức, viên chức” đều cho kết quả đánh giá tương đối thấp, đạt tỷ lệ điểm lần lượt là 83.10% và 75.41%, tương ứng với xếp hạng thứ 7/9 và 8/9. Thống kê trong giai đoạn 2018 - 2021, nội dung đánh giá về chất lượng công chức, viên chức đã có những cải thiện đáng kể và đạt đỉnh vào năm 2021 nhưng vẫn có tỷ lệ điểm dưới 80% trong 4 năm liên tiếp, thấp nhất là 72.31%.



Biểu đồ 87: So sánh 04 tiêu chí thành phần đánh giá tác động của CCHC đến công tác quản lý và chất lượng đội ngũ CBCCVN tại địa phương các năm 2020 - 2021

Biểu đồ 87 so sánh chi tiết kết quả khảo sát 04 tiêu chí thành phần đánh giá tác động của CCHC đến công tác quản lý và chất lượng đội ngũ CBCCVN tại địa phương. Qua đây cho thấy, năm 2021 có 3/4 nội dung đánh giá cho tỷ lệ điểm thấp hơn so với năm 2020, sụt giảm lớn nhất là đánh giá về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC, đạt tỷ lệ điểm 78.68%, giảm 6.70% so với năm 2020. Trong khi đó, tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính đã có sự cải thiện so với năm 2020 nhưng vẫn chưa được các đối tượng khảo sát đánh giá cao, chỉ đạt 68.32%, thấp nhất trong số các tiêu chí thành phần khảo sát ở lĩnh vực này.

2.6. Cải cách tài chính công



Biểu đồ 88: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021

Năm 2021, Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" tiếp tục cho thấy những khởi sắc mạnh mẽ với giá trị trung bình đạt 81.63%, lần đầu tiên trở lại mốc trên 80% kể từ đợt giảm sâu (-9.95%) của năm 2016 cho đến nay, **Biểu đồ 88**. Tuy nhiên, so sánh với các chỉ số thành phần khác thì Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" vẫn còn khá khiêm tốn khi chỉ xếp vị trí thứ 7/8 chỉ số thành phần. **Thống kê giai đoạn 2012 - 2021**, Chỉ số thành phần này chỉ có 4 năm đạt giá trị trung bình trên 80% và đạt cao nhất vào năm 2015 với kết quả là 85.05%; năm ghi nhận giá trị trung bình thấp nhất là 2018 với kết quả đạt 71.27%. Nhìn chung, năm 2021, các địa phương đã quyết liệt chỉ đạo, tháo gỡ nhiều nút thắt để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, nhưng thách thức từ dịch bệnh đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện của các địa phương; một số nơi có kết quả giải ngân thấp so với yêu cầu đề ra. Đồng thời, năm 2021, các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách tại địa phương, qua đó, đã phát hiện và xử lý nhiều sai phạm tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Có thể lý giải những khó khăn nêu trên là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này chưa được cao như mong đợi.

Bảng xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" năm 2021 ghi nhận ngôi

vị quán quân là thành phố Hải Phòng, đạt 93.54 %; đây cũng là địa phương duy nhất có 4 năm liên tiếp nằm trong top 10 địa phương có giá trị cao nhất đối với Chỉ số thành phần này. Cùng với Hải Phòng, trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần này cũng có thêm 5 địa phương khác cũng đạt kết quả trên 90% (Bảng 17). Bên cạnh đó, năm 2021 có 32 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình. Tuy nhiên, trên bảng xếp hạng cũng chỉ ra có tới 26 địa phương đạt Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" dưới 80%. Nhóm 10 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng thì có 4 địa phương cho kết quả dưới 70%; trong khi đó, tất cả 10 địa phương thuộc nhóm này của năm 2020 đều có kết quả dưới 70%. Tỉnh Bắc Ninh là địa phương có kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" thấp nhất cả nước, đạt 66.15%, cao hơn 5.35% so với năm 2020 nhưng đây đã là lần thứ 3 trong 4 năm gần đây Bắc Ninh nằm trong nhóm 10 địa phương đạt kết quả thấp nhất đối với Chỉ số thành phần này. Phân tích chi tiết dữ liệu của Bắc Ninh cho thấy, năm 2021, một số tiêu chí đánh giá cho kết quả khá thấp như: Tỷ lệ thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính ngân sách chỉ đạt 56.71%; Tỉnh cũng chưa ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo quy định; thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý chỉ đạt 0.36%; không có thêm đơn vị nâng mức tự chủ một phần chi thường xuyên; không đạt tỷ lệ giảm chi ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu đánh giá của tiêu chí.

Bảng 17: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" của các địa phương năm 2021

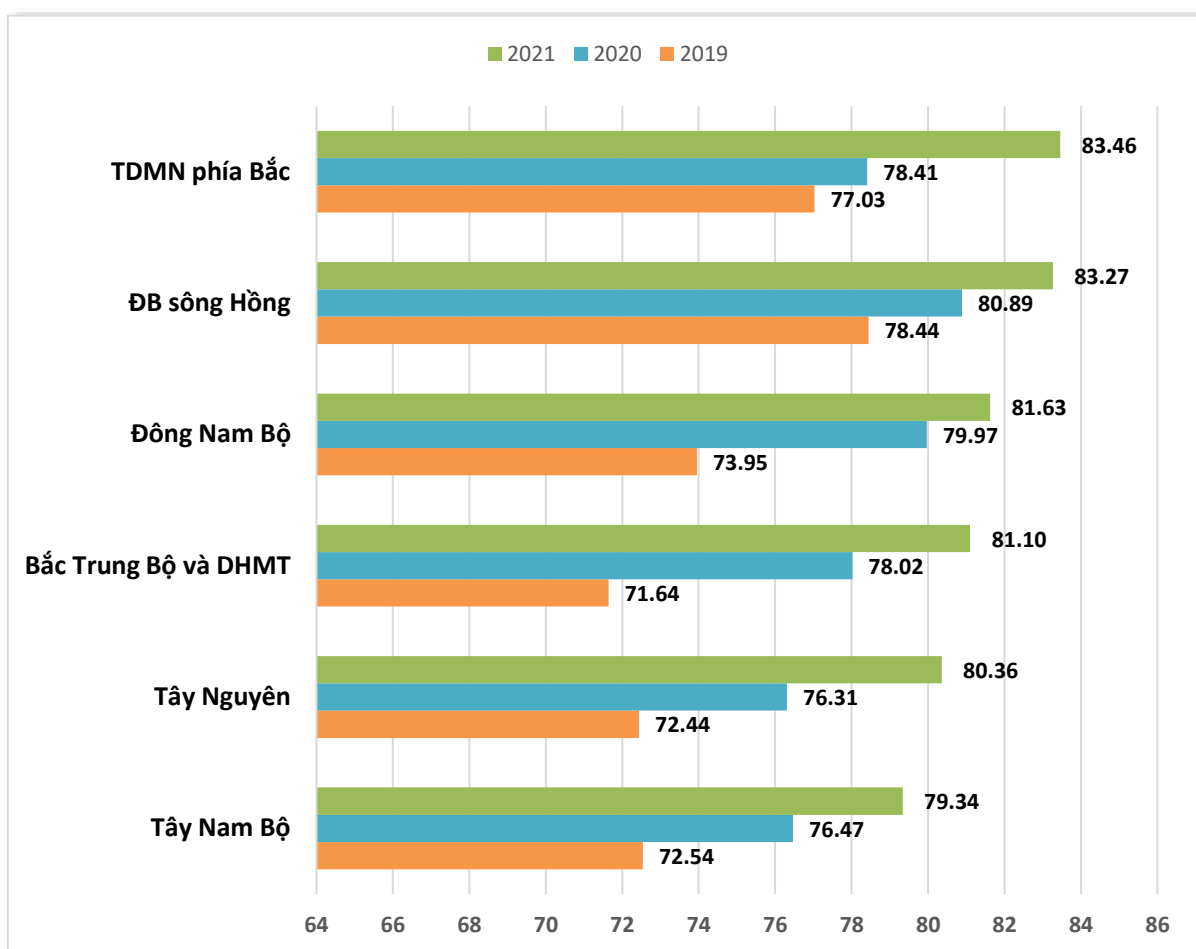
Xếp hạng	Địa phương	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách (Tối đa 3 điểm)	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công (Tối đa 2 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ tại ĐVSN (Tối đa 3 điểm)	Tác động của CCHC đến quản lý TCC (Tối đa 4 điểm)	Tổng điểm đạt được (Tối đa 12 điểm)	Chỉ số thành phần
1	Hải Phòng	2.92	2.00	3.00	3.30	11.22	93.54
2	Sóc Trăng	2.77	2.00	3.00	3.26	11.03	91.91
3	Vĩnh Phúc	2.80	2.00	3.00	3.21	11.01	91.76
4	Bắc Giang	2.73	2.00	3.00	3.21	10.94	91.16
5	Hưng Yên	2.81	2.00	3.00	3.07	10.88	90.66
6	Tây Ninh	2.85	2.00	3.00	2.96	10.81	90.10
7	Hà Tĩnh	2.94	2.00	2.75	3.09	10.78	89.83
8	Thái Nguyên	2.56	2.00	3.00	3.22	10.78	89.79
9	Quảng Ninh	2.65	2.00	3.00	3.12	10.77	89.79
10	Hòa Bình	2.57	2.00	3.00	3.20	10.77	89.77
11	Ninh Thuận	2.46	2.00	3.00	3.26	10.72	89.30
12	Lai Châu	2.82	2.00	2.75	3.10	10.67	88.94
13	Hà Giang	2.58	2.00	3.00	3.02	10.60	88.30

Xếp hạng	Địa phương	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách (Tối đa 3 điểm)	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công (Tối đa 2 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ tại ĐVSN (Tối đa 3 điểm)	Tác động của CCHC đến quản lý TCC (Tối đa 4 điểm)	Tổng điểm đạt được (Tối đa 12 điểm)	Chỉ số thành phần
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.51	2.00	3.00	3.08	10.59	88.29
15	Hà Nội	2.54	2.00	3.00	3.04	10.58	88.20
16	Sơn La	2.60	1.75	3.00	3.17	10.52	87.65
17	Trà Vinh	2.70	2.00	2.69	3.11	10.51	87.55
18	Phú Thọ	2.74	2.00	2.50	3.24	10.48	87.34
19	Đà Nẵng	2.62	1.75	3.00	3.06	10.43	86.88
20	Kon Tum	2.84	2.00	2.55	2.89	10.28	85.65
21	Đồng Tháp	2.42	2.00	2.75	3.06	10.23	85.26
22	TP. Hồ Chí Minh	2.36	2.00	3.00	2.82	10.18	84.81
23	Nghệ An	1.90	2.00	3.00	3.16	10.06	83.81
24	Yên Bái	1.93	2.00	3.00	3.09	10.02	83.53
25	Bình Dương	2.57	1.75	2.57	3.11	10.00	83.32
26	Lào Cai	2.70	2.00	2.00	3.27	9.97	83.11
27	Long An	2.80	2.00	2.00	3.17	9.97	83.10
28	Nam Định	2.93	2.00	1.96	3.05	9.94	82.84
29	Bạc Liêu	2.05	1.75	3.00	3.10	9.90	82.52
30	Hậu Giang	2.86	2.00	1.75	3.29	9.90	82.50
31	Thanh Hóa	2.72	2.00	2.00	3.16	9.88	82.34
32	Lạng Sơn	2.66	2.00	2.22	2.92	9.80	81.67
33	Gia Lai	2.83	2.00	2.00	2.96	9.79	81.55
34	Quảng Nam	2.90	1.75	2.00	3.04	9.69	80.78
35	Ninh Bình	2.77	1.75	2.00	3.14	9.66	80.50
36	Thừa Thiên Huế	2.61	1.75	2.21	3.09	9.65	80.45
37	Thái Bình	2.68	1.25	2.75	2.96	9.64	80.34
38	Quảng Ngãi	1.82	2.00	2.75	3.02	9.59	79.92
39	An Giang	2.51	2.00	2.00	3.06	9.57	79.77
40	Lâm Đồng	1.78	2.00	2.50	3.19	9.47	78.95
41	Cà Mau	2.79	2.00	1.50	3.17	9.46	78.87
42	Đắk Lắk	2.39	2.00	2.00	3.03	9.42	78.46
43	Bình Định	2.75	2.00	1.50	3.11	9.36	78.04
44	Phú Yên	2.67	1.00	2.75	2.91	9.33	77.73
45	Quảng Trị	2.09	1.25	3.00	2.96	9.30	77.54

Xếp hạng	Địa phương	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách (Tối đa 3 điểm)	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công (Tối đa 2 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ tại ĐVSN (Tối đa 3 điểm)	Tác động của CCHC đến quản lý TCC (Tối đa 4 điểm)	Tổng điểm đạt được (Tối đa 12 điểm)	Chỉ số thành phần
46	Quảng Bình	1.78	2.00	2.38	3.14	9.30	77.53
47	Hải Dương	1.91	2.00	2.00	3.36	9.27	77.21
48	Đắk Nông	2.71	1.75	1.75	3.05	9.26	77.18
49	Bình Phước	2.30	1.75	2.13	3.02	9.20	76.64
50	Khánh Hòa	2.65	2.00	1.25	3.29	9.19	76.58
51	Bắc Kạn	2.60	2.00	1.61	2.92	9.13	76.05
52	Cần Thơ	1.30	2.00	2.77	3.04	9.11	75.89
53	Hà Nam	2.75	1.00	2.25	2.99	8.99	74.93
54	Bến Tre	2.40	1.75	1.75	3.08	8.98	74.83
55	Cao Bằng	2.58	2.00	1.50	2.89	8.97	74.71
56	Bình Thuận	1.34	2.00	2.67	2.95	8.96	74.69
57	Điện Biên	2.31	2.00	1.00	3.52	8.83	73.62
58	Tuyên Quang	2.49	2.00	1.02	3.23	8.74	72.81
59	Tiền Giang	1.67	2.00	1.87	3.04	8.59	71.56
60	Vĩnh Long	1.82	2.00	1.50	2.96	8.28	68.96
61	Kiên Giang	2.27	1.00	1.75	3.22	8.24	68.68
62	Đồng Nai	1.88	1.75	1.50	2.86	7.99	66.60
63	Bắc Ninh	2.38	1.00	1.50	3.06	7.94	66.15
	Trung bình	2.47	1.87	2.36	3.10	9.80	81.63

So sánh kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” trong 3 năm gần nhất giữa các vùng kinh tế được minh họa tại **Biểu đồ 89**. Năm 2021, tất cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình cao hơn so với năm 2020; tăng cao nhất là khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc (+5.05%), tăng ít nhất là khu vực Đông Nam Bộ (+1.66%). Với sự tăng trưởng mạnh mẽ, khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc, lần đầu tiên sau 3 năm, đã vươn lên vị trí dẫn đầu trong 6 khu vực, với kết quả đạt 83.46%; Bắc Giang là địa phương đứng đầu khu vực này, đạt 91.16%, trong khi đó, thấp nhất khu vực là Tuyên Quang với kết quả đạt 72.81%. Tây Nam Bộ là khu vực đứng vị trí thứ 6/6 đối với Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”, đạt 79.34% và là năm thứ 3 liên tiếp ghi nhận giá trị trung bình dưới 80% đối với Chỉ số thành phần này; quá nửa số địa phương trong khu vực này có kết quả dưới 80%, trong số đó, 02 địa phương đạt dưới 70% đó là: Vĩnh Long (68.96%); Tiền Giang (68.68%). Mặc dù đóng góp tới 3 địa phương đạt chỉ số thành phần trên 90% nhưng khu vực Đồng bằng sông Hồng chỉ xếp vị trí thứ

2/6 vùng kinh tế, đạt 83.27%, do có sự góp mặt của Bắc Ninh - đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng chung cả nước đối với Chỉ số thành phần này.

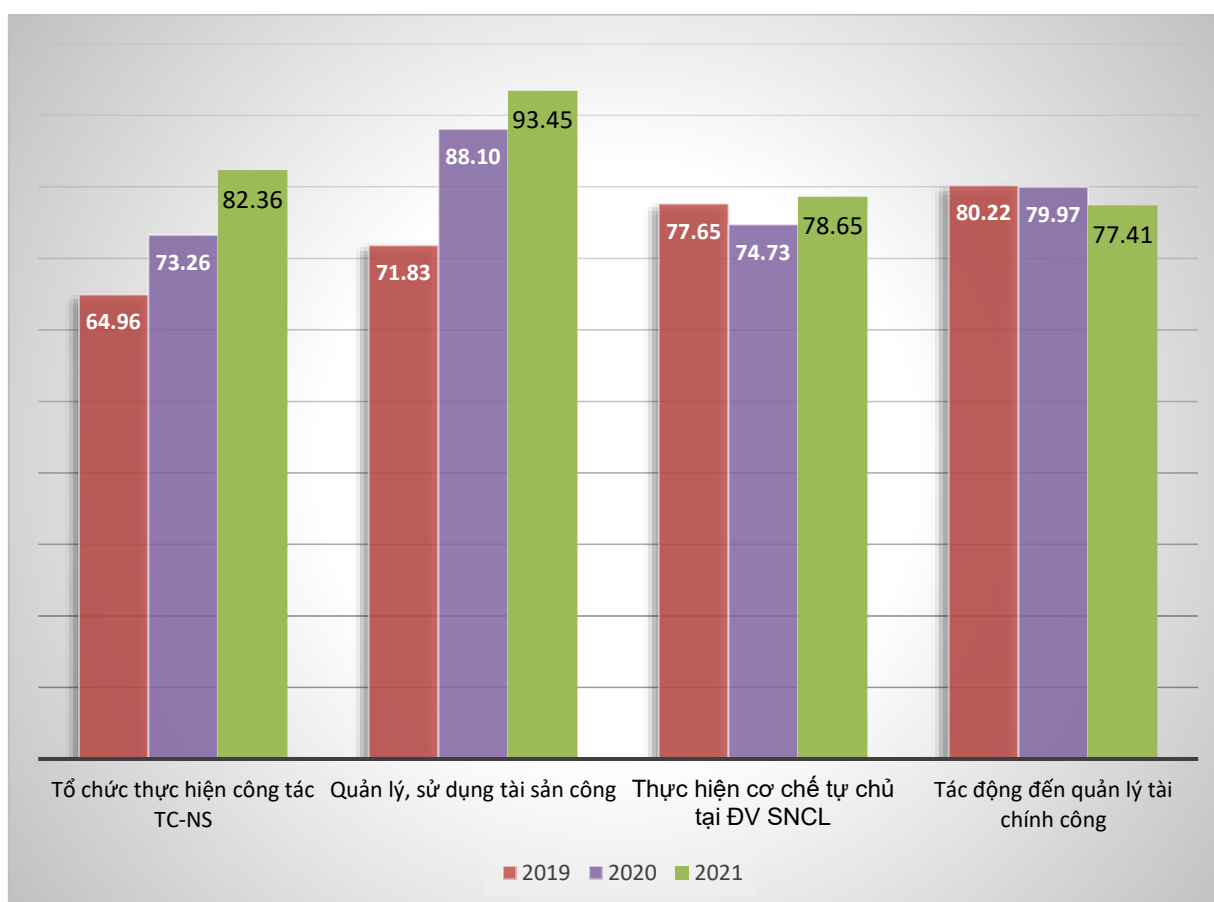


Biểu đồ 89: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" của các tỉnh, thành phố giữa các năm 2019 - 2021 theo vùng kinh tế

Phân tích 04 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" (Biểu đồ 90) cho thấy, tiêu chí đánh giá về Quản lý, sử dụng tài sản công tiếp tục có tỷ lệ điểm trung bình cao nhất, đạt 93.45%, cao hơn 5.36% so với năm 2020. Theo dữ liệu báo cáo, năm 2021 có 46/63 tỉnh, thành phố đạt điểm tối đa (2/2 điểm) đối với tiêu chí này; 52/63 địa phương đã hoàn thành việc ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công như quy định tiêu chuẩn, định mức về sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, sử dụng diện tích chuyên dùng; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình,...; 55/63 địa phương có tỷ lệ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý đạt trên 80%.

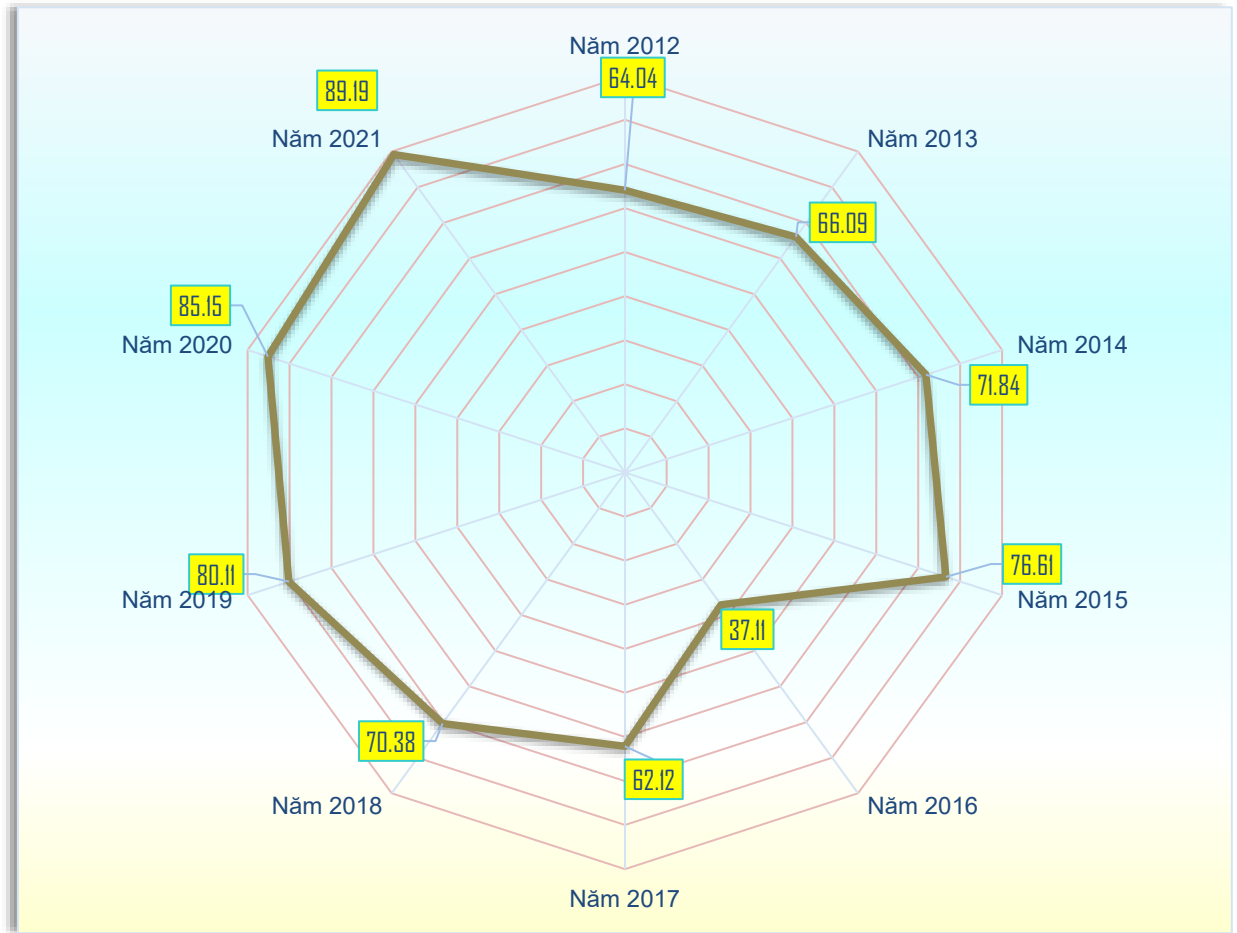
Năm 2021, Tiêu chí "Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách" có giá trị trung bình tăng cao nhất trong 4 tiêu chí so sánh đánh giá, đạt 82.36%, cao hơn 9.10% so với năm 2020. Chi tiết các dữ liệu đánh giá cho thấy, năm 2021, có 22 tỉnh, thành phố đã thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đạt từ 90% trở lên, 06 địa phương thực hiện thấp nhất có tỷ lệ hoàn thành dưới 70% so với kế hoạch, trong đó, Cần Thơ

là địa phương đạt tỷ lệ hoàn thành thấp nhất cả nước, chỉ đạt 50.72% so với kế hoạch. Ngoài ra, việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước về tài chính - ngân sách cũng được các địa phương nỗ lực thực hiện, 35 tỉnh, thành phố hoàn thành trên 80% kiến nghị; tuy nhiên, vẫn còn 06 địa phương chỉ hoàn thành dưới 50% kiến nghị, trong số đó, thấp nhất cả nước là tỉnh Đồng Nai, chỉ hoàn thành 21.79% kiến nghị. Trong 3 năm liên tiếp, Tiêu chí “Thực hiện cơ chế tự chủ tại ĐVSNCL” đều có tỷ lệ điểm đánh giá dưới 80%; năm 2021, đạt 78.65%, cao hơn 3.92% so với năm 2020. Theo báo cáo, năm 2021, 43/63 địa phương có thêm từ 02 ĐVSNCL trở lên được giao tăng mức độ tự chủ lên tự đảm bảo 100% kinh phí chi thường xuyên; 47/63 địa phương có ít nhất từ 02 ĐVSNCL trở lên được giao tăng mức độ tự chủ lên tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên. Số địa phương đạt tỷ lệ giảm trên 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho ĐVSNCL đã tăng cao đáng kể, năm 2021 có 37 địa phương đạt tỷ lệ này, tăng 7 đơn vị so với năm 2020; tuy nhiên vẫn còn 13/63 địa phương không giảm, thậm chí có nơi tăng chi ngân sách cho hoạt động của ĐVSNCL trên địa bàn, phần lớn các lý do đưa ra là tăng chi để đáp ứng nhu cầu thực tiễn tại địa phương, nhất là những nơi có đối tượng phục vụ lớn.



Biểu đồ 90: So sánh kết quả 4 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các năm 2019 - 2021

2.7. Hiện đại hóa hành chính

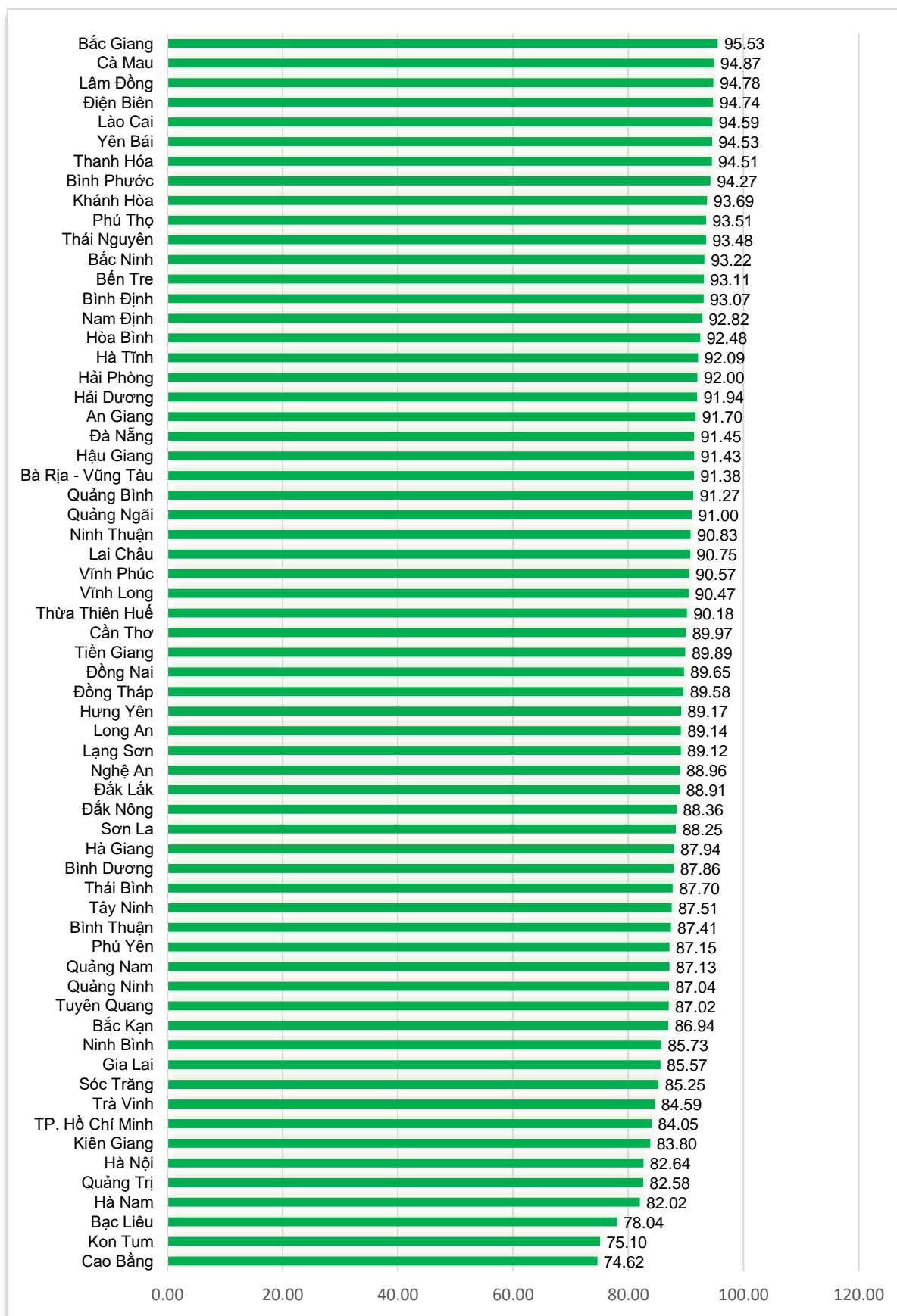


Biểu đồ 91: So sánh Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của các tỉnh, thành phố giai đoạn 2012 - 2021

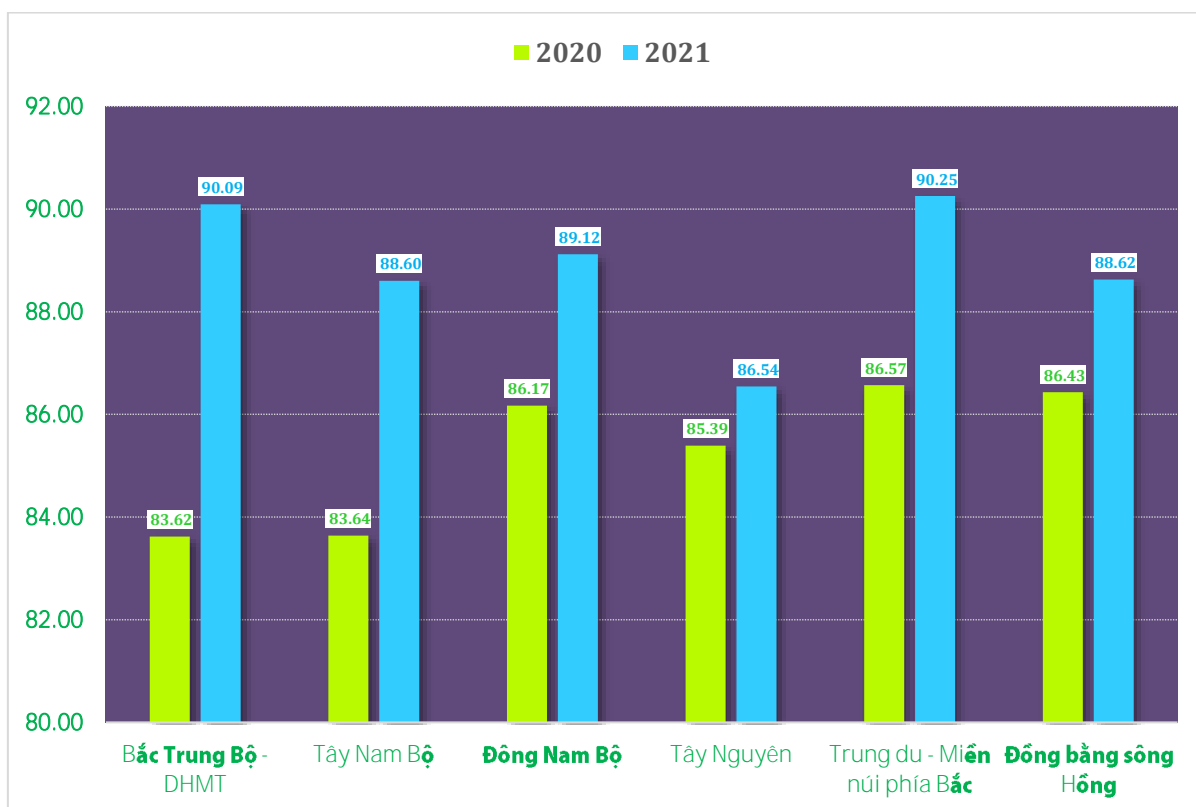
Biểu đồ 91 cung cấp số liệu minh họa cho sự biến động về giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2021. Dễ thấy, Chỉ số thành phần này có giá trị trung bình tăng trưởng liên tiếp trong 6 kỳ đánh giá gần nhất; năm 2021, đạt 89.19%, tăng cao hơn 4.04% so với năm 2020, xếp vị trí thứ 3/8 Chỉ số thành phần đánh giá; đây cũng là lần đầu tiên đạt mốc đánh giá trên 80% trong 6 năm qua. Các tỉnh, thành phố đã triển khai rất nhiều giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp và lan rộng ra khắp các tỉnh, thành trên cả nước đã góp phần quan trọng nâng cao giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này trong năm 2021. Theo thống kê, có 34 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần này cao hơn giá trị trung bình của

cả nước; trong đó, có tới 30/63 địa phương đạt kết quả trên 90%, trong khi năm 2020 chỉ có 16 đơn vị đạt mức đánh giá này. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá cũng ghi nhận 46/63 địa phương có tỷ lệ điểm đánh giá tăng cao hơn so với năm 2020; tăng cao nhất là các tỉnh: Ninh Thuận (+19.69%), Quảng Ngãi (+18.11%); Phú Yên (+18.78%); trong số 17/63 địa phương có tỷ lệ đánh giá giảm thì Cao Bằng là địa phương giảm sâu nhất (-9.66%).

Kết quả đánh giá, xếp hạng các tỉnh, thành phố đối với Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" được minh họa tại [Biểu đồ 92](#). Tỉnh Bắc Giang có 02 năm liên tiếp là đơn vị xếp vị trí thứ nhất trên bảng xếp hạng chung của cả nước, với kết quả năm 2021 đạt 95.53%. Đáng chú ý, Bắc Giang và Lâm Đồng là hai địa phương có 3 năm liên tiếp nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính". Tỉnh Cao Bằng là địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này với kết quả đạt 74.62%. Phân tích chi tiết năm 2021 cho thấy một số hạn chế của tỉnh Cao Bằng trong lĩnh vực này như: Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến chỉ đạt trên 10%; tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến là 9.8%; kết quả tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích đều chưa đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá; một số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tốt việc duy trì, cải tiến quy trình ISO theo quy định,... Ngoài ra, còn 02 địa phương khác cũng đạt kết quả thấp dưới 80% là Kon Tum, đạt 75.10% xếp vị trí thứ 62/63; Bạc Liêu, đạt 78.04%, xếp vị trí thứ 61/63. Trong đó, Bạc Liêu là địa phương 4 năm liên tiếp nằm trong топ 10 địa phương thấp nhất cả nước đối với Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính".

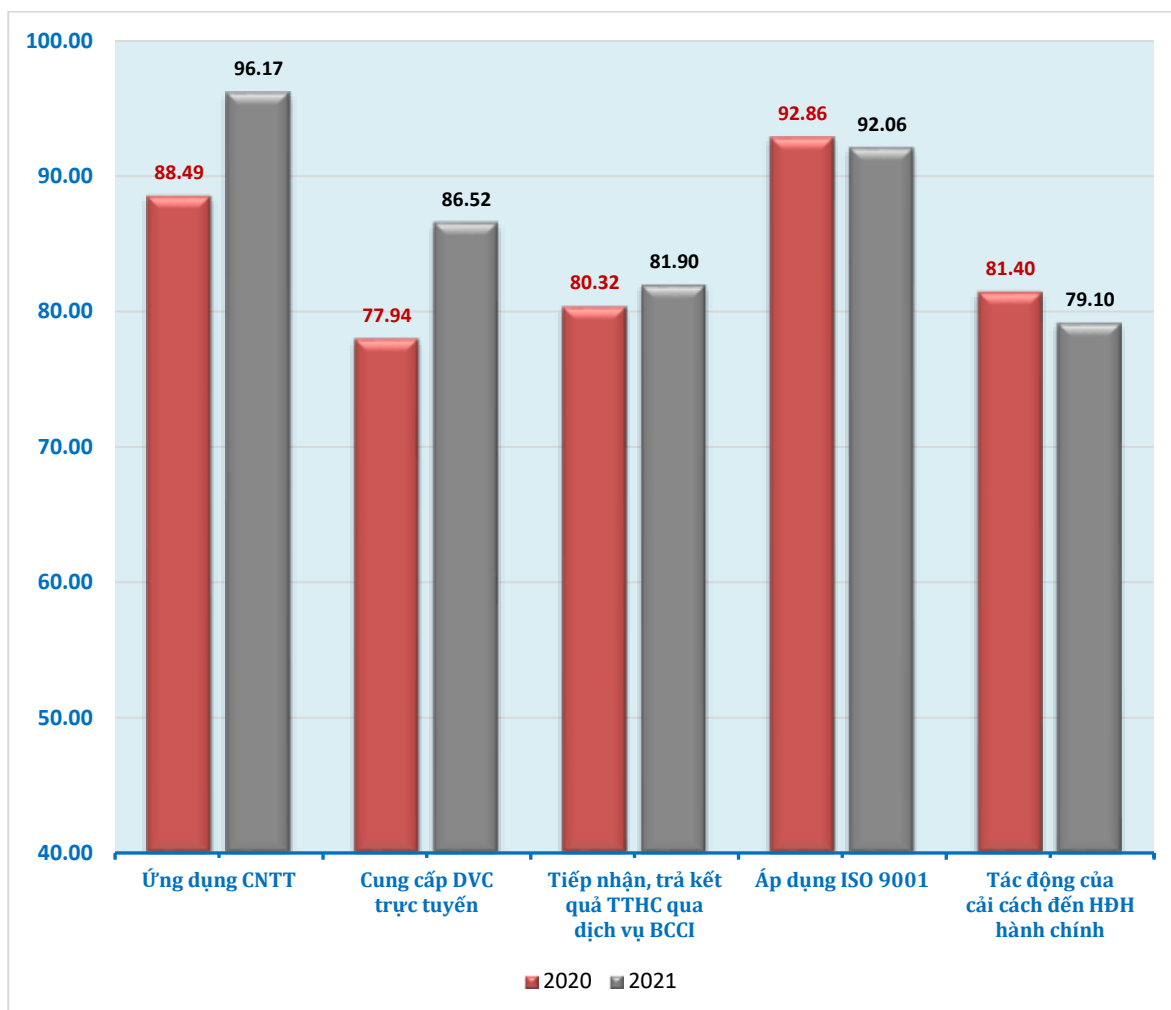


Biểu đồ 92: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" các tỉnh, thành phố năm 2021



Biểu đồ 93: So sánh Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" theo khu vực kinh tế các năm 2020 - 2021

Năm 2021, cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2020 (Biểu đồ 93), tăng cao nhất là khu vực Bắc Trung Bộ - DHMT (+6.47%), tăng thấp nhất là khu vực Tây Nguyên (+1.15%). Khu vực đạt giá trị trung bình cao nhất đối với Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" là Trung du - Miền núi phía Bắc, đạt 90.25%; điều này không quá ngạc nhiên khi có tới 8/14 địa phương thuộc khu vực có giá trị trên 90% đối với Chỉ số thành phần này. Xếp vị trí thứ 2 là khu vực Bắc Trung Bộ - DHMT, đạt 90.09%, là khu vực có nhiều địa phương đạt kết quả trên 90% nhất (09 đơn vị), dẫn đầu khu vực này là Thanh Hóa, đạt 94.51%. Các khu vực còn lại đều cho giá trị trung bình thấp hơn 90%, trong đó, đứng cuối bảng xếp hạng là khu vực Tây Nguyên, 86.54%; Lâm Đồng dẫn đầu khu vực với tỷ lệ điểm đạt 94.78% và là địa phương duy nhất trong khu vực có kết quả trên 90%; thấp nhất khu vực này là Kon Tum, đạt 75.10%. Mặc dù có sự tăng trưởng đáng kể, tăng 4.96% so với năm 2020 nhưng khu vực Tây Nam Bộ vẫn đạt kết quả khá thấp so với các khu vực còn lại, năm 2021, khu vực này đạt 88.86%, xếp vị trí thứ 5/6 khu vực so sánh; trên bảng xếp hạng chung cả nước cũng chỉ ra, trong 10 địa phương đạt kết quả thấp nhất về Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" thì Tây Nam Bộ đóng góp với 4 địa phương là Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu và Trà Vinh (Biểu đồ 92).



Biểu đồ 94: So sánh tỷ lệ điểm trung bình các tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” các tỉnh, thành phố các năm 2020, 2021

Biểu đồ 94 so sánh tỷ lệ điểm trung bình 5 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” giữa các năm 2020, 2021. So sánh sự tăng trưởng, dễ nhận thấy, Tiêu chí đánh giá về “Ứng dụng CNTT và Cung cấp DVC trực tuyến” thể hiện sự tăng trưởng vượt trội so với các tiêu chí còn lại, tăng trưởng so với năm 2020 lần lượt là 7.68% và 8.58%. Tiêu chí đánh giá “Tiếp nhận, trả kết quả TTTC qua dịch vụ BCCI”, cũng thể hiện sự tăng nhẹ so với năm 2020, tăng 1.59%. Hai tiêu chí còn lại có tỷ lệ điểm đánh giá giảm so với năm 2020 là Áp dụng ISO 9001 (-0.79%), Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính (-2.30%).

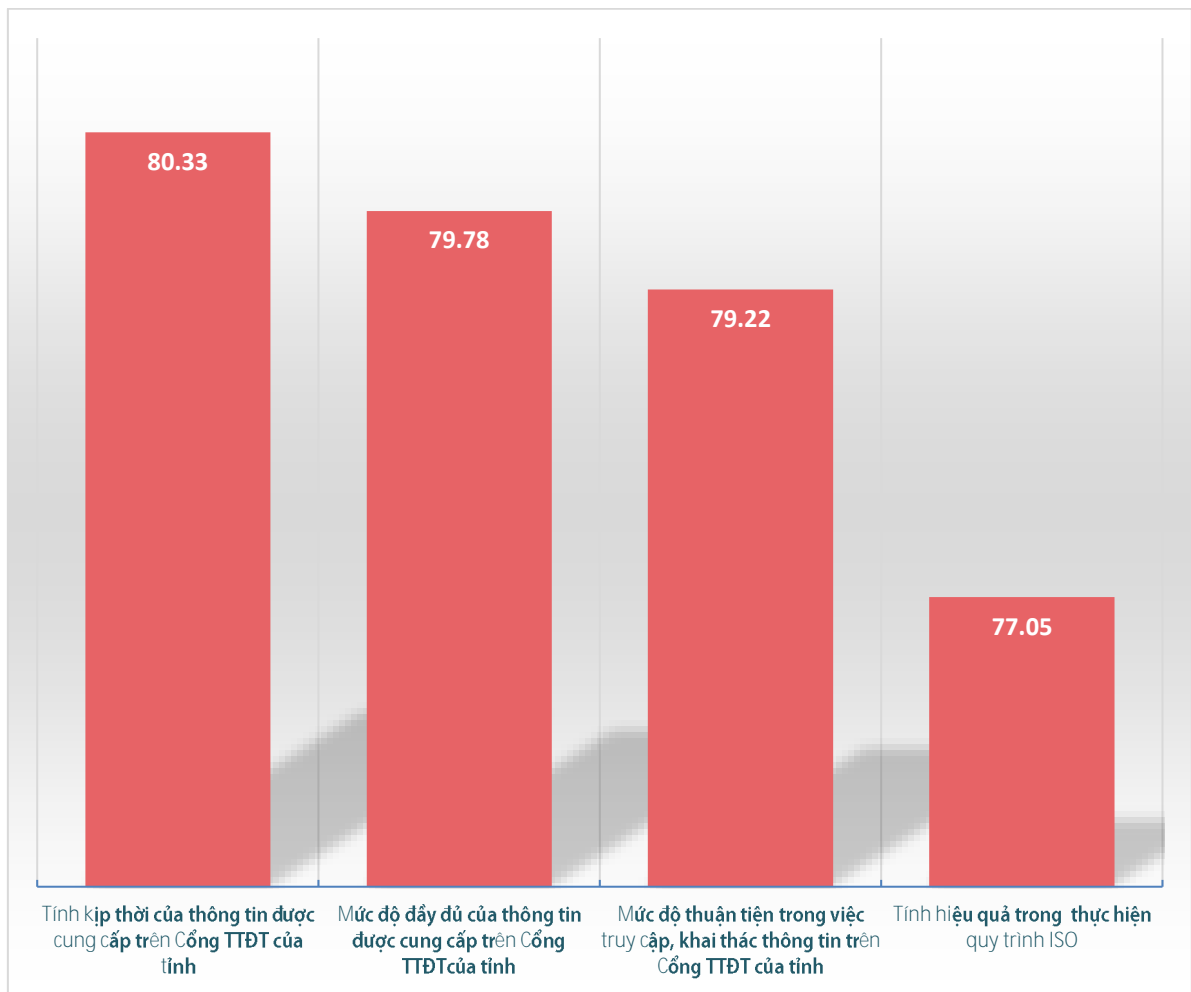
Năm 2021, Tiêu chí đánh giá “Ứng dụng CNTT” đạt tỷ lệ điểm cao nhất, đạt 96.17%. Một số thống kê đáng chú ý từ dữ liệu đánh giá của các địa phương về ứng dụng CNTT cho thấy nhiều kết quả tích cực: 100% tỉnh, thành phố đã thường xuyên cập nhật, triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số ở địa phương; 62/63 địa phương đã xây

dựng hệ thống thông tin báo cáo theo quy định (duy nhất chỉ có Hà Nội là chưa hoàn thành việc xây dựng), trong đó, 59 tỉnh, thành phố đã đảm bảo việc kết nối, cung cấp các chỉ tiêu báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội định kỳ theo yêu cầu của Trung ương; 29 địa phương đạt tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử là 100%; Cổng dịch vụ công của hầu hết các tỉnh, thành phố đã vận hành có hiệu quả, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu, đồng thời, triển khai nhiều ứng dụng, tiện ích thông minh để nâng cao chất lượng giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

Xếp vị trí thứ 2 là tiêu chí đánh giá Áp dụng ISO 9001, đạt 92.06%. Việc triển khai công bố, cải tiến quy trình ISO đã được các địa phương quan tâm, thường xuyên cập nhật theo các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; một số địa phương đã tích cực áp dụng quy trình ISO điện tử, giúp cho quá trình xử lý công việc, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị được diễn ra thuận tiện, nhanh chóng và minh bạch trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức. Theo đánh giá, đa số các tỉnh, đều thực hiện tốt nội dung này, tuy nhiên, dữ liệu tổng hợp chỉ ra vẫn còn khoảng 08/63 địa phương chưa đạt điểm tối đa, do một số sở, ngành, huyện tại địa phương chưa kịp thời cập nhật các quy trình TTHC mới, chưa tạo thuận lợi cho việc giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hoặc việc kiểm tra chưa đảm bảo số lượng theo quy định. Tiêu chí đánh giá Cung cấp DVC trực tuyến đạt tỷ lệ điểm 86.52%, xếp vị trí thứ 3 trong 5 tiêu chí đánh giá. Theo dữ liệu đánh giá, có 14 địa phương đạt điểm tối đa (1.50/1.50) đối với Tiêu chí này nhờ có tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến cao trên 50% và tỷ lệ hồ sơ được nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tăng cao, đều đạt trên 20% so với tổng số hồ sơ tiếp nhận. Tuy vậy, vẫn còn một số địa phương có tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến thấp dưới 10% như: Hà Giang (5%), Ninh Thuận (5.8%), Kon Tum (7.47%). Bên cạnh đó, năm 2021 có 51/63 địa phương đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3 và 4 trên 20% tổng số hồ sơ đã tiếp nhận; các địa phương trong cả nước đã tiếp nhận hơn 7.2 triệu hồ sơ trực tuyến mức độ 3 và 4. Các tỉnh, thành phố có số lượng lớn hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến là: Thành phố Hồ Chí Minh, 1.6 triệu hồ sơ; Phú Thọ, 379 nghìn hồ sơ; Hòa Bình, 349 nghìn hồ sơ; Thái Nguyên 286 nghìn hồ sơ.

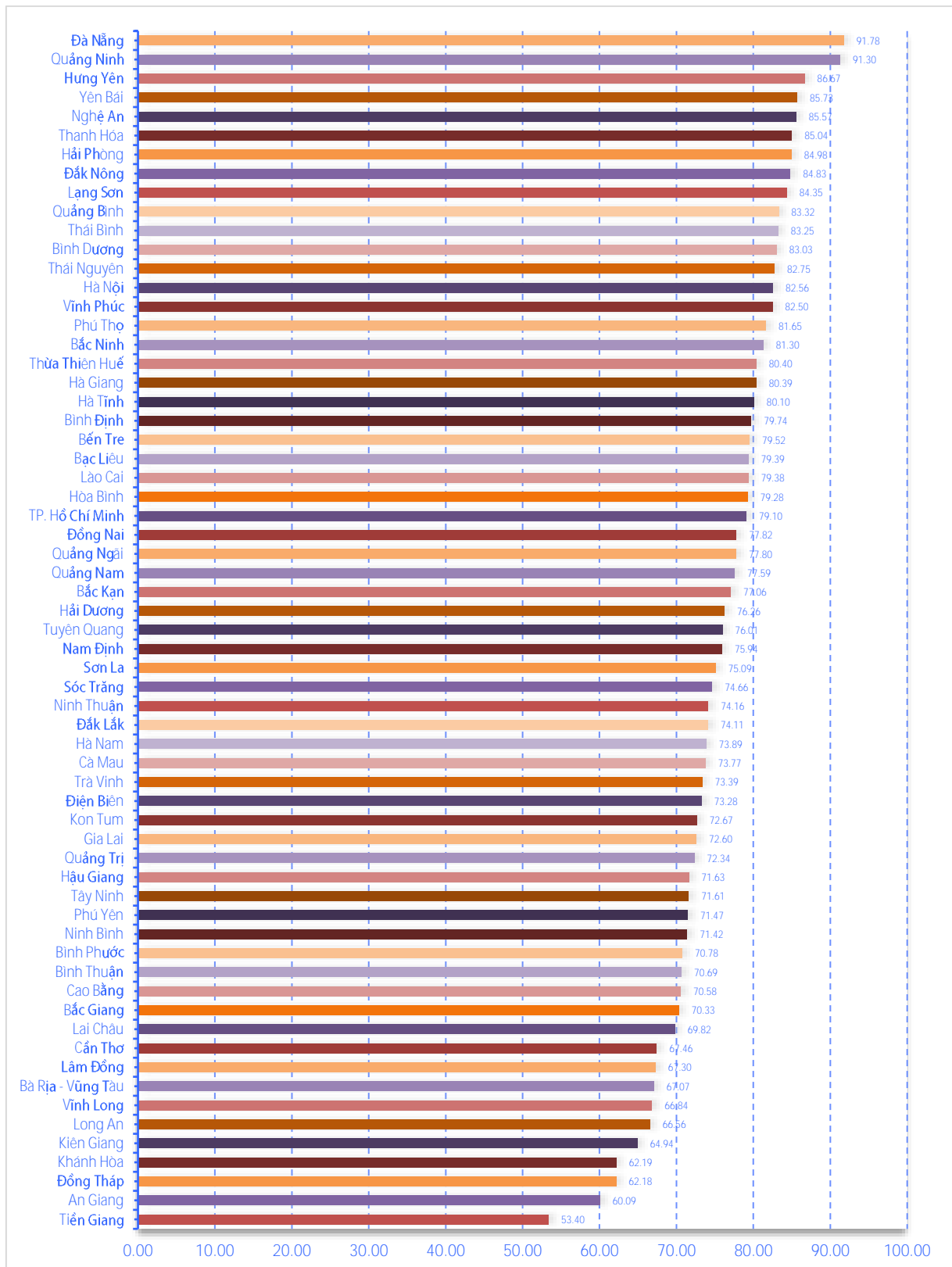
Số liệu tại Biểu đồ 94 cũng cho thấy, Tiêu chí có tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất là “Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính”, đạt 79.10% và là nội dung duy nhất có tỷ lệ điểm đánh giá dưới 80% trong số 5 tiêu chí so sánh. Phân tích chi tiết các tiêu chí thành phần của Tiêu chí này được minh họa tại Biểu đồ 95, dễ thấy, 3/4 tiêu chí thành phần khảo sát đều cho tỷ lệ điểm đánh giá dưới 80%. Tiêu chí thành phần được đánh giá cao nhất là Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố, đạt tỷ lệ điểm trung bình 80.33%. Thấp nhất là tiêu chí thành phần về Tính hiệu quả trong thực hiện quy trình ISO, đạt tỷ lệ 77.05%; thực tế cho thấy, nhiều nơi đã tăng cường áp dụng công nghệ số, quy trình điện tử trong việc phân công, theo dõi, giám sát tiến độ, chất lượng thực hiện các nhiệm vụ quản

lý nhà nước và đã xác định rõ thời gian, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp giải quyết từng khâu trong quy trình xử lý một cách công khai, minh bạch và thuận tiện, theo đó, các nội dung này gần như có giá trị tương tự và có thể thay thế cho các quy trình ISO. Do vậy, đây có thể là nguyên nhân tác động đến tỷ lệ điểm đánh giá về tính hiệu quả áp dụng quy trình ISO.

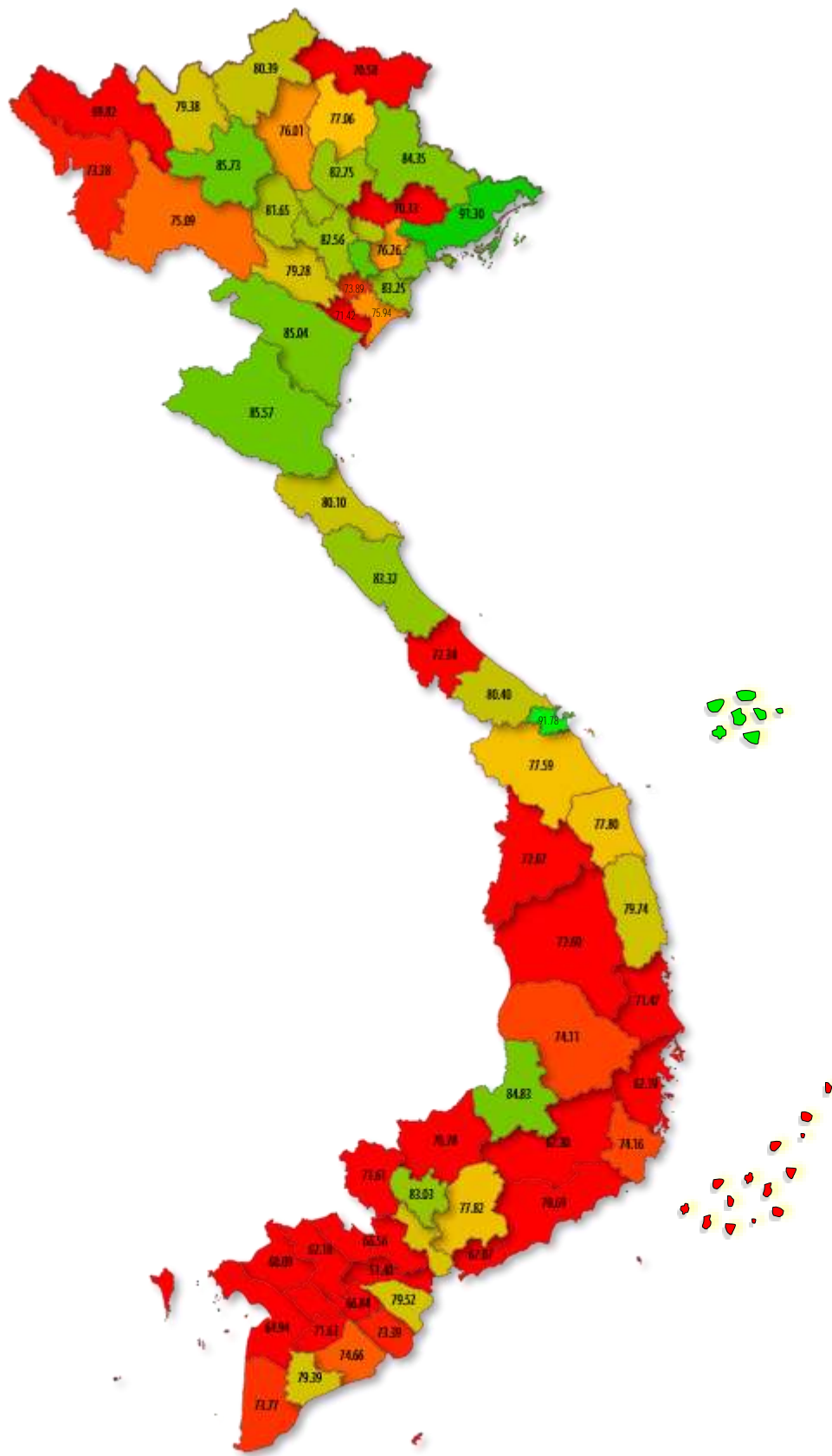


Biểu đồ 95: Tỷ lệ điểm trung bình của các tiêu chí thành phần đánh giá tác động của CCHC đến hiện đại hóa hành chính của các địa phương

2.8. Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh



Biểu đồ 96: Kết quả Chỉ số thành phần “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh” năm 2021



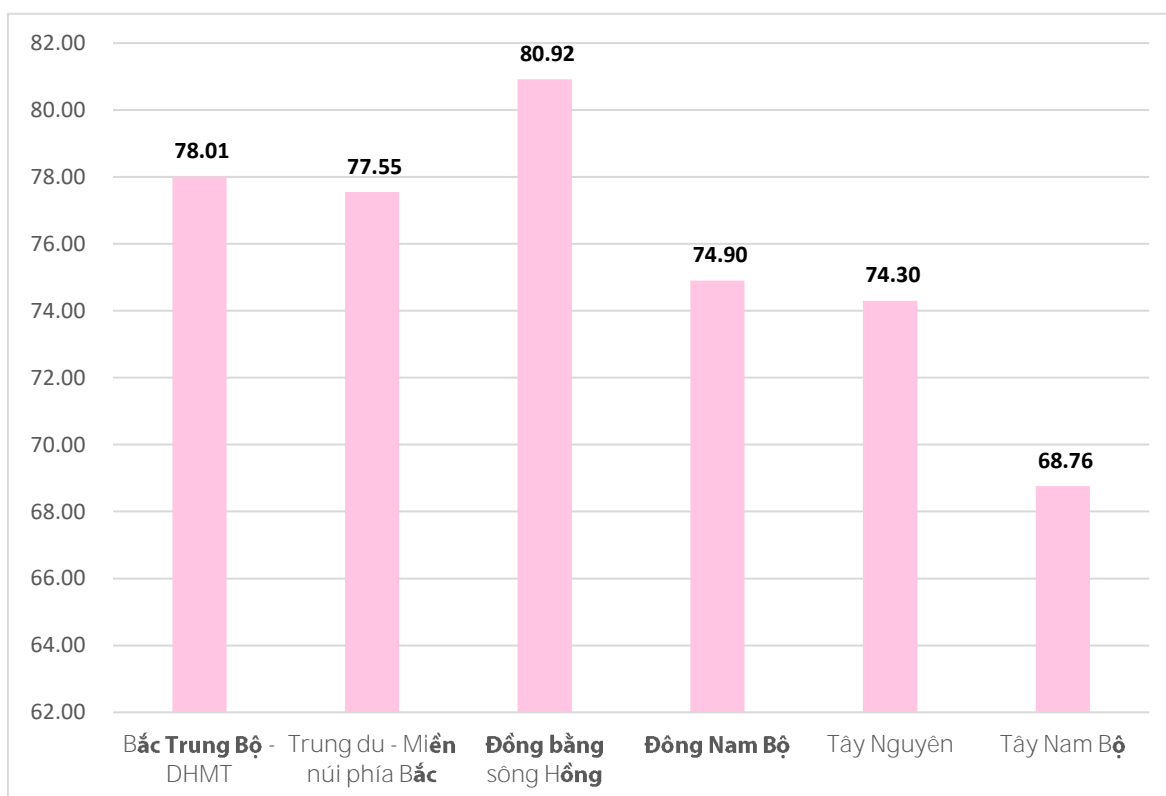
Biểu đồ 97: Kết quả Chỉ số thành phần “Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của địa phương” năm 2021 theo địa lý

Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh" mặc dù có sự tăng trưởng tốt trong năm 2021 nhưng giá trị trung bình vẫn đạt ở mức thấp nhất so với các chỉ số thành phần khác, đạt 75.92%; có 33/63 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình (Biểu đồ 96, Biểu đồ 97). Tuy nhiên, kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần này có sự phân hóa mạnh khi biên độ dao động giữa đơn vị dẫn đầu và đứng cuối bảng xếp hạng chênh lệch nhau tới 38.38%. Năm 2021, 43 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu PT KT-XH của tỉnh" tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, tăng cao nhất là các địa phương: Quảng Ngãi (+28.19%), Đà Nẵng (+27.80%); trong số 20 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần giảm, Tiền Giang là địa phương giảm nhiều nhất (-17.15%), tiếp đến là Sơn La (-12.27%).

Theo Biểu đồ 96, năm 2021, Đà Nẵng là địa phương đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu PT KT-XH của tỉnh", với kết quả đạt 91.78%. Đà Nẵng là một trong những địa phương đầu tiên phải đối phó với dịch bệnh ngay từ trong năm 2020 (giai đoạn I), nhưng đã có những biện pháp mạnh mẽ, hiệu quả để giảm thiểu tác động tiêu cực từ dịch bệnh; do đó, năm 2021, Thành phố đã chủ động, kiểm soát tốt sự lây lan để thực hiện tốt nhiệm vụ kép vừa phòng, chống dịch vừa thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Theo số liệu thống kê, Đà Nẵng đều đạt kết quả tốt đối với các tiêu chí đánh giá liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, như: Tỷ lệ thành lập doanh nghiệp mới tăng trên 20% so với năm 2020; thu ngân sách nhà nước vượt gần 8% so với Trung ương giao,... Đáng chú ý, theo số liệu phân tích nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần này trong 4 năm gần nhất cho thấy, 02 địa phương có 4 năm liên tiếp đạt kết quả đánh giá nằm trong top 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu PT KT-XH của tỉnh" là Hải Phòng và Quảng Ninh. Nhóm 10 địa phương có kết quả thấp nhất trên bảng xếp hạng đều cho kết quả Chỉ số thành phần dưới 70%, trong đó, Tiền Giang chỉ đạt 53.40%, xếp vị trí thứ 63/63 tỉnh, thành phố.

Biểu đồ 98 so sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu PT KT-XH của tỉnh" theo các vùng kinh tế cho ta một số thông tin đáng lưu ý. Năm 2021, nhiều tỉnh, thành phố chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh COVID-19, phải phong tỏa, thực hiện giãn cách xã hội trong thời gian dài, nhất là các địa phương khu vực phía Nam, dẫn đến việc thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương này bị gián đoạn, kết quả hoàn thành thấp. Do đó, những vùng kinh tế có nhiều địa phương bị tác động lớn bởi dịch bệnh kéo dài thường có kết quả khá thấp so với các vùng kinh tế bị ảnh hưởng ít nghiêm trọng hơn. Theo số liệu từ Biểu đồ 98, năm 2021, khu vực Đồng bằng sông Hồng đứng đầu về giá trị trung bình Chỉ số thành phần này, đạt 80.92%. Không bất

ngờ khi khu vực Tây Nam Bộ cho kết quả giá trị trung bình thấp nhất trong 6 khu vực, chỉ đạt 68.76% và cũng là khu vực duy nhất cho kết quả dưới 70% ở Chỉ số thành phần này. Đối chiếu với số liệu trên bảng xếp hạng tại **Biểu đồ 96** cũng dễ nhận thấy, trong nhóm 10 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần thấp nhất cả nước thì khu vực Tây Nam Bộ đóng góp tới 7 tỉnh, thành phố. Với mức độ ảnh hưởng tương tự, khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên cũng cho kết quả khá thấp đối với Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu PT KT-XH của tỉnh", lần lượt đạt 74.90% và 74.30%.



Biểu đồ 98: So sánh Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh" năm 2021 theo vùng kinh tế

Phân tích chi tiết điểm đạt được của nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến phát triển KT-XH của địa phương được thể hiện tại **Bảng 18**. Trong năm 2021, 48/63 địa phương có mức độ thu hút đầu tư tăng cao hơn so với năm 2020; 56/63 địa phương thu ngân sách nhà nước vượt mức từ 4% trở lên so với kế hoạch được Chính phủ giao; 34/63 địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) cao hơn so với GRDP của năm trước. Tuy nhiên, chỉ có 05/63 địa phương được đánh giá là có các chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt hoặc vượt mức so với kế hoạch được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

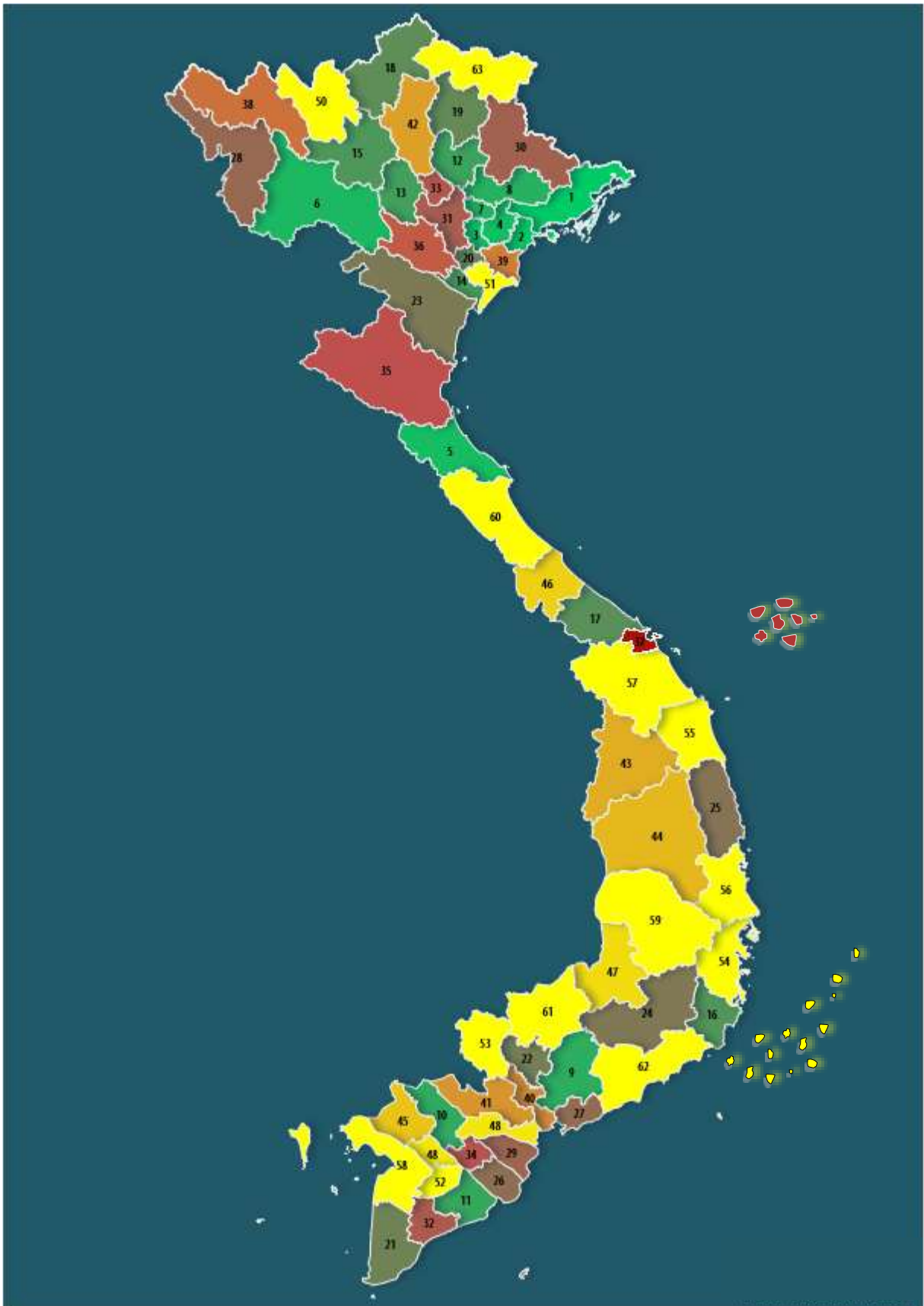
Bảng 18: Kết quả đánh giá các tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố năm 2021

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 6 đ)	Mức độ thu hút đầu tư (Tối đa 1 đ)	Mức độ phát triển DN (Tối đa 2 đ)	Thu ngân sách theo KH CP giao (tối đa 1 đ)	Tỷ lệ tăng GRDP (tối đa 1 đ)	Thực hiện các chỉ tiêu PT KT-XH (tối đa 1 đ)
1	Đà Nẵng	6.00	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00
2	Quảng Ninh	5.20	1.00	1.20	1.00	1.00	1.00
3	Nghệ An	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3	Đắk Nông	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
5	Quảng Bình	4.99	1.00	1.99	1.00	1.00	0.00
6	Thanh Hóa	4.84	1.00	1.34	1.00	1.00	0.50
7	Yên Bái	4.79	1.00	1.79	1.00	1.00	0.00
8	Lạng Sơn	4.78	1.00	1.78	1.00	1.00	0.00
9	Thái Bình	4.66	1.00	1.66	1.00	1.00	0.00
10	Hưng Yên	4.65	0.00	1.65	1.00	1.00	1.00
11	Bình Dương	4.50	1.00	2.00	1.00	0.00	0.50
11	Hà Nội	4.50	0.50	2.00	1.00	0.50	0.50
11	Vĩnh Phúc	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
14	Thái Nguyên	4.30	1.00	0.80	1.00	1.00	0.50
15	Hải Phòng	4.25	1.00	1.25	1.00	1.00	0.00
16	Lào Cai	4.20	1.00	1.70	1.00	0.00	0.50
17	Phú Thọ	4.13	1.00	1.13	1.00	1.00	0.00
18	Bắc Ninh	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
18	Thừa Thiên Huế	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
18	Hà Giang	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
18	Bình Định	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
18	Bến Tre	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
18	Bạc Liêu	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
18	Hòa Bình	4.00	1.00	2.00	1.00	0.00	0.00
18	TP. Hồ Chí Minh	4.00	1.00	2.00	0.50	0.00	0.50
18	Quảng Ngãi	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
18	Quảng Nam	4.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00
28	Hà Tĩnh	3.70	1.00	0.70	1.00	1.00	0.00
29	Nam Định	3.69	1.00	0.69	1.00	1.00	0.00
30	Tuyên Quang	3.53	1.00	0.53	1.00	1.00	0.00
31	Đồng Nai	3.50	0.00	1.50	1.00	0.50	0.50
32	Bắc Kạn	3.50	1.00	1.00	0.50	1.00	0.00
32	Đắk Lắk	3.50	0.00	1.00	1.00	1.00	0.50
34	Hải Dương	3.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00
34	Sơn La	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00

PAR INDEX 2021

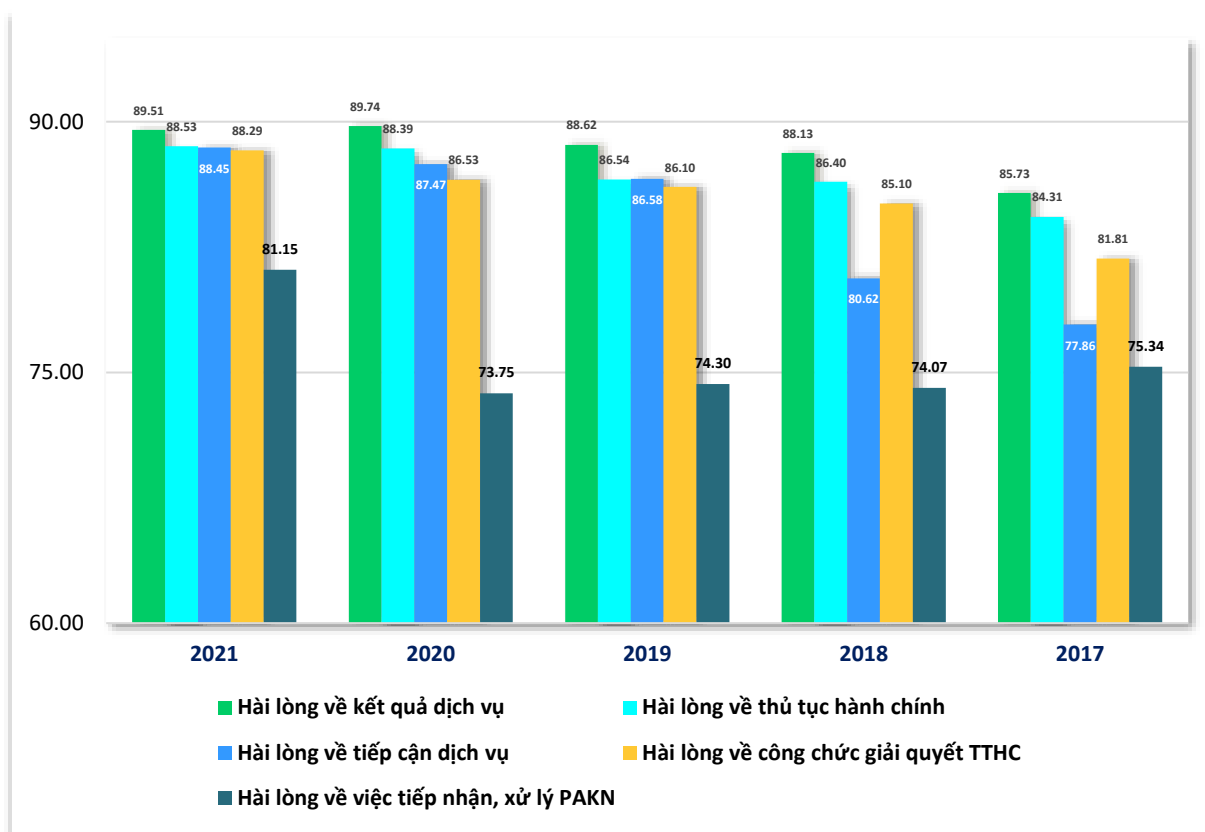
Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 6 đ)	Mức độ thu hút đầu tư (Tối đa 1 đ)	Mức độ phát triển DN (Tối đa 2 đ)	Thu ngân sách theo KH CP giao (tối đa 1 đ)	Tỷ lệ tăng GRDP (tối đa 1 đ)	Thực hiện các chỉ tiêu PT KT-XH (tối đa 1 đ)
34	Sóc Trăng	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Ninh Thuận	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Hà Nam	3.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00
34	Cà Mau	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Trà Vinh	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Điện Biên	3.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00
34	Kon Tum	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Gia Lai	3.00	0.00	1.00	1.00	1.00	0.00
34	Quảng Trị	3.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00
34	Hậu Giang	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Tây Ninh	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Phú Yên	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Bình Phước	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Bình Thuận	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
34	Cao Bằng	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
51	Ninh Bình	2.50	0.00	1.00	1.00	0.00	0.50
51	Lai Châu	2.50	0.00	0.00	1.00	1.00	0.50
53	Bắc Giang	2.25	1.00	0.25	1.00	0.00	0.00
54	Cần Thơ	2.25	1.00	1.00	0.25	0.00	0.00
55	Lâm Đồng	2.00	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00
55	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00
55	Vĩnh Long	2.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00
55	Long An	2.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00
55	Kiên Giang	2.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00
60	Khánh Hòa	1.50	0.00	1.00	0.50	0.00	0.00
61	Đồng Tháp	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
61	An Giang	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00
63	Tiền Giang	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Tỷ lệ >= 80% so với điểm tối đa
 Tỷ lệ >=50% đến < 80% so với điểm tối đa
 Tỷ lệ < 50% so với điểm tối đa



Biểu đồ 99: Kết quả xếp hạng tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức tại các tỉnh, thành phố năm 2021

Biểu đồ 99 phân tích tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp theo địa lý: Năm 2021, tỉnh Quảng Ninh đứng đầu bảng xếp hạng với tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất, đạt 9.41/10 điểm tối đa. Đáng chú ý, trong nhóm 5 địa phương đứng đầu bảng xếp hạng tiêu chí này thì có tới 4 địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng, ngoài Quảng Ninh còn có các địa phương: Hải Phòng (đạt 9.34/10 điểm), Hưng Yên (đạt 9.21/10 điểm) và Hải Dương (đạt 9.20/10 điểm). Một địa phương thuộc khu vực Bắc Trung Bộ - DHMT có mặt trong nhóm này là Hà Tĩnh, đạt 9.12/10 điểm, xếp vị trí thứ 5/63 tỉnh, thành phố. Số liệu và bảng màu minh họa trên **Biểu đồ 99** cũng chỉ cho ta thấy, nhóm tỉnh, thành phố có tỷ lệ điểm đánh giá thấp chủ yếu tập trung ở dải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Trong khi đó, đa số các tỉnh, thành phố khu vực Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Tây Nam Bộ cho tỷ lệ điểm đánh giá tốt hơn, thể hiện qua kết quả xếp hạng các tỉnh, thành phố hiển thị trên **Biểu đồ 99**.



Biểu đồ 100: So sánh kết quả đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức tại địa phương giai đoạn 2017 - 2021 theo các yếu tố

So sánh kết quả phân tích chi tiết 5 yếu tố đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức từ năm 2017 - 2021 được cung cấp tại **Biểu đồ 100**. Năm 2021, 5/5 yếu tố đo lường sự hài lòng đều có tỷ lệ điểm đánh giá trên 80%; đây là lần

đầu tiên sau 5 năm đánh giá có được kết quả này. Đáng chú ý, yếu tố hài lòng về Kết quả dịch vụ luôn được đánh giá cao nhất trong 5 năm qua, năm 2021 đạt 89.51%, ngược lại yếu tố hài lòng về Tiếp nhận, xử lý PAKN lại thường xuyên nhận được tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất từ phía người dân, doanh nghiệp. Yếu tố hài lòng về TTHC tiếp tục duy trì ở vị trí thứ 2/5 yếu tố hài lòng, với tỷ lệ điểm đánh giá đạt được là 88.53%, cao hơn 0.14% so với năm 2020. Các địa phương đã quyết liệt, thường xuyên rà soát, đơn giản hóa, chuẩn hóa và điện tử hóa các quy trình, thủ tục, mẫu đơn, tờ khai để tăng cường giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và tạo thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC, theo dõi tiến độ giải quyết hồ sơ. Điều đó đã đóng góp quan trọng vào kết quả hài lòng về TTHC trong năm 2021. Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với công chức giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp cũng có những cải thiện đáng kể, khi kết quả khảo sát nội dung này cho tỷ lệ điểm đánh giá là 88.29%, cao hơn 1.76% so với năm 2020 và cao hơn 6.48% so với kết quả của năm 2017.

PHẦN BA

KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Năm 2021, cải cách hành chính tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng hàng đầu trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương nhằm nỗ lực đưa đất nước từng bước vượt qua khó khăn, thách thức trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh để sớm phục hồi, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Những nỗ lực cải cách hành chính của Chính phủ và các ngành, các cấp đã để lại nhiều dấu ấn đậm nét trên tất cả các lĩnh vực, với hàng loạt rào cản, khó khăn và thể chế, cơ chế, chính sách và nguồn lực đã kịp thời được chỉ đạo, tháo gỡ và giải quyết, nhất là những vấn đề cấp bách để hỗ trợ người dân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh COVID-19; góp phần quan trọng vào thành tựu kinh tế - xã hội đạt được trong năm 2021 và tiếp tục duy trì triển vọng tích cực của nền kinh tế trong năm 2022 và những năm tiếp theo, củng cố niềm tin của người dân và cộng đồng doanh nghiệp vào sự lãnh đạo của Đảng và sự hiệu quả trong quản lý, điều hành của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp. Cùng với những đột phá quan trọng về thể chế, các cơ quan, đơn vị cũng tích cực nghiên cứu, có giải pháp đổi mới phương thức làm việc, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, quyết liệt chuyển đổi số để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước và đặc biệt là cải thiện chất lượng phục vụ nhân dân. Trong quá trình thực hiện, nhiều địa phương đã tích cực nghiên cứu, đánh giá và áp dụng, nhân rộng nhiều mô hình, sáng kiến hay về CCHC. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền CCHC ngày càng đa dạng, phong phú và thiết thực, tận dụng tối đa tiện ích của các mạng xã hội để truyền tải kịp thời, nhanh chóng những kết quả, chính sách mới về CCHC đến người dân, doanh nghiệp và xã hội. Cùng với đó, các hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên đề về CCHC có nhiều đổi mới, sáng tạo về phương thức, cách thức tổ chức thực hiện để nâng cao hiệu quả và phù hợp với tình hình mới. Công tác tổ chức triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2021 đã có nhiều đổi mới, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn, giúp nâng cao tính khách quan, khoa học và chính xác trong đánh giá, xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC của các bộ, ngành, địa phương. Năm 2021 là lần đầu tiên triển khai điều tra xã hội học nhóm đối tượng công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp, hiệp hội nghề nghiệp phục vụ xác định Chỉ số CCHC được thực hiện trực tuyến trên phần mềm, gửi phiếu điện tử trực tiếp đến hộp thư điện tử của từng cá nhân đối tượng khảo sát, giúp tiết kiệm chi phí, giảm thời gian xử lý số liệu và nhất là nâng cao tính chính xác, khách quan, minh bạch trong triển khai. Việc

khảo sát người dân, doanh nghiệp phục vụ xác định Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính tiếp tục được triển khai bài bản, khoa học, chuyên nghiệp và hiệu quả với sự tham gia thực hiện của tổ chức khảo sát độc lập là Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, cùng với sự giám sát, phúc tra đa chiều của các cơ quan, tổ chức, như: Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ và các tổ chức chính trị - xã hội (Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam), giúp nâng cao tính khách quan, chính xác. Kết quả Chỉ số CCHC hàng năm đã trở thành công cụ quản lý quan trọng, giúp xác định rõ ưu điểm, khuyết điểm trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của từng bộ, tỉnh; đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm đến từng cá nhân, tổ chức trong thực hiện nhiệm vụ CCHC, góp phần nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị.

Qua nghiên cứu, đánh giá, cho thấy, kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 của các bộ, các tỉnh tiếp tục có những cải thiện rõ nét:

- Đối với chỉ số cấp bộ: Kết quả đánh giá năm 2021 cho thấy, có 06/17 đơn vị có Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2020, đó là: Bộ Nội vụ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Bộ Nội vụ có giá trị điểm số tăng cao nhất với giá trị là 2.20 (Biểu đồ 3). Mặc dù giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan ngang bộ năm 2021 giảm so với năm 2020; nhưng nhìn lại cả quá trình đánh giá 10 năm qua, vẫn cho thấy xu hướng biến động tăng của Chỉ số CCHC, giá trị trung bình của Chỉ số CCHC năm 2021 đã tăng cao hơn 10.69% so với Chỉ số CCHC năm 2012. Bộ Tư pháp dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2021, với kết quả 91.90%, đứng cuối bảng xếp hạng là Bộ Khoa học và Công nghệ, với kết quả 78.72%.

Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” có giá trị tăng hơn so với năm 2020 với giá trị là 1.17% (từ 95.14% năm 2020 lên 96.31% năm 2021). Có 6/17 bộ đạt 100% số điểm tại Chỉ số thành phần này. Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ” có giá trị tăng hơn so với năm 2020 là 1.58%. Năm qua, với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải cách thể chế, các bộ, cơ quan đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc xây dựng VBQPPL; trong theo dõi thi hành pháp luật, rà soát VBQPPL, trả lời, xử lý kiến nghị, đề xuất của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ, đặc biệt là đánh giá tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2020 với giá trị tăng 0.29% (từ 90.54% của năm 2020, tăng lên 90.83% năm 2021). Các bộ tiếp tục đạt tỷ lệ điểm số cao tại Tiêu chí “Cung cấp DVCTT” với 13/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí và Tiêu chí “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết

quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI” với 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí. Giá trị trung bình của Tiêu chí “Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ” đạt 95.01%, tăng 6.54% so với năm 2020.

- Đối với cấp tỉnh: Chỉ số CCHC 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có giá trị trung bình cao nhất từ trước đến nay, đạt 86.37%, cao hơn 2.65% so với năm 2020 (đạt 83.72%) và có năm thứ 3 liên tiếp đạt giá trị trung bình trên 80%; 40/63 đơn vị đạt kết quả Chỉ số CCHC cao hơn mức giá trị trung bình; 62 địa phương đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 80%, nhiều hơn các năm 2020 và 2019 lần lượt là 4 và 18 đơn vị. Khoảng cách chênh lệch kết quả Chỉ số giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất tiếp tục duy trì xu hướng giảm so với 5 năm gần đây, năm 2021 khoảng cách này là 11.83%, giảm 5.96% so với năm 2020 (17.79%). Theo đánh giá, thành phố Hải Phòng lần đầu tiên bứt phá lên ngôi vị quán quân Chỉ số CCHC năm 2021, với kết quả đạt 91.80%, cao hơn 0.66% so với đơn vị xếp vị trí thứ 2 là Quảng Ninh (đạt 91.14%). Đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2021 là tỉnh Kiên Giang, đạt 79.97% và là địa phương duy nhất có kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Kiên Giang nằm trong nhóm 5 địa phương có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất cả nước (năm 2020, đạt 77.91%, xếp vị trí thứ 61/63). Đáng chú ý, năm 2021, có 60 tỉnh, thành phố đạt kết quả Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2020; tăng cao nhất là tỉnh Quảng Ngãi (+13.20%), tăng thấp nhất là Đồng Tháp (+0.03%). Ngoài ra, vẫn còn 03 địa phương có kết quả Chỉ số CCHC giảm nhẹ so với năm 2020 là Đồng Nai (-0.49%), Tiền Giang (-0.51%) và Hà Nam (-1.94%).

Nhìn chung, giá trị trung bình của Chỉ số CCHC năm 2021 thể hiện sự tăng trưởng tích cực. Tuy nhiên, phân tích, so sánh số liệu chi tiết vẫn cho thấy sự phân hóa khá rõ giữa các tỉnh, thành phố và giữa các vùng kinh tế. Những nguyên nhân khách quan từ dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả Chỉ số CCHC của một số địa phương, nhất là tỉnh, thành phố hay khu vực kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, phải thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội trong thời gian dài, dẫn đến việc thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương, khu vực này bị gián đoạn, kết quả hoàn thành thấp hơn so với các địa phương, vùng kinh tế bị ảnh hưởng ít nghiêm trọng hơn.

So sánh kết quả Chỉ số CCHC giữa các vùng kinh tế: Năm 2021, tất cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2020 và đều đạt giá trị trên 80%. Khu vực Đồng bằng sông Hồng có giá trị trung bình Chỉ số CCHC cao nhất so với các khu vực còn lại, đạt 87.58%. Xếp vị trí thứ 2 trong số các vùng kinh tế là khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc, đạt 87.04%. Tiếp theo là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, với kết quả đạt 86.45%, cao hơn 4.16% so với năm 2020 và cũng là khu vực có sự tăng trưởng cao nhất trong số 6 khu vực kinh tế. Xếp vị trí

thứ 4 và thứ 5 lần lượt là khu vực Đông Nam Bộ, đạt 86.06%; Tây Nguyên, đạt 85.63%. Kết quả đánh giá cũng chỉ ra, Đông Nam Bộ là khu vực có giá trị tăng trưởng thấp nhất trong số 6 khu vực, chỉ tăng 1.12% so với năm 2020. Khu vực Tây Nam Bộ có giá trị trung bình Chỉ số CCHC thấp nhất, đạt 84.96%; đây cũng là khu vực có nhiều địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất đợt bùng phát dịch bệnh COVID-19 lần thứ 2 ở nước ta.

Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần tiếp tục thể hiện sự tiến bộ khá rõ. Năm 2021, tất cả 8/8 chỉ số thành phần đánh giá đều cho kết quả giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2020, tăng cao nhất là Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT - XH của tỉnh" (+5.67%). Qua phân tích, có tới 7/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình tăng trưởng liên tiếp trong 4 năm gần nhất, từ năm 2018 - 2021; năm 2021 có 7/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80%, tiếp tục tăng cao hơn so với các năm gần đây. Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" tiếp tục đạt giá trị trung bình cao nhất trong 8 chỉ số thành phần, với kết quả là 95.15%. Xếp thứ 2 là Chỉ số thành phần "Chỉ đạo điều hành CCHC", đạt 92.34%, cao hơn 2.63% so với năm 2020. Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" tiếp tục có sự cải thiện mạnh mẽ cả về điểm số và thứ hạng; năm 2021 Chỉ số thành phần này đạt 89.19%, cao hơn 4.04% so với năm 2020, xếp vị trí thứ 3/8 chỉ số thành phần. Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của tỉnh" tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng bền vững, năm 2021 đạt giá trị trung bình là 89.14%, cao hơn 1.32% so với năm 2020, xếp vị trí thứ 4/8 chỉ số thành phần. Đứng ở vị trí thứ 5 là Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính", đạt giá trị trung bình 86.28%, cao hơn 1.87% so với năm 2020. Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" đạt giá trị trung bình là 85.32%, xếp vị trí thứ 6/8 chỉ số thành phần. Tiếp tục duy trì xếp hạng ở vị trí thứ 7 là Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công", đạt 81.63%, cao hơn 3.29% so với năm 2020; đây là cũng là lần đầu tiên Chỉ số thành phần này đạt giá trị trung bình trên 80% kể từ năm 2016. Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT - XH của tỉnh" có giá trị trung bình đạt 75.92%, là năm thứ 2 liên tiếp đứng cuối bảng xếp hạng của 8 chỉ số thành phần đánh giá.

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Qua triển khai đánh giá, xác định Chỉ số CCHC, vẫn còn tồn tại một số ít các bộ, địa phương chưa thực hiện tốt việc tự đánh giá, chấm điểm; kết quả tự chấm điểm chưa đầy đủ tài liệu kiểm chứng, số liệu đánh giá chưa đúng với thực trạng tại bộ, tỉnh. Một trong những nguyên nhân chính là do một số bộ, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác triển khai các hoạt động theo dõi, đánh giá; sự phối hợp giữa các

đơn vị, sở, ngành liên quan tại các bộ, địa phương chưa thực sự hiệu quả; số liệu tổng hợp không có sự liên thông, thiếu thống nhất.

- Qua xác định Chỉ số CCHC năm 2021 đã chỉ ra cụ thể những tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC của các bộ, các tỉnh đó là:

+ Đối với các bộ:

Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” có giá trị trung bình là 85.96%, giảm 3.76% so với năm 2020. Một số bộ vẫn còn tình trạng trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC; còn nhiều bộ không đạt kết quả cao tại Tiêu chí thành phần “Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính” và Tiêu chí thành phần “Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ”; kết quả điều tra xã hội học các đối tượng đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của nhiều bộ chưa cao, có chiều hướng giảm hơn so với năm 2020.

Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính, việc sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị trực thuộc vẫn chưa đạt yêu cầu; một số bộ chưa thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ. Về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, mặc dù, các bộ đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên, một số nội dung về công vụ, công chức còn hạn chế, yếu kém; có 08/17 bộ không đạt tỷ lệ điểm số tối đa tại Tiêu chí “Đánh giá phân loại công chức, viên chức”, trong đó có Tiêu chí thành phần “Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức”; có 02 bộ không đạt điểm số tối đa tại Tiêu chí “Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ”; giá trị trung bình của 02 tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” và “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” đều giảm so với năm 2020, với giá trị giảm lần lượt là 7.48% và 6.18%.

+ Đối với các địa phương:

Về công tác chỉ đạo điều hành CCHC, một số địa phương xây dựng, ban hành Kế hoạch CCHC năm chưa sát với thực tiễn, đặt mục tiêu, nhiệm vụ quá cao, không bố trí đủ nguồn lực để thực hiện dẫn đến vẫn còn những mục tiêu, nhiệm vụ không hoàn thành hoặc thực hiện còn hình thức, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra; công tác kiểm tra đã có nhiều đổi mới tích cực, nhưng vẫn còn một số địa phương thực hiện chưa đạt hiệu quả cao, chưa xử lý dứt điểm các tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra CCHC; vẫn còn một số địa phương chưa hoàn thành các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2021 hoặc hoàn thành nhưng chưa đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định. Về cải cách thể chế, tình trạng chậm xử lý các văn bản trái pháp luật vẫn còn

chậm trễ ở một số địa phương; qua khảo sát cho thấy, tính khả thi của các văn bản pháp luật vẫn tiếp tục được đánh giá thấp bởi các đối tượng lãnh đạo, quản lý.

Về cải cách TTHC, vẫn tồn tại tình trạng chậm công bố, công khai và cập nhật TTHC tại một số địa phương; thậm chí, một số tỉnh, thành phố vẫn còn công khai các quy định TTHC, các mẫu đơn, tờ khai tại văn bản đã hết hiệu lực thi hành, ít nhiều đã gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp khi tra cứu tìm hiểu và thực hiện TTHC; một số ít các địa phương chưa thực hiện tốt việc công khai kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên các trang thông tin điện tử; tình trạng trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ vẫn còn tồn tại ở cả 3 cấp chính quyền tại hầu hết các địa phương và kéo dài trong nhiều năm, nhất là các lĩnh vực về đất đai, xây dựng, chính sách người có công,... Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính, một số tỉnh, thành phố triển khai sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ còn khá chậm so với tiến độ yêu cầu hoặc tuy đã sắp xếp, kiện toàn nhưng chưa đáp ứng các tiêu chí thành lập phòng chuyên môn và cơ cấu công chức theo quy định của Chính phủ. Về xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC, cơ bản các địa phương đã kịp thời rà soát, cập nhật, ban hành quy định về vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị nhưng vẫn còn một số nơi chậm hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm sau khi tiến hành sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan đơn vị, chưa đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm công chức theo vị trí việc làm. Ngoài ra, một số tỉnh, thành phố vẫn còn tình trạng bố trí công chức, viên chức không đúng với điều kiện, tiêu chuẩn tại vị trí việc làm đã phê duyệt; tình trạng vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính vẫn còn xảy ra ở một số nơi, gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân và hình ảnh cơ quan nhà nước tại địa phương. Về cải cách tài chính công, năm 2021, một số tỉnh, thành phố không hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; tình trạng sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách vẫn còn xảy ra ở một số nơi, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận và kiến nghị xử lý. Về hiện đại hóa hành chính, kết quả thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã có chuyển biến rõ nét nhưng còn ở mức khiêm tốn; việc sử dụng dịch vụ BCCI trong tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC ở một số nơi chưa thực sự đạt hiệu quả cao; việc thực hiện áp dụng quy trình ISO ở một số địa phương còn hình thức, chưa cập nhật, cải tiến thường xuyên theo quy định.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương bám sát tình hình, yêu cầu thực tiễn của cải cách hành chính để đề ra các giải pháp cụ thể tổ chức triển khai có hiệu quả công tác CCHC thuộc phạm vi quản lý, tạo đột phá trong cải cách hành chính năm 2022. Tiếp tục ưu

tiền nguồn lực để thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách về hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thường xuyên rà soát, tăng cường đổi mới, sáng tạo và mạnh dạn triển khai thí điểm, nhân rộng các mô hình cải cách mới, có tính đột phá để kịp thời tháo gỡ rào cản thể chế, cơ chế, chính sách, giúp phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế. Nghiên cứu, sử dụng có hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC hàng năm trong công tác quản lý, điều hành và theo dõi, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; quan tâm và có biện pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác CCHC, nhất là những hạn chế, bất cập diễn ra trong thời gian dài.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và kết quả CCHC tại các bộ, ngành, địa phương, nhất là các gương sáng điển hình, mô hình cải cách mới hay những giải pháp, sáng kiến cải cách có tính đột phá, mang lại hiệu quả thiết thực.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực tài chính cho công tác cải cách hành chính, đặc biệt là trong những lĩnh vực trọng tâm, đột phá. Tăng cường công tác kiểm tra cải cách hành chính tại các bộ, ngành, địa phương.

2. Với các bộ, ngành và địa phương

Trên cơ sở kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 đã công bố, các bộ, tỉnh sớm tổ chức hội nghị rà soát, phân tích và đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2021 theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần. Xác định rõ những tồn tại, hạn chế, ban hành các biện pháp khắc phục và nâng cao hiệu quả CCHC, năm 2022 cần tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Chủ động, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị; bảo đảm hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC đã đề ra trong Kế hoạch năm; thường xuyên theo dõi, đánh giá, quán triệt việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC để kịp thời phát hiện và chỉ đạo xử lý những hạn chế, vướng mắc trong quá trình triển khai và phối hợp thực hiện giữa các cơ quan, đơn vị.

- Quan tâm bố trí đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC; chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả, phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CCHC.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng nâng cao tính đồng bộ, tính thống nhất và bảo đảm tính khả thi của các VBQPPL sau khi ban hành, đáp

ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và phát triển của ngành, lĩnh vực và địa phương. Có giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh. Tăng cường các biện pháp hiệu quả để đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Luật, Pháp lệnh đã được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

- Tăng cường rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa TTHC một cách hiệu quả, thực chất; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành TTHC mới, đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện. Kịp thời công bố, công khai và cập nhật TTHC trên Cổng dịch công, Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và tại nơi tiếp nhận hồ sơ, giải quyết TTHC. Khắc phục ngay tình trạng niêm yết, đăng tải công khai các mẫu đơn, tờ khai hoặc các quy định TTHC đã hết hiệu lực thi hành, gây khó khăn cho người dân, tổ chức khi tra cứu và thực hiện TTHC. Tổ chức thực hiện tốt việc giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức, hướng đến giảm tỷ lệ hồ sơ trễ hạn, giảm thời gian đi lại và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, yêu cầu người dân, tổ chức nộp thêm các giấy tờ ngoài quy định khi giải quyết TTHC. Tiếp tục đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa và sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Kịp thời giải quyết các PAKN về các quy định TTHC, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong nhân dân.

- Tăng cường rà soát, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định của Chính phủ. Tăng cường phân cấp, giao quyền để giải phóng nguồn lực, đất đai, tài nguyên phục vụ cho phát triển, đảm bảo phù hợp với năng lực quản lý, điều hành của các cấp, các ngành và gắn kết chặt chẽ với thực hiện các chính sách tinh giản biên chế.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ khẩn trương hoàn thiện ban hành các văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định của Chính phủ. Các bộ, ngành, địa phương thường xuyên rà soát, hoàn thiện các nội dung về vị trí việc làm của công chức, viên chức sau khi thực hiện cắt giảm, sắp xếp lại tổ chức bộ máy; đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức, bổ nhiệm, thi tuyển các chức danh lãnh đạo quản lý theo quy định của luật và công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo các quy định mới của Đảng; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi nhiệm vụ, công vụ.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thiện cơ chế chính sách để chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công

ty cổ phần, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, tối đa hóa lợi ích của Nhà nước. Các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đã phê duyệt. Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh, xử lý những trường hợp sai phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên nguồn lực, tập trung triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; tăng cường ứng dụng CNTT nhằm đổi mới căn bản phương thức làm việc của các cơ quan nhà nước, đảm bảo nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Đẩy nhanh tiến độ việc xây dựng và triển khai có hiệu quả các cơ sở dữ liệu nền tảng, phục vụ phát triển CPĐT, Chính phủ số. Tổ chức vận hành có hiệu quả Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công của các bộ, tỉnh; đồng thời, quan tâm đầu tư, nâng cấp các chức năng, tiện ích mới của Cổng dịch vụ công nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận thông tin, giải quyết hồ sơ trực tuyến.

- Tích cực nghiên cứu, tìm kiếm và áp dụng, nhân rộng các mô hình, sáng kiến trong CCHC; biểu dương, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân điển hình làm tốt công tác CCHC tại các bộ, ngành, địa phương. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền CCHC, nâng cao nhận thức, vai trò trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và sự đồng thuận xã hội về thực hiện công tác CCHC tại bộ, ngành, địa phương.

3. Với các tổ chức chính trị - xã hội

- Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, nhất là việc xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; thực thi công vụ, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính và đội ngũ công chức, viên chức.

- Phối hợp với cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các cơ quan thông tin truyền thông trong việc tuyên truyền, vận động người dân, tổ chức chấp hành, tham gia, đồng thuận, ủng hộ các chủ trương, chính sách, mục tiêu cải cách hành chính nhà nước; nâng cao tinh thần trách nhiệm, tích cực tham gia ý kiến đánh giá đối với công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương, góp phần xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, phục vụ nhân dân./.

***PHỤ LỤC 1: PAR INDEX 2021 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN***

4. Bộ Nội vụ

Tiêu chí và lĩnh vực	TC1										TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7						TC8				Điểm																		
	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TC TP5	TC TP6	TC TP7	TC TP8	TC TP9	TC TP10	TC TP11	TĐ TC1	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TĐ TC2	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TĐ TC3	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TĐ TC4	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TC TP5	TĐ TC5	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TĐ TC6	TC TP1	TC TP2	TC TP3		TC TP4	TC TP5	TCT P6	TĐ TC7	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TĐ TC8										
LV1											1.50					1.00	1.00	1.50			2.50					1.00					1.00						1.92													8.92										
LV2											1.00	1.00	0.50			1.50	0.50	1.00			1.50	0.50	1.50			2.00	0.50	0.50			1.00						1.00	1.11	0.83	0.82	0.80	1.10	1.20	5.86												13.86				
LV3	0.50	0.00	1.50								2.00	0.00	0.50	1.00	1.00	2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	2.00	0.50	0.50		3.00	0.75	0.25			1.00	1.13	1.13	1.15	1.13	4.54													14.54											
LV4	1.00	1.50									2.50	0.50	0.50	1.50		2.50	0.50	1.00			1.50	1.11	0.89	1.11	1.11	4.22																					10.72													
LV5	0.25	0.50	1.00	0.75							2.50	0.50	0.50			1.00	0.25	0.25			0.50					1.00	0.50	2.00			2.50						1.00	1.38	1.15									2.53	1.12	1.11	1.32	3.55								14.58
LV6	0.38	1.00	1.00								2.38	0.50	0.50	0.75	0.25	2.00	1.00	1.00	1.00		3.00	1.13	0.80	0.80	0.79	3.52																				10.90														
LV7	0.50	0.25	1.00	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.72	0.50	0.50	5.97	0.50	1.00			1.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.82	0.82	0.82	0.81	0.80	4.07																	15.04										
Tổng điểm																															88.56																													

***PHỤ LỤC 2: PAR INDEX 2021 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG,
KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN***

21. Yên Bái

Tiêu chí và lĩnh vực	TC1											TC2						TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm									
	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TC TP5	TC TP6	TC TP7	TC TP8	TC TP9	TC TP10	TC TP11	TĐ TC1	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TC TP5	TC TP6	TĐ TC2	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TĐ TC3	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TC TP5	TĐ TC4	TC TP1	TC TP2	TC TP3	TC TP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TC TP1	TC TP2	TĐ TC7	TC TP1	TC TP2	TĐ TC8	TC TP1	TC TP2		TC TP3	TC TP4	TĐ TC9						
LV1												1.43							0.50	1.00	0.67				1.67					1.00						1.00	1.50														7.10			
LV2	1.00	1.00										2.00	0.50	1.00					1.50						1.50	0.83	0.81	1.07	1.35	4.06																					9.06			
LV3	0.50	0.50										1.00	0.25	0.25	0.75	0.50	0.25	0.75	2.75	1.00	0.50	0.75	0.75	3.00	1.50	1.50	1.00	0.25	0.75	5.00	0.75	0.25		1.00																		12.75		
LV4	1.00	1.50	1.00									3.50	0.50	0.50	1.50				2.50	0.25	0.25	0.00			0.50	1.17	1.15	1.12		3.44																							9.94	
LV5	0.25	0.50	0.50									1.25	0.50	0.50					1.00	0.25	0.25				0.50					0.75	0.25	1.00			1.25	1.00	0.00	0.00	0.00	0.91	0.80	1.71	0.74	0.76	0.83	0.68	3.01	10.47						
LV6	0.95	0.00	0.98									1.93	0.50	0.50	0.75	0.25			2.00	0.50	0.50	1.00	1.00	3.00	0.79	0.78	0.76	0.76	3.09																									10.02
LV7	0.50	0.50	1.00	0.50	1.00	0.50	0.75	0.50	1.00	0.50	0.50	7.25	0.50	1.00					1.50	0.25	0.50	0.50			1.25	0.50	0.50			1.00	0.81	0.81	0.79	0.77	3.18																14.18			
LV8	1.34	1.35	2.23	2.27	1.74							8.93							1.00	0.79	1.00				1.79					1.00					1.00	0.00																	13.72	
Tổng điểm																												87.24																										

PHỤ LỤC 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP BỘ

BỘ NỘI VỤ

Bảng 1

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9.00						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.50						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.5							
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0							
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$							
	Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5.	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.00						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực							

	hiện nhiệm vụ CCHC của bộ trong năm:1 Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0						
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	2.00					
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 2.0						
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0						
	Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *2.0 + (c/a)*1.0 Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.						
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ	16.5					
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00					
	Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 2						
	Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 1						
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
2.2.	Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)	1.50					
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	1.00					
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật:0.25						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25						
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50					
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0.5						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0						
2.3.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50					
2.3.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50					
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5						
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0						
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00					
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.0						
	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5						
	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5 Trong đó:						

	a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.							
2.4.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2.00						
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	Từ 80% - 100% số văn bản được kiểm tra: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số văn bản được kiểm tra: 0.25							
	Dưới 60% số văn bản được kiểm tra: 0							
2.4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50						
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5							
	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0							
	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.5 + (c/a)*1.0 Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.							
2.5.	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch:0.5							
	Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0.50						
	Đúng quy định:0.5							
	Không đúng quy định: 0							
2.6.	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ	1.00						
	Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1.0							
	Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.5							
	Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5 Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.							

2.7.	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	7.50					
2.7.1	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.50					ĐTXHH
2.7.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH
2.7.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH
2.7.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH
2.7.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH
2.7.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17					
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.50					
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50					
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5 Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0						
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	0.50					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50					
	Từ 80% -100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.50 \right]$						
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00					
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.50					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5 Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0						
3.2.2	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.50					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5 Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0						
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00					
	100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 1 Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0.5 Dưới 80% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0						
3.2.4	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00					
	TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở các cơ quan, đơn vị thuộc bộ trực tiếp tiếp nhận và giải quyết: 0.25						

	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của bộ: 0.25							
	Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của bộ: 0.5							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50						
3.3.1.	Thành lập và vận hành Bộ phận một cửa	0.50						
	Đã thành lập và vận hành đúng quy định: 0.5							
	Đã thành lập nhưng vận hành chưa đúng quy định: 0.25							
	Chưa thành lập: 0							
3.3.2.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0.5							
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0							
3.3.3.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	0.50						
	Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 0.5							
	Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00						
3.4.1.	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50						
	100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25							
	Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.75						
	Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 0.75							
	Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.25							

	Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$ Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.						
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.25					
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25						
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0						
3.6.	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00					
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.50					ĐTXHH
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.5					
4.1.	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	2.50					
4.1.1.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc bộ	1.00					
	Đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	1.50					
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương: 0.5						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 1						
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.50					
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5					
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5						
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0						
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc	0.5					

	trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5						
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0						
4.2.3.	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50					
	Đạt từ 10% trở lên: 1.5						
	Đạt dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$						
4.3.	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50					
4.3.1.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	0.50					
	Có thực hiện: 0.5						
	Không thực hiện: 0						
4.3.2.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0						
4.4.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	6.00					
4.4.1.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.50					ĐTXHH
4.4.2.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50					ĐTXHH
4.4.3.	Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.50					ĐTXHH
4.4.4.	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.50					ĐTXHH
5.	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16					
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.50					
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định	0.25					
	Đã ban hành kịp thời, đúng quy định: 0.25						
	Chưa ban hành: 0						
5.1.2.	Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50					
	Đã ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5						
	Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25						
	Chưa ban hành: 0						
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	100% số cơ quan, tổ chức: 1						
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5						
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25						
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0						

5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	100% số đơn vị: 0.75							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương)	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ	0.50						
5.3.1.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2.	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.4.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	1.00						
	100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5							
	100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5							
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50						
5.5.1.	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
5.6.	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							

	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
5.7.	Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức	3.00					
5.7.1.	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50					ĐTXHH
5.7.2.	Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50					ĐTXHH
5.8.	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ	4.50					ĐTXHH
5.8.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐTXHH
5.8.2.	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐTXHH
5.8.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.50					ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.5					
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00					
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$						
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.1.3.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$						
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00					
6.2.1.	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50					
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5						
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25						
	Chưa ban hành văn bản nào: 0						
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50					
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5						
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25						
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0						
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75					
	Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75						
	Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp						

	có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5						
	Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25						
	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0						
6.2.4.	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25					
	Có kiểm tra:0.25						
	Không kiểm tra:0						
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.00					
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1.00					
	Có thêm từ 02 đơn vị SNCL trở lên tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:1						
	Có thêm 01 đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:0.5						
	Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:0						
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00					
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1						
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$						
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.50					
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.50					ĐTXHH
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00					ĐTXHH
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00					ĐTXHH
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.5					
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của bộ	6.50					
7.1.1.	Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của bộ	0.50					
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5						
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0						
7.1.2.	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP)	0.50					
	Đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng						

	tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.5							
	Đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.25							
	Chưa xây dựng xong: 0							
7.1.3.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ dưới dạng điện tử	1.00						
	Tất cả số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1.00							
	Tất cả số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0.5							
	Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.							
7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.50						
	Từ 80% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0.5							
	Từ 50% - dưới 80% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0.25							
	Dưới 50% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0							
7.1.5.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	0.50						
	100% đơn vị thuộc Bộ đã kết nối: 0.5 Từ 50% - dưới 100% đơn vị thuộc Bộ đã kết nối: 0.25 Dưới 50% đơn vị thuộc Bộ đã kết nối: 0							
7.1.6.	Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.50						
	<i>Có đầy đủ chức năng theo quy định: 0.5</i>							
	Chưa đầy đủ chức năng theo quy định: 0.25							
	Chưa thiết lập hệ thống: 0							
7.1.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ	0.50						
	<i>Đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ: 0.50</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ 50% - dưới 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ: 0.25</i>							
	<i>Đã kết nối dưới 50% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ: 0.</i>							
7.1.8.	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	0.50						
	Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5							
	Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25							

	Chưa xây dựng Cổng DVC: 0							
7.1.9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của bộ được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.00						
	Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0							
	Tất cả số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5							
	Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5 Trong đó: a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của bộ. b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia. c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.							
7.1.10.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp bộ	0.50						
	Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5							
	Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25							
	Chưa xây dựng: 0							
7.1.11.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của Bộ, cơ quan với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.50						
	Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5							
	Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25							
	Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0							
7.2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.50						
7.2.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	0.50						
	Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ}}{50\%} \right]$							
7.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							
7.3.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50						
7.3.1.	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5							

	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phát sinh} \times 0.50}{50\%} \right]$						
7.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50					
	Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5						
	Dưới 5% số hồ sơ: 0						
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50					
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5						
	Dưới 20% số hồ sơ: 0						
7.4.	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.00					
7.4.1.	Công bố ISO 9001 tại cơ quan bộ	0.50					
	Đã công bố: 0.50						
	Chưa công bố: 0						
7.4.2.	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương; cơ quan ngành dọc của bộ đóng tại địa phương) đã công bố ISO 9001 theo quy định	0.50					
	100% số cơ quan: 0.5						
	Từ 90% - dưới 100% số cơ quan: 0.25						
	Dưới 90% số cơ quan: 0						
7.4.3.	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00					
	100% số cơ quan: 1						
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.5						
	Dưới 80% số cơ quan: 0						
7.5.	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5.00					
7.5.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00					ĐTXHH
7.5.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ	1.00					ĐTXHH
7.5.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00					ĐTXHH
7.5.4.	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ	1.00					ĐTXHH
7.5.5.	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00					ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100					

PHỤ LỤC 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP TỈNH**BỘ NỘI VỤ**

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	8.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.0							
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5							
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							

	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5						
1.5.	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00					
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2						
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5						
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1						
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0						
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50					
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5						
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0						
	Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.						
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10					
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00					
2.1.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00					
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5						
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25						
2.1.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0						
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50					
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50					
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5						
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0						
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00					
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.0						
	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5						
	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý.						

	<i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. <i>c</i> là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp $a = 0$, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.						
2.3.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50					
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5						
	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0						
	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số văn bản cần phải xử lý. <i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. <i>c</i> là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp $a = 0$, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.						
2.4.	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5.00					
2.4.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00					ĐTXHH
2.4.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00					ĐTXHH
2.4.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50					ĐTXHH
2.4.4.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50					ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.5					
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00					
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50					
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5						
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0						
3.1.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50					
3.2.1.	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25					
	Đúng quy định: 0.25						
	Không đúng quy định: 0						

3.2.2.	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25</i>							
3.2.4.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.5.	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25</i>							
	<i>100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
	<i>100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
3.2.6.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.75						
	<i>100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>							
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						

	Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25							
	Dưới 60% số TTHC: 0							
3.3.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75						
	Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75							
	Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							
	Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.3.4.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75						
	Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75							
	Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							
	Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.25							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25							
	Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25							

	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 0.75							
	Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.25							
	Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$ Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11.5						
4.1.	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3.50						
4.1.1.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5							
4.1.3.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$							
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.50						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						

	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:0.5</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>						
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.5</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0</i>						
4.2.3.	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$</i>						
4.3.	Thực hiện phân cấp quản lý	1.00					
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
4.3.2.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25					
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.50					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.4.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50					
4.4.1.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50					ĐTXHH
4.4.2.	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50					ĐTXHH
4.4.3.	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50					ĐTXHH
5.	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13.5					
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.50					
5.1.1.	Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50					
	<i>Đã ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0.25</i>						

	<i>Chưa ban hành: 0</i>						
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>						
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>						
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số đơn vị: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>						
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>						
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00					
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3.	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	0.50					
5.3.1.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.25					
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3.2.	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25					
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.4.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0.75					
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>						
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.25					
5.5.1.	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25					
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.5.2.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và</i>						

	<i>tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>						
5.6.	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						
5.7.	Cán bộ, công chức cấp xã	0.50					
5.7.1.	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.25					
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25						
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0						
5.7.2.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.25					
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25						
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0						
5.8.	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00					
5.8.1.	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.8.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH
5.9.	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00					
5.9.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.9.2.	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.9.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH
5.9.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00					ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12					
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00					
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00					
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$						
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1						

	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.3.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$						
6.2.	<i>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</i>	2.00					
6.2.1.	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50					
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>						
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>						
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>						
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>						
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75					
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>						
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>						
6.2.4.	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25					
	<i>Có kiểm tra: 0.25</i>						
	<i>Không kiểm tra: 0</i>						
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.00					
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.50					
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5</i>						
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.25</i>						
	<i>Không có thêm: 0</i>						
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50					
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5</i>						
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.25</i>						
	<i>Không có thêm: 0</i>						
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các	1.00					

	đơn vị SNCL.							
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.00						
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						ĐTXHH
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15						
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	7.25						
7.1.1.	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5							
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.2.	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	0.50						
	Đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.5							
	Đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.25							
	Chưa xây dựng xong: 0							
7.1.3.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	Tất cả số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1.00							
	Tất cả số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0.5							
	Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.							

7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.50						
	100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 0.25							
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 30% trở lên: 0.25							
7.1.5.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						
	100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25							
	100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25							
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5							
7.1.6.	Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.50						
	Có đầy đủ chức năng theo quy định: 0.5							
	Chưa đầy đủ chức năng theo quy định: 0.25							
	Chưa thiết lập hệ thống: 0							
7.1.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.75						
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 0.75							
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.25							
	Chưa kết nối liên thông: 0							
7.1.8.	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	0.50						
	Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5							
	Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25							
	Chưa xây dựng Cổng DVC: 0							
7.1.9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.00						
	Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0							
	Tất cả số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5							
	Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh. b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia. c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.							
7.1.10	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.50						
	Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5							

	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>						
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>						
7.1.17	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.50					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0</i>						
7.2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.50					
7.2.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	0.50					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>						
	<i>Tỷ lệ % số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ</i>						
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ}}{50\%} \right]$						
7.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00					
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>						
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$						
7.3.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.25					
7.3.1.	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>						
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0</i>						
7.4.	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.00					
7.4.1.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0.50					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
7.4.2.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
7.5.	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00					

7.5.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.4.	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16						
8.1.	<i>Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)</i>	10						
8.1.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.50}{100\%} \right]$							
8.1.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.50}{100\%} \right]$							
8.1.3.	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.5.	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.00						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2.00						
8.3.1.	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{20\%} \right]$							
8.3.2.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.00						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5</i>							

PAR INDEX 2021

	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25</i>						
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>						
8.5.	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1					
	<i>Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>						
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>						
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.6.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1					
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>						
	TỔNG ĐIỂM	100					

PHỤ LỤC 5:

**PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC XÁC ĐỊNH
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 01CB/2021

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP VỤ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

*Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ nơi Ông/Bà đang công tác, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.*

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Bộ/cơ quan ngang bộ:

Vụ/Cục/Tổng cục:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của Bộ**, theo các nội dung sau:
(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ với thực tiễn quản lý và thực hiện chức năng, nhiệm vụ?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...)** trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trong năm vừa qua trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNCL của Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Về việc tuyển dụng công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi năng ngạch công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNCL của Bộ?	1	2	3	4	5

Câu 5. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ trong công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ** trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng thể chế, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ trong phối hợp, xử lý công việc**:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của** mình về **tình trạng công chức của Bộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?** Không có Rất ít Một số Nhiều Rất nhiều

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của** mình về **việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ** trên các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của** mình về **tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công của Bộ** trên các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của** mình về **tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của Bộ** trên các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của cán bộ, công chức khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của** mình về **tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ** trên các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của viên chức khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của** mình về **tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ** trên các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của** mình về **mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ** trên các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ trao đổi văn bản điện tử trong giải quyết công việc của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ thực hiện phân công nhiệm vụ và xử lý công việc trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ thực hiện việc góp ý, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO tại Bộ?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02CB/2021

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN

*Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.*

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Sở:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **vai trò của Bộ chủ quản đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực** trên các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

1.1	Việc tổ chức thực hiện chiến lược , quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?					
-	Hướng dẫn, đôn đốc?	1	2	3	4	5
-	Theo dõi, đánh giá?	1	2	3	4	5
-	Hệ thống cơ chế, chính sách để tổ chức triển khai?	1	2	3	4	5
-	Bố trí nguồn lực để triển khai?	1	2	3	4	5
-	Thanh tra, kiểm tra?	1	2	3	4	5
-	Xử lý vướng mắc?	1	2	3	4	5
1.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng , phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL** do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất** hoặc **đánh dấu X** vào ô **lựa chọn tương ứng**)

-	Mức độ đầy đủ của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
-	Tính kịp thời của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
-	Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
-	Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý** của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc **tham mưu ban hành**, theo các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng?	1	2	3	4	5
-	Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý?	1	2	3	4	5
-	Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính khả thi** của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc **tham mưu ban hành**, theo các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
-	Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
-	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
-	Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính kịp thời** trong **tổ chức triển khai** các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc **tham mưu ban hành**?

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho biết trong **tổ chức thực hiện** các VBQPPL thuộc phạm vi **quản lý nhà nước** của Bộ chủ quản có **vướng mắc, bất cập** không?

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.?	1	2	3	4	5
---	--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **quy định thủ tục hành chính** thuộc phạm vi **quản lý nhà nước** của Bộ chủ quản, theo các **nội dung** sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

PAR INDEX 2021

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mẫu đơn, mẫu tờ khai** trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ đơn giản của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ hiểu, dễ kê khai của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị** trong thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ minh bạch về thời gian trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện của thủ tục hành chính** thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Tính hợp lý của các quy định hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý của trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý trong văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện** do Bộ chủ quản ban hành (thông tư hoặc văn bản khác) trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Tính kịp thời trong ban hành văn bản hướng dẫn?	1	2	3	4	5
- Tính thống nhất của văn bản hướng dẫn với các VBQPPL khác?	1	2	3	4	5
- Mức độ cụ thể của văn bản hướng dẫn?	1	2	3	4	5
- Tính khả thi trong triển khai thực hiện?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Bộ chủ quản và địa phương** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với năng lực tổ chức thực hiện của địa phương?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực của địa phương để tổ chức thực hiện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản** trong triển khai thực hiện nhiệm vụ trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ chủ quản** trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

-	Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
-	Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
-	Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
<i>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i>						
Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ chủ quản lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?		Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>						
-	Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
-	Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>						
-	Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
-	Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ chủ quản trên các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>						
-	Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
-	Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
-	Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02CB-HH/2021

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN HIỆP HỘI
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN

*Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.*

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Bộ/Cơ quan ngang bộ:

Loại hình hiệp hội:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL** do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ đầy đủ của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL** do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý?	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL** do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL** do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành?

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này?	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về mẫu đơn, mẫu tờ khai trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ đơn giản của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ hiểu, dễ kê khai của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố** theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ minh bạch về thời gian trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Tính hợp lý của các quy định hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý của trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn** tương ứng)

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về trình trạng công chức của Bộ chủ quản lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **trình độ kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ chủ quản** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 03CB/2021

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO PHÒNG THUỘC SỞ
ĐÁNH GIÁ CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN**

*Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.*

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Sở:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **vai trò của Bộ chủ quản đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

1.1	Việc tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?					
-	Hướng dẫn, đôn đốc?	1	2	3	4	5
-	Theo dõi, đánh giá?	1	2	3	4	5
-	Hệ thống cơ chế, chính sách để tổ chức triển khai?	1	2	3	4	5
-	Bố trí nguồn lực để triển khai?	1	2	3	4	5
-	Thanh tra, kiểm tra?	1	2	3	4	5
-	Xử lý vướng mắc?	1	2	3	4	5
1.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất** hoặc **đánh dấu X** vào ô **lựa chọn tương ứng**)

-	Mức độ đầy đủ của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
-	Tính kịp thời của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
-	Mức độ chống chéo giữa các VBQPPL?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
-	Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng?	1	2	3	4	5
-	Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý?	1	2	3	4	5
-	Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính khả thi của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
-	Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
-	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
-	Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành?**

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho biết **trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản có vướng mắc, bất cập không?**

(**Đánh dấu X** vào ô **lựa chọn tương ứng**)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.?	1	2	3	4	5
---	--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
---	--	---	---	---	---	---

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mẫu đơn, mẫu tờ khai** trong thành phần **hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ đơn giản của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ hiểu, dễ kê khai của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị** trong **thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố** theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ minh bạch về thời gian trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Tính hợp lý của các quy định hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý của trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý trong văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện** do Bộ chủ quản ban hành (**thông tư hoặc văn bản khác**) trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Tính kịp thời trong ban hành văn bản hướng dẫn?	1	2	3	4	5
- Tính thống nhất của văn bản hướng dẫn với các VBQPPL khác?	1	2	3	4	5
- Mức độ cụ thể của văn bản hướng dẫn?	1	2	3	4	5
- Tính khả thi trong triển khai thực hiện?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Bộ chủ quản và địa phương** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với năng lực tổ chức thực hiện của địa phương?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực của địa phương để tổ chức thực hiện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5

Câu 13. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản trong triển khai thực hiện nhiệm vụ** trên các nội dung sau:

(**Đánh dấu X** vào ô **lựa chọn tương ứng**)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ chủ quản trong phối hợp, xử lý công việc?**

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5

PAR INDEX 2021

- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
<i>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i>					
Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ chủ quản lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ chủ quản trên các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 04CB/2021

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÔNG CHỨC PHỤ TRÁCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

*Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ nơi Ông/Bà đang công tác, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.*

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Bộ/ cơ quan ngang Bộ:

Vụ/Cục/Tổng cục:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của Bộ**, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất**, 5 là **kém nhất** hoặc **đánh dấu X** vào ô **lựa chọn tương ứng**)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ**, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất**, 5 là **kém nhất** hoặc **đánh dấu X** vào ô **lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...)** trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trong năm vừa qua trên các nội dung sau: (Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNCL của Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ** trên các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất**, 5 là **kém nhất**)

- Về việc tuyển dụng công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNCL của Bộ?	1	2	3	4	5

Câu 5. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ** trong triển khai thực hiện nhiệm vụ trên các nội dung sau: (Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ** trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất**, 5 là **kém nhất**)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của cán bộ, công chức khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của viên chức khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

PAR INDEX 2021

- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng** trong khối cơ quan Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ trao đổi văn bản điện tử trong giải quyết công việc của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

- Mức độ thực hiện phân công nhiệm vụ và xử lý công việc trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

- Mức độ thực hiện việc góp ý, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại Bộ** trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại Bộ?	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO tại Bộ?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 01CT/2021

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN ĐẠI BIỂU HĐND TỈNH
ĐÁNH GIÁ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

HĐND tỉnh/thành phố:.....

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ GD phổ thông: Tiểu học THCS THPT

Trình độ chuyên môn:

Sơ cấp Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết **trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?**

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp huyện**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với năng lực tổ chức thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5

- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức tại địa phương lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?	(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)				
	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại địa phương?	(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)				
	1	2	3	4	5
Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Mức độ công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các cơ quan hành chính tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của cán bộ, công chức khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của viên chức tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:
(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)	1	2	3	4	5

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:
(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương**, theo các nội dung sau:
(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mã: 02CT/2021

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
ĐÁNH GIÁ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Đơn vị công tác (Sở):

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết **trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?**

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp huyện**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với năng lực tổ chức thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5

- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...)** trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương trong năm vừa qua, theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các sở, ngành, huyện tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNC ở địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các sở, ngành, huyện tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNC ở địa phương?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương trong triển khai thực hiện nhiệm vụ** theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc?**

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tình trạng công chức tại địa phương lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?**

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại địa phương?**

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

PAR INDEX 2021

- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Mức độ công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất , 5 là kém nhất)					
- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất , 5 là kém nhất)					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các cơ quan hành chính tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của cán bộ, công chức khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất , 5 là kém nhất)					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của viên chức tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất , 5 là kém nhất)					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất , 5 là kém nhất)					
- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)	1	2	3	4	5
Câu hỏi 20. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh/thành phố , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất , 5 là kém nhất)					
- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 21. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hiệu quả** trong việc **thực hiện** quy trình ISO **ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

-	Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
-	Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
-	Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
-	Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 03CT/2021

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO PHÒNG THUỘC SỞ
ĐÁNH GIÁ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Đơn vị công tác (Sở):

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết trong **tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?**

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--	--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...)** trong **tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương trong năm vừa qua**, theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các sở, ngành, huyện tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNNCL ở địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Về việc tuyển dụng công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi năng ngạch công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các sở, ngành, huyện tại địa phương?	1	2	3	4	5

- Về việc bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNCL ở địa phương?	1	2	3	4	5
---	---	---	---	---	---

Câu 7. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương trong triển khai thực hiện nhiệm vụ** theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tinh thần trách nhiệm của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc?**

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tình trạng công chức tại địa phương lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?**

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại địa phương?**

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương,** theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Mức độ công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương,** theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương,** theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các cơ quan hành chính tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của cán bộ, công chức khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ chủ động, linh hoạt trong hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5
- Mức độ cải thiện năng suất lao động, động lực làm việc của viên chức tại địa phương khi thực hiện cơ chế tự chủ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 04CT/2021

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP HUYỆN
ĐÁNH GIÁ CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

*Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.*

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Tỉnh/thành phố:

Huyện/Quận/TX/TP thuộc tỉnh:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp)**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết trong **tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?**

(Đánh dấu X vào ô **lựa chọn tương ứng**)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
--	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **việc thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Tình trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà cho biết **đánh giá** của mình về **tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng**)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với năng lực tổ chức thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5

PAR INDEX 2021

- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...)** trong **tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại tỉnh/thành phố trong năm vừa qua**, theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các sở, ngành, huyện tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNCL ở địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các sở, ngành, huyện tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các ĐVSNCL ở địa phương?	1	2	3	4	5

Câu 10. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **năng lực chuyên môn của công chức tại tỉnh/thành phố trong triển khai thực hiện nhiệm vụ** theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tình thần trách nhiệm của công chức tại tỉnh/thành phố trong phối hợp, xử lý công việc?**

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tình trạng công chức tại tỉnh/thành phố lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?**

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại tỉnh/thành phố?**

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá** của mình về **tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động kết quả thi nhiệm vụ của viên chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà cho **biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO ở các cơ quan, đơn vị tại tỉnh/thành phố**, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô **lựa chọn** với **đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất**)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRẦN TRỌNG CẨM ON !